

# Viet Thanh Nguyen

NHÀ VĂN GỐC VIỆT ĐẦU TIÊN ĐOẠT GIẢI PULITZER

TẬP TRUYỆN NGẮN

# Người tị nạn

Phạm Viem Phương *dịch*



NHÀ XUẤT BẢN  
Hội Nhà Văn

## Mục lục

Những Người Đàn Bà Mắt Đen:

Kẻ Thứ Ba:

Vụ Ghép Tạng:

I'D Love You To Want Me:

Người Mỹ:

Một Ai Đó Khác Ngoài Bạn:

Tổ Quốc:

Cảm Tạ:

# NGƯỜI TỊ NẠN

Việt Thanh Nguyễn

www.dtv-ebook.com

## Dịch Giả: Phạm Viêm Phương

### Những Người Đàn Bà Mắt Đen

Những truyện trong bản gốc cuốn *The Refugees* được công bố lần đầu trên những ấn phẩm sau: “Black-Eyed Women” trên tờ *Epoch*, 64.2; “The Other Man” (với tựa “A Correct Life”), trên *Best New American Voices* 2007; “War Years” (với tựa “The War Years”) trên *TriQuarterly*, 135/136; “The Transplant” (với tựa “Arthur Arellano”), trên *Narrative*, số mùa Xuân 2010; “I’d Love You to Want Me” (với tựa “The Other Woman”), trên *Gulf Coast*, 20.1; “The Americans” trên *Chicago Tribune*, số tháng Mười hai 2010; “Someone Else Besides You” trên *Narrative*, số mùa Đông 2008; “Fatherland” trên *Narrative*, số mùa Xuân 2011.

Tặng những người tị nạn, ở bất cứ đâu

Tôi viết sách này cho những hồn ma vốn là nhóm duy nhất ở với thời gian bởi vì họ ở ngoài thời gian.

Roberto Bolaño, Antwerp

Những thứ ám ảnh bạn không phải là những ký ức của bạn

Không phải những điều bạn đã viết ra

Mà là những điều bạn đã quên, bạn phải quên

Những điều bạn phải tiếp tục quên suốt cả đời mình.

James Fenton, *A German Requiem*

Những người đàn bà mắt đen Tiếng tăm đến đột ngột, thường là thứ mà người bình thường không mong nó đến với mình, chẳng hạn như bị bắt cóc và cầm tù nhiều năm, chịu nhục nhã trong một vụ bê bối tình dục, hoặc sống sót qua một biến cố thảm khốc. Những người ấy cần người chấp bút, giúp ghi lại câu chuyện của mình, và người đại diện họ có thể thi thoảng vớ được tên tôi. “May quá, tên tuổi của mày không được nhắc đến,” má tôi nói thế. Khi tôi trả lời rằng tôi sẽ không phiền nếu được nhắc đến trong lời cảm ơn ở các cuốn sách, bà nói, “Để tao kể mày nghe một chuyện.” Có thể đây là lần đầu tiên tôi nghe câu chuyện này, nhưng không phải lần cuối cùng. “Hồi kia ở xứ mình,” bà nói tiếp, “có một tay phóng viên lên tiếng chỉ trích chính phủ tra tấn tù nhân. Thế là chính phủ cho hấn ném đúng cái thứ mà hấn tố cáo chính phủ đã làm. Họ bỏ tù hấn và hấn bị mất tích. Đó là chuyện xảy ra cho mấy đứa ghi tên mình dưới bài viết nào đó.”

Vào thời điểm Victor Devoto chọn tôi, tôi đã chấp nhận vai trò của một tác giả viết thuê không có tên trên bìa sách. Đại diện xuất bản đưa cho ông xem một cuốn mà tôi đã viết, tác giả danh nghĩa của cuốn này là cha của một cậu trai từng bắn và giết nhiều người trong trường của cậu ấy. “Tôi thấu hiểu cảm giác tội lỗi của người cha,” Victor nói với tôi. Ông là người sống sót duy nhất trong một vụ rơi máy bay, một trăm bảy mươi ba người đã thiệt mạng, trong đó có cả vợ và các con của ông. Ông xuất hiện trong các chương trình trò chuyện trên truyền hình, nhưng chỉ là cái xác không hồn không kém. Một giọng nói đều đều nhỏ nhẹ, đôi mắt mỗi khi ngược lên, dường như còn giữ mãi hình bóng của đoàn người than khóc. Chủ nhà xuất bản bảo phải gấp rút hoàn tất câu chuyện khi khán giả còn nhớ thảm kịch đó, và đây là mối bận tâm của tôi vào ngày mà người anh quá cố hiện về với tôi.

Má đánh thức tôi dậy khi ngoài trời còn tối om, nói, “Đừng sợ.”

Cửa phòng đang mở, ánh đèn từ hành lang làm tôi chói mắt. “Sao con phải sợ?”

Khi bà nhắc đến tên anh, tôi không nghĩ tới anh ngay. Anh mất đã lâu. Tôi nhắm mắt lại và nói con đâu quen ai có tên đó, nhưng bà vẫn kiên trì. “Nó về đây thăm nhà mình,” bà nói, kéo cái mền tôi đang đắp và lay giật cho đến khi tôi mắt nhắm mắt mở, ngồi nhồm dậy. Bà đã sáu mươi ba, đôi khi hơi lẩn, nên khi bà dẫn tôi ra phòng khách và bật khóc, tôi không ngạc nhiên mấy. “Nó ở ngay đây,” bà quỳ xuống bên chiếc ghế bành bọc vải hoa và rờ mặt thảm. “Còn ướt nè.” Bà bò tới cửa trước trong bộ đồ ngủ vải bông, theo dấu vết đó. Khi tôi chạm vào mặt thảm, thấy còn ẩm ướt. Trong thoáng chốc tôi giật thót người tin thật, sự im lặng của ngôi nhà lúc bốn giờ sáng làm tôi lo ngại. Rồi tôi nghe thấy tiếng mưa rơi trên máng xối, và nỗi sợ đang siết cổ tôi dần nới lỏng ra. Má tôi chắc đã mở cửa, bị mắc mưa nên quay trở vào. Tôi ngồi xuống bên cạnh khi bà nép sát cửa, tay đặt trên năm đấm, “Má cứ hay tưởng tượng chuyện bóng gió!”

“Tao biết tao nhìn thấy gì chứ.” Gạt tay tôi khỏi vai, bà đứng dậy, sự giận dữ lấp lánh trong đôi mắt tối thẫm của bà. “Nó lướt đi. Nó nói chuyện. Nó muốn gặp mày.”

“Vậy anh ấy đâu hả má? Con có thấy ai đâu?”

“Dĩ nhiên mày không thấy.” Bà thở dài, cứ như tôi là đứa không hiểu được điều hiển nhiên. “Nó là hồn ma mà?”

Từ hồi ba mất cách đây mấy năm, má con tôi sống nương tựa vào nhau. Cả hai cùng mê câu chữ, nhưng tôi thích sự im lặng trong việc viết lách còn bà lại thích nói. Bà thường xuyên kể cho tôi nghe những lời đồn và những câu chuyện, loại chuyện duy nhất tôi thích là về cha tôi hồi ông còn là một người mà tôi không biết, trẻ và hạnh phúc. Rồi đến những chuyện kinh hoàng kiểu như chuyện về anh phóng viên, với bài học rút ra là cuộc đời cũng giống như đám cảnh sát, thích lâu lâu lại đánh đập dẫn mặt con người ta. Sau cùng là loại chuyện ma ưa thích của bà, thứ đó bà biết nhiều, một số là chuyện chính bà đã gặp.

“Dì Sáu mày bị bệnh tim mất hồi bảy mươi sáu tuổi,” má nói với tôi một, hai, hay có thể ba lần, lặp lại là thói quen của bà. Tôi chẳng bao giờ tin những chuyện bà kể. “Dì sống ở Vũng Tàu còn nhà mình ở Nha Trang. Tao đang dọn cơm ra bàn thì thấy dì Sáu mày mặc đồ ngủ ngồi đó. Mái tóc dài muối tiêu của dì ấy thường được bó thành búi bừa đó xổ ra phủ xuống vai rồi che luôn mặt. Tao thiếu điều làm rớt mớ chén đĩa. Khi tao hỏi dì ấy làm gì đó, dì ấy chỉ mỉm cười, đứng dậy, hun tao, rồi xoay tao về phía nhà bếp. Khi tao quay lại dòm thì dì ấy biến mất tiêu. Đó là hồn của dì ấy. Dượng mày xác nhận lúc tao gọi điện. Dì mới mất ngay sáng đó.”

Dì Sáu ra đi thanh thản, theo má tôi kể, hồn của dì chỉ đi lòng vòng ở nhà và bên gia đình để từ biệt thôi. Má tôi lặp lại câu chuyện về dì khi má con tôi ngồi ở bàn ăn vào buổi sáng mà bà nói đã thấy anh tôi. Tôi đã pha một ấm trà xanh và đo thân nhiệt cho bà mặc dầu bà phản đối, kết quả là nhiệt độ bình thường như bà đã tiên đoán. Vẫy vẫy nhiệt kế về phía tôi, bà nói chắc anh tôi biến mất vì mệt. Dù sao thì anh ấy cũng vừa vượt qua cuộc hành trình dài băng Thái Bình Dương.

“Sao anh ấy tới đây được?”

“Nó bơi.” Bà nhìn tôi với ánh mắt tội nghiệp. “Bơi vậy nên nó mới ướt.”

“Ảnh bơi giỏi lắm đó,” tôi đùa cho bà vui. “Má thấy ảnh làm sao?”

“Y như hồi xưa.”

“Hăm lăm năm rồi. Ảnh không thay đổi gì hết sao?”

“Người ta lúc nào cũng y như lúc mình thấy lần cuối.”

Tôi nhớ anh ấy trông ra sao vào lần cuối đó, nó khiến mọi ý nghĩ cột nhả trong tôi chột tan biến. Vẻ sừng sốt trên mặt anh, đôi mắt mở to, mảnh ván vỡ ra từ sàn tàu ép vào ngực anh – tôi không muốn thấy lại hình ảnh ấy nữa, và vờ như đang nhìn thứ gì hoặc ai đó khác. Sau khi má đi làm, tôi cố

ngủ lại nhưng không được. Mỗi khi nhắm mắt thì anh ấy lại nhìn tôi đăm đăm. Lúc này tôi mới nhận ra đã mấy tháng rồi mình không nhớ tới anh. Từ lâu tôi đã cố quên anh ấy, nhưng chỉ cần ngang qua một góc rẽ nào trong cuộc đời này hoặc trong tâm trí là tôi đâm sầm ngay vào anh, người bạn thân nhất của tôi. Trong chừng mực còn nhớ được, tôi vẫn nghe thấy tiếng anh đang gọi ở ngoài ngôi nhà của chúng tôi. Đó là tín hiệu để theo bước anh qua những đường ngang ngõ dọc trong làng, qua những vườn xoài vườn mít, lách tránh những cây dừa gãy đổ và hố bom để ra đến con rạch và cánh đồng. Hồi đó, đấy là một tuổi thơ bình thường.

Nhưng giờ nhìn lại, tôi thấy rằng tại tôi đã trải qua tuổi trẻ tại một xứ sở bị ma ám. Ba tôi bị động viên, và cả nhà sợ rằng ông có thể chẳng bao giờ trở về nữa. Trước khi đi, ông đã đào một chỗ tránh bom kế bên nhà, một hầm trú ẩn đắp bao cát với nóc kết bằng cây gỗ. Mặc dù nó nóng và ngột, ngột mùi đất và lúc nhúc sâu bọ, nhưng lúc nhỏ tại tôi vẫn xuống đó chơi. Khi lớn hơn, tại tôi chui xuống hầm để học và kể đủ chuyện. Tôi là đứa học giỏi nhất trường, đủ xuất sắc để ông thầy dạy thêm cho tôi tiếng Anh sau giờ học, những bài tôi cho anh học chung. Bù lại, anh ấy kể tôi nghe những chuyện hoang đường, chuyện dân gian và dăm ba lời đồn đại. Khi máy bay gào rú trên trời và tại tôi với má rúm vào nhau trong hầm, anh thì thầm kể chuyện ma vào tai tôi để tôi tạm quên. Có điều, anh ấy nhấn mạnh, nó không phải chuyện ma. Đó là chuyện có thật theo những nguồn đáng tin cậy, từ những bà già xưa nhai trầu và nhổ nước cốt trầu trong khi ngồi chồm hổm trong chợ, coi ngó mấy lò than hay mấy rổ hàng. Những cư dân kiên trì ở lại mảnh đất của chúng tôi, theo lời họ kể, có cả nửa thân trên của một trung úy Đại Hàn, bị mìn tống bay lên mấy nhánh cây cao su; một gã Mỹ da đen bị lột da đầu nổi lênh bênh dưới một con rạch không xa chỗ chiếc trục thẳng rơi, đôi mắt và khối bán nguyệt của bộ óc gã lộ ra, lấp lánh trên mặt nước; một binh nhì Nhật bị chặt đầu mò mẫm trong những bụi khoai mì để tìm lại cái đầu. Những kẻ xâm lăng đó đến để chiếm mảnh đất của chúng tôi và chẳng thể trở về quê nhà được nữa, mấy bà già kể, cười khùng khục và phô hàm răng nhuộm đen, hoặc như anh tôi kể lại thế. Trong



bóng tối, tôi hào hứng đến run người như tận tai nghe thấy tiếng những người đàn bà mắt đen, và tôi nghĩ có lẽ mình sẽ chẳng bao giờ kể được những câu chuyện như thế.

Vậy có trở trêu không khi tôi kiếm sống bằng nghề viết thuê? Tôi tự chất vấn mình khi nằm trên giường vào buổi trưa, nhưng các bà mắt đen và răng đen đó nghe được tôi. Mà gọi thứ mà có đây là cuộc sống sao? Răng của họ kêu lạch cạch khi họ cười tôi. Tôi kéo mền đắp lên tới mũi, theo kiểu tôi quen làm trong những năm đầu trên đất Mỹ, vì sợ những sinh vật không chỉ lẫn lút ở hành lang mà còn lang thang xung quanh nhà. Ba má luôn nhìn qua màn cửa phòng khách trước khi đáp lại bất kỳ tiếng gõ cửa nào, vì ngại những đồng bào trẻ tuổi của mình, những cậu trai đã biết về bạo lực do lớn lên trong thời chiến. “Đừng mở cửa cho người lạ,” má cảnh báo tôi, một, hai, ba lần. “Mình đâu muốn kết thúc giống gia đình bị chĩa súng trói lại. Tụi nó dí thuốc lá vào thẳng bé sơ sinh cho đến khi bà mẹ khai ra chỗ giấu tiền.” Thời thanh niên Mỹ của tôi bị nhồi đầy những câu chuyện khốn nạn như thế, tất cả làm bằng chứng cho những điều má tôi nói, rằng chúng tôi không thuộc về nơi này. Trong một xứ sở mà tài sản định giá trị mọi thứ, chúng tôi chẳng có của cải gì ngoài những câu chuyện.

Khi tiếng gõ cửa đánh thức tôi dậy, ngoài trời còn tối đen. Đồng hồ của tôi chỉ 6 giờ 35 tối. Tiếng gõ lại vang lên, nhẹ nhàng, dò dẫm. Tự nhiên tôi biết ngay đó là ai. Tôi đã khóa cửa phòng ngủ để phòng chuyện này, và bây giờ tôi kéo mền trùm cả đầu, tim tôi đập thình thịch. Tôi muốn anh ấy biến đi, nhưng khi anh ấy vịn lạch cạch nắm đấm cửa, tôi biết mình không thể làm gì khác ngoài việc bò dậy. Những sợi lông tơ trên người tôi đều dựng đứng cả lên trong khi tôi nhìn theo nắm đấm cửa run run dưới sức mạnh của tay anh. Tôi tự nhủ rằng anh ấy đã hy sinh mạng sống vì tôi, điều tối thiểu tôi có thể làm là mở cửa ra.

Anh trương phình và nhợt nhạt, tóc mượt như lông chim, nước da tối, mặc quần đùi đen và áo thun xám tả tơi, chân tay khẳng khiu. Lần cuối cùng



trong mắt tôi, anh ấy cao hơn tôi một cái đầu, bây giờ tình hình đôi bên đảo ngược. Khi anh gọi tên tôi, giọng anh khản và bực bội, chẳng hề giống giọng nam cao thanh niên của anh. Tuy nhiên, đôi mắt anh vẫn vậy, soi mói, cũng như đôi môi, hơi hở ra, luôn chuẩn bị nói. Một vết bầm tím với quầng đen ánh lên ở thái dương bên trái của anh, nhưng vết máu mà tôi còn nhớ đã biến mất, bị rửa trôi, tôi nghĩ vậy, vì nước mặn và bão tố. Cho dù trời không mưa, anh vẫn ướt sũng. Tôi có thể ngửi thấy mùi biển ở anh, và tệ hơn, tôi ngửi được con thuyền, nòng nặc với mùi mồ hôi và chất thải của người.

Tôi run rẩy khi anh gọi tên mình, nhưng đây là hồn ma của một người tôi yêu thương và không bao giờ làm hại, loại hồn ma, như má tôi từng nói, sẽ không bao giờ làm hại tôi. “Vào đi,” tôi nói, với tôi đây có vẻ là điều dũng cảm nhất mà tôi nói ra được. Không nhúc nhích, anh nhìn tấm thảm mà anh đang nhỏ nước xuống đó. Khi mang cho anh một cái áo thun và quần đùi sạch, cùng với chiếc khăn, anh nhìn tôi chờ đợi cho tới khi tôi quay người đi để anh thay quần áo. Bộ đồ đó là thứ chặt nhất của tôi nhưng vẫn là quá rộng với anh ấy, cái quần đùi dài tới đầu gối, áo thun thì thùng thình. Tôi ra hiệu cho anh vào, và lần này anh nghe lời, ngồi trên chiếc giường nhàn nhúm của tôi. Anh tránh không nhìn vào mắt tôi, có vẻ như anh sợ tôi nhiều hơn tôi sợ anh. Tuy anh vẫn mười lăm tuổi nhưng tôi đã băm tám, không còn là đứa con gái nghịch phá ngoại hạng, ngại nói chuyện trừ khi có mục đích rõ rệt, như lúc tôi phỏng vấn Victor. Việc làm nghề viết thuê, dù chỉ là hạng ba hay hạng tư, thì những phép xã giao cơ bản tôi vẫn dư sức thực hiện. Nhưng người ta biết nói gì với một hồn ma, ngoài việc hỏi tại sao họ có mặt ở đây? Tôi sợ câu trả lời, nên chỉ nói, “Sao giờ anh mới tới?”

Anh nhìn những ngón chân với bộ móng để trần của tôi. Có lẽ anh đoán được tôi không giỏi gắn trẻ con. Việc làm một người mẹ là quá sức đối với tôi, cũng như những mối quan hệ kéo dài hơn một đêm.

“Anh đã phải bơi. Phải mất rất lâu mới vượt được xa như thế, phải không?”

“Ừ.” Miệng anh vẫn hở ra, cứ như anh muốn nói thêm nhưng không chắc chắn phải nói gì hoặc nói như thế nào. Có lẽ lần hiện hồn này là hệ quả đầu tiên của thứ mà má tôi coi là bản chất không tự nhiên của tôi, độc thân và không con cái. Có lẽ anh không phải là sản phẩm từ trí tưởng tượng của tôi mà là một triệu chứng của điều gì sai hỏng, như chứng ung thư đã giết ba tôi. Ông cũng có một cái chết lành, theo má tôi, ngay tại nhà và bên cạnh người thân của mình, không giống chuyện xảy đến với con trai ông và, suýt nữa, xảy đến với cả tôi. Nỗi hoảng loạn bốc lên từ cái giếng sâu không đáy mà tôi đã đập kín bằng bê tông, và tôi chợt thấy nhẹ nhõm khi nghe tiếng cửa trước mở ra. “Má chắc muốn gặp anh đấy,” tôi nói. “Đợi đây đi. Em quay lại liền.”

Khi trở lại, chúng tôi chỉ thấy bộ đồ sũng nước của anh và cái khăn ướt. Má cầm cái áo thun xám lên, y như cái áo anh đã mặc trên chiếc thuyền màu xanh có vẽ hai con mắt đỏ đỏ.

“Bây giờ mày biết rồi đó,” má tôi nói. “Đừng bao giờ quay lưng lại với một hồn ma.”

Cái quần đùi đen và áo thun xám bốc mùi nước biển và bết nặng không chỉ vì ngấm nước. Khi tôi cầm chúng vào bếp, sức nặng của mớ quần áo trên tay tôi là sức nặng của bằng chứng. Tôi đã thấy anh ấy mặc bộ này hàng chục lần. Tôi còn nhớ lúc cái quần đùi ban đầu không phải đen vì cái bẩn mà có màu xanh dương, lúc cái áo thun không phải màu xám và tả tơi mà còn màu trắng và sạch sẽ. “Giờ mày tin chưa?” má nói, giở nắp đậy máy giặt lên. Tôi ngần ngừ. Có người nói niềm tin cháy bỏng bên trong họ, nhưng niềm tin mới tìm được này lại lạnh buốt đối với tôi. “Dạ,” tôi nói. “Con tin.”

Máy giặt kêu rầm rì ở phía sau khi má con tôi ngồi ăn tối trong nhà bếp, không khí đẫm mùi đại hội và gừng. “Đó là lý do mà nó phải mất nhiều thời gian như vậy,” má tôi vừa nói vừa thổi chén xúp nóng. Không có gì làm giảm cảm giác ngon miệng hay làm sút mẻ được cái bao tử gang thép

của bà, kể cả những biến cố trên cái thuyền đó hay chuyện con trai bà hiện về. “Nó bơi nguyên quãng đường đó mà.”

“Dì Sáu sống cách xa mấy trăm cây số mà má còn gặp trong cùng một ngày mà.”

“Hồn người ta đâu có sống theo luật của mình. Mỗi hồn mỗi khác. Hồn tốt, hồn xấu, hồn sướng, hồn buồn. Hồn của người chết lúc già, lúc trẻ, lúc còn nhỏ. Mà ý tưởng hồn của mấy đứa con nít cư xử y như hồn cỡ ông ngoại mà sao?”

Tôi chẳng biết gì về các hồn ma. Tôi không tin các hồn ma và những người khác tôi quen biết cũng không tin ngoại trừ má tôi với Victor, bản thân ông này cũng có vẻ ma quái, nỗi buồn đau chưa bao giờ vơi khiến ông trắng nhợt và gần như mờ đục, màu sắc duy nhất của ông là từ một mảng tóc đỏ rậm không chải. Ngay với ông, cái thế giới bên kia đã xuất hiện hai lần, một lần qua điện thoại và một lần trong phòng khách của mình. Không có gì được động vào kể từ ngày gia đình ông lên đường ra phi trường, kể cả mớ bụi buồn bã cũng không. Tôi ngờ rằng các cửa sổ cũng không được mở ra kể từ ngày đó, cứ như ông muốn bảo tồn cái không khí bị rút cạn kiệt mà vợ và các con đã hít thở trước khi họ phải chịu cái chết dữ, xa nhà đến thế. “Người chết đi tiếp,” ông nói khi cuộn người trên ghế bành, hai tay khép giữa hai đùi, “Nhưng người sống, chúng ta chỉ ở đây.”

Những lời đó mở đầu chương cuối cùng của cuốn hồi ký, chương mà tôi viết khi má đã đi ngủ và tôi chui xuống tầng hầm sáng sủa, được chiếu rọi bằng những ống đèn huỳnh quang. Tôi viết một câu, rồi dừng lại chờ nghe một tiếng gõ cửa hay những bước chân trên cầu thang. Nhịp điệu xuyên đêm của tôi đã thành nếp, một vài dòng rồi tới một quãng chờ đợi điều gì đó vốn không xảy ra, ngày hôm sau lại giống y vậy. Phần kết cho hồi ký của Victor hiện rõ khi má tôi từ tiệm làm móng trở về với những túi mua sắm ở khu Phố Tàu, một túi đầy đồ tạp phẩm, túi kia có đồ lót, một bộ đồ ngủ, quần jean xanh, một áo khoác jean, một lô vớ, găng tay đan, một nón

kết bóng chày. Sau khi chắt những thứ đó kể bộ quần áo đã được phơi khô và ủi phẳng của anh ấy, bà nói, “Nó đâu có lang thang giữa trời lạnh ngoài kia với mấy đồ mày đưa cho nó được, cứ như dân vô gia cư hay nhập cư lậu.” Khi tôi nói mình không nghĩ được như thế, bà khịt mũi, bực bội vì tôi không biết đến nhu cầu của các hồn ma. Mãi đến lúc ăn tối xong bà mới vui vẻ trở lại. Tâm trạng của bà đã khá hơn vì tôi không rút xuống tầng hầm như mọi khi mà ở lại cùng xem một trong mớ phim tình cảm bà đã mượn về, bộ phim nhiều tập về những người Hàn Quốc xinh xắn bị vướng vào đồng chuyện tình rối rắm. “Nếu không có chiến tranh,” đêm đó bà nói, vẻ dăm chiêu của bà kéo tôi lại gần hơn, “mình chắc giống Hàn Quốc ngày nay. Sài Gòn sẽ là Seoul, ba tụi bay còn sống, mày có chồng có con, còn tao là bà nội trợ nghỉ hưu, chứ đâu phải thợ làm móng.” Bà để tô hạt dưa lên đũa, tóc quăn đầy những ống cuộn uốn tóc. “Tao có thể suốt ngày đi thăm bạn bè hay có bạn bè tới thăm, tới chừng tao chết, cả trăm người tới dự đám tang. Còn giờ có hai chục người tới đây viếng là hạnh phúc rồi, còn mày phải lo mọi chuyện. Chuyện đó làm tao sợ hơn bất cứ chuyện gì khác. Mày đâu có nhớ bỏ rác ra hay thanh toán các hóa đơn, thậm chí còn không ra ngoài mua đồ ăn dự trữ nữa.”

“Con sẽ nhớ chăm sóc hương hồn má.”

“Chừng nào mày cho viếng? Chừng nào làm đám giỗ tao? Mày sẽ khẩn gì?”

“Ghi lại giùm con đi,” tôi nói. “Má muốn con khẩn gì?”

“Thằng anh mày chắc nó biết làm,” bà nói. “Con trai thì nhờ cậy có nhiều đó.”

Vụ này tôi chẳng biết trả lời sao.

Đến mười một giờ mà anh ấy vẫn không hiện ra, má tôi đi ngủ. Tôi lại xuống tầng hầm và cố viết. Viết tức là bước vào sương mù, mò mẫm tìm

một con đường từ thế giới này tới thế giới huyền ảo của chữ nghĩa, một con đường mà không phải hôm nào cũng dễ dàng tìm thấy. Trong lúc tôi loạng choạng qua cõi xám xịt thì trên vai tôi xuất hiện một câu hỏi cứ như một con vệt lằn khuất trên đó, tra hỏi tôi xem tôi sống và anh ấy chết ra sao. Tôi trẻ hơn và yếu hơn, nhưng người mà chúng tôi chôn cất lại là anh ấy, để anh ấy trôi xuống biển không một tấm khăn liệm hay một lời từ miệng tôi. Tiếng khóc than của má và tiếng sụt sịt của ba ùa về, nhưng không tiếng nào nhấn chìm được sự im lặng của tôi. Bây giờ nói ra vài lời mới là phải đạo, gọi anh ấy về như anh ấy hẳn đã trông đợi, nhưng tôi không tìm ra những lời lẽ đó. Ngay khi tôi nghĩ sắp qua một đêm nữa mà anh ấy không hiện về thì nghe tiếng gõ trên đầu cầu thang. Minh tin, tôi tự nhắc mình. Tôi tin rằng anh ấy không bao giờ làm hại tôi.

“Đừng gõ,” tôi nói khi mở cửa. “Đây cũng là nhà anh mà.”

Anh chỉ nhìn tôi, và chúng tôi rơi vào một khoảng im lặng lúng túng. Rồi anh nói, “Cám ơn nhen.” Giọng của anh giờ đã mạnh hơn, gần như the thé bằng mức tôi còn nhớ, và lần này anh không nhìn lảng đi. Anh vẫn còn mặc áo thun và quần đùi của tôi, nhưng khi cho anh xem mớ quần áo mà má mua, anh ấy nói, “Tao đâu cần mấy thứ này.”

“Anh vẫn mặc thứ em cho anh mà.”

Anh im lặng một hồi lâu tới nỗi tôi nghĩ anh không nghe tôi nói.

“Bọn tao mặc vì người sống,” sau cùng anh nói. “Không phải vì bọn tao.”

Tôi dẫn anh đến sofa. “Ý anh là mấy hồn ma hả?”

Anh ngồi xuống bên cạnh tôi, ngẫm nghĩ câu hỏi trước khi trả lời.

“Mình vẫn biết là có ma mà,” anh nói.

“Em có nghi ngờ của em.” Tôi cầm tay anh. “Sao anh trở lại?”

Cái nhìn của anh mất thoải mái. Anh không hề chớp mắt.

“Tao không trở lại,” anh ấy nói. “Tao đến đây.”

“Anh vẫn chưa rời thế giới này hả?”

Anh gật đầu.

“Tại sao chưa?”

Anh lại im lặng. Sau cùng anh nói, “Thế mà nghĩ tại sao?”

Tôi nhìn ra chỗ khác. “Em đã cố quên.”

“Mà chưa được?”

“Không được.”

Tôi không quên được chiếc thuyền xanh dương không tên gọi của chúng tôi và nó cũng không quên tôi, đôi mắt đỏ về hai bên mũi thuyền không bao giờ thôi nhìn xuống tôi. Sau bốn ngày yên ổn trên một vùng biển lặng dưới bầu trời xanh và những đêm trong trẻo, cuối cùng những hòn đảo cũng hiện ra, như một đường khâu đen trên chân trời tuốt trắng xa. Lúc này một con thuyền khác xuất hiện ở xa xa, tiến về phía chúng tôi. Nó đi nhanh còn chúng tôi quá chậm, chở nặng hơn trăm người trên một con thuyền đánh cá vốn dự trù chỉ đủ cho một toán ngư dân và một lượng cá thu ướp lạnh. Anh Hai dẫn tôi vào phòng máy chật chội với động cơ đang khò khè và lấy dao nhíp cắt mái tóc dài của tôi thành mái tóc con trai ngắn cùn lờm chờm mà đến giờ tôi vẫn để. “Đừng nói gì hết,” anh dặn. Anh mười lăm còn tôi mười ba. “Mày vẫn nói giọng con gái. Bây giờ cởi áo ra.”

Tôi luôn làm theo lời anh, nhưng lần này có hơi mắc cỡ, dù anh hầu như không nhìn tới tôi khi rách áo tôi thành nhiều mảnh. Anh quần bộ ngực còn chưa ra hình dáng của tôi bằng mớ vải đó, rồi cởi áo sơ mi của anh ra mặc

vào cho tôi và cài kín nút lại, trên người anh chỉ còn cái áo thun bèo nhèo. Rồi anh bôi dầu máy lên mặt tôi và chúng tôi rúm vào bóng tối cho đến khi đám cướp biến bước tới. Những người này cũng là dân chài, cũng rám đen và gân guốc giống cha anh chúng tôi, ngoại trừ việc họ mang mã tấu và súng tiểu liên. Họ lấy vàng, đồng hồ và đồ trang sức của chúng tôi. Rồi họ bắt con gái và phụ nữ trẻ, cả chục người, bắn chết một người cha và một ông chồng dám phản đối. Mọi người cầm bật ngoại trừ những kẻ bị lôi đi, gào thét và khóc lóc. Tôi không quen ai trong số họ, mấy cô ở các làng khác, và điều đó làm tôi đỡ áy náy hơn trong khi nép sát vào cánh tay anh và cầu nguyện cho mình không bị bắt đi. Chỉ đến khi đứa con gái cuối cùng đã bị ném sang tàu của bọn cướp biển và những tên cướp biển cũng leo theo họ trở lại thuyền, tôi mới thở lại được.

Tên cuối cùng rời thuyền nhìn lướt qua tôi. Hẳn cỡ tuổi ba tôi, mũi hăn bằng cái móng heo cháy nắng, mùi của hăn là mớ trộn lộn của mùi mồ hôi và ruột cá. Tên cướp nhỏ thó này, nói được ít nhiều tiếng Việt, bước tới gần và nâng cằm tôi lên. “Mày đẹp trai lắm,” hăn nói. Sau khi anh tôi đâm hăn bằng cái dao nhíp, cả ba chúng tôi đứng đó kinh ngạc, tất cả nhìn vào lưỡi dao, mũi nhọn đầy máu, một giây im lặng vỡ toang khi tên nhỏ thó đó rú lên vì đau đớn, kéo khẩu súng máy lên, và động cái báng thật mạnh vào đầu anh tôi. Tiếng vỡ vụn – tôi vẫn còn nghe thấy. Anh ấy ngã xuống với sức nặng của một xác chết, máu trào ra từ trán anh, hàm và thái dương của anh đập xuống sàn gỗ với âm thanh kinh người đến nay còn vang trong ký ức của tôi.

Tôi rờ chỗ bầm đó. “Có đau không?”

“Hết rồi. Mày còn đau không?”

Một lần nữa tôi giả như suy nghĩ về một câu hỏi mà tôi đã biết câu trả lời. “Còn,” sau cùng tôi nói. Khi tên nhỏ thó đó quăng tôi lên sàn tàu, cú ngã làm bầm phía ót của tôi. Khi xé áo tôi ra, hăn làm tôi tứa máu vì những móng tay sắc cạnh của hăn. Khi tôi quay mặt đi và nhìn thấy má với ba tôi



gào lên, màng nhĩ tôi như vỡ tung, vì tôi chẳng nghe được gì nữa. Ngay cả khi gào lên tôi cũng không nghe được tiếng mình, cho dù tôi cảm thấy miệng mình há ra và ngậm lại. Thế giới bị khóa miệng, theo kiểu nó sẽ bị bịt mãi sau đó với má tôi, ba tôi và tôi, không ai trong chúng tôi thốt ra một tiếng nào về chuyện này. Sự im lặng của họ và của chính tôi sẽ cửa đi cửa lại vào tôi. Nhưng cái làm tôi đau đớn nhất không nằm trong những điều đó, không phải sức nặng của tên đàn ông trên người tôi. Mà nó là ánh sáng chiếu vào đôi mắt đen tối của tôi khi tôi nhìn lên bầu trời và thấy đầu thuốc lá cháy âm ỉ của Thượng đế, lơ lửng giữa trời trong giây phút trước khi nó bị dí vào da tôi.

Từ đó tôi lẩn tránh ban ngày và ánh nắng. Ngay anh ấy cũng nhận ra, chìa cánh tay anh ra so với cánh tay tôi để cho thấy tôi trắng hơn anh. Chúng tôi đã từng làm thế trong hầm trú ẩn, xòe bàn tay mình ra trước mặt để xem trong bóng tối có nhìn thấy nó không. Chúng tôi muốn biết mình vẫn còn ở đó, bụi đất phủ đầy người sau mỗi tiếng nổ, ký ức về máy bay Mỹ gầm rú trên đầu khiến tôi run rẩy. Lần đầu chúng tôi nghe tiếng máy bay như thế, anh đã thì thào vào tai tôi bảo đừng lo lắng. Đó chỉ là những Con ma thôi.  
[2]

“Anh biết hồi đó em thích cái gì nhất không?” Anh lắc đầu, chúng tôi ngồi trên sofa trong văn phòng tầng hầm của tôi, ở đây vào tháng Mười một ấm hơn phòng khách. “Anh em mình có thể ra ngoài sau trận giội bom, anh nắm tay em khi mình đứng hấp háy mắt trong ánh nắng. Điều em yêu thích là sau cảnh tối đen của hầm trú ẩn thì có ánh sáng như thế. Và sau mọi sấm sét âm vang là im lặng như thế.”

Anh gật đầu, không nháy mắt, ngồi co mình trên sofa giống tôi, đầu gối hai đứa tôi chạm nhau. Con vẹt nép trên vai tôi, đậu ngủ ở đó từ khi gia đình tôi thả anh xuống biển, và tôi chợt nhận ra rằng cứ để nó nói là cách duy nhất để đuổi nó đi.

“Kể em nghe đi,” nó nói. “Tại sao em sống còn anh chết?”

Anh ấy nhìn tôi với đôi mắt vốn sẽ không bao giờ khô héo dù chúng vẫn mở thao láo. Má tôi sai rồi. Anh ấy đã thay đổi, bằng chứng là đôi mắt đó, được giữ gìn trong nước biển lâu đến mức chúng sẽ mở to mãi mãi.

“Mày cũng chết rồi,” anh nói. “Có điều mày không biết thôi.”

Tôi nhớ lại lần nói chuyện với Victor. Đêm nọ lúc mười một giờ, một câu hỏi chợt hiện ra với tôi cấp bách đến độ tôi gọi điện cho ông, biết chắc rằng ông còn thức. “Phải, tôi tin có ma,” ông nói, không ngạc nhiên khi nghe tôi hỏi. Tôi có thể thấy ông ngồi cuộn mình trên ghế, cái đầu rục lên trên thân thể như tượng sáp, cứ như ông được thắp sáng bằng ký ức về vụ tai nạn máy bay vốn đã cướp đi sinh mạng của cả gia đình ông. Khi tôi hỏi liệu ông có bao giờ thấy ma chưa, ông trả lời, “Thấy hoài. Khi tôi nhắm mắt, vợ con tôi hiện ra giống như họ còn sống. Khi mở mắt, tôi sẽ thấy họ thoáng hiện nơi khóe mắt. Họ vụt đi và biến mất trước khi tôi kịp nhìn. Nhưng tôi vẫn ngửi thấy họ, mùi nước hoa của vợ tôi khi cô ấy đi ngang qua, dầu gội trên mái tóc của đứa con gái, mồ hôi trong những cái áo Jersey [3] của con trai tôi. Và tôi có thể chạm vào họ, con trai tôi lướt bàn tay nó trên bàn tay tôi, vợ tôi thở vào cổ tôi theo kiểu cô ấy thường làm trên giường, con gái tôi bầu vào đầu gối tôi. Và sau cùng, tôi còn nghe được hồn ma nữa. Vợ tôi dặn kiểm tra lại chìa khóa trước khi rời nhà. Con gái nhắc đừng để cháy bánh mì nướng. Con trai muốn tôi gom lá khô để nó nhảy vào đó. Họ còn hát bài chúc mừng sinh nhật cho tôi nữa.”

Sinh nhật của Victor là vào hai tuần trước, và cảnh bữa đó mà tôi tưởng tượng – ông ngồi trong bóng tối, mắt nhắm lại, lắng nghe những âm vang của những buổi sinh nhật đã qua – trở thành phần mở đầu cho hồi ký của ông.

“Ông không sợ ma sao?” Tôi hỏi.

Trong nín lặng, nghe rõ cả tiếng nhiều sóng rin rít.

“Cô đâu có sợ những thứ cô tin,” ông nói.

Tôi cũng viết điều này trong hồi ký cho ông, tuy tôi không hiểu hết ý nghĩa của nó.

Giờ tôi đã hiểu. Thân thể tôi siết cứng lại khi tôi khóc thốn thức không xấu hổ và không sợ hãi. Anh tôi nhìn tôi tò mò khi tôi khóc cho anh và cho tôi, cho biết bao năm chúng tôi có thể sống cùng nhau mà không được, cho mọi lời lẽ không bao giờ được nói ra giữa má tôi, ba tôi, với tôi. Phần lớn nhất, tôi khóc cho những đứa con gái khác vốn đã biến mất và không bao giờ trở lại, trong đó có tôi.

Vài tháng sau đó cuốn hồi ký của Victor được xuất bản và bán khá chạy. Nó cũng nhận được nhiều phản hồi tích cực từ giới phê bình. Tên tuổi tôi không hề xuất hiện trong đó, nhưng danh tiếng nhỏ bé của tôi lớn hơn được một chút trong giới viết thuê. Đại diện của tôi gọi điện đề nghị tôi viết một hồi ký khác với điều kiện hậu hĩ hơn, câu chuyện về người lính mất hết tay chân khi cố gỡ một trái mìn. Tôi từ chối. Tôi đang viết một cuốn tự truyện cho mình.

“Tập truyện ma hả?” giọng bà ấy lộ vẻ tán thành. “Tôi bán được đó. Người ta khoái cảm giác hoảng sợ.”

Tôi không nói với bà rằng tôi không mong muốn làm kinh hãi người sống. Không phải hồn ma nào cũng muốn trả thù và gây thương tổn. Những con ma của tôi thuộc loại lặng lẽ và rụt rè giống như anh tôi, cũng như những hồn ma buồn rầu hiện về trong những câu chuyện của má tôi. Chính má tôi, chuyên gia về ma, đã bảo rằng anh tôi sẽ không trở lại. Anh ấy đã biến mất khi tôi quay lưng lại phía anh, thò tay lấy hộp khăn giấy. Chỉ còn lại một chỗ lõm trên sofa chỗ anh đã ngồi, chạm vào thấy lạnh. Tôi lên lầu để đánh thức bà, và sau khi đặt ấm nước pha trà lên bếp, bà ngồi xuống bàn với tôi để nghe chuyện anh Hai ghé thăm. Sau khi đã khóc thương anh ấy biết bao năm, bây giờ bà không khóc nữa.

“Mày biết là nó đi luôn rồi, phải không? Nó về và nói hết những điều muốn nói rồi.”

Ấm nước bắt đầu rung lách cách và phì hơi.

“Má,” tôi nói. “Con chưa nói hết những điều con muốn nói.”

Và má tôi, người không hề rời mắt khỏi tôi khi ở trên boong của cái thuyền ấy, giờ lại nhìn lảng đi. Trong mọi câu chuyện mà bà biết, có một chuyện mà bà không muốn kể, một loại bầu bạn mà bà không muốn giữ. Họ đang ở đó trong bếp với chúng tôi, hồn ma của những người tị nạn và hồn ma của những tay cướp biển, hồn ma của con thuyền nhìn chúng tôi bằng hai con mắt không bao giờ khép lại, kể cả hồn ma của đứa con gái vốn là tôi trước đây, nhóm hồn ma duy nhất mà má tôi sợ.

“Kể chuyện gì đi má,” tôi nói. “Con nghe nè.”

Bà dễ dàng tìm ra một chuyện, như tôi biết bà sẽ làm. “Hồi trước có cái bà kia,” bà nói, “rất thương chồng, ông đi lính rồi biến mất khi làm một nhiệm vụ trong vùng địch chiếm. Người ta đưa giấy báo tử, bà không chịu tin. Chiến tranh kết thúc và bà thoát được sang xứ sở mới này, rồi tái hôn sau mấy chục năm. Bà hạnh phúc cho đến ngày ông chồng trước từ cõi chết trở về, được thả khỏi trại tù nơi ông là một tù nhân bí mật chịu án gần ba chục năm”. Má tôi cho tôi coi một bài viết cắt từ báo ra để làm bằng chứng, với một bức ảnh chụp bà ấy với người chồng trước, gặp lại nhau ở phi trường mấy năm trước. Cái nhìn của họ không gặp nhau. Họ trông rụt rè, kém thoải mái, lẻ loi, đứng giữa những bạn bè và phóng viên vốn không thấy được hai hồn ma cũng có mặt tại buổi gặp gỡ nản lòng đó, những cái bóng bản ngã nhòe nhoẹt trước đây của họ.

“Mấy chuyện như vậy xảy ra hoài,” má tôi nói, rót cho tôi một tách trà xanh. Trò chuyện thế này sẽ là nghi thức mới hàng đêm của má con tôi,

một bà già, và một người đang dần có tuổi. “Sao mà lại đi viết những thứ chuyện tao kể?”

“Thì phải có người viết lại chứ,” tôi nói, xấp giấy đặt trong lòng, bút thủ sẵn.

“Đúng là mấy nhà văn.” Bà lắc đầu, nhưng tôi nghĩ bà hài lòng. “Ít nhất mà cũng không bịa đặt ra mọi chuyện như mọi khi.”

Đôi khi đây chính là cách thức mà các câu chuyện đến với tôi, thông qua bà. “Để tao kể mà nghe chuyện này,” bà thường nói thế, một lần, hai lần, hoặc có lẽ ba lần. Tuy vậy chuyện thường xảy ra là tôi truy tìm các hồn ma, một việc tôi có thể làm mà không rời khỏi nhà. Do họ lui tới xứ sở chúng ta, nên chúng ta cũng qua lại xứ sở của họ. Họ là những tạo vật xanh xao, sợ chúng ta nhiều hơn chúng ta sợ họ. Bởi thế nên hiếm khi thấy được những cái bóng đó, và do đó chúng ta phải lùng kiếm họ. Những tấm bùa trên bàn của tôi, một cái quần đùi tả tơi, một áo thun rách nát, sạch và khô ráo, được ủi phẳng phiu, nhắc tôi nhớ rằng má tôi đúng. Những câu chuyện chỉ là thứ chúng ta chế ra, không hơn. Chúng ta tìm kiếm chúng trong một thế giới bên cạnh thế giới của chúng ta, rồi để chúng ở đây cho người ta nhận thấy, mở áo quần do những hồn ma bỏ lại.

Chú thích:

[2] Con ma, tức Phantom, cũng là tên của một loại chiến đấu cơ, còn được gọi là F-4, được dùng rộng rãi trong chiến tranh Việt Nam. (ND)

[3] Jersey: một loại áo thể thao mặc khi chơi bóng chuyền, bóng rổ. (BT)

# NGƯỜI TỊ NẠN

Việt Thanh Nguyễn

www.dtv-ebook.com

## Dịch Giả: Phạm Viêm Phương

### Kẻ Thứ Ba

Kế hoạch của Liêm là lặng lẽ đi qua đám đông chờ đợi sau khi rời máy bay, nhưng cậu lại thấy mình ngần ngừ ở cổng, bồn chồn lướt nhìn những khuôn mặt lạ. Một tay cậu cầm túi xách thể thao, tay kia nắm chặt mẫu đơn nhận từ Lindemulder, người đàn bà đeo kính gọng sừng ở văn phòng tị nạn. Khi tiễn cậu lên đường ở phi trường San Diego, bà nói rằng người bảo trợ, ông Parrish Coyne, sẽ chờ cậu ở San Francisco. Chuyến bay ấy mới là cuộc du hành thứ nhì của cậu theo đường hàng không, và cậu đã trải qua nó với việc hết vò nát rồi vuốt thẳng một cái túi bánh quy rỗng ruột, cho đến khi người ngồi cạnh hỏi rằng cậu có thể vui lòng đừng làm thế nữa không. Phép xã giao Mỹ làm cậu rối trí, vì người Mỹ đôi khi có thể rất lịch sự, nhưng lúc khác lại khá thô bạo, xô đẩy vượt qua cậu như họ đang làm lúc này khi vội vã xuống khỏi phi cơ. Áp lực kéo dài trong lỗ tai còn làm cậu bối rối hơn nữa, khiến cậu khó mà hiểu kịp thứ tiếng Anh bị méo đi qua hệ thống loa phóng thanh. Cậu đang tự hỏi xem mình có bỏ sót điều gì quan trọng không thì nhận ra người đàn ông hẳn là Parrish Coyne, đứng ở phía sau đám đông và đang giơ lên một tấm bảng với chữ MR. LIEM được in ngay ngắn bằng mực đỏ. Hình ảnh này gần như khiến Liêm chìm trong cảm giác nhẹ nhõm và biết ơn, vì trước đây chưa từng có ai gọi cậu là “mister”.

Parrish Coyne khoảng độ trung niên và, ngoại trừ mái tóc hoa râm cột đuôi ngựa, trông rất chín chu, đôi mắt sâu xanh lơ, sống mũi thẳng, thanh mảnh. Ông đội mũ phớt màu nâu và mặc một áo khoác da đen, không cài nút để lộ một cái bụng bề thế. Liêm rụt rè tiến về phía ông ta, nhưng trước khi Liêm kịp mở miệng, ông đã phát âm tên cậu hai lần. “Li-am, chắc vậy phải

không?” Parrish nói với giọng Anh khi ông siết tay Liêm và phát âm sai tên cậu, với hai âm tiết thay vì một. “Li-am, phải không?”

“Phải,” Liêm nói, phỏng đoán rằng ai cũng nhận ra vẻ ngoại quốc của cậu. “Tôi đây.” Cậu định chỉnh lại cách phát âm của ông ấy, nhưng chưa kịp làm thế, Parrish đã bất ngờ ôm lấy cậu, khiến cậu phải miễn cưỡng vỗ vỗ vào lưng ông, biết rõ những người khác đang nhìn họ và thắc mắc, rõ ràng thế, về mối quan hệ của họ. Rồi Parrish bước lui lại và nắm chặt vai cậu, nhìn cậu chăm chú đến nỗi khiến cậu ngượng, vì cậu không quen trở thành đối tượng bị xem xét kỹ lưỡng như thế.

“Nói thật,” sau cùng Parrish phát biểu, “Tôi không ngờ trông cậu đẹp như vậy.”

“Vậy sao?” Liêm chỉ mỉm cười và không nói gì thêm. Cậu không chắc là mình nghe chính xác, nhưng cậu đã học được cách im lặng chờ thời trong những tình huống như thế này, chỉ dựa vào những từ đơn âm cho đến khi cuộc đối thoại làm mọi thứ sáng rõ hơn.

“Thôi đi,” chàng thanh niên đứng cạnh Parrish nói, cũng với giọng Anh. “Ông đang làm cậu ấy lúng túng đó.” Đến lúc đó áp lực trong tai Liêm đột nhiên biến mất, và những âm thanh bức bối của nhà ga lại trở nên to và rõ như bình thường.

“Đây là Marcus Chan,” Parrish nói, “Bạn tốt của tôi.”

Nhìn Marcus có vẻ vào khoảng hăm mấy, lớn hơn Liêm chỉ vài tuổi, cậu vừa tròn mười tám mùa hè này. Nếu nụ cười của Marcus có vẻ hơi khinh khinh khi chìa tay ra thì Liêm cũng khó mà trách anh ta được, vì so với Marcus, cậu thiếu sót nghiêm trọng về mọi mặt. Ngay cả hàm răng của cậu cũng ố vàng thấy rõ so với màu trắng của hàm răng Marcus. Với dáng người thẳng và cái đầu hơi ngửa ra sau, Marcus có tư thế của một người đang chờ hưởng một di sản, trong khi ý thức về món nợ của Liêm khiến



cậu vừa đi vừa nhìn xuống, cứ như đang tìm bạc cắc. Vì thấp hơn cả Marcus lẫn Parrish nên cậu buộc phải ngược lên khi nói, “Thật vui khi được gặp ông.” Chỉ do bồn chồn, tay Marcus vẫn nắm tay cậu, cậu nói thêm, “San Francisco số một.”

“Thật dễ thương,” Marcus nhẹ nhàng buông tay cậu ra. “Thế cái nào là số hai?”

“Thôi nào.” Parrish nhú mày. “Sao không phụ một tay và xách giùm cái túi của Li-am đi?”

Marcus mang túi xách và đi theo sau, Parrish nắm khuỷu tay Liêm dẫn cậu ra khỏi nhà ga. “Có vẻ quá ngợp với cậu,” Parrish nói, vung tay như muốn ám chỉ các đám đông, cả cái nhà ga, và chắc hẳn là toàn San Francisco. “Tôi chỉ có thể tưởng tượng nơi này có vẻ lạ lùng đến thế nào. Từ Anh qua đây là cả một cú sốc văn hóa với tôi.”

Liêm liếc nhìn Marcus qua vai mình. “Anh cũng từ Anh qua hả?”

“Hong Kông,” Marcus đáp. “Cậu có thể coi tôi là dân Anh danh dự.”

“Dù thế nào,” Parrish nói, siết nhẹ khuỷu tay Liêm và cúi đầu xuống để nói riêng vào tai cậu, “cậu chắc phải có một thời gian đã đời ở đó.”

“Không, không tuyệt lắm đâu.” Liêm nói với vẻ thờ ơ, tuy rằng viễn cảnh phải kể lại câu chuyện của mình một lần nữa khiến cậu khiếp đảm. Trong bốn tháng kể từ khi rời khỏi Sài Gòn, cậu đã bị hỏi đi hỏi lại về câu chuyện của mình, bởi các lính thủy, dân thủy quân lục chiến, và nhân viên xã hội, những câu hỏi của họ dần trở nên quá dễ tiên đoán. Vụ đó ra sao? Cậu cảm thấy thế nào? Như thế không buồn quá sao? Đôi khi cậu nói với những kẻ tò mò rằng những gì đã xảy ra là cả một câu chuyện dài, nhưng điều đó chỉ thôi thúc họ muốn được nghe kể ngắn gọn hơn. Cậu kể lại chính phiên bản được biên tập này khi Marcus lái xe xuyên qua tòa nhà đậu xe, ra đường lộ, và vào xa lộ. Tự vào vai của một thanh niên tị nạn vô danh, cậu kể lại vở

kịch cuộc đời mình, bắt đầu từ việc rời khỏi nhà cha mẹ ở Long Xuyên mùa hè trước, tiếp tục với công việc trong một nơi được gọi là phòng trà ở Sài Gòn, và cuối cùng là đoạn gậy cần nhất – khi chiến tranh kết thúc. Ngay cả phiên bản ngắn gọn này cũng làm cậu mệt, và khi kể chuyện cậu tì trán vào cửa sổ, nhìn dòng xe lưu thông trật tự trên xa lộ mệnh mông.

“Thế là,” cậu nói. “Bây giờ tôi ở đây.”

Ở ghế trước của chiếc xe bốn chỗ, Parrish thở dài. “Cuộc chiến đó không chỉ là một bi kịch,” ông ta nói, “mà là một trò hề.” Marcus ậm ừ trong cổ họng, có thể để thể hiện sự tán đồng, trước khi anh ta vặn âm lượng của máy thu thanh lên vài nấc. Một phụ nữ đang tuôn ra một tràng tán dương cho một nhãn hiệu dầu chùi bóng đồ nội thất, thứ gì đó làm bóng loáng mà không cần chà láng. “Cậu sẽ thấy thời tiết ở đây lạnh và ẩm đạm, cho dù mới tháng Chín,” Marcus nói. “Vào mùa đông trời sẽ mưa. Không hẳn là gió mùa, nhưng cậu sẽ quen dần.” Khi lái xe, anh ta chỉ những địa điểm nổi bật hai bên đường, những điều đáng nhớ nhất đối với Liêm là sân vận động Candlestick Park với những bức tường bê thế, và mặt nước lăn tăn gợn sóng như vân đá hoa cương ở khu vịnh. Rồi, khi dòng xe cộ từ một xa lộ khác hòa vào xa lộ họ đang chạy và xe giảm tốc độ, Parrish giảm âm lượng của máy thu thanh và nói, “Có mấy điều cậu cần biết về Marcus và tôi.”

Một chiếc xe 12 chỗ màu trắng lướt tới phía bên phải chắn tầm nhìn ra vịnh của Liêm. Cậu quay mặt khỏi cửa sổ để nhìn vào mắt Parrish. “Sao?”

“Tụi tôi là một cặp,” Parrish thông báo. Qua khóe mắt, Liêm thấy chiếc xe 12 chỗ lướt dần tới trước, vượt qua vết ảm đang thu nhỏ dần do trán cậu để lại trên mặt kính cửa sổ. “Theo nghĩa lãng mạn,” Parrish nói thêm. Liêm xác định rằng “theo nghĩa lãng mạn” hẳn là một thành ngữ, loại mà bà Lindemulder nói người Mỹ thường dùng, kiểu như “mày làm tao bể bụng quá” và “nó làm tao tức ói máu.” Trong đặc ngữ tiếng Anh, một cặp nam theo nghĩa lãng mạn hẳn chỉ có nghĩa là bạn rất thân, và cậu mỉm cười lịch

sự cho đến khi thấy Marcus nhìn mình qua kính chiếu hậu, ánh nhìn ấy khiến ruột gan cậu đột nhiên lo lắng cồn cào.

“Ô kê,” Liêm nói. “Chà.”

“Hy vọng cậu không quá sốc.”

“Không, không.” Lòng tơ trên hai cánh tay và ở sau gáy cậu dựng đứng như đã xảy ra trước đây mỗi khi một cậu trai khác, cố tình hoặc do ngẫu nhiên, cọ lướt qua khuỷu tay, đôi khi là đầu gối của cậu khi hai đứa nắm tay nhau tản bộ hoặc ngồi quàng vai nhau trên băng ghế công viên, nhìn xe cộ và mấy đứa con gái đi qua. “Tôi là dân phóng khoáng mà.”

“Vậy tôi hy vọng cậu sẽ ở với tôi.”

“Và đầu óc cởi mở nữa,” cậu nói thêm. Thực tình cậu chẳng có nơi nương náu nào khác ngoài lòng hiếu khách của Parrish, giống như chuyện cậu chẳng có chỗ nào khác để đi vào cuối ngày ở Sài Gòn ngoài một căn phòng chật cứng những cậu trai và đàn ông độc thân, thao thức trên những tấm chiếu cói khi họ cố ngủ mà phải hít thở thứ không khí bị ẩm vì mùi của những cơ thể lao động quá sức. “Đừng lo.”

“Tốt,” Marcus nói, lại tăng âm lượng lên, theo cái kiểu mà một trong những cậu trai sẽ làm vào khoảng nửa đêm, với chiếc radio bỏ túi, khi mọi người đều biết nhưng thường không nói rằng không thể ngủ được. Lúc đó mắt Liêm đã nhắm lại, nhưng cậu không thể không thấy khuôn mặt của những anh chàng mà cậu ngẫu nhiên biết hoặc đã quan sát thấy trong phòng trà, kể cả khuôn mặt của những bạn cùng phòng của cậu. Trong bóng tối, cậu nghe tiếng sột soạt của lớp mùng khi những kẻ khác cũng đang thủ dâm. Sáng hôm sau, mọi người nhìn nhau trống rỗng, và chẳng ai nói về chuyện xảy ra đêm hôm trước, cứ như nó là một hành động tàn bạo trong rừng sâu nên chôn chặt.

Cậu nghĩ cậu đã quên những đêm đó, sau cùng đã chạy thoát được chúng, nhưng bây giờ cậu tự hỏi liệu bằng chứng có còn tồn tại trên những đường chỉ tay của cậu không. Cậu bực bội chà hai tay vào quần jean khi xe chạy qua một khu dân cư với những lễ đường nhộn nhịp, đầy những con người qua lại thuộc nhiều màu da. Họ phần lớn là người da trắng và người Mỹ, cùng với một số dân da đen và rải rác bóng người Tàu, không ai trong bọn họ nhìn tới hai lần vào các ký hiệu trên khung kính cửa hàng hay những hình, những chữ nguệch ngoạc trên tường, được viết bằng một ngôn ngữ mà cậu chưa từng gặp trước đây: PELUQUERÍA, CHUY ES MARICÓN, RITMO LATINO, DENTISTA, IGLESIA DE CRISTO, VIVA LA RAZA! [4].

Sau khi rẽ vào một con phố với hai dãy xe hơi đậu chen chúc nối đuôi nhau, Marcus quay ngoặt xe chúm mũi xuống một con đường dốc dẫn vào một ngôi nhà hai tầng, ngay trên cánh cửa đỏ rực, thật lạ, có treo bức ảnh Mẹ Maria đồng trinh. “Tới nhà rồi,” Parrish nói. Sau này Liêm biết được rằng Parrish là người theo đạo Công giáo nhưng không sùng đạo, rằng nơi họ sống là quận Mission, và kiểu kiến trúc của ngôi nhà được gọi là thời Victoria, nhưng hôm nay cậu chỉ chú ý tới màu sơn của nó.

“Tím à?” Cậu nói, trước nay chưa từng thấy cái nhà nào sơn kiểu này.

Parrish cười khùng khục và mở cửa. “Gần như vậy,” ông ta nói. “Nó là hoa cà.”

Bà Lindemulder đã siết chặt vai Liêm ở phi trường San Diego và cảnh báo cậu rằng ở San Francisco người ta thường rất độc đáo, một ẩn ý mà lúc đó cậu không hiểu. Từng ngày một trong suốt mấy tuần đầu ở nhà Parrish, Liêm muốn gọi điện cho bà Lindemulder và bảo bà rằng bà đã phạm một sai lầm to lớn, nhưng tính hào phóng của Parrish khiến cậu xấu hổ và ngần không cho cậu làm thế. Thay vào đó, cậu đứng trước gương mỗi sáng và tự nhủ rằng không có ai để sợ cả ngoại trừ chính cậu. Cậu đã thầm nói chính điều đó năm ngoái, vào cuối mùa hè 1974, khi cậu già biệt cha mẹ ở bến xe

đồ Long Xuyên. Cậu không phàn nàn chuyện bị phái đi Sài Gòn một mình, cách nhà cậu mấy tiếng ngồi xe về phía bắc, nơi cậu sẽ là dây cứu sinh của gia đình. Là con trai lớn, cậu có trách nhiệm, và cậu đã quen lao động, đã làm thế từ khi rời trường ở tuổi mười hai để đi đánh giày cho lính Mỹ.

Cậu biết họ từ hồi tám tuổi, khi cậu bắt đầu moi móc trong những bãi rác của họ để tìm ống lon và thùng các tông, những tờ Playboybèo nhèo, và những lon khẩu phần cá nhân chưa khai. Đám lính Mỹ dạy cậu những điều căn bản về tiếng Anh, đủ cho cậu tìm một công việc ở Sài Gòn nhiều năm sau đó, lau sàn của một phòng trà trên đường Tự Do [5] nơi các thiếu nữ cầm cổ bản thân lấy đô la. Với sự kiên trì, cậu chà nhẵn hai bài học ở bãi rác và động đĩ thành một thứ tiếng Anh xài được hơn, đủ ngon lành cho cậu hiểu được tin đồn truyền từ phóng viên nước ngoài này sang phóng viên khác vào mùa xuân 1975, sáu tháng trước. Họ đồn rằng hàng ngàn người sẽ bị tàn sát nếu thành phố này rơi vào tay quân Bắc Việt.

Vào tháng Tư, khi đạn súng cối và đại bác bắt đầu nổ ở ngoại ô thành phố, tin đồn đó có vẻ sắp trở thành sự thật. Tuy cậu không dự tính đâm đá, xô đẩy và cào cấu tìm đường leo lên một chiếc sà lan đường sông, nhưng cậu lại thấy mình làm như thế một sáng kia sau khi chứng kiến một khối khói đen phủ trên phi trường, cháy rực ở chân trời, được thắp sáng bằng đạn pháo kích của phe địch. Một tháng sau cậu ở Trại Pendleton, San Diego, chờ bảo lãnh. Cậu với những người tị nạn khác được một khu trục hạm thuộc Hạm đội Bảy cứu ở Biển Đông, đưa tới một trại tạm thời của Thủy quân lục chiến ở đảo Guam, và rồi được chuyển tới California. Khi nằm trên giường cá nhân và nghe tiếng con nít chơi trốn tìm trên những lối đi giữa các lều trại, cậu cố quên những người cố bầu vào không khí khi họ té xuống sông, một số người bị đánh gục trong cuộc chen lấn, một số khác bị những tên lính tuyệt vọng bắn vào lưng giành đường tháo chạy. Cậu cố quên điều cậu đã khám phá ra, rằng mạng sống của người khác trở nên nhỏ nhoi biết bao đối với mình khi chính mạng sống của mình cũng đang bị đe dọa.

Trong lá thư cậu gửi về cho ba má ngay sau khi tới ở nhà Parrish, cậu không hề nhắc tới chuyện nào trong số những chuyện này. Đó là lá thư thứ hai cậu gửi về nhà. Hồi tháng Sáu, ở Trại Pendleton, cậu đã gửi lá thư thứ nhất của mình qua văn phòng tái định cư. Trong cả hai thư, vì nghĩ rằng không thư nào được chuyển đi mà chính quyền không mở ra đọc, nên cậu chỉ viết về nơi cậu sống và cách liên lạc với cậu. Cậu sợ sẽ gây nguy hiểm cho gia đình nếu để lộ ra họ là bà con của kẻ đã bỏ trốn, và cậu còn sợ hơn rằng thư có thể chẳng bao giờ đến nơi. Thời điểm duy nhất cậu không nghĩ tới số phận của gia đình là trong vài giây khi cậu vừa thức dậy, trên một cái giường ấm áp dưới ba lớp mền, nhớ tới những giấc mơ trong đó cậu nói được tiếng Anh hoàn hảo. Rồi cậu mở mắt để nhìn thấy một ánh xanh nhạt len qua những cửa sổ mù sương, ánh sáng chập chờn mờ nhạt và u ám nhắc cậu nhớ về nơi cậu đang ở, trong một thành phố xa xôi, một chốn xa lạ, nơi ánh sáng cũng khác hẳn với ánh sáng chói chang miền nhiệt đới mà cậu vẫn biết lâu nay.

Khi đi xuống dưới nhà, cậu thường thấy Parrish và Marcus ăn sáng và bàn bạc tin tức địa phương, chuyện chính trị thế giới, hoặc bộ phim mới nhất. Họ hay cãi vã vật vãnh, thường với vẻ đùa giỡn, về việc có nên bầu cho Jimmy Carter hoặc Gerald Ford, hoặc chuyện kẻ muốn ám sát Ford, một phụ nữ San Francisco, phải bị chung thân hay tử hình.

Khi họ bắt đầu tranh luận ra trò trước mặt cậu, cậu hiểu mình đang trở thành một phần của gia đình họ. Đôi khi các cuộc tranh cãi có vẻ chẳng vì lý do nào cả, như những gì đã xảy ra vào một sáng tháng Mười nọ sau khi Parrish hỏi về ngày giờ những kỳ thi cuối khóa của Marcus. “Sao ông không đi thi hộ tôi luôn đi?”

Marcus nạt vậy rồi lừng lững ra khỏi nhà bếp. Parrish chờ đến khi Marcus lên hết cầu thang rồi mới nghiêng về phía Liêm và nói, “Đó là những số hai khủng khiếp. Năm thứ nhì là gai góc nhất.”

“Ô, vậy sao?” Liêm gật đầu cho dù cậu, một lần nữa, không chắc hiểu hết điều Parrish muốn nói. “Tôi thấy hai người quát tháo nhau nhiều lần rồi.”

“Tuy cậu ta lớn tuổi hơn cậu, nhưng không chín chắn bằng cậu,” Parrish nói. Ông khuấy ly cà phê, cái muỗng chạy theo hình số tám thay vì hình tròn. “Cậu ta chưa hề thấy những chuyện mà cậu hay tôi đã thấy. Dĩ nhiên, hồi bằng tuổi cậu ta, tôi cũng hư hỏng và cũng hơi lười biếng nữa. Nhưng giờ khá hơn rồi. Tổ tiên tôi kiếm tiền bằng những phương cách mà bây giờ tôi thấy xấu hổ, nhưng chẳng có lý do gì khiến tôi không tận dụng tiền bạc của mình. Phải không?”

“Không sao?”

“Không,” Parrish nói. Liêm hiểu cậu là một trong những cách tận dụng tiền bạc mà Parrish kiếm được trong hai thập niên làm kế toán doanh nghiệp, một công việc mà ông đã từ bỏ vài năm trước để tham gia hoạt động bảo vệ môi trường. Tuy Parrish không để Liêm trả tiền thuê nhà, nhưng cậu cũng tìm được một công việc. Một tuần sau khi tới đây, cậu lang thang vào khu thương mại cho đến khi tình cờ đi ngang một tiệm bán rượu ở giữa khu Tenderloin, ngay góc đường Taylor và Turk. Dòng chữ “Cần phụ việc” được viết nguệch ngoạc bằng xà bông trên khung kính mặt tiền kể dòng chữ “Se Hable Español. [6] ” Cuốn sách cậu nhét trong túi, *Everyday Dialogues in English*, không đề cập đến tình huống đối thoại với hai người đi dạo quanh góc đường ngay ngoài cửa tiệm, nên cậu chẳng nói gì khi lướt qua ả làng chơi có mụn trứng cá ở khe ngực đang run lấy bắp vì lạnh, ả này thoáng nhìn cậu rồi bỏ qua, và một gã đàn ông mặc đồ phụ nữ với cánh tay lông lá, dừng mắt nơi cậu lâu hơn.

Ca của cậu từ tám giờ sáng tới tám giờ tối, sáu ngày mỗi tuần, ngày nghỉ của cậu là thứ Năm. Cậu lau sàn và chất hàng lên kệ, lau nhà vệ sinh và chùi cửa kính, coi máy ghi tiền và rồi lặp lại trình tự đó. Lúc không có chuyện làm, cậu đọc cuốn sách đó, hy vọng tìm được chỉ dẫn về cách nói chuyện với Marcus và Parrish, nhưng chẳng thu được lợi ích gì nhiều từ



những chương như “Juan Gonzalez viếng New York City và phải hỏi thăm đường” hoặc “Một người Anh và một người Mỹ xem một trận cầu.” Đến cuối ca, cậu kéo hai túi rác tới một thùng rác to tướng ở cuối con hẻm nơi những kẻ có lai lịch đáng ngờ đái và ói khi trời tối, chúng đôi khi còn làm những việc ấy khi màn đêm còn chưa kịp buông. Sau đó dù cọ rửa hai bàn tay thế nào, cậu vẫn cảm thấy chúng chưa thật sạch. Thứ dầu mỡ và rác mà cậu xử lý đã len sâu vào những vết chai đến độ cậu tưởng tượng rằng mình vĩnh viễn để lại dấu tay ở khắp nơi.

Đến lúc cậu về tới ngôi nhà kiểu Victoria, Parrish với Marcus đã ăn tối xong, và cậu ăn phần còn lại trong bếp trong khi họ xem tivi. Xong xuôi, cậu rút lên lầu, cậu tắm cho sạch mồ hôi trong ngày và cố không nghĩ tới thân thể trắng nhợt và gãy mảnh của Marcus. Dòng nước nóng bất tận giúp cậu mềm mỏng và bình thản hơn, và chính trong trạng thái tinh thần thư giãn này mà một tối nọ sau khi mở cửa phòng tắm, chỉ quẩn một cái khăn, cậu đụng Marcus đang đi dọc hành lang. Họ đối mặt nhau trong im lặng rồi cả hai bước tránh sang cùng một bên. Rồi họ lại cùng bước trở qua bên kia, những bàn chân xê dịch lúng túng đến độ tiếng cười trong bộ phim hài tình huống mà Parrish đang xem dưới nhà, đứng trên chiếu nghỉ cầu thang còn nghe rõ, có vẻ như nhắm vào họ.

“Xin lỗi,” sau cùng Liêm nói, lưng cậu ướt mồ hôi vì sức nóng do tắm lâu. “Tôi qua được không?”

Marcus nhún vai, ánh mắt anh ta hấp háy lần nữa trên thân thể Liêm trước khi hơi cúi đầu xuống, theo một kiểu đùa giỡn, và nói, “Vâng, mời cậu.”

Liêm đi nhanh qua Marcus và vào phòng mình. Ngay khi đóng cửa lại, cậu dựa vào đó, tai ép vào mặt gỗ, nhưng một tràng cười rộ lên trong bộ phim vang từ dưới nhà khiến cậu không nghe được tiếng chân Marcus nhỏ dần dọc hành lang.

Vào một sáng thứ Năm u ám giữa tháng Mười, Marcus và Liêm đưa Parrish ra phi trường. Ông ta sẽ dự một hội nghị về mối đe dọa của năng lượng hạt nhân đối với môi trường vào cuối tuần ở Washington. Khi gió quất vào cửa sổ xe, Parrish giải thích chính quyền chôn plutonium và uranium đã khai thác trong sa mạc như thế nào, rồi đầu độc đất đai và đe dọa sự sống bao thiên niên kỷ ra sao. “Và phần lớn những mạng sống khốn khổ ở đó,” Parrish nói. “Hãy nghĩ về vụ đó tựa như một bãi mìn khổng lồ trong sân sau nhà mình.” Marcus gõ đầu ngón tay trên vòng tay lái khi điều khiển xe, nhưng Parrish không có vẻ gì nhận ra. Tại lề đường ở phi trường, vali đặt dưới chân, ông ta hôn tạm biệt Marcus và ôm Liêm. “Tối Chúa nhật gặp lại,” Parrish nói trước khi đóng cửa xe sau khi Liêm chui vào. Liêm đang vẫy tay qua cửa sổ, và Parrish vẫy tay đáp trả thì Marcus rờ ga cho xe hòa vào dòng giao thông mà không buồn liếc nhìn lại.

“Chùng nào ông ta mới thôi cố cứu thế giới đây?” Marcus hỏi. “Vụ này riết rồi vớ vẩn quá.”

Liêm cài dây an toàn. “Nhưng Parrish là người tốt đấy chứ.”

“Có một lý do khiến các vị thánh phải bị chết vì đạo. Chẳng ai chịu được họ.”

Họ ngồi trong im lặng suốt mười lăm phút, cho đến khi về gần trung tâm thành phố. Ở đó, hình ảnh một chiếc xe tải của lò bánh mì từ đường Army chạy vào xa lộ khiến Liêm hỏi, “Anh có đói không? Tôi thì đói rồi.”

“Đừng có nói tôi thì đói rồi, cứ nói tôi đói rồi thôi. Cậu phải học cách nói tắt nếu muốn nói như dân bản ngữ.”

“Tôi đói rồi. Còn anh?”

Nhà hàng trong khu Phố Tàu mà Marcus chọn nằm trên đường Jackson và rộng gần bằng một sân nhảy, với những cây cột bằng gỗ anh đào sẫm và đèn lồng đỏ có nùm tua treo lòng thòng trên trần nhà. Ngay cả vào một

sáng thứ Năm nó cũng ồn ào và náo nhiệt, những nữ tiếp viên mặc áo khoác dài đẩy những chiếc xe theo lối đi trong khi tiếp viên nam đeo nơ cổ lệ làng đi từ bàn này sang bàn khác, trên tay cầm phiếu tính tiền và bình trà. Họ ngồi bên một cửa sổ nhìn ra đường Jackson, hình ảnh những đám đông dân Á châu khiến Liêm dễ chịu. Khi một dãy xe đẩy tay lăn qua, Marcus chọn hoặc từ chối các món mời chào trên đó một cách thành thạo, gọi món bằng tiếng Quảng Đông và giải thích bằng tiếng Anh khi đủ thứ món điểm tâm được chất trước mặt họ trong một kiểu trưng bày ê hề đến phát ngán, trong đó có xiu mại, bánh bao thịt heo băm hành lá, cải làn cọng dài, và thịt heo quay chặt nhỏ với lớp da quét nước đường ngả màu hạt dừa. “Parrish không rớ tới mấy thứ này đâu,” Marcus nói với vẻ hài lòng khi nhìn Liêm cạp lớp da chân gà, chỉ để lại những khúc xương mỏng mảnh.

Sau khi bồi bàn dọn sạch đĩa, họ ngồi im lặng với ấm trà hoa cúc bằng thiếc đặt giữa hai người. Liêm rê đáy tách trà theo một đường tròn quanh vết ố dầu mỡ trên mặt khăn bàn trước khi hỏi Marcus về gia đình anh, một điều Marcus chưa bao giờ nói tới trước mặt cậu. Về Marcus, Liêm chỉ biết rằng anh đã sống ở Hồng Kông đến năm mười tám, rằng anh ghi danh học quản trị kinh doanh ở trường đại học của bang tại San Francisco nhưng hầu như không hề tới đó, và anh luyện tập ở phòng tập thể hình mỗi ngày. Cha anh, Marcus vừa nói vừa khịt mũi, là quản trị viên điều hành của một công ty cao su, ông ấy cho anh du học, hy vọng sau cùng anh sẽ trở về tiếp tay điều hành doanh nghiệp. Nhưng ba năm trước, một tình nhân cũ đầy thù oán đã gửi cho cha anh một trong những lá thư tình của Marcus, với những bức ảnh candid [7] nhét kèm theo. “Những bức ảnh rất candid,” Marcus nói u ám. Sau đó, cha anh từ anh, và bây giờ Parrish bao chi phí sinh hoạt cho anh. “Cậu nghĩ ra được chuyện gì tồi tệ hơn không?” Marcus kết luận.

Liêm không chắc Marcus đang nói tới chuyện phản bội của người bạn tình, chuyện kế hoạch của cha anh, hay tiền bạc của Parrish. Cậu thực sự chỉ muốn biết chữ “candid” đó nghĩa là gì, nhưng Marcus chỉ nhăm nháp tách trà, không có vẻ chờ đợi một câu trả lời, nên Liêm đành nói về gia đình

mình, gồm toàn nông dân, bán hàng rong, và lính quân dịch. Chẳng có ai từng đi đâu xa khỏi Long Xuyên, trừ khi bị bắt lính. Liêm là kẻ thám hiểm đầu tiên của gia đình, và có lẽ đó là lý do khiến ba má cậu bồn chồn đến thế khi ra bến xe đò Long Xuyên, một trong vài khoảnh khắc của quá khứ mà cậu còn nhớ được rõ rệt. Khoảnh đất thiếu bóng râm, chỗ trống xi măng chỗ không, đầy những hành khách sẵn sàng lên xe, ôm những thùng giấy buộc dây và trông chừng những heo với gà của họ, quanh quẩn trong những lồng bằng dây kẽm. Khi hơi nóng bốc lên từng đợt, mùi mồ hôi người và phân súc vật, dày đặc thêm vì bụi, cũng bốc theo.

“Ba má nuôi con đàn hoàng,” ba cậu nói, không nhìn được vào mắt cậu bằng đôi mắt xám xanh, mờ đi vì bị cườm của ông. “Ba biết ở thành phố con cũng không bậy bạ.”

“Không đâu ba,” Liêm hứa. “Ba cứ tin con.” Cậu nghe tiếng tài xế la hét thúc hành khách lên xe trong khi má cậu vuốt ve cánh tay cậu và vỗ vào ngực cậu, cứ như đang lục soát gì đó, trước khi bà nhét một xấp giấy bạc mỏng mảnh vào túi cậu. “Ráng giữ gìn nghe,” bà nói. Quanh miệng bà, những nếp nhăn sâu giống như những mũi khâu kết hai môi bà lại. “Má hết lo cho con được nữa rồi.” Cậu không nói cậu yêu bà, hay yêu ba cậu, trước khi ra đi. Cậu bị phân tâm do quá sốt ruột muốn lên xe ngay, vì nếu không chiếm được ghế cậu sẽ phải đứng chen vai ở lối đi, nếu không thì phải liều mạng ngồi trên mui xe suốt quãng đường tới Sài Gòn.

“Làm sao cậu biết cái gì sẽ xảy ra?” Marcus chồm tới trước. “Cậu đâu phải thầy bói. Mà dù sao, tất cả đã vào quá khứ rồi. Cậu đâu thể sống mãi trong đó. Bây giờ cách tốt nhất để giúp họ là cậu tự giúp mình.”

“Dà,” cậu nói, cho dù cậu thấy đây là lối suy nghĩ sặc mùi Mỹ.

“Vấn đề là, cậu muốn là cái gì?”

“Là gì?”

“Trong tương lai. Cậu muốn làm gì với đời mình?”

Chưa từng có ai hỏi Liêm một câu như vậy, và Liêm hiếm khi tự hỏi mình câu đó. Cậu hài lòng với công việc tại cửa tiệm bán rượu, nhất là khi so sánh số phận của cậu với số phận của bạn bè tại quê nhà. Những đứa nhỏ, giống cậu, đã trở thành đứa quét dọn quán rượu hoặc giúp việc nhà cho người Mỹ, trong khi những đứa lớn hơn, may mắn trốn được quân dịch, trở thành kẻ trộm hay ma cô hay đầy tớ cho dân nhà giàu. Mấy đứa kém may mắn thì bị bắt lính, và những đứa kém may mắn nhất không còn về nhà nữa, hoặc nếu có về, cũng trở thành ăn xin bày những đoạn chân tay cụt trên lề đường.

Marcus đang nhìn cậu chờ đợi. Ý nghĩ bảo rằng cậu muốn thành bác sĩ hay luật sư hay cảnh sát thì quá buồn cười, nhưng khao khát trở thành ngon lành trong mắt Marcus, và có lẽ trong mắt chính cậu, cứ bầu lấy cậu.

“Tôi muốn là đứa tốt,” sau cùng cậu nói.

“Được,” Marcus liếc nhìn phiếu tính tiền. “Ai mà không muốn vậy.”

Ngày hôm sau ở tiệm bán rượu, Liêm đếm từng giây qua những tiếng quét chổi và tiếng reo của máy tính tiền, ca làm việc của cậu có vẻ không chịu kết thúc trong khi mới hôm qua cậu còn mong ngày sẽ kéo dài mãi. Sau khi cậu giật phiếu tính tiền khỏi tay Marcus và chi trả cho bữa điểm tâm, họ đã cùng nhau rảo qua những tiệm bán đồ mỹ nghệ lạ mắt của Phố Tàu, chạy xe tới đảo Treasure để ngắm cầu Golden Gate, rồi kết thúc vào lúc hoàng hôn ở một rạp hát trên đường Market, trong đó họ ngồi đầu gối chạm nhau để xem phim *One Flew over the Cuckoo's Nest*. Sau đó, khi ăn sushi ở một nhà hàng Nhật trên đường Sutter trong khu Phố Nhật, chẳng ai nhắc tới vụ tiếp xúc ấy – thay vào đó họ nói chuyện về Jack Nicholson, Liêm chưa từng xem phim nào của tay này, và Tây Âu, nơi Liêm chưa từng đến, và các loại sushi, thứ mà Liêm chưa từng ăn trước đây. Tóm lại, mọi câu chuyện đều do Marcus nói, và điều đó cũng tốt với Liêm.

Nói chuyện với Marcus thì dễ, vì Liêm chỉ phải nêu câu hỏi. Tuy nhiên, Marcus hiếm khi hỏi cậu điều gì, và trong những lúc Liêm không còn những câu hỏi, sự im lặng ngự trị, và tiếng rì rầm của xe cộ hay tiếng trò chuyện của những thực khách khác trở nên nổi bật một cách khó chịu. Cả hai đều không nói tới Parrish, thậm chí cũng không nhắc gì khi họ về tới căn nhà Victoria và Marcus khui một trong những chai vang đỏ của Parrish, một chai loại Pinot đen mang nhãn Napa Valley. Do chưa từng uống rượu trước đó nên sáng hôm sau khi thức dậy, Liêm cảm tưởng như cái dụng cụ khui rượu hình ruột gà đã xoáy vào trán cậu. Cậu gần như không bò nổi ra khỏi giường và vào phòng tắm, trong đó, khi đánh răng, cậu mơ hồ nhớ hình ảnh Marcus dìu cậu lên cầu thang và đưa cậu vào giường. Không thấy bóng dáng anh ta đâu trước khi đi làm, cậu cho rằng Marcus còn ngủ say.

Đến tối khi trở về căn nhà Victoria, cậu thấy Marcus đang xem tivi trong phòng khách, mặc áo choàng tắm và mái tóc rối bù. “Bữa nay có thư gửi cho cậu đó,” Marcus nói, tắt tivi bằng bộ điều khiển từ xa. Trên bàn cà phê là một phong thư màu xanh nhạt ghi bằng một nét chữ không thể nhầm lẫn, ngòi bút đẽ mạnh đến độ gần như đâm thủng lớp phong bì mỏng. Ba của Liêm trả lời cho lá thư thứ nhất của cậu, thư được gửi cho cậu ở Trại Pendleton và được chuyển tiếp tới văn phòng tái định cư ở San Diego.

“Cậu không định bóc thư sao?” Marcus nói.

“Không,” cậu lẩm bẩm. “Tôi không nghĩ thế.” Cậu vuốt phong thư giữa mấy ngón tay, không giải thích được cậu e sợ việc thư được gửi đến cũng như trông đợi nó đến như thế nào. Một khi mở thư, cuộc sống của cậu sẽ lại thay đổi, và có lẽ cậu muốn nó cứ y nguyên như thế. Gom hết ý chí, cậu đặt lá thư trên bàn cà phê và ngồi xuống cạnh Marcus trên sofa, ở đó họ cùng nhìn phong bì xanh ấy cứ như nó là một lá thư nặc danh được luồn dưới cánh cửa vào nhà một người đàn ông ngoại tình.

“Họ nghĩ mình nhiễm một chứng bệnh Tây phương,” Marcus nói. “Hay như ba tôi nói vậy.”

“Mình hả?” Liêm nói.

“Đừng nghĩ rằng tôi không biết.”

Liêm cứ nhìn lá thư, chắc chắn rằng ba cậu không viết gì hơn điều cần nói: hãy kiếm tiền và gửi về nhà, giữ mình và sống tử tế. Thông điệp sẽ được nhấn mạnh một lần và rồi một lần nữa, buộc cậu phải đoán ra bất cứ điều gì quá nguy hiểm không thể nói ra bằng vốn từ vựng tối thiểu của ba cậu. Nhưng trong khi ba cậu chưa bao giờ cố tìm ra từ ngữ mới, Liêm thì ngược lại. Cậu ngược lên nhìn Marcus và hỏi một câu mà cậu muốn hỏi từ hôm qua.

“ Candidghĩa là gì?”

“ Candidà?” Marcus nói. “A, phải. Chộp lén. Nó nghĩa là bị ghi lại bất ngờ, như vào một bức ảnh hay đoạn phim, lúc có ai đó chụp hình cậu mà cậu không nhìn họ. Chữ đó cũng nói về ai đó phơi bày ruột gan. Người nào lương thiện và thẳng thắn.[8]

Liêm hít một hơi dài. “Tôi muốn là người chộp lén.”

“Tôi thích sự thẳng thắn.”

“Đừng nói nữa,” Liêm nói, đặt tay lên đầu gối Marcus.

Sau đó, cậu cảm thấy mọi chuyện có vẻ diễn biến không tốt đẹp. Thứ nhất, không một món quần áo nào của họ tuột ra êm xuôi như cậu trông đợi, bởi vì bỗng dưng các nút áo và dây kéo nhỏ hơn mức cậu thường biết, và các ngón tay của cậu lại lớn. Cậu có vẻ lóng ngóng và lỗi nhịp. Đôi khi trong sự nồng nhiệt cậu hành động quá nhanh, và để cứu vãn cho điều đó, hoặc bởi vì bối rối, cậu lại tiến hành quá chậm, đẩy chúng tới chỗ lạc nhịp và khiến cậu phải liên tục xin lỗi vì cái cùi chỏ chỗ này, hoặc cái đầu gối chỗ kia, cho đến khi Marcus nói, “Lạy Chúa, thôi cái trò xin lỗi đi và chỉ hưởng thụ thôi.” Nên cậu cố hết sức thả lỏng và buông trôi bản thân vào trải



nghiệm này. Sau đó, cánh tay cậu vòng ôm qua người Marcus, mắt hướng vào lưng anh ta. Liêm không ngạc nhiên với việc cậu chỉ nhớ được chút ít. Thói quen lãng quên của cậu đã ăn quá sâu, cứ như cậu đi qua đời mình triền miên như đi giạt lùi qua một sa mạc, quét đi dấu chân mình, chỉ để lại cho cậu những ký ức rời rạc của đôi môi thô ráp ép vào môi cậu, và cảm giác dễ chịu từ sức nặng cường tráng của một người đàn ông.

“Tôi yêu anh,” cậu nói.

Marcus không lặn người lại hoặc quay nhìn ra sau, không đáp lại “Tôi yêu cậu”, và quả thực, chẳng nói gì cả. Tiếng tích tắc từ cái đồng hồ tử cổ xưa của Parrish mỗi giây lại vang to hơn, và đến lúc tiếng mưa lộp độp trên mái nhà nghe đã rõ thì Liêm đang mò mẫm lóng ngóng với đồ lót của cậu.

“Cậu không thông thả được một chút sao?” Marcus nói, trở mình và gác một chân qua người Liêm. “Cậu không nghĩ mình đang diễn thái quá hả?”

“Không,” Liêm đáp, cố sức đẩy, nhưng không được, cái chân Marcus, từng mài mòn qua bao tiếng đồng hồ trên máy đi bộ và khung đạp tạ. “Tôi phải đi tắm đây, làm ơn lấy cái giò ra.”

“Cậu chỉ bị bất ngờ thôi. Sớm muộn gì cậu cũng nhận ra tình yêu chỉ là một hành động phản xạ ở một số người trong chúng ta.” Marcus vuốt bàn tay Liêm. “Một tuần sau nữa cậu thậm chí không hiểu tại sao cậu nói với tôi như thế.”

“Được rồi,” cậu nói, không chắc mình có muốn tin Marcus hay không. “Chắc chắn vậy.”

“Cậu biết còn có gì khác trong tương lai của cậu không?”

“Đừng... đừng cho tôi hay.”

“Một năm nữa cậu sẽ là người nghe những gã khác bảo rằng họ yêu cậu,” Marcus nói. “Họ sẽ nói cậu quá đẹp trai không nên sống một mình.”

Marcus kéo cậu lại gần hơn và, trong khi mưa tiếp tục rơi, họ cứ ôm nhau. Bên ngoài một chiếc xe bắt đầu nhả còi từng đợt, một âm thanh mà bây giờ Liêm hiểu nó có nghĩa rằng ai đó đậu xe kè theo xe khác, nên đã choán hết con đường hẹp trước nhà. Rồi tất cả yên lặng ngoại trừ tiếng đồng hồ, và cậu nghĩ Marcus chắc đã thiếp ngủ cho đến khi anh ta cựa mình và hỏi, “Cậu tính không đọc thư hả?”

Cậu đã quên băng lá thư, nhưng lúc này do Marcus nhắc tới, cậu cảm thấy nó ánh lên trong phòng khách đã sụp tối, còn giữ trên mặt giấy của nó vết mờ hôi dầu do ba cậu chạm vào, và có lẽ của cả má cậu nữa, lá thư ấy là món duy nhất cậu sở hữu mà nó thực sự đáng kể.

“Tôi không đời nào đọc cho anh nghe đâu.”

“Tôi sẽ không đời nào đọc cho anh nghe đâu. Đó là thì tương lai.”

“Tôi sẽ không đời nào đọc cho anh nghe lá thư đó.”

“Giờ thì cậu nhỏ nhất rồi. Vậy thì đừng đọc cho tôi nghe.”

“Nhưng tôi sẽ cho anh biết tôi sẽ viết gì.”

“Nếu như cậu muốn thôi,” Marcus nói, ngáp dài.

Cho đến lúc đó, Liêm không hề nghĩ cậu sẽ viết gì cho ba má cậu một khi thư của họ tới tay cậu. Nên cậu ứng biến, trước hết giọng trong thư sẽ quan trọng như nội dung như thế nào. Thư của cậu, anh ta nói, sẽ là một tường thuật từ một thành phố lạ lùng, một thành phố có cái tên Tây Ban Nha, nổi tiếng với những đường cáp treo, đảo Alcatraz, và cầu Golden Gate. Cậu có thể gửi kèm mấy tấm bưu thiếp về những thắng cảnh du lịch, và cậu có thể tả cậu vui thích thế nào khi sống trong một thành phố lớn nơi mà những cư

dân không phải gốc Á châu cũng biết Tết Trung thu. Khi những đám người đông nghẹt trong khu Phố Tàu chào mừng Tết âm lịch, cậu cũng ở đó, ném pháo vào chân một con sư tử đang múa, hy vọng gia đình cậu cũng đang làm vậy. Tiếng lào xào của xác pháo dưới chân sẽ nhắc cậu nhớ tuổi thơ ở quê nhà, và lá thư cậu sắp viết sẽ nhắc cậu nhớ tới những lúc gia đình quây quần quanh ba cậu khi ông to giọng đọc, một lá thư nhân dịp nào đó từ một người bà con xa. Cuối thư Liêm có thể bảo ba má cậu đừng lo cho cậu, bởi vì, cậu sẽ viết, con đang làm việc cật lực để kiếm tiền, con còn kết bạn nữa. Và tụi con sống trong một ngôi nhà màu hoa cà.

Cậu nghe nhịp thở lên xuống đều đặn của Marcus, và, e rằng Marcus đang chìm vào giấc ngủ, cậu không thể kềm chế mình đừng hỏi câu hỏi mà cậu muốn nêu ra từ bữa trước. “Nói tôi nghe coi,” cậu nói. Mắt Marcus nhấp nháy và mở ra. “Tôi có tốt không?”

Một làn mưa bụi vỗ vào cửa sổ, âm thanh của tối thứ Sáu vào một ngày mưa. “Có đấy,” Marcus nói, nhắm mắt lại. “Cậu rất tốt.”

Ít nhất, cậu có thể viết thư về nhà đến cỡ này.

Sau khi Marcus đã ngủ, Liêm chuôi khỏi giường và vào phòng tắm, trong đó cậu đứng dưới vòi nước nóng một hồi lâu tới nỗi cậu gần như ngất xỉu vì sức nóng và hơi nước. Cậu đã mặc quần dài và đang chải đầu thì nghe điện thoại reo trong phòng khách.

“Tôi chỉ muốn xem hai cậu thế nào,” Parrish nói, lớn giọng và vui vẻ, cứ như ông đang la cà uống rượu ngoài phố.

“Tốt thôi,” Liêm nói, nhìn lá thư trên bàn cà phê. “Không có gì đặc biệt.” Cậu không thích nói chuyện qua điện thoại, ở đó ngôn ngữ thân thể chẳng giúp cậu diễn tả cho người khác hiểu, và cậu giữ cho câu chuyện ngắn gọn. Parrish không có vẻ gì phiền lòng, và chúc ngủ ngon cũng ồn ào như khi nói xin chào.

Liên ngồi xuống sofa và cẩn thận bóc lá thư. Khi cậu mở lá thư bằng giấy pơ-luya mờ đục trong ánh đèn, cậu lại nhận ra nét chữ của ba cậu, lóng ngóng và nhiều nét vòng móc, cậu đọc từng chữ cũng vất vả như khi ba cậu viết nó ra vậy.

Ngày 20 tháng 9 năm 1975

Con yêu,

Ba má nhận được thư con hôm qua. Mọi người đều mừng khi biết con còn sống và khỏe mạnh. Cả nhà cũng khỏe. Hè này, mấy chú mấy cậu với anh em bà con được học cải tạo với mấy lính ngụy binh nhì khác. Đảng khoan hồng cho tội lỗi của họ. Mấy chú mấy cậu mà rất biết ơn, họ hiến nhà cho cách mạng. Cuộc sống nhà mình bây giờ vui lắm vì mấy chú mấy cậu với mấy anh em bà con của con, cùng vợ con của họ đều tới sống trong nhà mình. Cán bộ biểu nhà mình là mọi người sẽ xóa bỏ quá khứ và xây dựng lại tổ quốc vinh quang!

Khi rảnh, con cho ba má biết tin tức ở Mỹ. Chắc nó còn tội lỗi hơn Sài Gòn luôn, nên hãy nhớ những lời cán bộ nói. Người cách mạng phải sống đời văn minh, lành mạnh, đúng đắn! Ở nhà ai cũng thường nghĩ về con. Má con rất nhớ con, và nói bả thương con. Ba cũng vậy.

Ba của con

Sau khi đọc lá thư lần nữa, cậu gấp nó lại, nhét trở vào phong bì, và để nó nằm trơ trên bàn cà phê. Bỗng chồn, cậu đứng dậy và bước tới khung cửa sổ lồi nhìn xuống con phố và lề đường, không bóng người vào giờ khuya thế này. Ánh đèn trong phòng đã biến kính cửa sổ thành tấm gương, chõng hình ảnh của cậu lên khung cảnh bên ngoài. Khi cậu giơ tay lên, ảnh phản chiếu của cậu cũng giơ tay, khi cậu chạm vào mặt mình, ảnh của cậu cũng làm vậy, và khi cậu rờ theo nét cong của má và đường quai hàm, thế là, ảnh

trong gương cũng làm như vậy. Rồi, sao cậu không nhận ra mình? Và tại sao cậu lại nhìn xuyên qua chính mình ra con phố tối đen bên ngoài?

Những giọt mưa trên mặt kính điểm lốm đốm trên bóng của khuôn mặt cậu. Cậu chờ bên cửa sổ nước chảy lòng ròng trong vài phút cho đến khi thấy một dấu hiệu của sự sống, hai người đàn ông rảo bước dọc con phố, vai họ thỉnh thoảng cọ vào nhau và những bàn tay thọc sâu trong túi áo khoác. Đầu họ, cúi thấp trước làn mưa bụi, hơi nghiêng vào nhau khi người này lắng nghe người kia nói. Có lúc cậu đã nghĩ hai người có thể chỉ là bạn bè. Bây giờ cậu thấy họ rất có thể là tình nhân.

Khi họ đi qua ngọn đèn đường, một trong hai người nói gì đó khiến người kia bật cười, đầu người đó ngửa ra sau nên khuôn mặt rất bình thường của ông ta được soi sáng trong một giây. Đôi mắt của ông ta hướng tới Liêm trong khoảnh khắc đó, và Liêm, nhận ra rằng từ dưới phố người ta có thể thấy rõ cậu, và tự hỏi mình đã tạo ra hình vóc kiểu nào, ngực trần và hai tay chống nạnh, tóc vuốt ngược ra sau. Đột nhiên người đàn ông ấy giơ tay lên, như để nói xin chào. Khi người bạn kia cũng ngẩng nhìn lên cửa sổ, Liêm vẫy tay lại, và trong một giây lát chỉ có ba người bọn họ, chia sẻ một mối nối kết thoáng qua. Rồi hai người kia đi tiếp, và rất lâu sau khi họ đã biến vào bóng tối, cậu vẫn đứng đó với bàn tay tì vào cửa sổ, tự hỏi liệu có ai, sau những rèm và màn cửa, đang quan sát họ chẳng.

Chú thích:

[4] (Chữ Tây Ban Nha) peluquería: tiệm hớt tóc; Chuy es Maricón: Giêsu là pêđê; ritmo latino: nhịp điệu Latinh; dentista: nha sĩ; Iglesia de Cristo: Giáo hội Chúa Giêsu; Viva La Raza: La Raza muôn năm. (ND)

[5] Đường Đồng Khởi ở TP. Hồ Chí Minh ngày nay. (BT)

[6] (Chữ Tây Ban Nha) Ở đây nói tiếng Tây Ban Nha. (ND)

[7] Candid photography: loại ảnh chụp mà nhân vật trong ảnh không biết được khoảnh khắc mình bị hay được chụp. Còn gọi đây là ảnh đời thường vì sự tự nhiên của đời sống được thể hiện trọn vẹn. (BT)

[8] Tác giả dùng chữ candid vốn có hai nghĩa trên (1) (ảnh chụp) bất ngờ, lén, bộc lộ chân tướng; và (2) trung thực. (ND)

# NGƯỜI TỊ NẠN

Việt Thanh Nguyễn

www.dtv-ebook.com

## Dịch Giả: Phạm Viêm Phương

### Vụ Ghép Tạng

Nhiều chuyện bất ngờ đã xảy đến cho Arthur Arellano, và việc cải biến nhà xe khiêm tốn của ông thành nhà kho, chất đầy những hộp chồng lên những thùng các tông đựng hàng giả, hoàn toàn không phải là chuyện đáng ngạc nhiên nhất. Được ghi trên các thùng là những cái tên như Chanel, Versace, và Givenchy, những hãng thiết kế các xa xỉ phẩm nằm ngoài tầm với của Arthur và vợ ông, Norma. Sự có mặt của chúng làm Arthur bồn chồn, và như thế là trong cả tuần lễ sau khi Louis Vũ chuyển mớ của cải ngoài dự kiến này tới chỗ vợ chồng Arellano, Arthur rơi vào cảnh lạng lẽ ra khỏi căn nhà thuê của mình vào những giờ giấc bất thường, rón rén đi dọc theo con đường dẫn lát sỏi qua chiếc Chevy Nova của mình, và mở cửa nhà xe để ngẫm nghĩ về mớ hàng hóa mà bây giờ mình đang sống cùng.

Ngay cả trong bóng đêm, Arthur cũng cưỡng lại sự thôi thúc muốn nhét túi một chiếc ví da hiệu Prada hoặc một cặp nút cổ tay áo hiệu Yves Saint Laurent, dù rằng mỗi khi kết thúc những cú điện thoại, Louis đều nói, “Cứ lấy tự nhiên.” Nhưng Arthur không lấy tự nhiên được, vì ông lo lắng với một cảm giác dai dẳng về tội lỗi và một nỗi sợ hãi trước pháp luật, những bối rối mà Louis cảm thấy trong suốt bữa trưa hàng tuần của họ tại Brodard’s, nơi mà, với sự giới thiệu của Louis, Arthur ngày càng có cảm tình đặc biệt đối với thức ăn Việt. Theo Louis, Brodard’s là điển hình tuyệt nhất của kiểu nấu nướng như thế tại Little Saigon[link=#\_ftn9] [9] [/link]thuộc Quận Cam. Khi Arthur ăn món đầu tiên trong lần gần đây nhất họ ghé quán đó, một món rau trộn mọng nước với bò tái xắt mỏng như tờ giấy và ướp chanh với sả, một món na ná với món gỏi ceviche mà ông

thích, ông tự hỏi món này ở Việt Nam có mùi vị thế nào. Louis thường diễn giải các món ở Brodard's thì đậm đà hơn so với món đó tại chính quê nhà, nhưng khi bồi bàn dọn sạch đĩa, Louis đổi đề tài ngay: Tại sao việc làm ăn của hãn có lợi hơn là gây hại.

“Nó giống như người đẹp với kẻ xấu,” Louis nói. “Người đẹp không thể để lộ ra rằng họ cần những người xấu hơn họ. Nhưng không có người xấu thì người đẹp trông sẽ không còn đẹp nữa. Tôi nói đúng không? Đồng ý là tôi đúng đi.”

Arthur nhìn món kế tiếp mà bồi bàn đang đặt xuống bàn, sáu con bồ câu non được bày hấp dẫn trên một lớp rau diếp. “Tôi nghĩ cậu đúng đấy,” Arthur nói, với hiểu biết về chủ nghĩa tư bản giỏi lắm cũng chỉ ở mức sơ sài. “Mấy con này coi ngon dữ.”

“Bài học rút ra từ câu chuyện là thế này,” Louis nói, chọn một con bồ câu cho mình. “Càng có nhiều đồ giả thì những người không đủ tiền mua đồ thiệt lại càng thích. Và người ta càng mua đồ giả thì đồ thiệt lại càng có giá trị. Bên nào cũng thắng.”

“Vậy là cậu nhìn mọi chuyện theo kiểu đó,” Arthur nói, cầm cái chân móng mảnh của con bồ câu nhắc lên. “Nhưng cậu không thấy là cậu chỉ nói những điều cậu muốn nghe sao?”

“Dĩ nhiên tôi đang nói với chính mình những điều tôi muốn nghe!”, Louis lắc đầu với vẻ giả vờ bực bội, mắt mở to sau cặp kính Dolce & Gabbana. “Tụi mình ai cũng tự nói những điều mình muốn nghe hết. Vấn đề là thế này, Arthur: Ông có muốn nghe những điều tôi đang tự nói với chính mình không?”

Quả thực Arthur muốn nghe những câu hỏi tu từ mà Louis nêu ra trong mấy tháng qua. Chẳng hạn, Louis có nói, xem cặp mắt kính của hãn đi, được làm trong chính cái xưởng chế tạo gọng mắt kính D & G thiệt, nhưng



làm ngoài giờ, với những công nhân ma mà công việc lao động trong bóng tối của họ đem lại một sản phẩm với giá rẻ hơn mức bình thường hai trăm đô. Với những người có túi tiền eo hẹp, bộ cái quyền sở hữu một phong cách Ý nào đó không quan trọng hơn bất kỳ khoản lỗ nào đó của Dolce & Gabbana sao? Hay, Louis nói, nghĩ về nhãn hàng Montblanc đi. Arthur chưa bao giờ nghĩ tới Montblanc và không biết đó là một hãng sản xuất bút cho đến khi được Louis nói cho biết. Bộ nó khốn khổ hơn những công nhân của nó ở thị trấn Văn Cảnh, Trung Quốc, Louis nói, nếu đám công nhân đó không làm được hàng nhái theo những bản gốc đắt đỏ sao? Tuy Arthur chẳng biết Văn Cảnh ra sao, nhưng ông cũng mừng tượng ra một hình ảnh mờ nhòe của Trung Quốc xa lạ, tóc đen, mắt hí, và lạnh lợi, ít nhiều giống với Louis.

“Tôi đang nghe điều cậu nói đây,” Arthur nói, nhìn Louis ăn con bồ câu kẹp giữa hai ngón cái và hai ngón trỏ, còn hai ngón út của hắn chỉ lên trên và ra phía ngoài. “Nếu không đồ của cậu đâu có nằm trong nhà xe của tôi.”

“Hy vọng rằng ông đang lắng nghe chứ không nghe suông,” Louis nói. “Tiền thì phải kiếm, Arthur à. Thật nhiều tiền nữa kia.”

Nhưng với tất cả câu chuyện của Louis về lợi nhuận, Arthur và Norma đã từ chối khoản hoa hồng mười phần trăm mà Louis đề nghị. Cho Louis mượn nhà xe là một cử chỉ thể hiện sự cảm thông khi Arthur nhìn thấy hình ảnh căn hộ của hắn, một cái ổ chỉ có một phòng ngủ kiêm luôn nhà kho. Đó cũng là cách mà Arthur trả ơn cho bố Louis, người đã cứu mạng Arthur năm ngoái, tuy chỉ tình cờ. Khi Louis gặm con bồ câu, Arthur một lần nữa lại xúc động với ký ức về Men Vũ, một người mà ông chưa hề gặp.

“Cứ để đồng thùng đó của cậu trong nhà xe của tụi tôi,” Arthur nói. “Như tôi đã nói, đó là món quà của tụi tôi.”

Trước khi Louis kịp trả lời, điện thoại di động của Arthur kêu u u. Tin nhắn là của Norma: Lấy đồ giặt khô về. Sau khi Louis chồm qua để đọc mẫu tin

nhấn, hấn thọc vào vai Arthur và nói, “Ông cũng nên mua ít hoa cho Norma”. Arthur định hỏi nên mua loại hoa nào về cho vợ cùng với mớ quần áo, nhưng bồi bàn đã bưng ra chuối đốt rượu, món tráng miệng ưa thích của Arthur, khiến ông quên bẵng việc đó. Mặc dù suốt buổi chiều ông cứ có cảm giác quần quanh rằng ông cần phải làm việc gì đó, nhưng không nhớ được đó là việc gì. Bây giờ, trong tâm trí ông chỉ nhìn thấy người bồi bàn châm lửa cái ve rượu rum to bằng cái đê khâu và trút món rượu bốc cháy ấy vào mớ chuối, một cảnh tượng luôn hấp dẫn ông.

Điều bất ngờ nhất xảy đến cho Arthur Arellano, và căn nguyên đẩy đưa ông đến với Louis Vũ, là vấn đề với lá gan của ông, một bộ phận cơ thể mà Arthur rất ít nghĩ tới so với cái mũi, hoặc ngón cái của mình, hay thậm chí bàn tay phải, toàn những thứ mà không có chúng ông vẫn sống được, dù sẽ không thoải mái cho lắm. Khi lá gan của ông bắt đầu bước vào giai đoạn cuối chừng mười tám tháng trước, Arthur không hề có sự chuẩn bị về mọi mặt ngoại trừ việc mua bảo hiểm sức khỏe, nhờ lòng tốt của Martin, đứa em trai và cũng là người thuê ông làm việc. Chế độ bảo hiểm này chi trả cho việc thăm khám của bác sĩ P. K. Viswanathan. Ông này giải thích rằng lá gan của Arthur là nạn nhân ngẫu nhiên của một chứng bệnh mà Arthur chỉ hiểu được những phần riêng biệt của nó: viêm gan, tự động, miễn dịch. Xoay xoay trên ghế ngồi trong khi trò chuyện, ông bác sĩ nói, “Viêm gan tự miễn nghĩa là cơ thể của ông không còn nhận ra lá gan của ông là một bộ phận của nó nữa. Khi đó, cơ thể ông tự động thải bỏ lá gan của ông”.

“Cơ thể tôi làm vậy được sao?”

“Cơ thể ông là một cơ quan phức tạp, ông Arellano ạ.” Ông bác sĩ thôi xoay xoay ghế và nghiêng người về phía trước, hai cùi chỏ chống xuống tấm lót để viết trên mặt bàn. “Nó có thể làm được bất cứ việc gì nó muốn.”

Arthur rời phòng khám của bác sĩ Viswanathan, lòng tin chắc cái chết đang chực chờ mình. Người ta cần nhiều bộ phận cơ thể hơn số có sẵn, và Arthur chưa bao giờ giành được bất cứ thứ gì có giá trị trong cuộc đời mình. Ông

là kẻ thua cuộc mãn tính trong mọi vụ cá cược lớn nhỏ, từ những vòng đua ngựa ở Santa Anita tới bài Pai Gow [10] tại những bàn trả-tiền-chơi-liền trong khu Commerce Casino. Đỉnh điểm trong sự nghiệp cờ bạc của ông là việc mất luôn căn nhà trệt biệt lập màu hồng ở Huntington Beach, cách bờ biển mấy dặm, trong đó ông với Norma đã đầu tư mười bảy năm trả góp thế chấp. Sau khi ngân hàng lấy căn nhà trệt đó vào năm thứ hăm chín của cuộc hôn nhân giữa hai người, Norma rời bỏ ông để sống với một đứa con gái của họ còn Arthur dọn tới nhà của Martin ở Irvine. Chính tại bệnh viện đại học ở đó, không lâu sau, ông biết được bệnh tình của mình, điều này giải thích cho các vấn đề ông đang gặp phải – đau khớp, mệt mỏi, ngứa và phát ban ngoài da, buồn nôn và ói mửa, mất cảm giác thèm ăn, tất cả những thứ mà Arthur nghĩ là do sự căng thẳng của các món nợ cờ bạc trong mấy năm vừa qua – chỉ là những triệu chứng của một sự mục ruỗng sâu hơn nhiều. Nhưng trong các dấu hiệu này, điều làm Norma chú ý khi bà đến thăm ông ở nhà Martin sau cuộc chẩn đoán là chứng vàng da, sắc vàng lẩn dần trên da của ông khiến bà phải kêu lên, “Sao ông không giữ gìn sức khỏe vậy, Art?”

Trong thời gian ngồi ở phòng khách đầy nắng của Martin, Arthur đã hạ mình hai lần, lần thứ nhất là việc nắm tay Norma và, bất ngờ, bật khóc, và lần thứ nhì là việc thú nhận bán non hợp đồng bảo hiểm nhân thọ của ông. Norma không hỏi ông tiêu tiền thế nào, và Arthur không đủ can đảm để nói với bà về Pechanga, sòng bạc của dân Mỹ bản địa ở Temecula – nơi ông đã mất bảy ngày trong đời, cùng với tất cả tiền bạc. Norma im lặng một lúc lâu, nhưng khi bà ngồi xuống, ông biết rằng bà đã chấp nhận giúp ông trong lúc bệnh tật. Khi bà đặt một bàn tay lên đầu gối ông, tay kia lên má, ông cũng hiểu rằng bệnh viêm gan tự miễn là cách Chúa kín đáo đưa họ về lại bên nhau. Đây là mối phúc mà ông có thể tìm thấy trong cái vẫn được coi là họa, nỗi sợ hãi cứ bắt ông thức bao đêm, nhìn đăm đăm vào bóng tối và tự hỏi rồi điều gì sẽ đến. Đó là lần đầu tiên ông thấy lo sợ cho sinh mạng của mình.

Cơ hội duy nhất giúp ông sống sót là cấy ghép. Ông mơ màng về chuyện đó theo kiểu ông thường mơ mộng tới việc trúng số, tưởng tượng ông sẽ trở thành một con người mới như thế nào, một người tử tế hơn, đáng tin cậy hơn, làm việc siêng năng hơn, một mẫu người khiến Norma tự hào. Khi nghĩ đến lá gan – một bộ phận có thể cứu mạng mình, tất nhiên ông cũng muốn biết kẻ sẽ hiến gan cho mình là ai. Trong thời gian chờ đợi tin tức về một lá gan, ông với Norma tranh luận xem họ có nên hỏi xin lai lịch của người hiến tạng không. Đôi khi, bác sĩ Viswanathan giải thích, người hiến tạng hoặc gia đình của họ cũng công khai danh tính của mình. Tuy nhiên, sau cùng, Arthur và Norma quyết định cứ để y học hiện đại giữ nguyên cái vẻ bí ẩn và kỳ diệu của nó. Vậy nên không phải do lựa chọn mà do tình cờ, họ đã khám phá được nguồn gốc của lá gan, một năm sau cuộc phẫu thuật, khi Arellano trở lại làm kế toán cho Martin tại công ty Arellano & Sons, dịch vụ xây dựng vườn cảnh do Arturo, cha của Arthur, được mọi người biết dưới tên Big Art, sáng lập. Sự thật được tiết lộ qua một phong bì lớn giấy cứng gửi từ bệnh viện, bỏ trong thùng thư của ngôi nhà kiểu nông thôn Tây Ban Nha mà Arthur và Norma thuê lại của Martin với mức chiết khấu đáng kể. Bên trong phong bì là bản khảo sát về chất lượng cuộc sống với tên người hiến tạng in cạnh tên của Arthur, có lẽ do một lỗi nào đó trong máy tính của bệnh viện mà họ và vài chục người khác cuối cùng đã phát hiện ra khi vụ tai tiếng này xuất hiện trên mặt báo. Khi nhìn thấy tên mình, Arthur cảm thấy một cơn rúng động chạy qua lá gan. Ban đầu ông nghĩ là mình bị ảo tưởng, nhưng khi ông chuyển bản khảo sát cho Norma, bà cũng thấy cái tên đó.

“Có thể là người Hàn Quốc chẳng? Giống nhà Park?” Bà hỏi, ám chỉ cửa hàng giặt khô mà họ quen ghé. Ông bà Park, di dân từ Incheon qua ngã Buenos Aires nói được tiếng Tây Ban Nha giỏi hơn nhà Arellano của ông bà. “Nếu không phải Hàn Quốc, có lẽ đó là người Nhật.”

Về phần mình, Arthur chẳng biết gì cả. Ông rất vất vả trong việc phân biệt quốc tịch của những cái tên Á châu. Ông cũng khổ sở vì một chứng loạn thị

có liên quan, và rất phổ biến, điều khiến ông thấy mọi người Á châu đều giống nhau. Trong lần đầu gặp vợ chồng nhà Park, ông không biết họ là người Hàn Quốc hay người Nhật Bản. Thay vào đó, ông trở lại với sự lựa chọn mặc nhiên của mình khi chạm mặt một vấn đề rắc rối quanh việc nhận diện lai lịch của người Á châu. “Có nhiều người Hoa quanh đây lắm,” Arthur nói. “Tôi dám chắc ông này là người Hoa.”

Thực tế, Men Vũ là người Việt Nam, góa vợ và đã có cháu, chết trong một vụ xe tông rồi bỏ chạy, chuyện mà Norma biết được qua dò tìm trên mạng. Khi đối diện với người thật và tên thật, Arthur miễn cưỡng kết luận rằng ông không thể tiếp tục vờ như không biết nguồn gốc lá gan hiện đang ở trong cơ thể mình. Chừng nào người hiến tạng vẫn trong tình trạng ẩn danh, Arthur sẽ không cảm thấy mắc nợ người đó theo bất cứ kiểu nào. Nhưng bây giờ, khi đã vô tình biết được, Arthur nghĩ cần phải đi tìm ai đó, bất kỳ ai, có quan hệ với Men Vũ để ông có thể nói lời cảm ơn vì đã cứu mạng ông. Việc tìm ra người đó phức tạp hơn Arthur tưởng, vì ông không có số điện thoại của Men Vũ. Ông đã phải gọi cho mọi số điện thoại được đăng ký tên Vũ ở Quận Cam, và có đến hàng trăm số như thế. Trong đó có những người không nói được tiếng Anh, có người gác máy ngay câu đầu tiên, và có những người còn thốt ra những câu bất nhã bằng một thứ tiếng xa lạ, sau cùng Arthur tìm được Louis Vũ, anh này lắng nghe mà không ngắt lời rồi nói, giọng chỉ hơi nặng một chút, “Tôi là người ông đang tìm đây, ông Arellano.”

Louis phát âm tên riêng của mình thành “Louie,” mà như hẳn diễn tả, “theo kiểu Pháp,” và để gặp được nhau, hẳn cho ông một địa chỉ cách chỗ ông chừng mười phút, ở Fountain Valley, khu ngoại ô dễ chịu với những căn nhà xây đồng loạt, chung cư, và những dãy căn hộ trải dài mà Arthur luôn ngưỡng mộ với khẩu hiệu thẳng thắn và khiêm tốn của nó, vốn là hiện thân cho những gì Arthur muốn có cho mình, Norma, và con cái của họ. Những chữ đơn sơ ấy được in trên khối đá đặt trên một giải phân cách ở ngoại vi

thành phố, chào đón Arthur, Norma, và những ai tiến vào Fountain Valley với lời hứa hẹn: “Một nơi dễ chịu để sống”.

Chỉ khi vào đến phòng khách nhà mình tối hôm đó sau một buổi chiều mệt mỏi với việc cân đối sổ sách ở văn phòng Arellano & Sons thì Arthur mới nhớ ra điều ông đã quên, ngay khi Norma mở khóa cửa trước. Ông tắt chương trình truyền hình tường thuật Giải vô địch xì phé, và khi giải thích rằng ông đã quên băng việc chạy xuống tiệm giặt Park Avenue Dry Cleaning, ông nhận ra vẻ không vui của bà qua kiểu bà thốt ra “hmmm” mà không nhìn vào mắt ông, âm thanh ấy rung rung đầu óc sâu trong họng bà. Bà cũng “hmmm” khi ông hỏi bà nấu bữa tối món gì, rồi lại phát ra âm đó khi ông hỏi bà bữa tối mai có gì trong khi bà rửa chén đĩa. Sau cùng, chỉ đến khi ông vượt lưng bà trên giường, khi đèn đã tắt, thì bà mới nói ra cái gì đó khác.

“Để tôi nói cho ông rõ vài điều nghe, Arthur.” Cái gối mà bà úp mặt vào đó chen bớt tiếng nói của bà. “Đừng động vào tôi, và đừng tới gần tôi quá.”

“Nhưng...”

“Trong đời mình, nếu ông nghĩ tới tôi chỉ trong một lát thôi thì có chết không? Nếu ông làm cái gì đó cho tôi thì có chết không, chỉ để biết ông cảm thấy việc đó ra sao thôi?”

“Đó là do lá gan,” ông nói, một lý do bào chữa rất tốt cho ông trong năm qua. “Tôi vẫn đang cố quen với nó.”

“Không, không phải vậy đâu. Ông đã hoàn toàn bình phục và khỏe mạnh như thường. Đó mới là vấn đề.” Bà vẫn quay lưng về phía ông, và nhịp thở của bà nặng nhọc, giống kiểu thở khi bà leo lên nhiều hơn hai tầng lầu. “Art, ông năm mươi mà cư xử cứ như mười lăm tuổi. Bây giờ thì ông ngủ đi và để tôi yên.”

Arthur kê cằm lên vai Norma và thì thào, “Không phải chính bà nói rằng mình phải nói chuyện với nhau nhiều hơn sao?”

“Arthur Arellano.” Norma hất cằm ông ra. “Hoặc ông ngủ ngoài phòng khách, hoặc là tôi.”

Nhưng thân thể trung niên của Arthur không còn hợp với sofa, và sau một đêm khổ sở, sáng hôm sau Arthur phải gọi điện cho đứa em xin tá túc. Trả lời điện thoại là Elvira Catalina Franco, quản gia người Guatemala của em trai ông, bà này chào hỏi ông theo kiểu đã được Carla, vợ của Martin, dạy dỗ: “Nhà của Arellano đây, tôi giúp được gì không?”. Nhưng khi đứa em trai lên tiếng chào trong máy, Arthur nhận ra ông không thể hạ mình năn nỉ được nữa, vì ông có thể tưởng tượng ra cái nhìn, ánh mắt, đôi má, và đôi môi không tán đồng dúm lại bên cái mũi, bị siết chặt lại với nhau bằng những bắp thịt như sợi dải rút trên mặt Martin.

“Anh gọi chỉ để chào buổi sáng thôi,” Arthur nói, tránh ánh mắt của Norma khi bà bước vào bếp. “Chào buổi sáng nghe.”

Martin thở dài. “Đây không còn là thời trung học nữa, Artie. Anh quá già để gọi điện giỡn chơi rồi.”

Ngay cả khi Martin đã gác máy, Arthur vẫn vờ như đang tiếp tục câu chuyện, vì Norma đang làm như không có ai trong căn bếp này khi bà nướng hai lát bánh mì, rót cho mình một tách cà phê Yuban, đọc tựa đề trên tờ Register, và cười khùng khục theo tay dẫn chương trình nhạc của đài KDAY. Arthur loanh quanh trong góc, cảm thấy mình chỉ là một bóng ma, đã chết, chỉ được Norma thừa nhận khi bà lướt qua chỗ ông rồi đi ra cửa, nói vọng lại, “Nhớ uống thuốc đó.”

Ông tìm thấy những chai thuốc màu cam mờ đục và một ly nước lọc ở chỗ thường lệ, xếp trên bàn phấn trong phòng ngủ. Đầu tiên ông uống thuốc lợi tiểu, nhấp nước trong ly và thở dài. Ông ghét phải uống hầu hết mớ thuốc



này, tuy rằng viên thứ nhì, để giảm huyết áp, là cực kỳ cần thiết, cũng như viên thứ ba, thuốc ức chế phản ứng miễn dịch vốn giúp cơ thể già lão của ông sống hòa bình với một lá gan thuộc độ tuổi còn lớn hơn. Bác sĩ Viswanathan có nói rằng luôn có nguy cơ thải loại, và cảm giác khó chịu sinh ra từ đó cứ đè nặng Arthur. Đó như một lời nhắc nhở hàng ngày về thứ xa lạ trong người ông. Cảm giác ấy cứ lặp đi lặp lại đến bốn lần qua từng viên thuốc mà ông uống, ngay cả viên thuốc thứ tư và là viên cuối cùng mà ông ít nhiều hứng thú, thuốc chống trầm cảm. Nó hữu hiệu trong việc bào nhả những mép cạnh cảm xúc thô ráp của ông, nhưng nó không đủ làm ông thỏa mãn như những loại thuốc giảm đau mà ông uống trong mấy tháng ngay sau cuộc cấy ghép. Những biến chứng của căn bệnh viêm gan tự miễn khiến da ông trở nên sần sùi như bông vải khi sờ vào. Thuốc chống trầm cảm chỉ phục hồi trong ông một cảm giác về tình trạng bình thường, và Arthur luôn tự hỏi vì sao ông phải cần một viên thuốc như thế?

Cách cư xử của Martin buổi sáng hôm đó trong văn phòng khẳng định với Arthur rằng ông đã sáng suốt khi không nhờ nó giúp đỡ. Văn phòng nằm trong nhà dành cho khách của Martin, một căn nhà trệt cách biệt với nhà chính bằng một hồ bơi được làm sạch bởi một thiết bị tự động trông giống con cá đuối, giúp giữ cho nước có màu xanh như ngọc. Arthur vừa bật máy vi tính và bắt đầu ngẫm nghĩ về cuộc chơi xì dách buổi sáng của ông thì Martin bước vào, ngồi lên mép bàn của Arthur bày đầy những đồng biên nhận và hóa đơn chưa vô số, và bắt đầu kể lể chi tiết về kỳ nghỉ của gia đình cậu ta ở khu Lake Arrowhead cuối tuần đó. “Chơi mô tô nước,” Martin nói. “Bữa sáng trễ có sâm banh. Thịt bò thăn. Những hoàng hôn đỏ hồng.” Ít nhất, đó là điều Arthur nghe được, văn phòng này ảnh hưởng tới thính lực của ông, với mọi thứ từ mấy kẹp giấy bằng đồng tới những giá gắn đèn kiểu art deco đều nhắc ông cái em trai ông sở hữu mà ông không có, công ty Arellano & Sons, được Big Art cho một mình Martin thừa kế khi Arthur lộ rõ những thói quen xấu trước bố ông.

“Còn cuối tuần của anh ra sao?” Martin hỏi. “Anh với chị Norma thế nào?”



“Tụi anh bình thường.” Arthur ngắm nghía màn hình vi tính, trong đó ông có cơ hội tăng gấp đôi tiền đặt trên một đôi mườì. “Bọn anh ổn cả.”

“Em chỉ chợt nghĩ là nên hỏi thôi.” Khi Martin xoay cái đồng hồ bạch kim trên cổ tay, Arthur thấy những vệt đất đen dưới móng tay của cậu em. Arthur nghi Martin cố tình để bụi đất ở đó để chứng tỏ cậu ta dám ra ngoài với nhóm thợ tạo phong cảnh để xén vài hàng giậu mỗi tuần một lần, một dấu hiệu khác của tính thánh thiện vốn khiến Martin giao phó, hay có lẽ là hành hạ, Arthur với công việc kế toán. “Anh biết không, Norma nói với cô thợ làm móng chân, cô này kể với Elaine, cô đó lại nói cho má cô ấy, bà này nói với em. Em đâu có đi tìm biết chuyện này, Artie. Em chỉ nghe được nó vì nó sờ sờ ra đó.”

“Anh rất quý sự quan tâm của em.” Arthur tăng gấp đôi tiền cược và rút được một con già với một con xì, một kiểu vận may vốn chưa từng xảy ra khi ông chơi xì dách ở sòng bài. “Nhưng có thể cô thợ làm móng nói một điều gì khác với Elaine, cô này nói gì đó hơi khác đi với Carla, cô ấy lại nói gì đó hơi khác đi nữa với em, tới khi em nghe được thì điều gì đó đã khác xa so với mọi chuyện thực tế.”

Martin thở dài, ho, và liếc nhìn đồng hồ. “Mình là anh em mà, Arthur,” cậu ta nói, nhồm lên khỏi cái bàn, nó kêu cọt kẹt nhẹ nhõm. Đến cửa, Martin ngừng lại, như để nói gì khác nữa, rồi bỏ đi, sự thiếu vắng trọng lượng đáng kể của cậu thật rõ, một mảnh cắt tường tượng mà thân thể của Arthur có thể khớp vào đó. Theo bác sĩ Viswanathan, người hiến tạng có thể có kích cỡ và trọng lượng tương tự như Arthur, và từ đó, trước khi biết được về Men Vũ và gặp gỡ Louis, Arthur đã mừng tượng rằng người hiến tạng cũng giống ông ở nhiều mặt khác nữa: trung niên và tóc ngả bạc, có dòng dõi Mexico mà chỉ còn nhớ được mơ hồ qua lời truyền miệng của các ông bà xa xưa với những khuôn mặt giống những bức tượng trên đảo Easter, dễ rơi vào những cám dỗ của những tiệc tự phục vụ bảy-đô-la ăn-thả-ga của người Hoa và thứ bánh rán phủ đường nhân mút mâm xôi, một chân dung phác

họa cũng hợp với Martin. Liệu Martin có cho Arthur một bộ phận dư của cậu ta không? Một quả thận, chẳng hạn, hay chút tủy? Liệu Arthur có cho Martin những món đó không? Những câu hỏi cứ quấy rối Arthur suốt ngày, và rồi tối đó trong căn hộ của Louis, ông đã có câu trả lời thành thật nhất mà ông có thể dành cho người bạn.

“Tôi nghĩ vậy,” Arthur nói. “Có thể, tôi nghĩ mình thực sự có thể.”

Những lóng xương, mẩu vụn và lá rau héo còn lại sau bữa tối của họ nằm trên cái bàn nhỏ trong những hộp xốp, được thả trước cửa nhà Louis mỗi tối bởi cậu con mới lớn của một bà góa lo việc nấu ăn cho cỡ hai chục tay độc thân. Bà ta dùng một dàn lò bốn miệng bếp trong căn bếp của mình để chế biến những món mà Louis nói là những tuyệt phẩm nhỏ, cá trê kho tộ thơm lừng, gà tơ xào xả ớt, một đĩa trứng chiên với nấm và hành lá, rau muống xào tỏi, mọi thứ được chấm vào một chén nước mắm đậm đà vốn là món cốt tủy của nghệ thuật nấu nướng Việt Nam, một thứ ủ chặt từ cá có màu của buổi bình minh được điểm vài lát ớt xắt. Khi no nê, Louis thở dài khoái trá và nói, “Giống như bị trúng đạn vậy. Không ai thực sự biết mình sẽ làm gì cho đến khi đạn bay ra.”

“Thực đó, tôi có thể,” Arthur nói. “Cho dù tôi không chịu nổi nó, nhưng nó vẫn là em tôi.”

“Khi ông không phải làm việc đó thì nói dễ ợt.”

Quả vậy, Arthur chưa bao giờ làm được. Sau khi ông anh dừng thông báo với bác sĩ Viswanathan rằng ông cũng muốn hiến tạng, bác sĩ đã giải thích ông phải sử dụng cyclosporine (thuốc ức chế miễn dịch) và corticosteroid (thuốc giảm viêm) như thế nào để giữ cơ thể ông đừng thải loại lá gan, và chính những thứ thuốc ấy đã hủy hoại cơ thể của ông nên không thể hiến tạng được. Arthur hài lòng, cảm thấy rằng quyết định hiến tạng của ông, trước khi được cho biết ông không thể hiến được, đã cho ông một chỗ bầu nhỏ xíu trên mặt bằng đạo đức cao, một thứ bất động sản mà Louis nói là

không thể mua được. Louis biết giá trị của bất động sản, vì hẳn sở hữu hai căn nhà và một căn hộ cao cấp ở Perris, khu ngoại ô không đắt lắm ở những lô đất miệt phía đông của khu Inland Empire mà hẳn thích gọi là Paris khác. Đến lúc này Louis vẫn đang làm việc nhà, xem một chương trình truyền hình về cách gia tăng giá trị bán lại nhà cửa bằng những ý tưởng tân trang đơn giản và không tốn kém, bao gồm mua sắm ở cửa hàng đồ cũ, lục lọi thùng rác, và săn lùng đồ quý trên rầm thượng.

“Tôi thích thứ gạch dán sàn mà người ta dùng trong nhà bếp,” Louis nói. “Từ chỗ này, ông thậm chí không dám nói nó không phải đá hoa thú thiệt.”

“Sao cậu không sống trong một căn nhà nào đó mà cậu đã mua?” Arthur hỏi. Căn hộ của Louis còn ảm đạm hơn hồi trước. Khi mới tồn kho đã tổng đi, những món nội thất không xứng với nhau bị phơi bày hoàn toàn, cũng như các bức tường, từng có màu trắng nay ngả xám. “Cậu phải hưởng thụ chất lượng cuộc sống. Đó là điều tôi học được năm nay.”

“Thì tôi đang hưởng thụ chất lượng cuộc sống của tôi mà.” Louis nằm dài người ra trên sofa, từ lưng ghế này lát nữa sẽ kéo ra một cái giường đôi cho Arthur. “Tôi đang nghĩ về chuyện các khách thuê nhà trả thế chấp cho tôi như thế nào và tôi thu lợi ra sao từ mấy căn nhà đó trong vòng vài năm. Tôi đang nghĩ làm sao kiểm soát thị trường dành cho hàng hóa tốt-hơn-hàng-thật, vốn là thị trường lớn hơn cả thị trường của những thứ mà hầu hết người ta không có tiền để mua.”

Arthur nhận ra đây là điều khác biệt giữa bọn họ. Arthur nghĩ tới những việc ông đã làm, việc đang làm, hoặc việc lẽ ra phải làm, nhưng Louis chỉ nghĩ tới việc hẳn có thể làm. Ví dụ, thay vì chấp nhận gọi là “giả” hay “nhái”, Louis lại thích gọi là “tốt hơn hàng thật”. Nhưng, hẳn luôn nhấn mạnh, hàng của hẳn thực sự tốt hơn, theo cái nghĩa là rẻ, rẻ hơn rất nhiều. Hẳn thích nói, tại sao phải sở hữu những mặt hàng chánh gốc trong khi cũng với giá tiền đó bạn có thể sở hữu một chục, hai chục, thậm chí vài chục món tốt hơn đồ thật của mặt hàng đó?

“Không hoàn toàn chỉ là chuyện tiền bạc đâu, Louis à,” Arthur nói. “Còn về một cô vợ thì sao? Hay một gia đình?”

“Ý ông muốn nói tình yêu hả?” Louis chỉ vào chiếc nhẫn vàng trên ngón tay Arthur. “Ông dám nói điều đó làm ông hạnh phúc không, Arthur?”

“Nếu mọi chuyện giữa tôi với Norma không êm xuôi thì đó không phải lỗi ở tình yêu.”

“Tôi đã thử với tình yêu,” Louis nói, cứ như đó là một loại phô mai Pháp mềm, nặng mùi. “Thế cũng được thôi, nhưng vấn đề là ở đối phương. Cô ấy có cách suy nghĩ của cô ấy. Mình đâu thể nói giống nhau về mọi thứ được.”

Arthur nhìn Louis để tìm một dấu hiệu mỉa mai, nhưng cái nhú mày nhẹ trên mặt Louis cho thấy hẳn ta suy nghĩ nghiêm túc. “Nói tôi nghe về cô bồ đi,” Arthur nói, “Hay là không chỉ một cô?”

“Chuyện cũ rồi, Arthur.” Louis phác một cử chỉ qua vai một cách thờ ơ. “Và tôi không bao giờ nghĩ về quá khứ. Mỗi sáng thức dậy tôi là một con người mới.”

Arthur đã từng cố khiến Louis nói về chính hẳn, nhưng không thành công, và do đó ông đổi đề tài. “Cám ơn đã cho tôi ngủ nhờ,” Arthur nói, “Tôi quý điều đó lắm.”

“Ông là bạn tôi mà,” Louis đáp.

Arthur hiểu câu nói này có nghĩa rằng ông là bạn duy nhất của Louis, vì Louis chưa bao giờ đề cập tới ai khác. “Cậu cũng là bạn tôi.” Arthur nói, đưa cảm xúc hết mức có thể vào những lời đó. Trong một thoáng, hai người nhìn vào mắt nhau và mỉm cười với nhau. Rồi, trước khi mọi thứ trở nên sượng sùng, Arthur xin phép đi tắm.

Vào sáng hôm sau, chuyện máy tính văn phòng bị liệt, khiến công lao làm sổ sách cả tuần qua của Arthur đổ sông đổ bể, đem đến cho ông một ý niệm mơ hồ đầu tiên về một ngày không chút điềm lành. Mặc cho Arthur xoay sở, đến cuối ngày, cái máy tính vẫn tê cứng. Arthur chán nản chui vào chiếc Chevy Nova, vặn ổ khóa khởi động, và chẳng nghe thấy gì hết ngoài tiếng rin rít của máy, khiến ông phải nhờ Rubén đẩy xe để nổ máy. Rubén là anh thợ tạo cảnh của Arellano & Sons vốn đang làm tại nhà Martin và từng thú nhận với Martin rằng anh ta là dân nhập cư lậu – theo Arthur biết, trong số những người thợ làm vườn của Martin, không chỉ riêng Rubén là dân nhập cư lậu. Đến lúc Arthur đậu xe ngoài nhà để vào lấy đồ lót sạch và dao cạo râu trước khi đến nhà Louis, ông vẫn tự hỏi sẽ còn có chuyện gì xảy ra nữa. Norma đang ở trong bếp, nấu một suất ăn đóng gói sẵn bằng lò vi ba, và khi thấy ông, bà chỉ tay về xấp giấy ghi chép bên cạnh điện thoại, bảo, “Có người gọi điện cho ông đó.”

Arthur thấy nhẹ nhõm khi có việc để làm thay vì chạy lui lẫn khuất trong chính ngôi nhà của mình. Người gọi điện có tên là Minh Vũ, và khi quay số đó Arthur tự hỏi phải chăng đây là một trong nhiều người mà ông đã gọi điện suốt mấy tháng qua. Tuy hồi đó ông không nhận ra những âm giọng mà ông nghe được là từ người Việt, nhưng lúc này Arthur có thể nhận ra âm giọng đó khá rõ ràng khi Minh Vũ trả lời điện thoại, cho dù tiếng Anh của anh ta hoàn toàn dễ hiểu khi anh ta nói, “Tôi nghĩ ông quen biết cha tôi.”

“Vậy sao?”

“Ông ấy tên là Men Vũ.”

“Ồ, vậy chắc là anh em với Louis!” Arthur nói. “Anh ta không hề nói với tôi là có anh em tên Minh.”

Trong khoảng lặng ngắt ngứ trên điện thoại, Arthur nghe được tiếng phụ nữ vỗ về một đứa bé đang la khóc. Rồi Minh Vũ nói, “Louis là ai?”

Cuộc trò chuyện kéo dài thêm sáu phút. Sau khi gác máy với bàn tay run run, Arthur cho Norma biết Men Vũ có tám người con, chứ không phải bốn, không ai trong đó có tên Louis. Một người trong số đó – Minh – đã nhận được thư xin lỗi của bệnh viện sau khi họ vô tình để lộ lai lịch của cha anh ta cho người nhận tạng biết. Bảy người lạ đã thừa hưởng không chỉ lá gan mà còn cả da, giáp mạc, dây chằng, tụy tạng, phổi, và tim của ông ta, và bảy người lạ ấy bây giờ đã biết tên của người cha. Vì trong mấy tháng qua kể từ sau lời xin lỗi của bệnh viện, gia tộc Vũ đã thảo luận về việc có nên liên lạc với bảy người lạ này không, và mãi cho đến giờ họ mới đồng ý làm thế. Ban đầu, Arthur không biết nên tin Louis hay Minh Vũ, anh này đã cảm thấy bị sỉ nhục khi Arthur nói, “Làm sao tôi biết anh có phải là Minh Vũ như anh nói không?”. Nhưng Arthur bắt đầu thấy tin, không chút ngần ngại, khi Minh Vũ cho ông một số điện thoại, một địa chỉ, và một lời mời tới thăm nhà của cha anh ta ở Stanton, nơi đó, anh ta nói, Arthur sẽ thấy những ảnh chụp, hồ sơ bệnh án, phim X quang, và tro. Sau khi đã giữ bình thần trong khoảng thời gian cần thiết để nói cho Norma chuyện này, Arthur đột nhiên thấy muốn uống một ly. Ông tìm được chai Wild Turkey cuối cùng mà ông từng mua, được giấu trong ngăn bên dưới bồn rửa chén, còn được một nửa và không ai đụng tới từ khi ông được chẩn đoán bệnh.

“Ô, Chúa ơi.” Hớp đầu tiên khiến ông chảy nước mắt. “Mình không tin chuyện này đang xảy ra.”

“Mình phải tới đó, Art,” Norma nói, phần ăn tối của bà bị bỏ quên trong lò vi ba. “Louis phải nói cho mình biết chuyện gì đang xảy ra.”

“Không, chuyện này tùy ở cậu ta với tôi.” Rượu đã đốt hết những mép rìa của nỗi hoảng loạn trong ông, và Arthur ực thêm một ít nữa thẳng từ trong chai. “Chỉ hai đứa tôi thôi.”

“Ông là đồ ngốc.” Norma phát âm rõ từng chữ, dữ dội như con người bà trong cả năm chờ đợi. “Nếu hấn ta nổi máu bạo lực thì sao? Mình thậm chí không biết hấn có khả năng làm gì... hấn đã nói láo chúng ta bao lâu nay.

Mình không biết hẳn muốn gì ở mình. Thậm chí mình không biết hẳn là ai.”

Nhưng Arthur không nghe bà, hớp rượu thứ ba chạy như một sợi dây điện từ cổ họng tới ruột rồi xuống tới mấy ngón chân của ông, khiến ông đứng bật dậy và ra khỏi cửa tới chiếc Chevy Nova, bỏ ngoài tai những lời nài nỉ của Norma. Ông sắp vặn chìa khóa khởi động máy thì lá gan co thắt rợn bên trong ông, bằng cỡ bào thai trong ba tháng đầu, mãi mãi được trông đợi nhưng không bao giờ ra đời, kêu gọi sự thừa nhận, nhớ ơn, và yêu thương của ông theo cái kiểu nó liên tục làm thế trong những tuần ngay sau cuộc giải phẫu, khiến ông ngạt thở với đòi hỏi của nó đến độ ông phải hạ kính cửa sổ xuống và hỗn hển hớp không khí. Trên cao, mặt trăng đang chiếu qua một lỗ thủng trong màn mây, một bầu ánh sáng trắng tròn vành vạnh nhắc Arthur nhớ điều đầu tiên ông nhìn thấy khi tỉnh dậy sau phẫu thuật, một quả cầu chói sáng trôi nổi trong bóng tối mà ông mơ hồ hiểu đó là đèn hiệu của nước trời, cho ông biết rằng ông đã về với Chúa. Khối cầu lớn dần, phần rìa của nó trở nên nhòe nhoẹt cho đến khi nó là một sắc trắng chiếm trọn tầm nhìn của ông, một lớp màn mà phía sau nó có món gì như kim loại kêu lách cách và ai đó lầm bầm những lời không nghe rõ. Ai đó nhắc tên ông, một người, và không phải, như ông nghĩ ban đầu, Thiên Chúa, vì Arthur còn sống, một thực tế ông biết qua cảm giác đau như mũi giáo thọc qua sườn của ông, ghim chặt ông xuống giường, cũng như qua giọng nói mà ông nhận ra là của Norma, đang gọi ông trở lại nơi ông từng ở đó.

Khi nghe Arthur hỗn hển kể lại cuộc trò chuyện với Minh Vũ, Louis không có vẻ gì muốn tiếp tục đóng vai là con trai của người đã cứu mạng Arthur. Thay vì thế, Louis chỉ thở dài và nhún vai. Hẳn đang quỳ gối, sắp xếp một lô hàng mới nhận, những cái thùng được đẩy tới sát tường của phòng khách và được dán nhãn Donna Karan, Calvin Klein, và Vera Wang. Khi Arthur gieo người xuống sofa, Louis đứng dậy và giơ hai tay làm động tác đầu

hàng. “Tôi nghĩ sau cùng mọi chuyện đã phơi bày, phải không?” Hãn nói. “Tôi xin lỗi, Arthur. Tôi không cố ý làm ông tổn thương.”

Arthur nhắm mắt lại và chà xát thái dương. Bên cạnh cảm giác quặn đau tựa có đồ khui rượu đang vặn trong ruột, một cơn nhức đầu như đang đục đẽo một đường rãnh trong sọ ông. Bây giờ thì đã rõ tại sao Louis luôn tránh né việc viếng thăm phần mộ của Men Vũ. Tuy Louis đổ lỗi chuyện này là do xung khắc máu mủ giữa hãn với cha hãn, nhưng lý do thực sự là chẳng có máu mủ gì cả.

“Nếu cậu không phải là Louis Vũ,” Arthur nói, “Vậy cậu là ai?”

“Ai nói tôi không phải Louis Vũ?”

“Cậu chỉ bịa ra khi tôi gọi điện,” Arthur nói. “Louis Vuitton là thần tượng của cậu. Còn Vũ là cái họ Việt Nam rất phổ biến.”

“Louis Vũ là tên thật của tôi,” Louis nói. “Và tôi là người Hoa.”

“Ồ!” Arthur há hốc miệng thở. “Tôi biết thế! Tôi biết cậu là người Hoa!”

“Nhưng tôi sinh ra ở Việt Nam, và tôi chưa từng tới Trung Quốc.” Louis ngồi xuống cạnh Arthur trên sofa. “Tôi chỉ nói được một ít tiếng Trung Quốc. Vậy chuyện đó biến tôi thành cái gì? Người Hoa hay người Việt? Cả hai? Hay không phải người nào cả?”

“Tôi không biết, và tôi không quan tâm.” Arthur rên lên và xoa thái dương. “Tại sao? Tại sao cậu làm thế này?”

“Thử đứng vào tình cảnh của tôi đi, Arthur.” Louis ngồi dựa ra và bắt chéo chân, chân hãn mang đôi giày nhái hiệu Fendi. “Tôi nhận một cú điện hỏi rằng tôi có bà con gì với một người cùng họ với tôi không. Hầu hết những người trong tình huống của tôi sẽ nói không. Nhưng đâu phải ngày nào cũng gặp được cú điện thoại như của ông, và khi nhận được, tôi phải xem



nó đưa mình tới đâu. Nên tôi cứ theo đó mà chơi. Tôi vượt lên trước như vậy đó.”

“Tôi muốn cậu đưa đồ của cậu ra khỏi nhà xe của tôi.” Áp lực trong đầu Arthur và cọc nhọn trong ruột ông đang hành dữ dội. “Tối nay.”

Louis lắc đầu rầu rĩ. “Tôi e rằng không được, Arthur à.”

“Ý cậu là sao, e rằng không được hả?”

“Đừng hiểu sai ý tôi, Arthur. Đây là chuyện làm ăn, đâu phải vấn đề cá nhân, đúng chưa? Mặt khác, tôi rất thích ông. Chúng ta đã rất vui với nhau mà. Chúng ta là bạn, đúng không nào?”

“Chúng ta không phải bạn,” Arthur nói, giọng ông lạc đi vì ông thực tình đã xem Louis là bạn.

“Mình không phải bạn sao?” Louis có vẻ bị tổn thương thật, môi dưới của hắn run run. “Vì một chuyện đại loại thế này? Thôi nào, Arthur!”

“Lấy đồ ra khỏi nhà xe của tôi tối nay, thế thôi.”

“Nhưng tôi biết tổng nó đi đâu?” Môi Louis thôi run run, vẻ u ám từ từ hiện trên khuôn mặt hắn, kéo hai khóe miệng và hàng lông mày xuống. “Không, tôi e rằng những thứ này phải ở đây. Và làm ơn đừng nghĩ tới chuyện gọi cảnh sát. Ông thật khó mà giải thích tại sao nhà xe của ông có đầy những món hàng nhái Miu Miu với Burberry.”

“Vậy tôi sẽ tự dọn đồ của cậu ra khỏi nhà xe,” Arthur kêu lên. “Tôi sẽ đưa nó ra sa mạc và để đó.”

“Nếu tôi là ông, Arthur, tôi sẽ suy nghĩ cẩn thận khi đụng vào đồ đạc của tôi.”

“Cậu sẽ làm gì với chuyện đó?”

“Ông nắm được thóp tôi đấy.” Louis ngăm nghía mấy đầu ngón tay. “Nhưng tôi cũng nắm được thóp của em ông, phải không?”

“Cái gì?”

“Thôi nào, Arthur!” Tiếng la của Louis làm Arthur giật mình, ông chưa bao giờ nghe Louis cao giọng hoặc thấy hấn chồm tới trước, như lúc này, và bật ngón tay tanh tách sát mặt Arthur. “Tỉnh dậy đi! Em của ông trả lương thấp cho ai để cắt cỏ và xén hàng rào cho hấn?”

Sự tù mù đè nặng lên Arthur, nhấn ông lún sâu hơn xuống sofa khi ông nhớ tới Rubén, Gustavo, Vicente, Alberto, và mọi công nhân khác của Arellano & Sons mà em ông không hề tra hỏi gì, miễn là họ xuất trình được thẻ bảo hiểm xã hội và giấy phép lái xe, hoặc đồ thiết hoặc đồ làm giả đủ tốt để bị nhầm là đồ thiết. Những loại giấy tờ giả ấy thật dễ kiếm, như Louis ngày nọ đã cho Arthur thấy, bày ra trên cái bàn nhỏ năm giấy phép lái xe, mỗi cái đều có ảnh Louis nhưng với một cái tên khác. Arthur đưa hai tay ôm mặt khi tưởng tượng đến một cuộc bố ráp ở công ty Arellano & Sons, sau đó là những vụ bắt giữ và trục xuất, với sự hỗ trợ cho Martin và bồi bác thanh danh của Big Art.

“Tôi nghĩ đã đến giờ ông về nhà rồi, Arthur,” Louis nói, dựa vào góc của hấn trên sofa. Giọng hấn mệt mỏi, và mặt hấn tái nhợt. “Tại sao ông không đơn giản là về nhà?”

Ánh đèn trong phòng ngủ còn sáng khi Arthur chạy xe lên đường dẫn, tuy toàn bộ ngôi nhà tối đen. Ông e ngại những điều Norma có thể nói, nên ông lần lữa việc mở cửa nhà xe, phòng khi phép lạ mà ông cầu xin trên đường lái xe về đã xảy ra thực. Nó không xảy ra. Những thùng hàng vẫn còn đó, vàng nhợt nhạt trong ánh trăng và chất đồng theo tường tới trần nhà, ra tới sát bên đường dẫn cho xe. Louis đã chiếm trọn từng tấc vuông của nhà kho cho máy bút máy với thân bút bằng nhựa dẻo, những chiếc kính râm không ngăn được tia tử ngoại, những đồng hồ chỉ chạy đúng giờ trong một ngày,

những chiếc áo khoác thiết kế riêng mà không có lớp vải lót, những quần dài với đường viền bung ra dễ dàng, những đĩa phim lậu được quay lén trong rạp hát, phiên bản phần mềm Windows chép lậu hoàn hảo đến mức còn kèm những lỗi của nguyên bản, những viên thuốc giả có thể hoặc không thể giúp trị bệnh, có thể hoặc không thể gây hại... Một nhà xe đầy nhóc những món được làm ra bởi những người ông không bao giờ biết được nhưng lại cảm thấy có dính líu theo cách nào đó, nhất là khi ông tưởng tượng những nơi chốn mờ ám từ đó chúng có thể trút ra.

Chào đón Arthur ngang tầm mắt là những nhãn hiệu Gucci, Jimmy Choo, và Hedi Slimane, những tên gọi đẹp đẽ và ngoại lai được viết trên những cái hộp bằng bút nỉ xanh. Arthur và Norma đã mong ước được sở hữu những món đồ hiệu đó khi thấy chúng ở cửa hàng bách hóa Bloomingdale's và khi đi dạo ngắm hàng hóa tại những tiệm ở phố Rodeo Drive, nhưng khi các nhân viên bán hàng không buồn nhìn tới họ, họ hiểu rằng chính họ không được chào đón.

“Arthur Arellano!”

Arthur quay lại. Norma đứng ở cửa sau trong chiếc áo choàng tắm mồn xơ xác, đi chân trần. “Để tôi giải thích,” Arthur nói, giơ hai tay ra đầy hy vọng. Nhưng khi Norma khoanh tay lại trước ngực và nhướng lông mày, ông thấy chính mình như bà lúc đó nhìn thấy, chẳng đưa ra được điều gì ngoài hai bàn tay trắng.

I'd Love You to Want Me [11]

Chú thích:

[9]Little Saigon: khu vực có nhiều người Việt sinh sống nhất ở nước ngoài. (BT)

[10]Pai Gow ( bài cừ, nghĩa đen là tạo thành chín điểm): loại cờ domino Trung Quốc gồm 32 quân. (ND)

[11]] I'd love you to want me(Anh thích em muốn anh): tên bài hát nổi tiếng những năm 1970. (BT)

# NGƯỜI TỊ NẠN

Việt Thanh Nguyễn

www.dtv-ebook.com

**Dịch Giả: Phạm Viêm Phương**

## **I'D Love You To Want Me**

Lần đầu tiên giáo sư gọi không đúng tên của bà Khanh là ở một tiệc cưới, dịp sinh hoạt đông đúc mà họ thường tham dự, phần lớn là do nghĩa vụ. Khi cô dâu và chú rể tiến tới bàn của họ, bà Khanh nhận thấy giáo sư đang đọc lại lời chúc mừng và tên của đôi tân hôn vốn họ chưa từng gặp, được ông ghi sẵn trong hai lòng bàn tay. Nghiêng người tới gần để người ta nghe được tiếng nói của mình giữa tiếng trò chuyện của bốn trăm khách mời và tiếng âm ã của ban nhạc, bà thấy chông mình tỏa mùi của những cuốn sách bìa giấy tả tơi và tấm thảm mòn xơ xác. Nó là một mùi mốc dễ chịu, mùi làm bà liên tưởng tới những tiệm sách cũ.

“Đừng lo lắng,” bà nói. “Anh đã như vậy cả ngàn lần rồi mà.”

“Vậy sao?” Giáo sư chà bàn tay vào quần. “Có vẻ anh không nhớ được.” Lốp da sáng của ông mỏng như giấy và đầy những đường mạch máu xanh. Từ đường ngôi rõ ràng trên mái tóc bạc cho tới ánh sáng bóng trên đôi giày nâu, ông vẫn là con người từng dạy nhiều sinh viên đến độ không còn đếm được nữa. Trong hai phút mà đôi tân hôn ghé lại bàn, ông không lỡ một nhịp, gọi đôi ấy bằng đúng tên và tặng cho họ những điều chúc tốt lành mà người ta vẫn mong đợi ở ông trong vai trò của người lớn tuổi nhất trong bàn mười người này. Nhưng trong khi chú rể vượt cổ của áo khoác kiểu Nehru và cô dâu kéo nhón lớp váy của chiếc đầm may thắt dưới ngực, bà Khanh chỉ có thể nhớ lại buổi tối chẩn đoán được bệnh, khi giáo sư làm bà hoảng sợ: ông bật khóc lần đầu tiên trong bốn thập niên chung sống. Chỉ

đến lúc cặp tân hôn rời đi bà mới thấy thư thái, thở ra lâu hết mức cho phép của tấm áo dài nhung bó sát.

“Má cô dâu nói với em rằng hai đứa nó hưởng tuần trăng mật đầu tiên ở Paris.” Bà múc một càng tôm hùm vào đĩa của giáo sư. “Tuần thứ nhì chúng đến vùng biển Riviera.”

“VẬY sao?” Tôm hùm rang me là món ưa thích của giáo sư Khanh, nhưng tối nay ông nghi ngại nhìn cái càng tôm đang chĩa vào mình. “Người Pháp gọi Vũng Tàu là gì vậy nhỉ?”

“Cap Saint Jacques.”

“Mình có một thời gian thật vui ở đó. Phải không?”

“Lúc đó anh mới bắt đầu nói chuyện với em.”

“Ai mà không bối rối khi ở gần em,” giáo sư lầm bầm. Bốn mươi năm trước, khi bà mười chín và ông băm ba, họ hưởng tuần trăng mật tại một khách sạn ven biển ở đó. Chính trên ban công căn phòng của họ, dưới vầng trăng tròn, sáng, nghe tiếng những người Pháp ca hát và la hét bên bãi biển, giáo sư đột nhiên bắt đầu nói chuyện. “Tưởng tượng đi!”, giọng đầy mê hoặc khi ông khởi sự nói về thể tích Thái Bình Dương tương đương thể tích mặt trăng như thế nào. Khi xong chuyện đó, ông nói tiếp về loài cá lạ ở những khe biển sâu và về bí ẩn không giải thích được của những con sóng sát thủ. Nếu sau một lát bà không theo kịp những điều ông nói, thì cũng chẳng quan trọng gì, vì lúc đó thanh âm giọng nói của ông đã làm bà xiêu lòng, với sự an toàn trong âm điệu chùng mực của nó y như lần đầu tiên, khi bà nghe trộm từ dưới bếp của gia đình trong lúc ông giải thích cho cha bà về luận án của ông nghiên cứu về nhiệt động lực học của dòng hải lưu Kuroshio.

Bây giờ những ký ức của giáo sư dần lên rời xa ông, và đi theo chúng là những câu văn dài mà ông từng ưa thích. Khi ban nhạc chuyển qua bài I'd

Love You to Want Me, ông nói lỏng cà vạt thắt theo kiểu Windsor và nói, “Nhớ bài này không?”

“Có gì trong đó?”

“Tụi mình nghe nó hoài. Trước khi mầy con mình ra đời.”

Bài hát chưa có mặt khi bà mang thai lần đầu, nhưng bà Khanh nói, “Đúng rồi.”

“Mình nhảy đi.” Giáo sư chồm tới sát hơn, gác một cánh tay trên lưng ghế của bà. Một dấu ngón tay in mờ mờ trên một tròng kính của ông. “Em luôn nhất quyết mình phải nhảy khi nghe bài này mà, Yến.”

“Ồ?” Bà Khanh nhấp chậm rãi ly nước của mình, che giấu nỗi ngạc nhiên khi được kê bằng tên của người khác. “Mình từng nhảy hồi nào?”

Giáo sư không trả lời, vì đoạn điệp khúc hợp ca cất cao đã khiến ông đứng dậy. Khi ông bước tới sàn nhảy lát gỗ, bà Khanh nắm vạt sau của chiếc áo khoác xám có sọc mảnh của ông. “Thôi đi!” bà nói, kéo mạnh tay. “Ngồi xuống đi!”

Với một cái nhìn tổn thương hướng vào bà, giáo sư nghe lời. Bà Khanh biết rõ những khách khác trong bàn đang nhìn họ. Bà giữ cho mình hết sức bình thản, không nhớ ra bất kỳ phụ nữ nào tên Yến. Có lẽ Yến là một người quen cũ mà giáo sư chưa bao giờ thấy cần nhắc đến, hoặc là bà ngoại mà bà Khanh chưa bao giờ được gặp và bà cũng không nhớ được tên, hoặc là một cô giáo tiểu học mà ông từng có lúc say mê. Bà Khanh đã sẵn sàng cho nhiều chuyện, nhưng không hề sẵn sàng cho những người chưa quen biết hiện ra từ tâm trí của giáo sư.

“Bản nhạc sắp hết rồi,” giáo sư nói.

“Mình sẽ nhảy khi về nhà. Em hứa đó.”

Bất chấp bệnh trạng của mình, hoặc có lẽ chính vì bệnh trạng của mình, giáo sư nhất quyết cầm lái khi về. Bà Khanh căng thẳng khi nhìn ông xử lý chiếc xe, nhưng ông lái với cung cách cẩn thận và chậm rãi thường lệ. Ông im lặng cho đến khi rẽ trái ở đường Golden West thay vì rẽ phải, cú rẽ nhầm của ông đưa họ ngang qua trường đại học cộng đồng nơi ông đã nhận quyết định về hưu mùa xuân rồi. Sau khi đến Mỹ, ông không tìm được việc làm trong ngành hải dương học và đã ổn định với việc dạy tiếng Việt. Trong hai mươi năm qua, ông đã giảng dạy dưới dàn ánh sáng huỳnh quang cho những sinh viên chán nản. Khi bà Khanh tự hỏi phải chăng một trong những sinh viên ấy có thể là Yến, bà cảm thấy một cơn nhói đau mà ban đầu bà nghĩ là do ợ chua. Đến khi nghĩ lại bà mới nhận ra đó là máu ghen tuông.

Giáo sư bất ngờ đạp thắng dừng xe lại. Bà Khanh kèm người với một tay chống vào bảng điều khiển trước mặt và chờ ông gọi mình bằng cái tên đó lần nữa, nhưng giáo sư không nhắc gì đến Yến. Thay vào đó, ông cho xe trở đầu theo hình chữ U, và khi họ chạy về nhà, ông hỏi bằng giọng trách móc, “Sao em không nói mình đã rẽ sai đường?” Nhìn tất cả đèn giao thông trên con đường phía trước đổi màu xanh cứ như theo hiệu lệnh, bà Khanh nhận ra rằng bà không có sẵn câu trả lời cho câu hỏi của ông.

Sáng hôm sau, bà Khanh đang ở bên bếp lò chuẩn bị bữa giữa buổi cho con trai lớn sắp ghé chơi thì giáo sư bước vào bếp, vừa tắm và cạo râu xong. Ông ngồi xuống ghế bên quầy bếp, mở tờ báo ra, và bắt đầu đọc cho bà nghe từng bài báo. Mãi đến khi ông đọc xong bà mới bắt đầu kể cho ông nghe những chuyện tối qua. Ông yêu cầu bà cho ông biết những lúc ông cư xử không giống như ông lúc bình thường, và bà kể tới chỗ ông định lao lên sàn nhảy thì đôi vai rũ chùng xuống của ông khiến bà dừng lại.

“Ôn thôi mà,” bà nói, cảnh giác. “Nó đâu phải lỗi của anh.”

“Nhưng em thấy anh trên sàn nhảy ở tuổi này được không?” Giáo sư cuộn tờ báo lại và gõ vào quầy bếp để nhấn mạnh. “Và đang trong tình trạng như



vậy nữa?”

Móc một số tay nhỏ màu xanh từ túi áo, giáo sư rút lui ra sân trong, ở đó ông đang ghi lại những lỗi lầm của mình thì Vinh đến. Vừa kết thúc ca đêm tại nhà thương của quận, con trai họ mặc bộ quần áo xanh suôn rộng của y tá nhưng chẳng che được mấy vóc dáng thân thể của cậu ta. Giá mà nó ghé thăm ba má đều như ghé phòng tập thể hình, bà Khanh nghĩ. Cạnh bàn tay của bà chắc nhét vừa vào khe giữa ngực của cậu con trai, và đùi bà không lớn bằng bắp tay cậu. Một tay cậu cặp một tấm bảng công kèn bọc giấy nâu và để tựa nó vào hàng rào mắt cáo sau lưng cha cậu.

Giáo sư nhét số tay vào túi áo và chỉ cây bút vào gói giấy. “Bất ngờ gì đây?” ông hỏi. Khi bà Khanh dọn ra món trứng phủ thịt xông khói, Vinh lột lớp giấy gói để bày ra một bức tranh trong một khung to bản phủ màu vàng gợi tới châu Âu thế kỷ mười chín. “Nó tốn của con hết một trăm đô ở đường Đồng Khởi đó,” cậu nói. Cậu vừa có kỳ nghỉ ở Sài Gòn tháng trước. “Mấy phòng trưng bày ở đó nhái được đủ thứ, nhưng đóng khung tranh ở đây thì dễ hơn.”

Giáo sư chồm tới để liếc nhìn bức tranh. “Có một thời con đường đó được gọi là Tự Do,” ông nói với vẻ tiếc nuối. “Còn trước nữa là Rue Catinat.”

“Con hy vọng ba nhớ,” Vinh nói, ngồi xuống bên má cậu ở cái bàn ngoài sân. Bà Khanh nhận ra được chủ đề của bức tranh là một phụ nữ, nhưng bà ta có mắt trái màu xanh lá và mắt phải màu đỏ, điều đó cũng không hề kỳ quái bằng cái kiểu họa sĩ vẽ thân mình và cánh tay của bà ta phẳng bẹt, khiến bà ta trông không giống một người thật lắm mà giống một hình nhân bằng giấy của trẻ con hơn, vốn được cắt ra và dán vào một cái ghế ba chiều. “Có một nghiên cứu mới cho thấy tranh Picasso có thể kích thích những người như ba.”

“Vậy sao?” Giáo sư lau kính bằng tấm khăn ăn. Đằng sau ông là khung cảnh mà bây giờ bà Khanh đã quen thuộc, một đường dẫn lên cao tốc qua

phía trên sân sau nhà họ mà Vinh có thể theo đó chạy về nhà ở Los Angeles, cách ở Westminster này chừng một giờ xe chạy về phía bắc. Mấy con trai của bà thường dùng hết những buổi chiều cho việc đoán nhãn hiệu và kiểu của những xe hơi chạy qua, cứ như chúng là những nhà điều học đang phân biệt sẽ Bắc Mỹ với sẽ thường vậy. Nhưng ngày đó đã lâu lắm rồi, bà nghĩ, và Vinh bây giờ là người đưa tin được đám còn lại trong sáu đứa con của bà sai phái tới.

“Tụi con nghĩ má nên nghỉ làm ở thư viện đi, má,” cậu nói, tay cầm sẵn dao và nĩa. “Mỗi tháng tụi con có thể gởi tiền về thanh toán mọi chi phí. Má có thể thuê người làm để giúp má mọi việc. Rồi cả người làm vườn nữa.”

Bà Khanh chưa bao giờ cần giúp đỡ trong vườn vốn được bà tự thiết kế. Một bãi cỏ xanh chạy thành hình móng ngựa tách một vòng những cây hồng vàng khỏi trung tâm khu vườn, ở đó những cây ngò xanh nhạt, húng quế có lá giống mũi tên, và ớt Thái Lan mọc sum suê trên những luống bà dọn sẵn cho chúng. Bà nếm món trứng bọc thịt bằng ba nhúm tiêu, và khi chắc chắn rằng mình có thể tiết chế được sự bức bối, bà nói, “Má thích làm vườn.”

“Dân làm vườn người Mỹ rẻ rẻ má ơi. Với lại, má sẽ muốn càng nhiều người giúp việc càng tốt. Má phải sẵn sàng cho những điều tệ nhất.”

“Ba má gặp nhiều chuyện tệ hơn tụi bay mà,” giáo sư cắt ngang. “Ba má sẵn sàng cho mọi chuyện.”

“Và má chưa đủ già để về hưu,” bà Khanh nói thêm.

“Xin ba má hợp lý chút.” Nghe Vinh nói không còn giống cậu bé mới lớn từng khiến ba má không hiểu được, khi lên ra khỏi nhà buổi tối để gặp bạn gái là cô bé người Mỹ sơn móng tay màu đen và nhuộm tóc tím rậm. Giáo sư cứu chữa tình trạng này bằng cách đóng đinh cửa sổ cứng ngắc, một vấn đề mà Vinh giải quyết bằng cách bỏ nhà đi bụi ngay sau khi tốt nghiệp

trường trung học Bolsa Grande. “Con đang yêu,” Vinh đã gào lên với má qua điện thoại từ Las Vegas. “Nhưng má không hiểu gì về chuyện đó, phải không?” Đôi khi bà Khanh hồi tiếc về việc nói cho cậu biết rằng ông ngoại cậu đã dàn xếp chuyện hôn nhân của bà.

“Má đâu cần số tiền từ công việc đó,” Vinh nói. “Nhưng ba cần có má ở nhà.”

Bà Khanh đẩy đĩa sang một bên, món trứng hầu như chưa động tới. Bà sẽ không nghe lời khuyên của ai đó có cuộc hôn nhân kéo dài không quá ba năm. “Nó không phải chuyện kiếm tiền, Kevin à.”

Vinh thở dài, vì má cậu chỉ gọi tên Mỹ của cậu khi bà giận cậu. “Có lẽ má nên giúp ba,” cậu nói, chỉ vào ngực áo thun của ông, bị dơ vì một vệt nước xốt.

“Coi nè,” giáo sư nói, lấy mấy ngón tay quệt vào vết ố. “Chỉ vì con làm ba bực.” Vinh lại thở dài, nhưng bà Khanh không chịu nhìn cậu khi bà chấm một cái khăn ăn vào ly nước của bà. Bà tự hỏi nó còn nhớ lần họ trốn khỏi Vũng Tàu trên một ghe đánh cá ọp ẹp, bị quá tải với năm anh chị em nó và sáu chục người lạ, ba năm sau khi chiến tranh kết thúc không. Sau ngày thứ tư lênh đênh trên biển, nó với những đứa bé còn lại, bạc cả người vì nắng, đang khóc đòi nước, dù chẳng có gì cho chúng uống ngoài nước biển. Tuy vậy, bà đã rửa mặt và chải tóc cho chúng mỗi sáng, dùng nước biển và nước miếng. Bà đang dạy chúng rằng sự đúng mực bao giờ cũng quan trọng, và nỗi sợ của má chúng nó không lớn đến độ ngăn không cho bà yêu thương chúng.

“Đừng lo,” bà nói. “Vết ố sẽ hết thôi.” Khi chồm tới để chùi lên áo giáo sư, bà Khanh mới nhìn rõ bức tranh. Bà không thích cả bức tranh lẫn cái khung vàng mạ. Nó quá huê dạng so với thị hiếu thưởng ngoạn của bà, và có vẻ quá cổ lỗ so với bức tranh. Sự thiếu hài hòa giữa cái khung và bức tranh chỉ nhấn mạnh thêm đặc điểm gây bối rối nhất của bức tranh, cái kiểu đôi mắt

của người phụ nữ nhìn ra từ cùng một bên của khuôn mặt. Hình ảnh đôi mắt đó khiến bà Khanh khó chịu đến nỗi cuối ngày hôm đó, sau khi Vinh đã về, bà chuyển bức tranh vào thư phòng của giáo sư, trong đó bà để nó úp mặt vào tường.

**Chẳng bao lâu sau lần đưa con trai ghé thăm, giáo sư bắt đầu ngưng đi lễ ngày Chúa nhật. Bà Khanh cũng ở nhà, và dần dần họ ngày càng ít gặp gỡ bạn bè. Những lần hiếm hoi bà rời nhà là để đi mua sắm hoặc tới thư viện Garden Grove, nơi những thủ thư đồng nghiệp của bà chẳng biết gì về bệnh tình của giáo sư. Bà thích thú với công việc bán thời gian này, đặt mua và phân loại bộ sưu tập đồ sộ về sách và phim Việt Nam được mua để phục vụ những cư dân của khu Little Saigon gần đó, những người, nếu họ đến thư viện để hỏi, đều được chỉ dẫn tới cái ghế ngồi cao của bà sau quầy cho mượn sách. Khi trả lời những câu hỏi đó, bà Khanh luôn cảm thấy sự hài lòng vốn khiến công việc của bà trở nên có giá trị, niềm vui khi có người cần đến mình, cho dù chỉ trong thoáng chốc.**

Khi ca làm việc kết thúc vào buổi trưa và bà thu dọn đồ của mình để ra về, bà luôn làm thế với một cảm giác sợ hãi khiến bà thấy hổ thẹn. Bà khóa lấp nổi hổ thẹn này bằng cách tạm biệt các thủ thư khác vui vẻ hơn, và bằng cách chuẩn bị nhà cửa cho những trường hợp khẩn cấp một cách nhiệt tình, cứ như bà có thể trì hoãn điều tất yếu thông qua lao động chăm chỉ. Bà đánh dấu hướng đi từ giường tới phòng tắm bằng băng keo màu vàng dạ quang, để giáo sư không lạc hướng vào ban đêm, và trên bức tường đối diện phòng vệ sinh, bà dán một bảng nhỏ ngang tầm mắt ghi chữ Nhớ Giặt Nước. Bà soạn một loạt những danh sách mà khi được đặt một cách có chiến lược khắp nhà, chúng sẽ nhắc giáo sư trình tự khi mặc quần áo, những món cần bỏ vào túi trước khi rời nhà, và giờ giấc trong ngày ông phải dùng bữa. Nhưng chính giáo sư lại là người thuê thợ để gắn những song sắt vào các cửa sổ. “Em sẽ không muốn anh lén ra ngoài ban đêm đâu,” giáo sư nói với

vẻ cam chịu, tì trán vào những song sắt. “Và anh cũng không muốn thế.”

Với bà Khanh, vấn đề cấp thiết hơn ở đây là chuyện giáo sư về nhà như một kẻ lạ. Trong khi chồng bà chưa từng là người lãng mạn, kẻ lạ này một lần đi dạo buổi chiều nọ trở về lại nhất định cầm theo một đóa hoa hồng trong một ống nhựa dẻo. Trước đây ông chưa bao giờ mua bất cứ loại hoa nào, mà thích làm bà ngạc nhiên với những món quà lâu bền hơn, như những cuốn sách mà thỉnh thoảng ông tặng bà, về những đề tài như đặc nhân tâm, hoặc cách chuẩn bị hồ sơ thuế thu nhập. Có lần ông khiến bà ngạc nhiên khi tặng bà tác phẩm hư cấu, tập truyện ngắn của một tác giả mà bà chưa từng nghe tên trước đó. Ngay cả cố gắng đó cũng hơi trật mục tiêu, vì bà thích tiểu thuyết hơn. Bà chưa bao giờ đọc quá những trang tựa đề của những món quà do ông tặng, thỏa mãn với việc nhìn thấy tên mình được viết bằng nét chữ thanh tú của ông bên dưới tên tác giả. Nhưng nếu giáo sư dành cả đời mình để luyện thư pháp, ông đã chẳng bao giờ nghĩ tới chuyện tặng bông hồng, và khi cúi đầu trao cho bà đóa hoa, ông nhìn có vẻ như đang bị một cơn co thắt bao tử.

“Cái này cho ai?” bà hỏi.

“Còn có ai khác ở đây?” Giáo sư lắc lắc bông hồng để nhấn mạnh, và một cánh hoa, mép đã ngả nâu, rụng xuống. “Tặng em đó.”

“Đẹp quá.” Bà miễn cưỡng đón lấy cánh hồng. “Anh kiếm được ở đâu vậy?”

“Chỗ ông Esteban. Ông ấy cố gạ anh mua cam nữa, nhưng anh nói mình có cam rồi.”

“Thế em là ai?” bà hỏi. “Em tên gì?”

Ông liếc nhìn bà. “Dĩ nhiên là Yến rồi.”

“Dĩ nhiên.” Căn môi, bà kèm ước muốn ngắt nụ hồng khỏi cành. Bà chưng cành hoa trong một cái bình trên bàn ăn chiều lòng giáo sư, nhưng lúc bà dọn bữa ăn ra khoảng một giờ sau, ông đã quên rằng ông đã mua nó. Khi nhấm nháp con tôm sú cháy, được nướng bằng que xiên, với đậu hũ ánh lên trong nước tương đen, ông lại nói chuyện sôi nổi về bưu thiếp mà họ nhận được chiều hôm đó từ đứa con gái lớn, đang làm cho American Express ở Munich. Bà Khanh ngắm nghía hình chụp quảng trường Marienplatz trước khi lật mặt sau để đọc to mấy dòng thư ở đó, vốn nói về sự vắng bóng kỳ lạ của lũ bồ câu.

“Mình thường nhớ mãi những chuyện nho nhỏ khi du lịch,” giáo sư nhận xét, hít hà với món thứ ba, canh khổ qua. Con cái họ chẳng bao giờ thấy món này ngon, nhưng nó gợi cho giáo sư và bà Khanh nhớ lại tuổi thơ của họ.

“Chẳng hạn như cái gì?”

“Như giá thuốc lá chẳng hạn,” giáo sư nói. “Khi anh trở lại Sài Gòn lúc học xong, anh không mua được loại thuốc Gaulois hàng ngày nữa. Giá nhập cảng quá cao.”

Bà tựa tấm bưu thiếp vào bình hoa, nơi nó sẽ trở thành một vật nhắc nhớ đến những kế hoạch mà họ từng vạch ra cho việc du lịch đến mọi thành phố lớn trên thế giới sau khi về hưu. Loại phương tiện vận tải duy nhất mà bà Khanh gạt bỏ là tàu vượt đại dương. Mặt nước rộng mở mênh mông khơi dậy nỗi sợ chết đuối, một chứng ám ảnh mạnh đến nỗi bà không tắm trong bồn nữa, và ngay cả khi tắm vòi sen bà cũng quay lưng về phía dòng nước phun xuống.

“Tại sao em mua nó?” giáo sư hỏi.

“Bưu thiếp hả?”

“Không, hoa hồng kia.”

“Em đâu có mua.” Bà Khanh cẩn thận lựa chọn từ ngữ, không muốn gây bối rối cho giáo sư quá mức, thế nhưng vẫn muốn ông biết việc ông đã làm. “Anh mua mà.”

“Anh hả?” Giáo sư ngạc nhiên. “Em chắc không?”

“Hoàn toàn chắc chắn,” bà nói, ngạc nhiên khi nghe có sự hài lòng trong giọng của mình.

Giáo sư không nhận thấy. Ông chỉ thờ dài và rút sổ tay màu xanh trong túi áo ra. “Hy vọng việc này không tái diễn,” ông lầm bầm.

“Em không nghĩ nó sẽ tái diễn.” Bà Khanh đứng dậy thu dọn tô đĩa. Bà hy vọng khuôn mặt mình không lộ vẻ giận dữ. Bà đang bưng bốn cái đĩa, cái liễn đựng canh, và cả hai cái ly của họ, tại ngưỡng cửa phòng bếp, bỗng dừng mớ tô đĩa lắc lư trở nên nặng quá sức. Âm thanh của những món đồ bạc kêu lảng cảng trên nền gạch và tiếng đồ sứ vỡ tan khiến giáo sư la lên trong phòng ăn. “Gì vậy?” ông kêu.

Bà Khanh nhìn những mảnh vỡ của cái liễn dưới chân mình. Ba khúc khố qua nhồi thịt chưa ăn nằm đắm nước giữa những mảnh vỡ.

“Không có gì đâu,” bà nói. “Em sẽ dọn.”

Rồi tối đó sau khi ông ngủ thiếp, bà vào thư phòng của ông, trong đó bức tranh bà đặt tựa vào bàn bây giờ đã được quay mặt ra. Bà thờ dài. Nếu ông cứ quay mặt bức tranh ra thế này, ít nhất bà cũng phải cho nó vào cái khung nào đó hiện đại và phù hợp hơn. Bà ngồi vào bàn của ông, hai bên là những kệ sách chứa mấy trăm cuốn tiếng Việt, Pháp, và Anh. Tham vọng của ông là sở hữu nhiều sách hơn khả năng đọc, một khát vọng được thôi thúc bởi việc đã phải bỏ lại toàn bộ sách của ông khi họ rời khỏi Việt Nam. Mấy chục cuốn sách bìa giấy bỏ bừa trên bàn của ông, và bà phải gạt chúng qua một bên để tìm cuốn sổ mà ông ghi lại những lần lú lẫn trong mấy tháng qua. Ông đã cho muối vào cà

phê và rắc đường vào chén canh của mình, khi một người tiếp thị qua điện thoại gọi tới, ông đã đồng ý đặt mua năm năm tờ Guns & Ammovà tờ Cosmopolitan; và một ngày nọ ông nhét ví vào ngăn đá trong tủ lạnh, tạo ra nghĩa mới cho cụm từ “tiền mặt cứng, lạnh” hoặc theo kiểu ông nói đùa với bà khi bà tìm thấy nó. Nhưng không có chỗ nào nhắc tới Yến, và sau một phút lưỡng lự, bên dưới dòng ghi gần đây nhất của ông, bà Khanh soạn ra đoạn sau: “Hôm nay tôi đã gọi vợ tôi bằng tên Yến,” bà viết thế. Bà bắt chước nét bay bướm trong lối viết của ông một cách hết sức cẩn thận, giả như việc bà làm là vì lợi ích của giáo sư. “Lỗi lầm này không được tái diễn.”

Sáng hôm sau, giáo sư giơ tách cà phê ra và nói, “Đưa giùm anh lọ đường, Yến.” Ngày kế tiếp, khi bà tỉa tóc cho ông trong phòng tắm, ông hỏi, “Tối nay tivi có gì vậy, Yến?” Vì ông cứ gọi bà bằng tên của người khác nhiều lần suốt trong những tuần kế tiếp, câu hỏi người phụ nữ ấy là ai chiếm trọn thời gian của bà. Có lẽ Yến là một đam mê thoáng qua lúc nhỏ, hoặc một bạn sinh viên trong những năm sau đại học ở Marseille, hoặc thậm chí là một bà vợ khác ở Sài Gòn, một bà mà ông ghé thăm trên đường từ trường đại học về nhà, trong những giờ đăng đặng vào chiều tối khi ông bảo bà rằng ông đang ở văn phòng trong viện đại học, sửa bài thi cho sinh viên. Bà ghi lại mọi sự cố về nhầm lẫn tên gọi này vào các sổ của ông, nhưng sáng hôm sau ông đọc những dòng giả mạo của bà mà không có phản ứng gì, và không lâu sau đó có thể lại gọi bà là Yến, cho đến khi bà nghĩ bà có thể bật khóc nếu nghe thấy cái tên đó lần nữa.

Người phụ nữ ấy rất có thể là một hình ảnh tưởng tượng mà trí óc lan man của giáo sư tìm thấy, hoặc như bà tự nhủ khi nhìn thấy ông ở trường, quỳ trong bồn tắm và điên cuồng chà cọ quần dài và quần lót dưới tia nước nóng. Trùng mắt liếc qua vai, giáo sư la lên, “Ra đi!” Bà bật lui lại, vội vàng đóng sầm cửa buồng tắm. Trước đây chưa bao giờ giáo sư mất kiểm soát như vậy, hoặc lớn tiếng với bà, ông cũng không



hề như thế ngay cả trong những ngày đầu sau khi chuyển tới phía nam California, khi họ dùng bữa bằng tem thực phẩm, nhận trợ cấp thuê nhà, và mặc quần áo cũ do giáo dân nhà thờ St. Albans gửi tặng. Đó là tình yêu thực sự, bà nghĩ, khi không tặng hoa hồng mà đi làm mỗi ngày và không hề than thở về việc dạy tiếng Việt cho những người được gọi là học viên ngôn ngữ di sản, những sinh viên là di dân và người tị nạn vốn đã rành thứ tiếng này nhưng đơn giản chỉ muốn điểm cao.

Ngay cả trong thời kỳ kinh hoàng nhất của đời bà, khi họ lạc hướng giữa cõi trời biển xanh ngát mênh mông, sóng cuộn không ngừng về phía đường chân trời, giáo sư cũng không hề cao giọng. Đến buổi tối ngày thứ năm, âm thanh duy nhất ngoài tiếng sóng vỗ vào thân tàu là tiếng trẻ con rên rĩ và người lớn cầu khẩn Chúa, Phật, và ông bà tổ tiên của họ. Giáo sư không cầu nguyện. Thay vì thế, ông đứng ở mũi tàu cứ như đang ở trên bục giảng, mấy đứa con rúc vào nhau dưới chân ông để tìm che chở trước làn gió đêm, và ông nói bừa với chúng. “Ngay cả ban ngày mấy con cũng không thấy được,” ông nói, “nhưng dòng hải lưu đang đẩy tàu mình sẽ chảy thẳng tới Philippines, theo kiểu nó vẫn chảy từ khai thiên lập địa.” Ông lặp lại câu chuyện này thường xuyên tới nỗi ngay cả bà cũng tin theo, cho đến buổi chiều của ngày thứ bảy, khi họ thấy, ở xa xa, một dải đất đầy đá của một bờ biển xa lạ. Bám trên đó là những căn chòi của một làng chài, cứ như làm bằng cành cây và cỏ tranh, nép giữa lưà thưa rừng đước. Nhìn thấy đất liền, bà đã ngã vào vòng tay của ông, xô nghiêng cả cặp mắt kính của ông, và khóc thoải mái lần đầu tiên trước mặt những đứa con đang ngạc nhiên của bà. Bà bị chìm hoàn toàn vào nỗi ngây ngất do biết rằng tất cả họ sẽ được sống, đến nỗi bà buột miệng “Em yêu anh.” Đó là điều bà chưa bao giờ nói trước mặt người khác và gần như chưa từng nói trong chỗ riêng tư, và giáo sư, bối rối vì tiếng khúc khích của mấy đứa con, chỉ biết mỉm cười và chỉnh lại gọng kính. Nỗi bối rối của

ông chỉ tăng thêm khi họ cập vào vùng đất liền mà dân địa phương cho họ biết là bờ biển phía đông Malaysia.

Vì lý do nào đó, giáo sư không nói về thời điểm trên biển này, tuy ông nhắc tới rất nhiều chuyện khác mà họ đã cùng nhau làm trong quá khứ, trong đó có những sự việc mà bà không nhớ gì cả. Càng nghe ông nói, bà càng sợ trí nhớ của mình đang mất dần đi. Có lẽ họ thực sự đã ăn kem có mùi sầu riêng trên hàng hiên nhà ở một đồn điền trà trên cao nguyên miền Trung, ngồi dựa trên ghế mây. Và liệu có thể họ đã cho hươu trong sở thú Sài Gòn ăn măng tre không? Hoặ đã cùng nhau đuổi được một kẻ móc túi, một người tị nạn ghẻ lở từ vùng quê bị bom đạn tàn phá lên đến bên họ trong chợ Bến Thành?

Khi những ngày mùa xuân kéo dài dần thành mùa hè, bà ngày càng ít trả lời điện thoại, sau cùng tắt hẳn chuông để giáo sư khỏi trả lời luôn.

Bà sợ rằng nếu có ai xưng tên bà, ông có thể hỏi, “Ai vậy?”. Đáng lo hơn nữa là viễn cảnh trong đó ông nói với bạn bè hoặc con cái về Yến.

Khi con gái bà từ Munich gọi về, bà nói, “Ba mày không khỏe lắm,” nhưng để các chi tiết ở tình trạng mơ hồ. Bà nói chuyện cởi mở hơn với Vinh, hiểu rằng mọi điều bà nói cậu sẽ viết thư điện tử kể lại cho mấy đứa kia. Nhưng mỗi khi cậu để lại lời nhắn, bà đều nghe được tiếng xèo trên chảo mỡ, hoặc tiếng huyền thuyên của kênh tin tức, hoặc tiếng còi xe tin tin. Cậu chỉ gọi cho bà bằng điện thoại di động khi cậu đang làm việc gì khác. Bà thừa nhận tuy rất yêu con trai, nhưng bà cũng rất ít thích nó, một thú nhận khiến bà kém vui với bản thân cho đến ngày bà gọi lại cậu và cậu ta hỏi, “Má quyết định chưa? Má có nghỉ việc không?”

“Đừng bắt má nói lần nữa.” Bà cuốn sợi dây điện thoại chặt vào ngón trỏ. “Má không bao giờ bỏ việc đâu.”

Sau khi gác máy, bà trở lại với công việc thay khăn trải giường mà giáo sư đái dầm tối hôm trước. Đầu bà nhức bưng bưng vì thiếu ngủ, lưng

bà ê ầm vì công việc nhà, và cố bà cứng nhắc vì lo nghĩ. Đến giờ lên giường, bà không ngủ được, nghe giáo sư nói về cảnh những cơn gió mistral đẩy ông thế nào từ bên này sang bên kia những con đường nhỏ ngoằn ngoèo ở Le Panier, nơi ông sống ở một căn hộ tầng hầm trong những năm học ở Marseille, hoặc về âm thanh mê hoặc của mấy trăm cây bút cào trên giấy khi sinh viên làm bài thi. Khi ông nói, bà ngắm ánh sáng mờ mờ trong phòng ngủ của họ, hắt vào từ những bóng đèn đường bên ngoài, và nhớ lại trăng trên Biển Đông sáng đến độ ngay cả nửa đêm bà vẫn còn thấy được nét sợ hãi trên mặt mấy đứa con. Bà đang đếm những chiếc xe chạy qua bên ngoài, lắng chờ nghe những âm thanh của động cơ và hy vọng ngủ được thì giáo sư chạm vào bàn tay bà trong bóng tối. “Nếu nhắm mắt lại,” ông nói nhẹ nhàng, “Em có thể nghe được âm thanh của biển.”

Bà Khanh nhắm mắt lại.

Tháng Chín đến rồi đi. Tháng Mười trôi qua và đến mùa gió Santa Ana, xô từ núi về phía đông cộng hưởng với sức mạnh của dòng giao thông trên đường cao tốc, làm dập những thân cây cối gãy mà bà trông trong mấy chậu sứ bên cạnh hàng rào mắt cáo. Bà không còn để giáo sư đi dạo một mình vào buổi chiều nữa, mà thay vào đó bà lặng lẽ theo sau ông một khoảng độ năm ba mét, giữ chặt nón trước những cơn gió. Nếu gió Santa Ana dịu lại, họ cùng đọc sách ở sân trong. Trong mấy tháng qua, giáo sư có thói quen đọc lớn tiếng, và chậm. Mỗi ngày ông có vẻ đọc càng lớn tiếng hơn, và chậm hơn, cho đến buổi chiều tháng Mười một đó ông ngưng giữa câu lâu đến độ quăng im lặng kéo bà Khanh ra khỏi sức hút của cuốn tiểu thuyết diễm tình mới nhất của Quỳnh Dao.

“Có chuyện gì vậy?” Bà hỏi, gập cuốn sách của mình lại.

“Anh đã cố đọc câu này cả năm phút,” giáo sư nói, nhìn vào trang sách. Khi ông nhìn lên, bà thấy mắt ông rướm lệ. “Anh đang mất trí,

phải không?”

Từ đó, bà đọc cho ông nghe mỗi khi rảnh rỗi, từ những sách về các đề tài hàn lâm mà bà chẳng chút quan tâm. Bà dừng lại bất cứ lúc nào ông bắt đầu kể lại một ký ức – nỗi bồn chồn của ông khi gặp cha của bà lần đầu, trong khi bà chờ trong bếp để được giới thiệu ra mắt, vào ngày đám cưới của họ, khi ông gần như ngất xỉu vì nóng và cái cà vạt quá siết, hoặc cái ngày họ trở lại Sài Gòn ba năm trước và thăm lại ngôi nhà cũ của họ trên đường Phan Thanh Giản mà ban đầu họ không tìm ra bởi vì con đường được đổi tên thành Điện Biên Phủ. Sài Gòn cũng bị đổi tên sau khi đổi chủ, nhưng họ không sao gọi nó là Thành phố Hồ Chí Minh được. Cả người tài xế taxi đưa họ từ khách sạn tới ngôi nhà đó cũng không gọi được, cho dù anh ta quá trẻ không thể nhớ được một thời khi thành phố này chính thức là Sài Gòn.

Họ đậu xe cách ngôi nhà cũ của họ hai căn, và ngồi trong xe để tránh những cán bộ từ miền Bắc đã dọn vào đó ở sau khi chính quyền mới tiếp quản. Bà và giáo sư gần như bị chìm trong nỗi buồn và giận dữ, nổi xung lên khi họ tự hỏi những kẻ lạ kia là ai mà coi sóc ngôi nhà của họ quá tệ như vậy. Ngọn đèn lè loi trong con hẻm soi sáng những giọt nước mắt của gi sét chảy thành vệt trên bức tường, bị mưa trong mùa đầy trôi xuống từ lưới sắt trên sân thượng. Khi cần gạt nước của chiếc taxi kêu cọt kẹt trên mặt kính chắn gió, một thợ đấm bóp về khuya đạp xe ngang qua, thông báo công việc của anh ta bằng cách lắc một cái chai thủy tinh đựng sỏi. [12]

“Em bảo anh rằng đó là âm thanh cô đơn nhất trên đời,” giáo sư nói.

Trước khi ông bắt đầu nói chuyện, bà đang đọc cho ông nghe một cuốn tiểu sử của De Gaulle, và ngón tay bà vẫn chỉ vào chữ cuối cùng vừa đọc. Bà không thích nghĩ về ngôi nhà đã mất của họ, và bà không nhớ mình từng nói điều gì như thế. “Mấy cái gạt nước hay chai thủy tinh?” bà hỏi.

“Cái chai.”

“Lúc đó thì nó có vẻ như thế,” bà đáp. “Em không nghe được âm thanh đó bao năm rồi.”

“Mình thường nghe thấy nó lắm. Ở Đà Lạt.” Giáo sư gỡ mắt kính ra và lau bằng cái khăn tay. Ông có lần đã tới một khu nghỉ dưỡng trên vùng núi Đà Lạt để dự một hội nghị trong khi bà ở lại Sài Gòn, mang thai. “Em lúc nào cũng thích ra khỏi nhà ăn kem vào buổi tối,” giáo sư nói tiếp. “Nhưng thật khó mà ăn kem ở xứ nhiệt đới, Yến à. Người ta không kịp thưởng thức. Trừ khi ta ở trong nhà, có máy lạnh.”

“Sản phẩm từ sữa làm anh khó tiêu.”

“Nếu người ta ăn kem trong ly, nó mau chóng biến thành xúp. Nếu người ta ăn trong bánh ốc quế, nó tan hết ra trên tay mình.” Khi ông quay lại phía bà và mỉm cười, bà trông thấy những hạt ghèn trong khoe mắt của ông. “Em thích những cái bánh đường ốc quế màu nâu đó, Yến. Em cứ nhất định bắt anh phải cầm cho em ăn để em không bị dính tay.”

Một cơn gió nhẹ đùa qua giàn bông giấy, dấu hiệu đầu tiên, có lẽ thế, của đợt gió Santa Ana trở lại. Âm thanh trong giọng nói của bà làm choáng cả bà lẫn giáo sư, ông nhìn bà chăm chăm với cái miệng há hốc khi bà nói, “Đó không phải tên em. Em không phải người đàn bà đó, bất kể bà ta là ai, nếu bà ta từng tồn tại.”

“Ô?” Giáo sư chậm rãi ngậm miệng lại và đeo kính lên. “Tên em không phải Yến hả?”

“Không,” bà nói.

“Vậy tên em là gì?”

Bà không hề dự trù câu hỏi đó, do bà chỉ ưu tư về việc chồng bà gọi nhầm tên mình. Họ hiếm khi dùng tên riêng của nhau mà thích cách gọi biểu lộ tình cảm như Anh với Em hơn, và khi nói chuyện với nhau trước mặt con cái, họ thường gọi là Ba và Má. Thường bà chỉ nghe được tên riêng của mình từ bạn bè, bà con, đồng nghiệp, hoặc khi bà tự giới thiệu với ai đó mới quen, như bà đang làm đây, theo một nghĩa nào đó.

“Em là Sa,” bà nói. “Em là vợ anh.”

“Đúng rồi.” Giáo sư liếm môi và lấy số tay ra.

Đêm đó, sau khi họ đã lên giường và bà nghe ông thở đều, bà bật đèn ngủ phía giường của bà và vươn tay qua người ông để lấy cuốn sổ nhỏ, được đặt tựa vào cái đồng hồ báo thức. Chữ viết của ông biến thành một lối nguệch ngoạc đến độ bà buộc phải đọc những dòng ông viết tới hai lần, dỗi theo những mũi nhọn và đỉnh cao của các mẫu tự trên một trang giấy quấn mép cho đến tận dòng cuối, ở đó bà giải mã được những câu sau:

Mọi chuyện đang tệ hơn. Hôm nay bà ấy nhất quyết là tôi đã gọi bà ấy bằng một cái tên khác. Phải coi chừng bà ấy sát hơn ..

đến đây bà liếm đầu ngón tay và dùng nó để lật tiếp – vì có lẽ bà cũng không biết mình là ai nữa. Bà đóng sập cuốn sổ lại, với một tiếng vỗ giữa các trang giấy, nhưng giáo sư, cuộn mình nằm nghiêng, vẫn không động đậy. Mùi của mồ hôi và khí thải oi nồng tỏa ra từ bên dưới lớp khăn trải giường. Nếu không có nhịp thở lặng lẽ và hơi nóng từ cơ thể, ông cứ như đã chết, và trong một thoáng rất nhanh như cảm giác mình đã thấy điều này từ trước, bà mong ông thực sự là như thế.

Sau cùng chẳng có lựa chọn nào khác. Vào ngày làm việc cuối cùng của bà, các thủ thư đồng nghiệp tổ chức một tiệc chia tay bất ngờ cho bà,

có cả một chiếc bánh và một thùng quà bọc giấy trong đó đựng một bộ sách hướng dẫn du lịch cho những kỳ nghỉ mà họ biết bà luôn muốn có. Bà vuốt ve những sách hướng dẫn một lát, lật lướt qua các trang, và khi bà muốn bật khóc, các thủ thư đồng nghiệp nghĩ bà quá đa cảm. Lái xe về nhà với thùng chứa sách hướng dẫn du lịch ở băng sau, bên cạnh một gói tã cho người lớn mà bà mua ở cửa hàng Sav-On sáng hôm đó, bà cố gắng kiểm soát ý thức rằng cuốn sách cuộc đời bà đang được khép lại một cách chậm rãi như thế.

Khi mở cửa vào nhà và gọi tên ông, bà chỉ nghe tiếng lộp bộp trong hồ cá. Sau khi tìm không thấy ông trong các phòng ngủ hay buồng tắm, bà để mớ tã và thùng sách hướng dẫn trong thư phòng của ông. Một tờ Sports Illustrated còn mở trên ghế tựa nằm đọc sách của ông trong phòng khách, một lọ xốt ớt tảo ăn dở dang còn để trên quầy bếp, và ở sân sau, cái chần mỏng có tua ông thường đập trên bụng khi trời se lạnh nằm dưới đất. Trong tách trà của ông trên cái bàn ở sân trong còn nổi một cánh bông giấy quăn queo, nhẹ trôi tới lui.

Trong cơn hoảng hốt bà suýt gọi điện cho cảnh sát. Nhưng họ sẽ không làm gì sớm sủa như vậy đâu, họ sẽ bảo bà gọi lại khi ông đã mất tích một hoặc hai ngày. Với Vinh, bà loại cậu ngay, không muốn nghe nó nói, “Con đã nói với má vậy mà.” Rồi cảm giác tiếc nuối tràn ngập trong bà, một làn sóng cảm xúc nảy sinh từ mặc cảm tội lỗi về việc quá vị kỷ. Bản năng của thủ thư trong việc giải quyết vấn đề và tìm hiểu có trật tự giữ cho bà đứng vững dưới áp lực của mặc cảm nuối tiếc đó, và bà trở ra xe với lòng quyết tâm tìm ra giáo sư. Trước tiên bà lái xe quanh khu nhà của mình rồi mới mở rộng dần vòng chạy xe, cửa sổ xe ở cả hai bên đều quay xuống. Công viên lân cận, nơi bà và giáo sư thường đi dạo, không có bóng ai ngoài mấy con sóc đuổi nhau qua những nhánh sồi. Lề đường không có khách bộ hành hay dân chạy bộ thể dục, ngoại trừ một ông hom hem mặc áo sọc vuông đứng ở một góc đường, bán hoa hồng chất trong những xô nhựa và cam bày trong



thùng gỗ, đôi mắt của ông ta khuất dưới vành mũ lưỡi trai bản thiêu. Khi bà gọi tên Mister Esteban, đôi mắt ông mở to; khi bà hỏi ông có thấy giáo sư không, ông mỉm cười như rất tiếc và nói, “No hablo inglés. Lo siento.”[13]

Quay ngược lại lộ trình đã qua, bà chạy xe xem lại mỗi con đường và hẻm với ngõ cụt một lần nữa. Nghiêng người ra cửa sổ xe, bà gọi tên ông, ban đầu còn gọi nhỏ, mắc cỡ vì mình gây huyên náo, và rồi thành tiếng la lớn. “Anh Khanh!” bà kêu. “Anh Khanh!” Vài tấm màn cửa sổ kéo lên, và một vài chiếc xe chạy qua giảm tốc độ lại, mấy tài xế liếc nhìn bà tò mò. Nhưng ông không hề nhảy ra từ hàng rào nhà ai, hoặc ló ra từ khung cửa nhà người lạ nào cả.

Mãi đến khi trời tối hẳn bà mới quay về. Ngay khi bước qua cửa trước bà ngửi thấy mùi khí đốt. Một cái ấm đang nằm trên bếp lò, nhưng miệng lò chưa bật lửa. Cả bước chân lẫn nhịp tim của bà tăng từ tốc độ tản bộ lên đà chạy nước rút. Sau khi tắt khí đốt, bà thấy rằng khung cửa kính dẫn ra sân trong, vốn đã đóng lại trước khi rời nhà, hơi hé mở. Có một cây đèn pin dài, nặng tay trong ngăn kéo nhà bếp, và trọng lượng của cái ống nhôm ấy trong tay bà mang lại cảm giác trấn an khi bà chậm chạp tới gần khung cửa kính. Nhưng khi rọi đèn lướt qua khoảng sân và vào khu vườn, bà chỉ thấy những cây húng quế của bà và ánh đỏ của mấy trái ớt.

Khi vào trong lối hành lang bà thấy ánh sáng lọt ra từ thư phòng của giáo sư. Khi hé nhìn qua cửa bà thấy giáo sư quay lưng về mình. Dưới chân ông là thùng sách của bà, và ông đứng quay mặt vào dãy kệ dành riêng cho bà. Ở đó, bà cất mớ tạp chí và những cuốn sách mà ông tặng bao năm qua. Giáo sư quỳ xuống, lấy một cuốn sách khỏi thùng, và đứng lên xếp nó vào kệ. Ông lặp lại động tác đó, mỗi lần một cuốn. Hidden Tahiti and French Polynesia(Vùng đa đảo thuộc Pháp và Tahiti ẩn mình). Hawaii của Frommer . National Geographic Traveler: The



Caribbean(Lữ khách của tạp chí National Geographic:Vùng Caribbean). Với mỗi cuốn ông lại lầm bầm điều gì đó mà bà không nghe được, cứ như ông đang cố đọc tựa sách in trên gáy. Essential Greek Islands(Những đảo Hy Lạp chính yếu) . Jerusalem and the Holy Land(Jerusalem và Đất thánh) . World Cultures: Japan(Các nền văn hóa thế giới: Nhật Bản). A Romantic’s Guide to Italy(Hướng dẫn du lịch Ý của một kẻ lãng mạn). Ông chạm vào bìa của từng cuốn với vẻ cực kỳ nâng niu, dịu dàng, và bà nhận thấy, không phải lần đầu, rằng bà không phải là tình yêu lớn nhất của đời ông.

Giáo sư xếp lên kệ cuốn cuối cùng và quay lại. Vẻ mặt của ông khi nhìn thấy bà chính là vẻ mặt ông đã có từ bốn mươi năm trước trong lần gặp gỡ đầu tiên của họ, khi bà bước vào phòng khách nhà mình và thấy ông nhợt nhạt vì bồn chồn, đôi mắt hấp háy với vẻ chờ đợi. “Bà là ai?” ông kêu lên, giơ tay lên như gạt một cú đấm. Tim bà đập nhanh và hơi thở của bà nặng nề. Khi nuốt nước miếng, miệng bà khô ran, nhưng bà cảm được một lớp ẩm ướt trên hai lòng bàn tay bà. Rồi bà chợt nhận ra rằng trong lần đầu đó bà đã cảm thấy chính những xúc động ấy, khi thấy ông trong bộ đồ vải lanh trắng bị nhăn vì độ ẩm cao, cái nón rơm kẹp giữa bàn tay và bắp đùi.

“Em đây mà,” bà nói. “Yến đây.”

“Ồ,” giáo sư nói, hạ tay xuống. Ông ngồi nặng nề vào cái ghế dựa, và bà thấy đôi giày của ông dính bùn khô cứng. Khi bà bước trên thảm tới kệ sách, ông dõi theo bằng ánh mắt hơi khép lại, trông như kiệt sức. Bà định lấy cuốn *Les petites rues de Paris*(Những phố nhỏ Paris) trên kệ để đọc buổi tối, nhưng khi thấy ông nhắm mắt lại và ngồi dựa ra trên ghế, bà thấy rõ rằng ông sẽ không du hành tới đâu cả. Bà cũng không. Sau khi gạt bỏ những sách hướng dẫn du lịch, bà cũng quyết định không đọc loại sách tự học hoặc các cẩm nang dạy tự làm các thứ

ở nhà luôn. Rồi bà thấy cái gáy mỏng và chưa bị gấp nếp của một tập truyện ngắn.

Một truyện ngắn, bà nghĩ, chắc cũng vừa đủ dài.

Ngồi trên thảm cạnh ông, bà thấy mình ngồi kế bức tranh. Bà quay lưng lại người phụ nữ với cả hai mắt ở một bên khuôn mặt, và bà tự hứa ngày mai sẽ cho đóng khung lại bức tranh này. Khi mở sách ra, bà có cảm giác người phụ nữ đó nhìn qua vai bà để thấy tên bà, được viết tay bằng nét rõ ràng của ông bên dưới tên tác giả. Bà tự hỏi mình biết gì về tình yêu, nếu có. Có lẽ cũng không nhiều, nhưng đủ để biết rằng những việc bà có thể làm cho ông lúc này thì bà sẽ làm lại ngày mai, và ngày kế, và ngày sau đó nữa. Bà sẽ đọc to lên, từ đầu. Bà sẽ đọc với hơi thở chừng mực, cho đến kết thúc. Bà sẽ đọc cứ như mỗi mẫu tự đều quan trọng, từng trang một và từng chữ một.

I'd love you to want me. Lần đầu tiên giáo sư gọi không đúng tên của bà Khanh là ở một tiệc cưới, dịp sinh hoạt đông đúc mà họ thường tham dự, phần lớn là do nghĩa vụ. Khi cô dâu và chú rể tiến tới bàn của họ, bà Khanh nhận thấy giáo sư đang đọc lại lời chúc mừng và tên của đôi tân hôn vốn họ chưa từng gặp, được ông ghi sẵn trong hai lòng bàn tay. Nghiêng người tới gần để người ta nghe được tiếng nói của mình giữa tiếng trò chuyện của bốn trăm khách mời và tiếng âm ã của ban nhạc, bà thấy chông mình tỏa mùi của những cuốn sách bìa giấy tả tơi và tấm thảm mòn xơ xác. Nó là một mùi mốc dễ chịu, mùi làm bà liên tưởng tới những tiệm sách cũ.

“Đừng lo lắng,” bà nói. “Anh đã như vậy cả ngàn lần rồi mà.”

“Vậy sao?” Giáo sư chà bàn tay vào quần. “Có vẻ anh không nhớ được.” Lớp da sáng của ông mỏng như giấy và đầy những đường mạch máu xanh. Từ đường ngôi rõ ràng trên mái tóc bạc cho tới ánh sáng bóng trên đôi giày nâu, ông vẫn là con người từng dạy nhiều sinh viên

đến độ không còn đếm được nữa. Trong hai phút mà đôi tân hôn ghé lại bàn, ông không lỡ một nhịp, gọi đôi ấy bằng đúng tên và tặng cho họ những điều chúc tốt lành mà người ta vẫn mong đợi ở ông trong vai trò của người lớn tuổi nhất trong bàn mười người này. Nhưng trong khi chú rể vượt cổ của áo khoác kiểu Nehru và cô dâu kéo nhón lớp váy của chiếc đầm may thắt dưới ngực, bà Khanh chỉ có thể nhớ lại buổi tối chẩn đoán được bệnh, khi giáo sư làm bà hoảng sợ: ông bật khóc lần đầu tiên trong bốn thập niên chung sống. Chỉ đến lúc cặp tân hôn rời đi bà mới thấy thư thái, thở ra lâu hết mức cho phép của tấm áo dài nhung bó sát.

“Má cô dâu nói với em rằng hai đứa nó hưởng tuần trăng mật đầu tiên ở Paris.” Bà múc một càng tôm hùm vào đĩa của giáo sư. “Tuần thứ nhì chúng đến vùng biển Riviera.”

“Vậ sao?” Tôm hùm rang me là món ưa thích của giáo sư Khanh, nhưng tối nay ông nghi ngại nhìn cái càng tôm đang chĩa vào mình. “Người Pháp gọi Vũng Tàu là gì vậy nhỉ?”

“Cap Saint Jacques.”

“Mình có một thời gian thật vui ở đó. Phải không?”

“Lúc đó anh mới bắt đầu nói chuyện với em.”

“Ai mà không bối rối khi ở gần em,” giáo sư lầm bầm. Bốn mươi năm trước, khi bà mười chín và ông băm ba, họ hưởng tuần trăng mật tại một khách sạn ven biển ở đó. Chính trên ban công căn phòng của họ, dưới vầng trăng tròn, sáng, nghe tiếng những người Pháp ca hát và la hét bên bãi biển, giáo sư đột nhiên bắt đầu nói chuyện. “Tưởng tượng đi!”, giọng đầy mê hoặc khi ông khởi sự nói về thể tích Thái Bình Dương tương đương thể tích mặt trăng như thế nào. Khi xong chuyện đó, ông nói tiếp về loài cá lạ ở những khe biển sâu và về bí ẩn không

giải thích được của những con sóng sát thủ. Nếu sau một lát bà không theo kịp những điều ông nói, thì cũng chẳng quan trọng gì, vì lúc đó thanh âm giọng nói của ông đã làm bà xiêu lòng, với sự an toàn trong âm điệu chùng mực của nó y như lần đầu tiên, khi bà nghe trộm từ dưới bếp của gia đình trong lúc ông giải thích cho cha bà về luận án của ông nghiên cứu về nhiệt động lực học của dòng hải lưu Kuroshio.

Bây giờ những ký ức của giáo sư dần lên rời xa ông, và đi theo chúng là những câu văn dài mà ông từng ưa thích. Khi ban nhạc chuyển qua bài I'd Love You to Want Me, ông nới lỏng cà vạt thắt theo kiểu Windsor và nói, “Nhớ bài này không?”

“Có gì trong đó?”

“Tụi mình nghe nó hoài. Trước khi mấy con mình ra đời.”

Bài hát chưa có mặt khi bà mang thai lần đầu, nhưng bà Khanh nói, “Đúng rồi.”

“Mình nhảy đi.” Giáo sư chồm tới sát hơn, gác một cánh tay trên lưng ghế của bà. Một dấu ngón tay in mờ mờ trên một tròng kính của ông.

“Em luôn nhất quyết mình phải nhảy khi nghe bài này mà, Yến.”

“Ồ?” Bà Khanh nhấp chậm rãi ly nước của mình, che giấu nỗi ngạc nhiên khi được kêu bằng tên của người khác. “Mình từng nhảy hồi nào?”

Giáo sư không trả lời, vì đoạn điệp khúc hợp ca cất cao đã khiến ông đứng dậy. Khi ông bước tới sàn nhảy lát gỗ, bà Khanh nắm vạt sau của chiếc áo khoác xám có sọc mảnh của ông. “Thôi đi!” bà nói, kéo mạnh tay. “Ngồi xuống đi!”

Với một cái nhìn tổn thương hướng vào bà, giáo sư nghe lời. Bà Khanh biết rõ những khách khác trong bàn đang nhìn họ. Bà giữ cho mình hết

sức bình thân, không nhớ ra bất kỳ phụ nữ nào tên Yến. Có lẽ Yến là một người quen cũ mà giáo sư chưa bao giờ thấy cần nhắc đến, hoặc là bà ngoại mà bà Khanh chưa bao giờ được gặp và bà cũng không nhớ được tên, hoặc là một cô giáo tiểu học mà ông từng có lúc say mê. Bà Khanh đã sẵn sàng cho nhiều chuyện, nhưng không hề sẵn sàng cho những người chưa quen biết hiện ra từ tâm trí của giáo sư.

“Bản nhạc sắp hết rồi,” giáo sư nói.

“Mình sẽ nhảy khi về nhà. Em hứa đó.”

Bất chấp bệnh trạng của mình, hoặc có lẽ chính vì bệnh trạng của mình, giáo sư nhất quyết cầm lái khi về. Bà Khanh căng thẳng khi nhìn ông xử lý chiếc xe, nhưng ông lái với cung cách cẩn thận và chậm rãi thường lệ. Ông im lặng cho đến khi rẽ trái ở đường Golden West thay vì rẽ phải, cú rẽ nhầm của ông đưa họ ngang qua trường đại học cộng đồng nơi ông đã nhận quyết định về hưu mùa xuân rồi. Sau khi đến Mỹ, ông không tìm được việc làm trong ngành hải dương học và đã ổn định với việc dạy tiếng Việt. Trong hai mươi năm qua, ông đã giảng dạy dưới dàn ánh sáng huỳnh quang cho những sinh viên chán nản. Khi bà Khanh tự hỏi phải chăng một trong những sinh viên ấy có thể là Yến, bà cảm thấy một cơn nhói đau mà ban đầu bà nghĩ là do ợ chua. Đến khi nghĩ lại bà mới nhận ra đó là máu ghen tuông.

Giáo sư bất ngờ đạp thắng dừng xe lại. Bà Khanh kèm người với một tay chống vào bảng điều khiển trước mặt và chờ ông gọi mình bằng cái tên đó lần nữa, nhưng giáo sư không nhắc gì đến Yến. Thay vào đó, ông cho xe trở đầu theo hình chữ U, và khi họ chạy về nhà, ông hỏi bằng giọng trách móc, “Sao em không nói mình đã rẽ sai đường?” Nhìn tất cả đèn giao thông trên con đường phía trước đổi màu xanh cứ như theo hiệu lệnh, bà Khanh nhận ra rằng bà không có sẵn câu trả lời cho câu hỏi của ông.

Sáng hôm sau, bà Khanh đang ở bên bếp lò chuẩn bị bữa giữa buổi cho con trai lớn sắp ghé chơi thì giáo sư bước vào bếp, vừa tắm và cạo râu xong. Ông ngồi xuống ghế bên quầy bếp, mở tờ báo ra, và bắt đầu đọc cho bà nghe từng bài báo. Mãi đến khi ông đọc xong bà mới bắt đầu kể cho ông nghe những chuyện tối qua. Ông yêu cầu bà cho ông biết những lúc ông cư xử không giống như ông lúc bình thường, và bà kể tới chỗ ông định lao lên sàn nhảy thì đôi vai rũ chùng xuống của ông khiến bà dừng lại.

“Ồn thôi mà,” bà nói, cảnh giác. “Nó đâu phải lỗi của anh.”

“Nhưng em thấy anh trên sàn nhảy ở tuổi này được không?” Giáo sư cuộn tờ báo lại và gõ vào quầy bếp để nhấn mạnh. “Và đang trong tình trạng như vậy nữa?”

Móc một số tay nhỏ màu xanh từ túi áo, giáo sư rút lui ra sân trong, ở đó ông đang ghi lại những lỗi lầm của mình thì Vinh đến. Vừa kết thúc ca đêm tại nhà thương của quận, con trai họ mặc bộ quần áo xanh suôn rộng của y tá nhưng chẳng che được mấy vóc dáng thân thể của cậu ta. Giá mà nó ghé thăm ba má đều như ghé phòng tập thể hình, bà Khanh nghĩ. Cạnh bàn tay của bà chắc nhét vừa vào khe giữa ngực của cậu con trai, và đùi bà không lớn bằng bắp tay cậu. Một tay cậu cặp một tấm bảng công kênh bọc giấy nâu và để tựa nó vào hàng rào mắt cáo sau lưng cha cậu.

Giáo sư nhét số tay vào túi áo và chỉ cây bút vào gói giấy. “Bất ngờ gì đây?” ông hỏi. Khi bà Khanh dọn ra món trứng phủ thịt xông khói, Vinh lột lớp giấy gói để bày ra một bức tranh trong một khung to bản phủ màu vàng gọi tới châu Âu thế kỷ mười chín. “Nó tốn của con hết một trăm đô ở đường Đồng Khởi đó,” cậu nói. Cậu vừa có kỳ nghỉ ở Sài Gòn tháng trước. “Mấy phòng trưng bày ở đó nhái được đủ thứ, nhưng đóng khung tranh ở đây thì dễ hơn.”

Giáo sư chồm tới để liếc nhìn bức tranh. “Có một thời con đường đó được gọi là Tự Do,” ông nói với vẻ tiếc nuối. “Còn trước nữa là Rue Catinat.”

“Con hy vọng ba nhớ,” Vinh nói, ngồi xuống bên má cậu ở cái bàn ngoài sân. Bà Khanh nhận ra được chủ đề của bức tranh là một phụ nữ, nhưng bà ta có mắt trái màu xanh lá và mắt phải màu đỏ, điều đó cũng không hề kỳ quái bằng cái kiểu họa sĩ vẽ thân mình và cánh tay của bà ta phẳng bẹt, khiến bà ta trông không giống một người thật lắm mà giống một hình nhân bằng giấy của trẻ con hơn, vốn được cắt ra và dán vào một cái ghế ba chiều. “Có một nghiên cứu mới cho thấy tranh Picasso có thể kích thích những người như ba.”

“VẬY sao?” Giáo sư lau kính bằng tấm khăn ăn. Đằng sau ông là khung cảnh mà bây giờ bà Khanh đã quen thuộc, một đường dẫn lên cao tốc qua phía trên sân sau nhà họ mà Vinh có thể theo đó chạy về nhà ở Los Angeles, cách ở Westminster này chừng một giờ xe chạy về phía bắc. Mấy con trai của bà thường dùng hết những buổi chiều cho việc đoán nhãn hiệu và kiểu của những xe hơi chạy qua, cứ như chúng là những nhà điều học đang phân biệt sê Bắc Mỹ với sê thường vậy. Nhưng ngày đó đã lâu lắm rồi, bà nghĩ, và Vinh bây giờ là người đưa tin được đấm còn lại trong sáu đứa con của bà sai phái tới.

“Tụi con nghĩ má nên nghỉ làm ở thư viện đi, má,” cậu nói, tay cầm sẵn dao và nĩa. “Mỗi tháng tụi con có thể gởi tiền về thanh toán mọi chi phí. Má có thể thuê người làm để giúp má mọi việc. Rồi cả người làm vườn nữa.”

Bà Khanh chưa bao giờ cần giúp đỡ trong vườn vốn được bà tự thiết kế. Một bãi cỏ xanh chạy thành hình móng ngựa tách một vòng những cây hồng vàng khỏi trung tâm khu vườn, ở đó những cây ngò xanh nhạt, húng quế có lá giống mũi tên, và ớt Thái Lan mọc sum suê trên những luống bà dọn sẵn cho chúng. Bà nếm món trứng bọc thịt bằng

ba nhúm tiêu, và khi chắc chắn rằng mình có thể tiết chế được sự bức bối, bà nói, “Má thích làm vườn.”

“Dân làm vườn người Mỹ rẻ rề má ơi. Với lại, má sẽ muốn càng nhiều người giúp việc càng tốt. Má phải sẵn sàng cho những điều tệ nhất.”

“Ba má gặp nhiều chuyện tệ hơn tụi bay mà,” giáo sư cắt ngang. “Ba má sẵn sàng cho mọi chuyện.”

“Và má chưa đủ già để về hưu,” bà Khanh nói thêm.

“Xin ba má hợp lý chút.” Nghe Vinh nói không còn giống cậu bé mới lớn từng khiến ba má không hiểu được, khi lên ra khỏi nhà buổi tối để gặp bạn gái là cô bé người Mỹ sơn móng tay màu đen và nhuộm tóc tím rậm. Giáo sư cứu chữa tình trạng này bằng cách đóng đinh cửa sổ cứng ngắc, một vấn đề mà Vinh giải quyết bằng cách bỏ nhà đi bụi ngay sau khi tốt nghiệp trường trung học Bolsa Grande. “Con đang yêu,” Vinh đã gào lên với má qua điện thoại từ Las Vegas. “Nhưng má không hiểu gì về chuyện đó, phải không?” Đôi khi bà Khanh hối tiếc về việc nói cho cậu biết rằng ông ngoại cậu đã dàn xếp chuyện hôn nhân của bà.

“Má đâu cần số tiền từ công việc đó,” Vinh nói. “Nhưng ba cần có má ở nhà.”

Bà Khanh đẩy đĩa sang một bên, món trứng hầu như chưa động tới. Bà sẽ không nghe lời khuyên của ai đó có cuộc hôn nhân kéo dài không quá ba năm. “Nó không phải chuyện kiếm tiền, Kevin à.”

Vinh thở dài, vì má cậu chỉ gọi tên Mỹ của cậu khi bà giận cậu. “Có lẽ má nên giúp ba,” cậu nói, chỉ vào ngực áo thun của ông, bị dơ vì một vệt nước xốt.



“Coi nè,” giáo sư nói, lấy mấy ngón tay quệt vào vết ố. “Chỉ vì con làm ba bức.” Vinh lại thở dài, nhưng bà Khanh không chịu nhìn cậu khi bà chấm một cái khăn ăn vào ly nước của bà. Bà tự hỏi nó còn nhớ lần họ trốn khỏi Vũng Tàu trên một ghe đánh cá ọp ẹp, bị quá tải với năm anh chị em nó và sáu chục người lạ, ba năm sau khi chiến tranh kết thúc không. Sau ngày thứ tư lên đênh trên biển, nó với những đứa bé còn lại, bạc cả người vì nắng, đang khóc đòi nước, dù chẳng có gì cho chúng uống ngoài nước biển. Tuy vậy, bà đã rửa mặt và chải tóc cho chúng mỗi sáng, dùng nước biển và nước miếng. Bà đang dạy chúng rằng sự đúng mực bao giờ cũng quan trọng, và nỗi sợ của má chúng nó không lớn đến độ ngăn không cho bà yêu thương chúng.

“Đừng lo,” bà nói. “Vết ố sẽ hết thôi.” Khi chòm tới để chùi lên áo giáo sư, bà Khanh mới nhìn rõ bức tranh. Bà không thích cả bức tranh lẫn cái khung vàng mạ. Nó quá huê dạng so với thị hiếu thưởng ngoạn của bà, và có vẻ quá cổ lỗ so với bức tranh. Sự thiếu hài hòa giữa cái khung và bức tranh chỉ nhấn mạnh thêm đặc điểm gây bối rối nhất của bức tranh, cái kiểu đôi mắt của người phụ nữ nhìn ra từ cùng một bên của khuôn mặt. Hình ảnh đôi mắt đó khiến bà Khanh khó chịu đến nỗi cuối ngày hôm đó, sau khi Vinh đã về, bà chuyển bức tranh vào thư phòng của giáo sư, trong đó bà để nó úp mặt vào tường.

Chẳng bao lâu sau lần đưa con trai ghé thăm, giáo sư bắt đầu ngưng đi lễ ngày Chúa nhật. Bà Khanh cũng ở nhà, và dần dần họ ngày càng ít gặp gỡ bạn bè. Những lần hiếm hoi bà rời nhà là để đi mua sắm hoặc tới thư viện Garden Grove, nơi những thủ thư đồng nghiệp của bà chẳng biết gì về bệnh tình của giáo sư. Bà thích thú với công việc bán thời gian này, đặt mua và phân loại bộ sưu tập đồ sộ về sách và phim Việt Nam được mua để phục vụ những cư dân của khu Little Saigon gần đó, những người, nếu họ đến thư viện để hỏi, đều được chỉ dẫn tới cái ghế ngồi cao của bà sau quầy cho mượn sách. Khi trả lời những câu hỏi đó, bà Khanh luôn cảm thấy sự hài lòng vốn khiến công việc của bà

trở nên có giá trị, niềm vui khi có người cần đến mình, cho dù chỉ trong thoáng chốc.

Khi ca làm việc kết thúc vào buổi trưa và bà thu dọn đồ của mình để ra về, bà luôn làm thế với một cảm giác sợ hãi khiến bà thấy hổ thẹn. Bà khóa lắp nổi hổ thẹn này bằng cách tạm biệt các thủ thư khác vui vẻ hơn, và bằng cách chuẩn bị nhà cửa cho những trường hợp khẩn cấp một cách nhiệt tình, cứ như bà có thể trì hoãn điều tất yếu thông qua lao động chăm chỉ. Bà đánh dấu hương đi từ giường tới phòng tắm bằng băng keo màu vàng dạ quang, để giáo sư không lạc hương vào ban đêm, và trên bức tường đối diện phòng vệ sinh, bà dán một bảng nhỏ ngang tầm mắt ghi chữ Nhớ Giặt Nước. Bà soạn một loạt những danh sách mà khi được đặt một cách có chiến lược khắp nhà, chúng sẽ nhắc giáo sư trình tự khi mặc quần áo, những món cần bỏ vào túi trước khi rời nhà, và giờ giấc trong ngày ông phải dùng bữa. Nhưng chính giáo sư lại là người thuê thợ để gắn những song sắt vào các cửa sổ. “Em sẽ không muốn anh lên ra ngoài ban đêm đâu,” giáo sư nói với vẻ cam chịu, tỉ mỉ vào những song sắt. “Và anh cũng không muốn thế.”

Với bà Khanh, vấn đề cấp thiết hơn ở đây là chuyện giáo sư về nhà như một kẻ lạ. Trong khi chồng bà chưa từng là người lãng mạn, kẻ lạ này một lần đi dạo buổi chiều nọ trở về lại nhất định cầm theo một đóa hoa hồng trong một ống nhựa dẻo. Trước đây ông chưa bao giờ mua bất cứ loại hoa nào, mà thích làm bà ngạc nhiên với những món quà lâu bền hơn, như những cuốn sách mà thỉnh thoảng ông tặng bà, về những đề tài như đặc nhân tâm, hoặc cách chuẩn bị hồ sơ thuế thu nhập. Có lần ông khiến bà ngạc nhiên khi tặng bà tác phẩm hư cấu, tập truyện ngắn của một tác giả mà bà chưa từng nghe tên trước đó. Ngay cả cố gắng đó cũng hơi trật mục tiêu, vì bà thích tiểu thuyết hơn. Bà chưa bao giờ đọc quá những trang tựa đề của những món quà do ông tặng, thỏa mãn với việc nhìn thấy tên mình được viết bằng nét chữ

thanh tú của ông bên dưới tên tác giả. Nhưng nếu giáo sư dành cả đời mình để luyện thư pháp, ông đã chẳng bao giờ nghĩ tới chuyện tặng bông hồng, và khi cúi đầu trao cho bà đóa hoa, ông nhìn có vẻ như đang bị một cơn co thắt bao tử.

“Cái này cho ai?” bà hỏi.

“Còn có ai khác ở đây?” Giáo sư lắc lắc bông hồng để nhấn mạnh, và một cánh hoa, mép đã ngả nâu, rụng xuống. “Tặng em đó.”

“Đẹp quá.” Bà miễn cưỡng đón lấy cánh hồng. “Anh kiếm được ở đâu vậy?”

“Chỗ ông Esteban. Ông ấy cố gạ anh mua cam nữa, nhưng anh nói mình có cam rồi.”

“Thế em là ai?” bà hỏi. “Em tên gì?”

Ông liếc nhìn bà. “Dĩ nhiên là Yến rồi.”

“Dĩ nhiên.” Cẩn môi, bà kèm ước muốn ngắt nụ hồng khỏi cành. Bà chưng cành hoa trong một cái bình trên bàn ăn chiều lòng giáo sư, nhưng lúc bà dọn bữa ăn ra khoảng một giờ sau, ông đã quên rằng ông đã mua nó. Khi nhấm nháp con tôm sú cháy, được nướng bằng que xiên, với đậu hũ ánh lên trong nước tương đen, ông lại nói chuyện sôi nổi về bưu thiếp mà họ nhận được chiều hôm đó từ đứa con gái lớn, đang làm cho American Express ở Munich. Bà Khanh ngắm nghía hình chụp quảng trường Marienplatz trước khi lật mặt sau để đọc to mấy dòng thư ở đó, vốn nói về sự vắng bóng kỳ lạ của lũ bồ câu.

“Mình thường nhớ mãi những chuyện nho nhỏ khi du lịch,” giáo sư nhận xét, hít hà với món thứ ba, canh khổ qua. Con cái họ chẳng bao giờ thấy món này ngon, nhưng nó gợi cho giáo sư và bà Khanh nhớ lại tuổi thơ của họ.

**“Chẳng hạn như cái gì?”**

**“Như giá thuốc lá chẳng hạn,” giáo sư nói. “Khi anh trở lại Sài Gòn lúc học xong, anh không mua được loại thuốc Gaulois hàng ngày nữa. Giá nhập cảng quá cao.”**

**Bà tựa tấm bưu thiếp vào bình hoa, nơi nó sẽ trở thành một vật nhắc nhớ đến những kế hoạch mà họ từng vạch ra cho việc du lịch đến mọi thành phố lớn trên thế giới sau khi về hưu. Loại phương tiện vận tải duy nhất mà bà Khanh gạt bỏ là tàu vượt đại dương. Mặt nước rộng mở mệnh mông khơi dậy nỗi sợ chết đuối, một chứng ám ảnh mạnh đến nỗi bà không tắm trong bồn nữa, và ngay cả khi tắm vòi sen bà cũng quay lưng về phía dòng nước phun xuống.**

**“Tại sao em mua nó?” giáo sư hỏi.**

**“Bưu thiếp hả?”**

**“Không, hoa hồng kia.”**

**“Em đâu có mua.” Bà Khanh cẩn thận lựa chọn từ ngữ, không muốn gây bối rối cho giáo sư quá mức, thế nhưng vẫn muốn ông biết việc ông đã làm. “Anh mua mà.”**

**“Anh hả?” Giáo sư ngạc nhiên. “Em chắc không?”**

**“Hoàn toàn chắc chắn,” bà nói, ngạc nhiên khi nghe có sự hài lòng trong giọng của mình.**

**Giáo sư không nhận thấy. Ông chỉ thở dài và rút sổ tay màu xanh trong túi áo ra. “Hy vọng việc này không tái diễn,” ông lầm bầm.**

**“Em không nghĩ nó sẽ tái diễn.” Bà Khanh đứng dậy thu dọn tô đĩa. Bà hy vọng khuôn mặt mình không lộ vẻ giận dữ. Bà đang bưng bốn**

cái đĩa, cái liễn đựng canh, và cả hai cái ly của họ, tại ngưỡng cửa phòng bếp, bỗng dựng mớ tô đĩa lắc lư trở nên nặng quá sức. Âm thanh của những món đồ bạc kêu lảng cảng trên nền gạch và tiếng đồ sứ vỡ tan khiến giáo sư la lên trong phòng ăn. “Gì vậy?” ông kêu.

Bà Khanh nhìn những mảnh vỡ của cái liễn dưới chân mình. Ba khúc khổ qua nhồi thịt chưa ăn nằm đắm nước giữa những mảnh vỡ.

“Không có gì đâu,” bà nói. “Em sẽ dọn.”

Rồi tối đó sau khi ông ngủ thiếp, bà vào thư phòng của ông, trong đó bức tranh bà đặt tựa vào bàn bây giờ đã được quay mặt ra. Bà thở dài. Nếu ông cứ quay mặt bức tranh ra thế này, ít nhất bà cũng phải cho nó vào cái khung nào đó hiện đại và phù hợp hơn. Bà ngồi vào bàn của ông, hai bên là những kệ sách chứa mấy trăm cuốn tiếng Việt, Pháp, và Anh. Tham vọng của ông là sở hữu nhiều sách hơn khả năng đọc, một khát vọng được thôi thúc bởi việc đã phải bỏ lại toàn bộ sách của ông khi họ rời khỏi Việt Nam. Mấy chục cuốn sách bìa giấy bỏ bừa trên bàn của ông, và bà phải gạt chúng qua một bên để tìm cuốn sổ mà ông ghi lại những lần lú lẫn trong mấy tháng qua. Ông đã cho muối vào cà phê và rắc đường vào chén canh của mình, khi một người tiếp thị qua điện thoại gọi tới, ông đã đồng ý đặt mua năm năm tờ Guns & Ammovà tờ Cosmopolitan; và một ngày nọ ông nhét ví vào ngăn đá trong tủ lạnh, tạo ra nghĩa mới cho cụm từ “tiền mặt cứng, lạnh” hoặc theo kiểu ông nói đùa với bà khi bà tìm thấy nó. Nhưng không có chỗ nào nhắc tới Yến, và sau một phút lưỡng lự, bên dưới dòng ghi gần đây nhất của ông, bà Khanh soạn ra đoạn sau: “Hôm nay tôi đã gọi vợ tôi bằng tên Yến,” bà viết thế. Bà bắt chước nét bay bướm trong lối viết của ông một cách hết sức cẩn thận, giả như việc bà làm là vì lợi ích của giáo sư. “Lỗi lầm này không được tái diễn.”

Sáng hôm sau, giáo sư giơ tách cà phê ra và nói, “Đưa giùm anh lọ đường, Yến.” Ngày kế tiếp, khi bà tỉa tóc cho ông trong phòng tắm,

ông hỏi, “Tối nay tivi có gì vậy, Yến?” Vì ông cứ gọi bà bằng tên của người khác nhiều lần suốt trong những tuần kế tiếp, câu hỏi người phụ nữ ấy là ai chiếm trọn thời gian của bà. Có lẽ Yến là một đam mê thoáng qua lúc nhỏ, hoặc một bạn sinh viên trong những năm sau đại học ở Marseille, hoặc thậm chí là một bà vợ khác ở Sài Gòn, một bà mà ông ghé thăm trên đường từ trường đại học về nhà, trong những giờ đằng đẵng vào chiều tối khi ông bảo bà rằng ông đang ở văn phòng trong viện đại học, sửa bài thi cho sinh viên. Bà ghi lại mọi sự cố về nhầm lẫn tên gọi này vào các sổ của ông, nhưng sáng hôm sau ông đọc những dòng giả mạo của bà mà không có phản ứng gì, và không lâu sau đó có thể lại gọi bà là Yến, cho đến khi bà nghĩ bà có thể bật khóc nếu nghe thấy cái tên đó lần nữa.

Người phụ nữ ấy rất có thể là một hình ảnh tưởng tượng mà trí óc lan man của giáo sư tìm thấy, hoặc như bà tự nhủ khi nhìn thấy ông ở trường, quỳ trong bồn tắm và điên cuồng chà cọ quần dài và quần lót dưới tia nước nóng. Trừng mắt liếc qua vai, giáo sư la lên, “Ra đi!” Bà bật lui lại, vội vàng đóng sầm cửa buồng tắm. Trước đây chưa bao giờ giáo sư mất kiểm soát như vậy, hoặc lớn tiếng với bà, ông cũng không hề như thế ngay cả trong những ngày đầu sau khi chuyển tới phía nam California, khi họ dùng bữa bằng tem thực phẩm, nhận trợ cấp thuê nhà, và mặc quần áo cũ do giáo dân nhà thờ St. Albans gửi tặng. Đó là tình yêu thực sự, bà nghĩ, khi không tặng hoa hồng mà đi làm mỗi ngày và không hề than thở về việc dạy tiếng Việt cho những người được gọi là học viên ngôn ngữ di sản, những sinh viên là di dân và người tị nạn vốn đã rành thứ tiếng này nhưng đơn giản chỉ muốn điểm cao.

Ngay cả trong thời kỳ kinh hoàng nhất của đời bà, khi họ lạc hướng giữa cõi trời biển xanh ngát mênh mêng, sóng cuộn không ngừng về phía đường chân trời, giáo sư cũng không hề cao giọng. Đến buổi tối ngày thứ năm, âm thanh duy nhất ngoài tiếng sóng vỗ vào thân tàu là

tiếng trẻ con rên rĩ và người lớn cầu khẩn Chúa, Phật, và ông bà tổ tiên của họ. Giáo sư không cầu nguyện. Thay vì thế, ông đứng ở mũi tàu cứ như đang ở trên bục giảng, mấy đứa con rúc vào nhau dưới chân ông để tìm che chở trước làn gió đêm, và ông nói bừa với chúng. “Ngay cả ban ngày mấy con cũng không thấy được,” ông nói, “nhưng dòng hải lưu đang đẩy tàu mình sẽ chảy thẳng tới Philippines, theo kiểu nó vẫn chảy từ khai thiên lập địa.” Ông lặp lại câu chuyện này thường xuyên tới nỗi ngay cả bà cũng tin theo, cho đến buổi chiều của ngày thứ bảy, khi họ thấy, ở xa xa, một dải đất đầy đá của một bờ biển xa lạ. Bám trên đó là những căn chòi của một làng chài, cứ như làm bằng cành cây và cỏ tranh, nép giữa lưa thưa rừng đước. Nhìn thấy đất liền, bà đã ngã vào vòng tay của ông, xô nghiêng cả cặp mắt kính của ông, và khóc thoải mái lần đầu tiên trước mặt những đứa con đang ngạc nhiên của bà. Bà bị chìm hoàn toàn vào nỗi ngây ngất do biết rằng tất cả họ sẽ được sống, đến nỗi bà buột miệng “Em yêu anh.” Đó là điều bà chưa bao giờ nói trước mặt người khác và gần như chưa từng nói trong chỗ riêng tư, và giáo sư, bối rối vì tiếng khúc khích của mấy đứa con, chỉ biết mỉm cười và chỉnh lại gọng kính. Nỗi bối rối của ông chỉ tăng thêm khi họ cập vào vùng đất liền mà dân địa phương cho họ biết là bờ biển phía đông Malaysia.

Vì lý do nào đó, giáo sư không nói về thời điểm trên biển này, tuy ông nhắc tới rất nhiều chuyện khác mà họ đã cùng nhau làm trong quá khứ, trong đó có những sự việc mà bà không nhớ gì cả. Càng nghe ông nói, bà càng sợ trí nhớ của mình đang mất dần đi. Có lẽ họ thực sự đã ăn kem có mùi sầu riêng trên hàng hiên nhà ở một đồn điền trà trên cao nguyên miền Trung, ngồi dựa trên ghế mây. Và liệu có thể họ đã cho hươu trong sở thú Sài Gòn ăn măng tre không? Hoặc đã cùng nhau đuổi được một kẻ móc túi, một người tị nạn ghẻ lở từ vùng quê bị bom đạn tàn phá lên đến bên họ trong chợ Bến Thành?



Khi những ngày mùa xuân kéo dài dần thành mùa hè, bà ngày càng ít trả lời điện thoại, sau cùng tắt hẳn chuông để giáo sư khỏi trả lời luôn.

Bà sợ rằng nếu có ai xưng tên bà, ông có thể hỏi, “Ai vậy?”. Đáng lo hơn nữa là viễn cảnh trong đó ông nói với bạn bè hoặc con cái về YẾN.

Khi con gái bà từ Munich gọi về, bà nói, “Ba mày không khỏe lắm,” nhưng để các chi tiết ở tình trạng mơ hồ. Bà nói chuyện cởi mở hơn với Vinh, hiểu rằng mọi điều bà nói cậu sẽ viết thư điện tử kể lại cho mấy đứa kia. Nhưng mỗi khi cậu để lại lời nhắn, bà đều nghe được tiếng xèo trên chảo mỡ, hoặc tiếng huyền thuyên của kênh tin tức, hoặc tiếng còi xe tin tin. Cậu chỉ gọi cho bà bằng điện thoại di động khi cậu đang làm việc gì khác. Bà thừa nhận tuy rất yêu con trai, nhưng bà cũng rất ít thích nó, một thú nhận khiến bà kém vui với bản thân cho đến ngày bà gọi lại cậu và cậu ta hỏi, “Má quyết định chưa? Má có nghĩ việc không?”

“Đừng bắt má nói lần nữa.” Bà cuốn sợi dây điện thoại chặt vào ngón trỏ. “Má không bao giờ bỏ việc đâu.”

Sau khi gác máy, bà trở lại với công việc thay khăn trải giường mà giáo sư đái dầm tối hôm trước. Đầu bà nhức bưng bưng vì thiếu ngủ, lưng bà ê ẩm vì công việc nhà, và cổ bà cứng nhắc vì lo nghĩ. Đến giờ lên giường, bà không ngủ được, nghe giáo sư nói về cảnh những cơn gió mistral đẩy ông thế nào từ bên này sang bên kia những con đường nhỏ ngoằn ngoèo ở Le Panier, nơi ông sống ở một căn hộ tầng hầm trong những năm học ở Marseille, hoặc về âm thanh mê hoặc của mấy trăm cây bút cào trên giấy khi sinh viên làm bài thi. Khi ông nói, bà ngắm ánh sáng mờ mờ trong phòng ngủ của họ, hắt vào từ những bóng đèn đường bên ngoài, và nhớ lại trăng trên Biển Đông sáng đến độ ngay cả nửa đêm bà vẫn còn thấy được nét sợ hãi trên mặt mấy đứa con. Bà đang đếm những chiếc xe chạy qua bên ngoài, lắng chờ nghe những âm thanh của động cơ và hy vọng ngủ được thì giáo sư chạm vào bàn tay



bà trong bóng tối. “Nếu nhắm mắt lại,” ông nói nhẹ nhàng, “Em có thể nghe được âm thanh của biển.”

Bà Khanh nhắm mắt lại.

Tháng Chín đến rồi đi. Tháng Mười trôi qua và đến mùa gió Santa Ana, xô từ núi về phía đông cộng hưởng với sức mạnh của dòng giao thông trên đường cao tốc, làm dập những thân cây cói giấy mà bà trồng trong mấy chậu sứ bên cạnh hàng rào mắt cáo. Bà không còn để giáo sư đi dạo một mình vào buổi chiều nữa, mà thay vào đó bà lặng lẽ theo sau ông một khoảng độ năm ba mét, giữ chặt nón trước những cơn gió. Nếu gió Santa Ana dịu lại, họ cùng đọc sách ở sân trong. Trong mấy tháng qua, giáo sư có thói quen đọc lớn tiếng, và chậm. Mỗi ngày ông có vẻ đọc càng lớn tiếng hơn, và chậm hơn, cho đến buổi chiều tháng Mười một đó ông ngưng giữa câu lâu đến độ quăng im lặng kéo bà Khanh ra khỏi sức hút của cuốn tiểu thuyết diễm tình mới nhất của Quỳnh Dao.

“Có chuyện gì vậy?” Bà hỏi, gập cuốn sách của mình lại.

“Anh đã cố đọc câu này cả năm phút,” giáo sư nói, nhìn vào trang sách. Khi ông nhìn lên, bà thấy mắt ông rướm lệ. “Anh đang mất trí, phải không?”

Từ đó, bà đọc cho ông nghe mỗi khi rảnh rỗi, từ những sách về các đề tài hàn lâm mà bà chẳng chút quan tâm. Bà dừng lại bất cứ lúc nào ông bắt đầu kể lại một ký ức – nỗi bồn chồn của ông khi gặp cha của bà lần đầu, trong khi bà chờ trong bếp để được giới thiệu ra mắt, vào ngày đám cưới của họ, khi ông gần như ngất xỉu vì nóng và cái cà vạt quá siết, hoặc cái ngày họ trở lại Sài Gòn ba năm trước và thăm lại ngôi nhà cũ của họ trên đường Phan Thanh Giản mà ban đầu họ không tìm ra bởi vì con đường được đổi tên thành Điện Biên Phủ. Sài Gòn cũng bị đổi tên sau khi đổi chủ, nhưng họ không sao gọi nó là

Thành phố Hồ Chí Minh được. Cả người tài xế taxi đưa họ từ khách sạn tới ngôi nhà đó cũng không gọi được, cho dù anh ta quá trẻ không thể nhớ được một thời khi thành phố này chính thức là Sài Gòn.

Họ đậu xe cách ngôi nhà cũ của họ hai căn, và ngồi trong xe để tránh những cán bộ từ miền Bắc đã dọn vào đó ở sau khi chính quyền mới tiếp quản. Bà và giáo sư gần như bị chìm trong nỗi buồn và giận dữ, nổi xung lên khi họ tự hỏi những kẻ lạ kia là ai mà coi sóc ngôi nhà của họ quá tệ như vậy. Ngọn đèn lè loi trong con hẻm soi sáng những giọt nước mắt của gỉ sét chảy thành vệt trên bức tường, bị mưa trong mùa đẩy trôi xuống từ lưới sắt trên sân thượng. Khi cần gạt nước của chiếc taxi kêu cọt kẹt trên mặt kính chắn gió, một thợ đấm bóp về khuya đạp xe ngang qua, thông báo công việc của anh ta bằng cách lắc một cái chai thủy tinh đựng sỏi. [12]

“Em bảo anh rằng đó là âm thanh cô đơn nhất trên đời,” giáo sư nói.

Trước khi ông bắt đầu nói chuyện, bà đang đọc cho ông nghe một cuốn tiểu sử của De Gaulle, và ngón tay bà vẫn chỉ vào chữ cuối cùng vừa đọc. Bà không thích nghĩ về ngôi nhà đã mất của họ, và bà không nhớ mình từng nói điều gì như thế. “Mấy cái gạt nước hay chai thủy tinh?” bà hỏi.

“Cái chai.”

“Lúc đó thì nó có vẻ như thế,” bà đáp. “Em không nghe được âm thanh đó bao năm rồi.”

“Mình thường nghe thấy nó lắm. Ở Đà Lạt.” Giáo sư gỡ mắt kính ra và lau bằng cái khăn tay. Ông có lần đã tới một khu nghỉ dưỡng trên vùng núi Đà Lạt để dự một hội nghị trong khi bà ở lại Sài Gòn, mang thai. “Em lúc nào cũng thích ra khỏi nhà ăn kem vào buổi tối,” giáo sư

nói tiếp. “Nhưng thật khó mà ăn kem ở xứ nhiệt đới, YẾN à. Người ta không kịp thưởng thức. Trừ khi ta ở trong nhà, có máy lạnh.”

“Sản phẩm từ sữa làm anh khó tiêu.”

“Nếu người ta ăn kem trong ly, nó mau chóng biến thành xúp. Nếu người ta ăn trong bánh ốc quế, nó tan hết ra trên tay mình.” Khi ông quay lại phía bà và mỉm cười, bà trông thấy những hạt ghèn trong khóe mắt của ông. “Em thích những cái bánh đường ốc quế màu nâu đó, YẾN. Em cứ nhất định bắt anh phải cầm cho em ăn để em không bị dính tay.”

Một cơn gió nhẹ đùa qua giàn bông giấy, dấu hiệu đầu tiên, có lẽ thế, của đợt gió Santa Ana trở lại. Âm thanh trong giọng nói của bà làm choáng cả bà lẫn giáo sư, ông nhìn bà chăm chăm với cái miệng há hốc khi bà nói, “Đó không phải tên em. Em không phải người đàn bà đó, bất kể bà ta là ai, nếu bà ta từng tồn tại.”

“Ô?” Giáo sư chậm rãi ngậm miệng lại và đeo kính lên. “Tên em không phải YẾN hả?”

“Không,” bà nói.

“Vậy tên em là gì?”

Bà không hề dự trù câu hỏi đó, do bà chỉ ưu tư về việc chồng bà gọi nhầm tên mình. Họ hiếm khi dùng tên riêng của nhau mà thích cách gọi biểu lộ tình cảm như Anh với Em hơn, và khi nói chuyện với nhau trước mặt con cái, họ thường gọi là Ba và Má. Thường bà chỉ nghe được tên riêng của mình từ bạn bè, bà con, đồng nghiệp, hoặc khi bà tự giới thiệu với ai đó mới quen, như bà đang làm đây, theo một nghĩa nào đó.

“Em là Sa,” bà nói. “Em là vợ anh.”

**“Đúng rồi.” Giáo sư liếm môi và lấy sổ tay ra.**

**Đêm đó, sau khi họ đã lên giường và bà nghe ông thở đều, bà bật đèn ngủ phía giường của bà và vươn tay qua người ông để lấy cuốn sổ nhỏ, được đặt tựa vào cái đồng hồ báo thức. Chữ viết của ông biến thành một lối nguệch ngoạc đến độ bà buộc phải đọc những dòng ông viết tới hai lần, dõi theo những mũi nhọn và đỉnh cao của các mẫu tự trên một trang giấy quăn mép cho đến tận dòng cuối, ở đó bà giải mã được những câu sau: Mọi chuyện đang tệ hơn. Hôm nay bà ấy nhất quyết là tôi đã gọi bà ấy bằng một cái tên khác. Phải coi chừng bà ấy sát hơn—đến đây bà liếm đầu ngón tay và dùng nó để lật tiếp – vì có lẽ bà cũng không biết mình là ai nữa. Bà đóng sập cuốn sổ lại, với một tiếng vỗ giữa các trang giấy, nhưng giáo sư, cuộn mình nằm nghiêng, vẫn không động đậy. Mùi của mồ hôi và khí thải oi nồng tỏa ra từ bên dưới lớp khăn trải giường. Nếu không có nhịp thở lặng lẽ và hơi nóng từ cơ thể, ông cứ như đã chết, và trong một thoáng rất nhanh như cảm giác mình đã thấy điều này từ trước, bà mong ông thực sự là như thế.**

**Sau cùng chẳng có lựa chọn nào khác. Vào ngày làm việc cuối cùng của bà, các thủ thư đồng nghiệp tổ chức một tiệc chia tay bất ngờ cho bà, có cả một chiếc bánh và một thùng quà bọc giấy trong đó đựng một bộ sách hướng dẫn du lịch cho những kỳ nghỉ mà họ biết bà luôn muốn có. Bà vuốt ve những sách hướng dẫn một lát, lật lướt qua các trang, và khi bà muốn bật khóc, các thủ thư đồng nghiệp nghĩ bà quá đa cảm. Lái xe về nhà với thùng chứa sách hướng dẫn du lịch ở băng sau, bên cạnh một gói tã cho người lớn mà bà mua ở cửa hàng Sav-On sáng hôm đó, bà cố gắng kiểm soát ý thức rằng cuốn sách cuộc đời bà đang được khép lại một cách chậm rãi như thế.**

**Khi mở cửa vào nhà và gọi tên ông, bà chỉ nghe tiếng lộp bộp trong hồ cá. Sau khi tìm không thấy ông trong các phòng ngủ hay buồng tắm, bà để mớ tã và thùng sách hướng dẫn trong thư phòng của ông. Một tờ**

Sports Illustrated còn mở trên ghế tựa nằm đọc sách của ông trong phòng khách, một lọ xốt ớt táo ăn dở dang còn để trên quầy bếp, và ở sân sau, cái chần mỏng có tua ông thường đập trên bụng khi trời se lạnh nằm dưới đất. Trong tách trà của ông trên cái bàn ở sân trong còn nổi một cánh bông giấy quấn queo, nhẹ trôi tới lui.

Trong cơn hoảng hốt bà suýt gọi điện cho cảnh sát. Nhưng họ sẽ không làm gì sớm sủa như vậy đâu, họ sẽ bảo bà gọi lại khi ông đã mất tích một hoặc hai ngày. Với Vinh, bà loại cậu ngay, không muốn nghe nó nói, “Con đã nói với má vậy mà.” Rồi cảm giác tiếc nuối tràn ngập trong bà, một làn sóng cảm xúc nảy sinh từ mặc cảm tội lỗi về việc quá vị kỷ. Bản năng của thủ thư trong việc giải quyết vấn đề và tìm hiểu có trật tự giữ cho bà đứng vững dưới áp lực của mặc cảm nuối tiếc đó, và bà trở ra xe với lòng quyết tâm tìm ra giáo sư. Trước tiên bà lái xe quanh khu nhà của mình rồi mới mở rộng dần vòng chạy xe, cửa sổ xe ở cả hai bên đều quay xuống. Công viên lân cận, nơi bà và giáo sư thường đi dạo, không có bóng ai ngoài mấy con sóc đuôi nhau qua những nhánh sồi. Lề đường không có khách bộ hành hay dân chạy bộ thể dục, ngoại trừ một ông hom hem mặc áo sọc vuông đứng ở một góc đường, bán hoa hồng chất trong những xô nhựa và cam bày trong thùng gỗ, đôi mắt của ông ta khuất dưới vành mũ lưỡi trai bẩn thiu. Khi bà gọi tên Mister Esteban, đôi mắt ông mở to; khi bà hỏi ông có thấy giáo sư không, ông mỉm cười như rất tiếc và nói, “No hablo inglés. Lo siento.” [13]

Quay ngược lại lộ trình đã qua, bà chạy xe xem lại mỗi con đường và hẻm với ngõ cụt một lần nữa. Nghiêng người ra cửa sổ xe, bà gọi tên ông, ban đầu còn gọi nhỏ, mặc cỡ vì mình gây huyên náo, và rồi thành tiếng la lớn. “Anh Khanh!” bà kêu. “Anh Khanh!” Vài tấm màn cửa sổ kéo lên, và một vài chiếc xe chạy qua giảm tốc độ lại, mấy tài xế liếc nhìn bà tò mò. Nhưng ông không hề nháy ra từ hàng rào nhà ai, hoặc ló ra từ khung cửa nhà người lạ nào cả.

Mãi đến khi trời tối hẳn bà mới quay về. Ngay khi bước qua cửa trước bà ngửi thấy mùi khí đốt. Một cái ấm đang nằm trên bếp lò, nhưng miệng lò chưa bật lửa. Cả bước chân lẫn nhịp tim của bà tăng từ tốc độ tản bộ lên đà chạy nước rút. Sau khi tắt khí đốt, bà thấy rằng khung cửa kính dẫn ra sân trong, vốn đã đóng lại trước khi rời nhà, hơi hé mở. Có một cây đèn pin dài, nặng tay trong ngăn kéo nhà bếp, và trọng lượng của cái ống nhôm ấy trong tay bà mang lại cảm giác trấn an khi bà chậm chạp tới gần khung cửa kính. Nhưng khi rọi đèn lướt qua khoảng sân và vào khu vườn, bà chỉ thấy những cây húng quế của bà và ánh đỏ của mấy trái ớt.

Khi vào trong lối hành lang bà thấy ánh sáng lọt ra từ thư phòng của giáo sư. Khi hé nhìn qua cửa bà thấy giáo sư quay lưng về mình. Dưới chân ông là thùng sách của bà, và ông đứng quay mặt vào dãy kệ dành riêng cho bà. Ở đó, bà cất mớ tạp chí và những cuốn sách mà ông tặng bao năm qua. Giáo sư quỳ xuống, lấy một cuốn sách khỏi thùng, và đứng lên xếp nó vào kệ. Ông lặp lại động tác đó, mỗi lần một cuốn. Hidden Tahiti and French Polynesia(Vùng đa đảo thuộc Pháp và Tahiti ẩn mình). Hawaii của Frommer . National Geographic Traveler: The Caribbean(Lữ khách của tạp chí National Geographic: Vùng Caribbean). Với mỗi cuốn ông lại lầm bầm điều gì đó mà bà không nghe được, cứ như ông đang cố đọc tựa sách in trên giấy. Essential Greek Islands(Những đảo Hy Lạp chính yếu) . Jerusalem and the Holy Land(Jerusalem và Đất thánh) . World Cultures: Japan(Các nền văn hóa thế giới: Nhật Bản). A Romantic's Guide to Italy(Hướng dẫn du lịch Ý của một kẻ lãng mạn). Ông chạm vào bìa của từng cuốn với vẻ cực kỳ nâng niu, dịu dàng, và bà nhận thấy, không phải lần đầu, rằng bà không phải là tình yêu lớn nhất của đời ông.

Giáo sư xếp lên kệ cuốn cuối cùng và quay lại. Vẻ mặt của ông khi nhìn thấy bà chính là vẻ mặt ông đã có từ bốn mươi năm trước trong lần gặp gỡ đầu tiên của họ, khi bà bước vào phòng khách nhà mình và

thấy ông nhợt nhạt vì bồn chồn, đôi mắt hấp háy với vẻ chờ đợi. “Bà là ai?” ông kêu lên, giơ tay lên như gạt một cú đấm. Tim bà đập nhanh và hơi thở của bà nặng nề. Khi nuốt nước miếng, miệng bà khô ran, nhưng bà cảm được một lớp ẩm ướt trên hai lòng bàn tay bà. Rồi bà chợt nhận ra rằng trong lần đầu đó bà đã cảm thấy chính những xúc động ấy, khi thấy ông trong bộ đồ vải lanh trắng bị nhăn vì độ ẩm cao, cái nón rơm kẹp giữa bàn tay và bắp đùi.

“Em đây mà,” bà nói. “Yến đây.”

“Ồ,” giáo sư nói, hạ tay xuống. Ông ngồi nặng nề vào cái ghế dựa, và bà thấy đôi giày của ông dính bùn khô cứng. Khi bà bước trên thảm tới kệ sách, ông dõi theo bằng ánh mắt hơi khép lại, trông như kiệt sức. Bà định lấy cuốn *Les petites rues de Paris* (Những con đường phố nhỏ Paris) trên kệ để đọc buổi tối, nhưng khi thấy ông nhắm mắt lại và ngồi dựa ra trên ghế, bà thấy rõ rằng ông sẽ không du hành tới đâu cả. Bà cũng không. Sau khi gạt bỏ những sách hướng dẫn du lịch, bà cũng quyết định không đọc loại sách tự học hoặc các cẩm nang dạy tự làm các thứ ở nhà luôn. Rồi bà thấy cái gáy mỏng và chưa bị gấp nếp của một tập truyện ngắn.

Một truyện ngắn, bà nghĩ, chắc cũng vừa đủ dài.

Ngồi trên thảm cạnh ông, bà thấy mình ngồi kế bức tranh. Bà quay lưng lại người phụ nữ với cả hai mắt ở một bên khuôn mặt, và bà tự hứa ngày mai sẽ cho đóng khung lại bức tranh này. Khi mở sách ra, bà có cảm giác người phụ nữ đó nhìn qua vai bà để thấy tên bà, được viết tay bằng nét rõ ràng của ông bên dưới tên tác giả. Bà tự hỏi mình biết gì về tình yêu, nếu có. Có lẽ cũng không nhiều, nhưng đủ để biết rằng những việc bà có thể làm cho ông lúc này thì bà sẽ làm lại ngày mai, và ngày kế, và ngày sau đó nữa. Bà sẽ đọc to lên, từ đầu. Bà sẽ đọc với hơi thở chừng mực, cho đến kết thúc. Bà sẽ đọc cứ như mỗi mẫu tự đều quan trọng, từng trang một và từng chữ một.

### **Chú thích:**

**[12]Có lẽ tác giả nhầm. Âm thanh của thợ đấm bóp được tạo bằng thứ mà họ gọi là “cây lắc xắc” gồm những thẻ kim loại, hoặc nắp chai bia, được đục lỗ và gắn cách đều trên một que sắt. Khi lắc hoặc vẩy, các thẻ, hay nắp chai, chạm vào nhau đồng loạt tạo thành một âm thanh riêng biệt, tượng trưng cho nghề của họ. (ND)**

**[13](Tiếng Tây Ban Nha) Không nói được tiếng Anh. Rất tiếc. (ND)**



# NGƯỜI TỊ NẠN

Việt Thanh Nguyễn

www.dtv-ebook.com

## **Dịch Giả: Phạm Viêm Phương**

**Người Mỹ**

Nếu không vì đứa con gái và bà vợ, James Carver hẳn không bao giờ đánh liều tới Việt Nam, một xứ sở mà ông hầu như chẳng biết gì về nó ngoại trừ hình dáng của nó khi nhìn từ trên cao cỡ mười hai cây số. Nhưng Michiko đã nhất quyết thăm viếng xứ ấy sau khi Claire rủ họ, thư điện tử của nó đề gợi cho Má với Banhưng thực ra muốn nói chuyện với má nó. Michiko là người muốn tới Việt Nam, sau khi nghe những người họ hàng từng du lịch đến đó nói rằng xứ này gợi nhớ đến quá khứ điền viên của nước Nhật, trước khi tướng MacArthur dùng bàn tay tái thiết hậu chiến để trét lớp sơn phấn Tây phương lên khuôn mặt đất nước hoa anh đào. Tuy nhiên, Carver không quan tâm lắm đến những huyền tưởng điền dã, sau khi đã trải qua tuổi thơ tại một ngôi làng ở Alabama từng bị rút sạch hy vọng trước khi ông ra đời. Ông đã không chịu đi cho đến khi Michiko thỏa hiệp, đề nghị lấy Angkor Wat làm khúc dạo đầu và những bãi biển cùng đền đài Thái Lan làm hậu từ cho một quãng lưu trú ngắn ở Việt Nam.

Đó là nguồn gốc của chuyện Carver thấy mình có mặt ở Huế vào tháng Chín, thả bộ chậm rãi qua khuôn viên của một lăng mộ hoàng gia cùng Michiko, Claire, và Khôi Legaspi, bạn trai của nó. Thái độ lạc quan và bình thản của Legaspi khiến Carver khó chịu, cũng như vẻ lạc điệu giữa bề ngoài Á Đông và cái họ của Legaspi, vốn nhận được từ cha mẹ nuôi của cậu ta. Chàng thanh niên, có lẽ thấy được cảm giác mâu thuẫn này, nên rất quan tâm tới ông trong suốt thời gian lưu trú, nhưng Carver thấy sự chăm sóc này có vẻ kẻ cả hơn là ân cần.

Trước khi bước vào chuyến thăm viếng các lăng mộ hoàng gia sáng nay chẳng hạn, Legaspi đã cố tỏ ra đồng cảm với Carver bằng cách kể chuyện bố cậu ta bị buộc phải dùng gậy chống khi đi bộ như thế nào. “Vậy còn tệ hơn tình trạng của bác,” Legaspi nói. Nhận xét ấy khiến Carver bực mình, vì nói vậy là hàm ý rằng ông hơi than vãn về việc bị gãy xương hông ba năm trước do té cầu thang trong nhà của chính ông. Bây giờ ông đã sáu mươi tám và khập khiễng, quyết tâm không để Legaspi đi nhanh hơn khi cậu ta dẫn họ qua khuôn viên của khu lăng mộ vốn trông rất giống một hành cung mùa hè, tháp lâu của nó nhìn xuống một đường hào trồng đầy sen.

“Có thể cháu sẽ trở lại và học xong bằng tiến sĩ,” Legaspi nói để trả lời cho một câu hỏi của Michiko. Gọn gàng và thanh mảnh trong chiếc quần kaki và áo thun thể thao màu cam sẫm, cậu ta trông giống những sinh viên ở Bowdoin la cà ngoài đường mà Carver thấy mỗi khi ông lái xe xuống phố. “Nhưng cũng có thể không. Nghĩ lại, cháu thấy nghiên cứu không thôi thì chưa đủ. Cháu muốn ứng dụng việc nghiên cứu.”

“Bác muốn thấy người máy của cháu hoạt động.” Michiko lướt tay theo sườn của một bức tường phủ rêu cả ngàn năm tuổi, đen bóng lên theo thời gian. Cái quá khứ hoàng gia được ám chỉ tới thì hầu như chẳng hề vĩ đại như điện Buckingham hoặc Versailles mà Carver từng thấy trong những lúc tạm nghỉ trên những tuyến đường Âu châu khi ông còn lái máy bay cho Pan Am, nhưng lăng mộ này có vẻ quyến rũ u sầu riêng của nó. “Với con cày lớn nữa.”

“Còn ngày kia thì sao?” Legaspi nói. “Cháu có thể tổ chức một buổi trình diễn.”

“Ba nghĩ sao, ba?” Carver lại nhìn thấy dấu chân chim quanh mắt Claire, mới hẳn thêm từ khi nó rời nhà qua Việt Nam hai năm trước. Con bé mới hăm sáu. “Nó sẽ có tính giáo dục.”

“Angkor Wat khá mang tính giáo dục.” Carver không thích bị giáo dục trong những kỳ nghỉ. “Và chúng ta đã tham quan bảo tàng chiến tranh khủng khiếp đó ở Sài Gòn. Ba thực tình không thích thấy những cảnh kinh hoàng nữa.”

“Thứ mà ba sẽ thấy là tương lai của việc gỡ mìn,” Claire nói. “Không phải cảnh người ta bò bằng đầu gối rồi đào mìn lên bằng tay nữa.”

“Thế loại người máy này không khiến người ta mất việc sao?”

“Đó không phải loại công việc mà người ta nên làm,” Legaspi nói. “Người máy được chế ra để giải phóng con người khỏi nguy hiểm và nô dịch.”

Hai tai của Carver co giật. “Cậu nói Bộ Quốc phòng tài trợ nghiên cứu của giáo sư hướng dẫn cho cậu ở MIT. Chính xác thì cậu nghĩ tại sao Bộ Quốc phòng lại quan tâm tới mấy con người máy này?”

“Ba,” Claire kêu.

“Tìm thấy tiền ở chỗ nào thì phải lấy ở chỗ đó bác ời.” Legaspi nhún vai. “Thế giới đâu phải là một nơi thuần khiết.”

“Ồ, vậy sao...”

“Jimmy,” Michiko nói.

“Bác chỉ muốn nói rằng đừng đánh giá thấp khối công nghiệp – quân sự.”

“Con nghĩ ba biết rồi,” Claire nói.

“Một bức ảnh thì sao nhỉ?” Legaspi đề nghị. Carver rên thầm trong bụng. Ông ghét chụp hình, nhưng Michiko thích ghi nhớ mọi dịp, quan trọng cũng như vật vãnh. Chiều lòng bà, ông đứng vào chỗ của mình giữa vợ và con gái, chính họ cũng được hộ vệ bằng những tượng quan lại bằng đá xám, có râu dê và đeo gươm trên vai. Họ còn thấp hơn cả Michiko và

Claire, và Carver cho rằng đó là kích cỡ thật của họ vào thời của vị hoàng đế này mà bất ngờ ông không nhớ được tên khi Legaspi nhìn vào ống kính. Thực sự đây là khu lăng thứ ba dọc sông Hương mà họ đến viếng, nhưng Carver vẫn phiền lòng vì ông không nhớ được tên của vị hoàng đế mà Legaspi đã nhắc đến nhiều lần.

Ông vẫn chưa sẵn sàng trước việc đầu óc ngày càng trở nên kém minh mẫn vì tuổi tác. Người ta cho rằng “gừng càng già càng cay”, nhưng ông không chắc chắn được sự khôn ngoan sẽ như thế nào, trong khi ông biết về mặt khoa học, sự thông minh là việc phóng tín hiệu liên tục qua khu tiếp hợp giữa các thần kinh, não bộ là một khẩu súng máy Gatling sáu nòng xoay đang hoạt động. Bây giờ trí óc của ông chỉ bắn ra những ý tưởng qua một hoặc hai nòng. Ông không chậm như thế này hồi Claire và William mới sinh, khi tiếng quấy khóc về đêm của tụi nhỏ thường đánh thức ông. Bây giờ con trai ông đã hăm tám, và Carver xác định mình bắt đầu xuống sức là từ lễ tốt nghiệp Học viện Không quân của William hồi sáu năm trước, một trong những khoảnh khắc đáng tự hào nhất trong đời Carver. William cũng trở thành phi công, nhưng nó không sung sướng gì khi lái một chiếc KC-135, tiếp nhiên liệu cho những oanh tạc cơ và chiến đấu cơ đang tuần tra trên vùng trời Iraq và Afghanistan. “Thiệt là chán, ba,” William đã nói thế qua điện thoại trong lần trò chuyện gần đây nhất giữa hai cha con. “Con là loại tài xế chở hàng.”

“Chở hàng cũng tốt,” Carver nói. “Chở hàng cũng đáng trọng chứ.”

Quan trọng nhất là, lái máy bay chở nhiên liệu thì an toàn, không như công việc của chính Carver trong những năm tại ngũ khi ông lái B-52, thứ máy bay như con cá voi xanh vụng về mà ông yêu thương sâu đậm đến mức giờ đây trong ông vẫn còn vương chút thèm khát. Trong những đợt phục vụ khác nhau vào cuối thập niên sáu mươi và đầu thập niên bảy mươi, ông đã cất cánh từ Guam, Okinawa, và Thái Lan, chưa bao giờ cảm thấy tự do hơn khi ở trong buồng lái chật cứng, được giao phó một cỗ máy dững mãi

mang theo ba mươi tấn bom sắt, và mặc dù thế nó cũng dễ tổn thương như một á thần Hy Lạp. Hai oanh tạc cơ trong phi đội của ông đã tông vào nhau trên biển Đông, xác của phi hành đoàn không bao giờ được tìm thấy, trong khi một chiếc B-52 khác trong tổ của ông bị biến thành một thập giá bốc cháy lúc nó rơi trong bầu trời đêm, cái đuôi bị hỏa tiễn đất đối không cắt cụt, hai phi công sống sót lưu trú bốn năm sau đó trong khách sạn Hilton Hà Nội[link=#\_ftn14] [14][/link]. An toàn vẫn tốt hơn, Carver muốn nói với William như thế nhưng kèm lại được. William có thể đã nghe một lời nói dối. Là phi công, William biết rằng nếu được sống lại từ đầu, cha của nó sẽ không ngần ngại một lần nữa chui qua khe hẹp sau khẩu súng trong phần bụng của thân máy bay B-52, động tác bước vào luôn khiến ông rùng mình với cảm giác trông đợi.

Sáng hôm sau Claire thuê một xe tải nhẹ, chạy xe hai tiếng đồng hồ để đưa ba mẹ ra Quảng Trị, nơi cô đang sống và cũng là nơi đặt cơ sở cho hoạt động gỡ mìn của Legaspi. Khi Claire dẫn họ tới căn hộ của cô, Carver nhẹ nhõm khi thấy chỉ có một cái giường nhỏ, giăng sẵn mùng. Một cửa sổ và những khe hẹp nằm ngang trên đầu các bức tường làm chỗ thông gió, không khí được lùa quanh phòng bằng một cái quạt trần quay chậm rãi như con gà trên xiên nướng. Khu bếp có một giàn lò ga gọn nhẹ với hai miệng lò bị lửa cháy sém đặt trên mặt quầy bếp xây bằng gạch, trong khi buồng tắm không có gian vòi sen riêng, chỉ có một lỗ thoát nước dưới sàn bên cạnh bệ vệ sinh, còn đầu hoa sen được gắn vào một ống dẫn mềm. Bích chương về những ban nhạc rock – Dengue Fever, Death Cab for Cutie, Hot Hot Heat – được dán trên tường phía trên những khối gạch xi măng và ván gỗ nơi Claire xếp quần áo của nó.

“Không tìm được chỗ nào tốt hơn sao, cưng?” Michiko tự quạt bằng cái nón rộng vành. “Thậm chí con còn không có được cái máy lạnh nữa.”

“Vây là tốt hơn nhiều người rồi. Cho dù người ta kiếm được chỗ như vậy thì sẽ có cả một gia đình ở chung.”

“Con đâu phải dân bản xứ,” Carver nói. “Con là người Mỹ.”

“Đó là điều mà con đang cố thích nghi.”

Nhớ lại bài học từ phép trị liệu theo cặp mà Michiko đã thuyết phục ông tham gia, Carver đếm ngược từ mười xuống. Claire khoanh hai tay lại, quan sát, khuôn mặt trở ra y như hồi ông đét đít lúc cô còn nhỏ, hoặc la rầy cô những năm mới lớn khi cô liên tục vượt qua bất kỳ giới hạn nào mà ông vạch ra.

“Đủ rồi, hai cha con,” Michiko nói. “Người ta vẫn hơi cáu kỉnh khi thiếu cà phê, đúng không?”

Căn hộ của Claire nằm bên trên một quán cà phê. Carver nhăm nháp cà phê đá bên cái bàn đặt trên lề đường, ông ngồi trên ghế đôn nhựa và ngó Michiko bỏ năm đô la mua bưu thiếp và hộp quẹt của bốn đứa nhỏ đi chân đất, đen như bụi đất, vừa thấy họ ngồi xuống đã bật ngay dậy mời mọc. Sau khi bán hàng, bộ tứ đó lui ra vài bước và đứng dựa vào một hàng xe gắn máy, cười rúc rích và nhìn chăm chăm.

“Bộ tụi nó chưa nhìn thấy du khách bao giờ sao?” Carver hỏi.

“Không như mình đâu.” Claire khui một bao thuốc lá và đốt một điếu. “Mình là một đám hỗn tạp.”

“Chúng không biết phải hiểu mình ra sao hả?” Michiko nói.

“Con quen chuyện đó rồi, nhưng ba má thì chưa.”

“Thử làm một bà vợ Nhật trong một căn cứ không quân ở Michigan năm 1973 coi.”

“Nói trúng phóc,” Claire nói.

“Thử làm một người da đen ở Nhật,” Carver nói. “Hay Thái Lan đi.”

“Nhưng ba lúc nào cũng có thể về nhà được,” Claire nói. “Luôn có chỗ cho ba ở đâu đó. Nhưng chưa từng có chỗ nào cho con.”

Cô nói điều đó một cách rất thực tế, không có chút cường điệu nào về tuổi thơ của mình, cái hồi cô từ trường về nhà và khóc nức nở vì thái độ coi thường của một bạn cùng trang lứa hoặc một kẻ lạ, một biến thể theo kiểu hỏi khinh thị Mày là cái gì?. Nước mắt của cô làm Carver khổ sở, khiến ông cảm thấy có lỗi vì đã đưa cô vào một thế giới đã quyết tâm đặt mỗi người vào đúng chỗ của họ. Ông muốn tìm ra thủ phạm đã làm tổn thương con gái ông và tổng một bài học vào đầu tháng nhóc đó, nhưng ông kèm mình lại, như ông đã làm mỗi khi bắt gặp ánh nhìn từ người khác như muốn nói Ông làm cái gì ở đây? trong thư viện ở thị trấn nhỏ cách khu làng của ông khoảng tám cây số theo con lộ; ở Đại học bang Pennsylvania, nơi ông theo học diện học bổng ROTC (Quân đoàn huấn luyện sĩ quan dự bị); trong trường bay tại Căn cứ Không quân Randolph; hay trong bộ đồng phục phi công, trên chiếc B-52 và sau đó là chiếc Boeing dân dụng, ông chưa bao giờ ở nơi mà lẽ ra ông phải có mặt. Ông đã sống sót bằng cách tập trung vào mục tiêu của mình, vươn lên cao hơn, không chấp nhận sự yếm thế hay hoài nghi bản thân.

Nhưng bây giờ, khi đã về hưu, khắp khiêng ở tuổi ngoài sáu mươi, ông không còn biết mục tiêu của mình nên là gì. Ông ghen tỵ với Claire, với ý thức về sứ mạng của cô, dạy tiếng Anh cho những người nghèo như những nông dân và tá điền bản thiu hồi ông còn nhỏ, da của họ nâu và nứt nẻ như lớp đất họ cày bừa, thứ đất khô khốc của những tháng hè ngột ngạt. Cô bộc lộ một sự tự tin khiến ông hài lòng khi nhìn cô vẫy một chiếc taxi, chỉ đường bằng tiếng Việt để đến ngôi trường dạy tiếng Anh, và chào tụi học sinh tụ họp dưới bóng những cây phượng vĩ trong sân. Khi Claire phác tay về phía Carver và Michiko rồi nói gì đó bằng tiếng địa phương, đám học sinh chào họ bằng tiếng Anh đúng giọng. “Hello!” “How are you!” “Good morning, Mr. and Mrs. Carver!” Carver mỉm cười với chúng và vẫy tay đáp trả. Việc mỉm cười với những người bà con chưa bao giờ đưa bạn đi xa

lắm, nhưng mỉm cười với những người lạ và người quen đôi khi làm được điều đó.

Qua vài khung cửa dọc hàng cột chạy từ sân vào là lớp của Claire, cái bàn gỗ của cô đối diện với mấy dãy bàn và băng ghế thấp. Những vết hồ vữa trắng lốm đốm như sẹo trứng cá lộ rõ, lớp vôi vàng trên các bức tường đã bong tróc rất nhiều nơi. Trên tấm bảng đằng sau bàn giáo viên, ai đó – có lẽ chính là Claire – đã viết “The Passive Voice” bằng những mẫu tự đậm, lớn. Bên dưới đó là những dòng “my bicycle was stolen” và “mistakes were made.”

“Cưng, con dạy bao nhiêu đứa?” Michiko hỏi.

“Bốn lớp mỗi lớp ba chục.”

“Đông quá,” Carver nói. “Bao nhiêu đó lương đâu đủ.”

“Tụi nó thực tình muốn học. Và con thực tình muốn dạy.”

“VẬY là con đã ở đây hai năm.” Carver dí mũi giày vào một tấm gạch bị bong ra trên mặt sàn nhà. “Con định ở đây bao lâu nữa?”

“Không biết đến chừng nào.”

“Ý con là sao, không biết chừng nào?”

“Con thích chỗ này, ba à.”

“Con thích chỗ này,” Carver nói. “Nhìn nó đi.”

Claire từ từ lướt nhìn khắp phòng học. “Con đang nhìn đây.”

“Ý ba con là ba má muốn con về nhà vì ba má thương con.”

“Ý ba là vậy.”



“Con đang ở nhà mình mà, má. Nghe thì thấy kỳ, con không biết diễn tả làm sao, nhưng con cảm thấy tựa như đây là chỗ con nên có mặt. Con mang trong mình một tâm hồn Việt.”

“Đó là điều ngu ngốc nhất mà ba từng nghe.” Carver kêu lên.

“Nó không hề ngu ngốc,” Claire rít lên. “Đừng nói vậy. Ba lúc nào cũng nói vậy.”

“Kể thử ba lần ba nói vậy đi.”

“Khi con rời Maine để đi học.” Claire giơ ba ngón tay phải và chậm rãi gập từng ngón vào lòng bàn tay khi cô đếm, kết thúc với một nắm đấm. “Khi con chọn môn phụ nữ học. Khi con nói với ba là con sẽ tới Việt Nam dạy học. Và đó mới là những lần gần đây nhất hiện ra trong đầu thôi đó.”

“Nhưng những chuyện đó đúng là ngu ngốc mà.”

“Ôi, Chúa ơi, Chúa ơi, Chúa ơi.” Claire đập tay lên trán. “Tại sao có lúc con nghĩ rằng mọi chuyện sẽ khác đi với ba nhỉ?”

“Lạy Chúa tôi,” Carver lầm bầm. Tiếng thì thào khiến ông hướng sự chú ý ra cửa, nơi một nhóm học sinh đã tụ lại. Claire chùi nước mắt. “Coi đó! Ba làm con mất mặt với tụi nó.”

“Mất mặt sao?” Carver nói. “Con thực tình nghĩ rằng con đang biến thành một người giống tụi nó.”

“Thôi đi, James.” Michiko chen qua ông để đưa cho Claire một miếng khăn giấy. “Em nghĩ chuyện nhà mình tới đây là đủ rồi, phải không?”

Trong khi Claire đưa Michiko đi mua sắm các loại vải địa phương, Carver buộc phải tự giải khuây, đó là chuyện khó vì Quảng Trị chẳng có gì để giới thiệu với khách nước ngoài ngoại trừ việc nó gần kề khu phi quân sự cũ.

Thành phố này chỉ là một thị xã từng bị tàn phá trong cuộc chiến, và qua tất cả các báo cáo, trước khi bị tàn phá thì nó cũng chẳng có gì để tới xem. Carver giết thời gian bằng cách ngồi ở hàng hiên lề đường của một quán rượu và nhìn đám trẻ con địa phương chơi đá banh trên một bãi cỏ. Đến buổi chiều khi trời nổi gió, ông đã uống khá khá bia 33 để nhắc ông nhớ rằng chẳng có gì thay đổi so với thứ bia 33 ông uống ở Thái Lan ba chục năm trước. “Nếu mà sắp giội bom một xứ sở,” thằng bạn cùng phòng ở phi trường U-Tapao có nói, “thì ít nhất mà phải uống bia của xứ đó”. Hồi đó ý tưởng này nhạt nhẽo và bây giờ cũng nhạt nhẽo luôn. Khi màn mưa quét trên đường phố, ông kêu một chai bia Huế để thay đổi. Nhìn nước chảy tràn mương rãnh, Carver thấy nhớ ngôi nhà ván ghép của ông bên bờ vịnh Basin Cove, mùa thu vung cây đu đủ thần biến hình của nó lên mảng xanh của rừng. Cái thế giới mới của màu đỏ tía và vàng lụi ra xa hơn khi bà chủ coi sóc cửa hàng kể quán bia tăng âm lượng của máy thu thanh. Âm tiếng lộp độp không ngớt của cơn mưa, giọng the thé của một phụ nữ rên rỉ cùng với một thứ nghe như âm thanh của đàn phiến gỗ, âm nhạc đầy nỗi buồn, mặc dù có lẽ chỉ mình Carver nghe được lời than van ở chỗ nó không hề tồn tại.

Địa điểm gỡ mìn cách khách sạn ở Quảng Trị mà họ ngủ lại vào chiều hôm sau khoảng nửa tiếng, xa khỏi ngoại vi thành phố. Legaspi hứa sẽ đón họ trên một con trâu trắng, và khi Carver hỏi phải chăng cậu muốn nói tới một con trâu trắng thật, Legaspi nháy mắt và nói, “Rồi bác sẽ thấy.” Con trâu trắng hóa ra là một chiếc Toyota Land Cruiser màu trắng lốm đốm những vết gỉ như mụn sởi, đồng hồ của nó đã vượt quá 300.000 cây số.

“Dân ở đây gọi những thứ này là trâu trắng vì chúng nhiều như trâu trắng vậy,” Legaspi nói khi ngồi ở ghế tài xế. “Người nước ngoài và các tổ chức phi chính phủ với Liên Hiệp Quốc thích loại Land Cruiser này.”

“Tiền của các nhà tài trợ,” Carver nói. “Tất cả bánh rán và chuyện đi lại bằng xe bốn bánh mà cậu có thể mua.”

“Khá nhiều đó, bác Carver.”

Michiko và Claire ngồi ở băng sau, Carver ở ghế trước. Dọc theo con đường ngoại ô Quảng Trị là những ngôi nhà trệt hoặc một lầu bằng gỗ bạc màu và tôn thiếc, một vài biệt thự nhỏ tô xi măng và mới sơn vờn lên bên trên những ngôi nhà cổ xung quanh, tất cả đều dài và hẹp. Thỉnh thoảng một nghĩa trang hay đền chùa hiện ra, được khảm những hình thù trang trí giống như rồng, cùng với đôi ba nhà thờ, những bức tường khổ hạnh của chúng quét vôi và không trang trí.

Những cánh đồng phẳng đẵng sau những nếp nhà phần lớn không có cây và bóng râm, vài mảnh ruộng trồng lúa, những mảnh khác trồng những loại cây mà Carver không nhận ra được, màu của chúng là màu xanh buồn tẻ, cảm lạnh của mảng tảo nở rộ, vùng nông thôn không hề xanh tốt và sum suê như phong cảnh Thái Lan mà ông thấy từ buồng lái khi chiếc B-52 bay ngang vùng nước của hồ Thale Sap Songkhla, hướng đến những thành phố của địch quân ở phía bắc Cánh đồng Chum. Có một lý do khiến ông thích lái máy bay. Hầu như mọi thứ nhìn từ xa đều đẹp, trái đất trở nên hoàn hảo hơn khi người ta bay lên cao và tiến gần tới chỗ nhìn thế giới bằng con mắt của Thượng đế, những túp lều và cung điện của con người biến mất, những chóp núi và thung lũng mờ đi thành những nét cọ quét lên một cõi thần thánh. Nhưng, khi nhìn gần, ở độ cao này, vùng nông thôn trông nghèo nàn đến độ sự nghèo khó chẳng có vẻ gì như tranh vẽ hay thôn dã: những túp nhà mái tôn với nền đất, một người vén ống quần đùi lên để đá vào một bức tường, những nhân công đi dép dầy xe cút kít chất đầy gạch xây nhà. Khi Carver quay kính cửa sổ xuống, ông nhận ra mùi của nông thôn cũng khó chịu không kém, không khí đầy hơi ám khói từ những chiếc xe tải chạy qua, mùi hoai mục của phân trâu bò, vị lên men của các món ăn địa phương mà ông thấy quá mặn và buồn nôn. Mọi hình ảnh, âm thanh, và mùi ấy, cộng với việc Claire và Michiko cứ im im không nói tiếng nào với ông suốt từ hôm qua tới giờ, khiến Carver chán nản.

Chỉ có Legaspi là còn quan tâm, mở tuyển tập Giant Step trên máy nghe nhạc, rõ ràng Claire đã cho cậu ta biết chuyện ông thích nghe nhạc Bebop, cái kiểu âm nhạc chảy trực tiếp từ ống tai vào dòng máu. Trong những miền đất mà Carver từng đi qua, ông thích Pháp và Nhật nhất vì sự tán thưởng nhiệt tình của dân bản địa đối với nhạc jazz, một sự ngưỡng mộ mà họ dành cho ông. Ông thấy chính vì định mệnh mà ông gặp Michiko trong một quán rượu chơi nhạc jazz ở Roppongi, Tokyo, cô ấy là hầu bàn chưa tới hai mươi còn ông già hơn cô cả chục tuổi, từ Okinawa tới đây trong một đợt nghỉ xả hơi, hào hứng trước hình ảnh những nhạc công Nhật đội mũ vành cong và để túm râu ngay dưới môi dưới.

“Bác ngủ được không, bác Carver?”

“Không ngon lắm.” Carver hài lòng khi có người quan tâm hỏi han. “Tôi cứ thức giấc hoài.”

“Ác mộng hả bác?”

Carver ngần ngừ. “Chỉ bồn chồn thôi. Bối rồi.”

Không ai hỏi ông đã mơ thấy điều gì, nên ông không nói nữa. Mười phút sau họ tới địa điểm gỡ mình, cách đường lộ chừng nửa cây số, theo một con đường đất tới một căn nhà nhỏ và một nhóm ba căn chòi nằm kề bên một cánh đồng trơ trọi có rào dây kẽm gai. Khi chiếc Land Cruiser đậu lại, hai cậu trai mới lớn nhảy khỏi mấy cái võng treo giữa hai cây mít. Carver quên ngay tên của chúng sau màn giới thiệu. Hai đứa mặc quần đùi to quá khổ và áo thun khác thường, một cái in biểu tượng của đội khúc côn cầu trên băng Edmonton Oilers, cái áo kia kỷ niệm chuyến lưu diễn năm 1987 của Bryan Adams. Đứa cao hơn có gắn cánh tay giả từ khuỷu tay trở xuống, trong khi đứa kia mang chân giả tới nửa đùi. Carver đặt biệt danh cho cậu cao là Tom và cậu thấp là Jerry, hai cái tên mà ông và bạn cùng phòng ở U-Tapao, một gã gốc Thụy Điển sống ở Minnesota, đặt cho những cậu bé dọn phòng cho họ.

“Tụi nó bị cụt từ hồi nhỏ do chơi với bom bi,” Legaspi giải thích. Tom và Jerry mỉm cười bẽn lễn, chân tay giả của chúng có vẻ như lấy từ những tượng mẫu quần áo, màu cà phê sữa nhạt của nhựa dẻo không tiếp xúc với màu da sôcôla sữa của chúng. Điều ám ảnh Carver ở những khúc tay chân tháo ra được này không chỉ là màu sắc không hợp, mà ở chỗ chúng nhăn nhui không lông. “Tụi nó canh chừng khu vực này và chăm sóc bọn cày lỏn.”

“Không phải lũ cày lỏn sao?” Michiko hỏi.

“Dứt khoát là bọn cày lỏn, bác à.”[\[link=#\\_ftn15\]](#) [15][\[/link\]](#)

Con cày lỏn mà Tom bắt ra từ trong một cái chòi được đặt tên Ricky, to bằng con mèo nhưng có lớp lông xù dày hơn và một cái đầu tam giác, có góc cạnh rõ rệt của con chuột. “Tụi cháu dùng cày lỏn vì bọn chúng rất nhẹ, không làm lật quả mìn được,” Legaspi nói. “Với lại, khứu giác của tụi nó đủ nhạy để phát hiện chất nổ.”

Jerry mang ra một cặp người máy từ túp lều khác. Thay vì một cỗ máy bằng thép không gỉ bóng loáng mà Carver trông đợi, tên người máy này trông giống như hai lon kem sữa gắn vụng về vào nhau, miệng lon này ráp với miệng lon kia, mỗi lon mang một cặp chân làm bằng ống cao su. Giống một bầy ngựa được chọn, hai người máy này được đóng cương cạnh nhau, có nẹp ở trước và sau bằng mấy que sắt. Que sắt hướng tới trước được gắn vào một cái đĩa màu xanh to bằng cái đĩa Frisbee, rồi Ricky được buộc vào cái đĩa xanh đó qua một tấm áo cao su, toàn bộ công cụ người máy cộng cày lỏn này dài chưa tới một mét và rộng chưa tới nửa mét.

“Cháu sẽ chỉ huy cỗ máy bằng hộp điều khiển từ xa này.” Legaspi giơ lên một cái hộp đen bằng cỡ bàn tay giống thứ mà William dùng để lái máy phi cơ mô hình của nó. “Ricky đánh hơi tìm mìn. Cái đĩa xanh là bộ phận cảm ứng chướng ngại vật, và khi nó báo cho người máy biết có thứ gì đó cản đường, người máy sẽ điều khiển Ricky rời xa chướng ngại đó. Còn khi

Ricky tìm được mìn, nó đánh hơi được mìn cách nó tới ba mét, nó sẽ ngồi xuống.”

“Thiệt là khéo,” Michiko khen ngợi.

“Thầy hướng dẫn của cháu phát triển dụng cụ này để gỡ mìn ở Sri Lanka. Nhưng ở đây bọn cháu cũng thử nghiệm với người máy và cây lòn.”

“Vậy cậu còn đang kiểm nghiệm cái gì?” Carver nói.

“Mấy cái chân. Thiệt khó mà bắt chước được sự vận động của chân người hay thú vật, nhất là trên địa hình gồ ghề. Xài một người máy để hút bụi cho sàn phòng khách hay leo vài bậc thang thì hoàn toàn khác hẳn chuyện cho nó làm việc với cát, cỏ, đá, hay bất cứ món gì bất ngờ mà ngay cả đứa bé năm tuổi cũng biết vòng tránh qua chỗ khác.”

Những trái mìn đã gỡ ngồi được cài trên cánh đồng. Đứng cùng Claire, Michiko và Carver bên dưới một tấm bạt ngoài rìa cánh đồng, Legaspi điều khiển người máy và con cây lòn. Tom và Jerry đi theo con cây lòn khi nó chạy trên mặt đất, Tom đeo trên lưng một cái máy dò kim loại, còn Jerry đeo một cái bao nhét đầy cờ đỏ. Chỗ nào Ricky dừng lại và đứng trên hai chân sau, Tom sẽ bước tới với máy dò kim loại để xem ở đó có mìn hay không, và Jerry đánh dấu chỗ đó bằng cờ đỏ.

“Một nhóm người phải mất mấy tháng mới dọn sạch khu này,” Legaspi nói. Lưng áo vải lanh của cậu đầm mồ hôi, không khí ẩm thấp mặc dù trời xam xám và u ám, “Bác có thể dùng xe ủi, nhưng như thế sẽ phá hỏng lớp đất bề mặt khiến đất đai không canh tác được. Tụi cháu có thể dọn sạch khu này trong vài tuần mà chỉ tốn ít chi phí.”

Carver quan sát Legaspi với Claire khi thuật ngữ đầy tính nhân văn về hiệu quả kinh tế, cải thiện đất trồng, nghĩa vụ đạo đức, sử dụng kỹ thuật viên địa phương, và những từ ngữ khác được nhắc tới. Cặp mắt sáng và sự tập trung trong mắt Claire khi cô quan sát Legaspi giống hệt mắt Michiko khi Carver

nói với bà trong lần hẹn hò đầu tiên của họ về chuyện lái xe từ State College tới New York để bắt kịp nhạc sĩ Thelonious Monk tại câu lạc bộ Five Spot Café trên phố St. Mark's Place, nơi ông đứng đủ gần để nhìn thấy những hình bán nguyệt vàng ở chân móng tay của Monk nổi bật trên màu móng tay trắng ngà. Tài năng thiên bẩm của con người vĩ đại đó đã truyền tới ông đủ để ông tỏa sáng và giữ được ánh mắt chăm chú của Michiko. Sự vụ cũng tương tự như vậy với Legaspi, vay mượn ý tưởng của ai đó, và thế là đủ cho Claire rồi.

“Cậu thậm chí có biết mình đang đối phó với ai không? Cậu có bao giờ nghĩ về những việc mà Bộ Quốc phòng có thể làm với mấy con người máy này không?” Carver nói. Đôi mắt Legaspi ánh lên cái nhìn lưỡng lự, e sợ, yếu ớt, cái nhìn của một kẻ chưa sẵn sàng đối mặt với thực tại trần trụi, với nắm đấm sắt của quyền lực. Sự ngây thơ của Legaspi khiến Carver hết sức phiền muộn. “Một đứa thông minh nào đó ở đại học làm việc trong một dự án quốc phòng sẽ mừng rỡ ra cách để đặt trái mìn trên người máy này. Rồi Lầu Năm Góc sẽ đẩy nó xuống một đường hầm có tên khủng bố đang ẩn náu.”

“Đó là loại công việc ba có thể làm, ba. Đừng nghĩ ai cũng giống ba.”

“Ồn thôi mà,” Legaspi nói. “Cháu đã nghe ý này rồi.”

“Không ồn đâu,” Claire nói. “Ba em già rồi, bực bội và gay gắt, hay trút vào bất cứ ai ông gặp.”

“Ba không bực bội và gay gắt. Ba bực bội chuyện gì? Ba gay gắt chuyện gì? Rằng ba đang nghe lời thuyết giảng của một cậu nhóc đang nghĩ hấn sẽ cứu thế giới với một người máy bằng lon thiếc hả? Rằng ba có một đứa con gái cứ nghĩ nó là người Việt hả?”

“Con nói con mang trong mình một tâm hồn Việt. Đó là một kiểu tu từ, một cách diễn tả thôi. Nó có nghĩa rằng con nghĩ mình đã tìm được chỗ mà con

có thể làm điều tốt và đền bù cho một số việc ba đã làm.”

“Ba đã làm à? Ba đã làm gì?”

“Ba giội bom xứ này. Có bao giờ ba nghĩ mình đã giết bao nhiêu người không? Máy ngàn? Máy chục ngàn?”

“Ba không cần phải nghe chuyện đó.”

“Không giống như ba từng nghe bất kỳ ai nói trước đây.”

“Con chẳng hiểu gì hết. Ba má đã bảo bọc con để con không phải ưu tư về những chuyện mà ba má đã ưu tư. Điều đó không đúng sao?”

Carver quay sang Michiko tìm hậu thuẫn, nhưng bà đang ngắm nghía một đám dừa xơ xác ở mé bên kia của mô hình bãi mìn. Legaspi đã quay về với việc điều khiển Ricky, trong khi Claire khoanh tay trước ngực, thách Carver dám bỏ đi, y hệt như ông đã thách cô khi cô lên sáu, gào la đòi một con búp bê Barbie tóc vàng trong một cửa hàng đồ chơi. Con cứ ngồi đây và khóc tới lòi mắt ra, cô nường ạ. Cô đã ngồi ngay xuống lối đi và gào hú với tất cả nỗi đau khổ và giận dữ mà chỉ một đứa nhỏ hay ai đó bên bờ vực cái chết mới tập hợp được. Lúc đó ông đã bước khỏi cửa tiệm, để cô ở đó, và bây giờ ông không có lựa chọn nào ngoài việc bỏ đi chỗ khác.

Gió nồm nam thổi tới khoảng mười lăm phút sau đó, khi Carver đã đi khỏi địa điểm gỡ mìn chừng vài trăm mét, một quãng đường xa nhất mà ông có thể tới được trên con đường lõm vết bánh xe và với cái hông đau của mình. Cảm giác bị xúc phạm và tự thương thân thúc đẩy mỗi bước đi của ông. Ông chưa bao giờ giải thích cho Claire cái khó khăn của việc thả bom thật chính xác, từ cỡ mười hai cây số nhằm xuống những mục tiêu bằng cờ sân banh, tựa như đứng trên mái nhà thả trái banh golf vào một tách cà phê. Toàn bộ trọng tải của trái bom rơi xuống rất xa đằng sau chiếc B-52 của ông sau khi nó được thả ra, và như thế ông không bao giờ nhìn thấy khối trọng lượng đó phát nổ hay thậm chí rơi xuống đất, tuy ông cũng nhìn thấy



những máy bay khác trong phi đội rải những hạt giống đen ngòm của họ vào cơn gió, khiến ông phải tưởng tượng những điều mà ông sẽ thấy sau đó trên phim, những trái bom nổ tung, những bước chân của một gã khổng lồ vô hình giậm xuống mặt đất.

Tâm trí Claire không đủ phức tạp để thấu hiểu rằng cần phải đánh kẻ địch từ trên cao để cứu sinh mạng của những bạn bè người Mỹ ở dưới thấp, lại càng không hiểu được niềm tin của ông rằng Chúa là phi công phụ của ông. Cô đối lập hoàn toàn với ông, tham gia Tổ chức Ân xá Quốc tế từ hồi trung học và diễu hành phản đối chiến dịch Bão sa mạc ở Vassar, cứ như việc phản đối sẽ tạo được thay đổi vậy. Nếu đúng như vậy, nó sẽ đem lại sự giúp đỡ cho kẻ thù. Tuy cô thông cảm với rất nhiều người mà cô chưa từng gặp mặt, những kẻ hoàn toàn xa lạ vốn xem cô là kẻ lạ và họ có thể giết cô không chút ngần ngại nếu có cơ hội, nhưng cô không dành một tình cảm như thế cho ông.

Sự bất công trong chuyện này chiếm lấy tâm trí Carver đến nỗi ông không nhận ra những đám mây bão đã nhanh chóng kéo đến vây kín cho đến khi bầu trời gầm gừ. Trong vài giây, những giọt mưa rải rác rơi xuống trán ông. Rồi mưa xối xả. Áo ông ướt nhẹp, bết vào người, mưa dán quần áo ông vào người, nước chảy xuống phía sau cổ áo và đọng đầy trong đôi giày ống lộn bộ. Ông dừng lại, lưỡng lự không biết nên đi tiếp ra lộ lớn trải nhựa hay quay trở lại điểm gỡ mình. Con đường đất bây giờ giống như món bơ đậu phộng, và ông lún từng phân một vào bãi lầy nhầy của nó khi gió nồm tiếp tục tấn công. Đây là lý do tại sao ông không muốn viếng thăm xứ sở này, một miền đất của điềm gở và bất hạnh trầm trọng đến độ ông chẳng muốn dính líu gì với nó ngoài việc bay lướt bên trên nó. Nhưng Claire đã kéo ông trở lại miền đất đỏ này, và ông không định chạy về chỗ cô để nhờ giúp đỡ, cho dù ông có thể làm thế. Ông nặng nề lết về phía đường nhựa, không thấy một bóng người hay gia súc, những cánh đồng xanh tẻ nhạt trải ra hai bên ông. Lúc này là giữa trưa, nhưng ánh chạng vạng đã phủ xuống theo những đám mây nặng nề.

Xa xa, phía sau ông, một chiếc xe nhấn còi. Ông rụt đầu và tiếp tục bước đi, mưa trút xuống dữ dội đến độ ông sợ mình sẽ chết đuối nếu ngược mặt nhìn lên trời. Ông nghe tiếng máy cũ kĩ của chiếc xe khi nó đến gần, khọt khẹt như con mèo cổ khạc ra một nùi lông. Với ánh sáng từ ánh đèn pha rắc trên những hạt mưa rơi trước mặt ông, ông quyết định thay vì phớt lờ chúng, ông nên ngẩng cao đầu thách thức. Ông dừng bước và quay lại, nhưng do tính toán sai bước đi đơn giản này, bàn chân phải của ông bị lún trong vũng bùn bám lên tới cổ chân. Ánh đèn xe rọi thẳng vào khiến ông lóa mắt, ông lại bước sai một bước nữa, lần này đến lượt chân trái, đầu mũi giày cắm thẳng vào bùn, cẳng chân bị khóa ở chỗ đầu gối và thân người ông chúi tới trước, về hướng xe chạy tới. Bùn ướt và lạnh trên bụng và mặt ông, mùi và vị của nó gợi nhớ tới thứ đất ở cái sân hồi xa xưa trong tuổi thơ của ông, nơi ông thường nằm sấp mặt xuống và đóng vai người lính.

Chính Legaspi giúp ông đứng dậy và chui vào chiếc Land Cruiser đang chờ. Claire cầm dù che cho cả hai. Họ dìu ông vào băng sau, lạnh run, Michiko lấy cái khăn lụa mà bà mua hôm qua để chùi bùn trên mặt và trong mắt ông.

“Tụi tôi tưởng ông chỉ ra ngồi trong xe thôi, Jimmy,” bà nói. Legaspi bắt đầu chạy xe ra đường nhựa. “Ông bị cái chứng gì vậy?”

“Tôi sáu mươi tám rồi, mồ tở nó.” Carver hắt hơi. “Tôi già nhưng chưa chết.”

“Ông sáu chín rồi.”

Ông định tranh cãi khi bà chùi bùn quanh mắt ông, nhưng rồi ông nhận ra Michiko nói đúng. Ngay cả số tuổi của chính mình ông cũng không nhớ nổi, nhưng thời gian cứ tàn nhẫn nhổ thưa dần mớ ký ức từng một thời rậm rạp của ông. Trong kính chiếu hậu, ông thấy Legaspi nhìn ông, và khi cậu ta lên tiếng, giọng cậu ta không phải là không tử tế.

“Bác nghĩ sẽ đi đâu, bác Carver?”. Legaspi bật máy nghe nhạc, những giai điệu trong Giant Steps lại vang lên lần nữa. “You don’t even know where you are” (Bạn thậm chí không biết mình ở đâu.)

Đến tối hôm đó, Carver bị sốt. Giấc mơ mà trước đó ông không kể lại cho Legaspi nghe trở lại với ông trong căn phòng bệnh viện, nơi ông nằm ngửa trôi nổi trong một dòng chảy đen, gương mặt ông thỉnh thoảng lại ngẩng lên, thoáng nhìn những bệnh nhân khác trên ba cái giường kia, những người có tuổi, tóc bạc, được chăm sóc bởi những đám bà con họ hàng nói chuyện om sòm, đem theo những cái tô và các món khác bọc trong khăn. Ông ngửi thấy mùi cháo trắng, mùi thuốc đắng, mùi chớ ướt của người già. Khi ông chìm vào dòng nước đen, những hình ảnh vụt nhanh qua giống như loài cá lạ phát sáng từ những khe đại dương. Những hình ảnh duy nhất mà ông có thể nhớ lại rõ ràng sau này đều được thể hiện trong giấc mơ, trong đó ông đã thức dậy để thấy mình là hành khách trong một máy bay tối om. Mọi người đều ngủ và các cửa sổ đều đóng. Vì lý do nào đó ông biết rằng không có ai lái chiếc máy bay này, và ông đứng dậy tiến tới trước, tình hình đang cần tới kỹ năng của ông. Toàn bộ mấy chục hành khách đều là người Á châu, mắt họ nhắm lại, trong số họ có đám trẻ đường phố, tụi học trò của Claire với Tom và Jerry. Được buộc vào ghế xúp dành cho tiếp viên ngay cạnh buồng lái là tay hướng dẫn du lịch cho họ ở Angkor Wat, anh chàng đã chỉ vào cây cầu hai bên có những tượng thần không đầu và nói, bằng một giọng hơi có vẻ kết tội, “Người ngoại quốc lấy mất mấy cái đầu.” Nỗi sợ hãi bao trùm lấy Carver, nhưng khi mở cửa buồng lái, ông chỉ thấy dòng sông đêm đen không ánh sao, cái ghế phi công trống trơn đang chờ ông.

“Ba.”

Claire đang quỳ cạnh giường ông trong căn phòng tối.

“Ba, ba nói gì hả?”

“Khát.”

Cô khui chai nước và rót cho ông một ly, kê ly nước sát môi ông bằng tay này còn tay kia nâng đầu ông dậy. Ông uống vội vàng và nước tràn qua môi ông chảy xuống áo. Claire hạ đầu ông xuống gối rồi lau cằm ông bằng một cái khăn ăn.

“Michiko đâu?”

“Má ở khách sạn,” Claire nói nhẹ nhàng. “Má ở đây cả ngày, nhưng không ở đây qua đêm nổi. Sàn cứng quá má không ngủ được.”

“Bao lâu rồi?”

“Ba ngày. Ba sốt dữ lắm. Ba bị viêm phổi. Ba nghỉ ngơi đi, được không?” Claire thở dài. “Ba ngoan cố quá. Tại sao ba lại bỏ đi một mình vậy?”

Ông trở mình trên nệm, ở đó khối nệm mút độn lên áp sát chỗ xương sống lồm vào ở eo lưng ông. “Ba là thằng ngốc hả?”

“Đúng vậy.”

“Claire.”

“Sao ạ?”

“Ba muốn vào phòng tắm.”

Ông vòng tay qua cổ cô và giữ cứng khi cô bẫy ông nhồm dậy trên giường. Cô có mùi xà bông cục và dầu gội có mùi cam chanh, không có hương nước hoa để át đi mùi mồ hôi. Khi đã ngồi được trên giường với hai bàn chân chạm đất, ông gác một tay trên cổ cô và để cô lôi ông đứng dậy. Claire có kích cỡ vừa tầm để ông dựa vào, đầu cô hơi cao hơn vai ông một chút, cánh tay ông tựa thoải mái vào lưng cô. Cô đá chiếc chiếu làm bằng tre trải dưới sàn sang một bên và diu ông theo lối đi hẹp giữa giường của ông và giường bên cạnh. “Cẩn thận, ba,” Claire nói, kéo ông qua một thân người

trùm mền nằm dài dưới sàn, đầu quay ra phía khác. “Ba sẽ ổn thôi. Ba chỉ cần nghỉ ngơi.”

Điều mà cô muốn nói, nhưng sẽ không nói, là ông không nên hoảng sợ. Ông sẽ không chết ở đây đâu. Nhưng ông đã sợ, nhiều hơn những gì ông từng nghĩ. Trước mặt Michiko với các con, ông tin mình có thể chết trên một phi cơ hoặc sau tay lái của một chiếc xe chạy rất nhanh, bất cứ gì liên quan đến tốc độ cao và một cú dừng sững lại đột ngột. Bây giờ ông biết mình có thể chết với nỗi hoảng loạn đang tích lại trong phổi ông, ở một nơi mà lẽ ra ông không nên có mặt, ở một thế giới không dành cho ông. Ông bám chặt hơn vào Claire khi cô ôm eo ông, dẫn ông qua thân người thứ nhất rồi vòng qua một thân người nữa nằm ở chân cái giường cạnh cửa ra vào. Khi ông vấp vào cái chân chìa ra, một phụ nữ với mái tóc ngắn ngùn ngổm đầu lên và nạt, “Trời ơi, cẩn thận chút đi!” Nghe thế, Claire đáp lại, phân trần, “Xin lỗi cô!” bằng tiếng Việt.

Người đàn bà đó chắc là thân nhân của một bệnh nhân, hoặc có thể cũng là bệnh nhân. Claire chắc đã ngủ trên chiếu tre cạnh giường ông. Nhận thức này xua tan đám sương mù của nỗi sợ hãi và choáng váng, đem đến một sự thấu cảm với con gái ông mạnh đến mức nó khiến ông đau đớn. Ông nhớ thời thơ ấu của cô, khi Michiko cứ nhất định đặt Claire nằm giữa hai người lúc đi ngủ, ông đã lo sợ chuyện mình ngủ lăn đề lên Claire, đến độ ông cứ bồn chồn thức trắng cho đến khi không còn lo âu thêm, thì bước xuống sàn và ngủ trên thảm. Chỉ vài năm sau, khi Claire đang tập đi nhưng hầu như chưa biết dùng nhà vệ sinh, và vẫn còn ngủ chung giường với họ, cô thường thức giấc, tuột khỏi mép giường và té lăn xuống ngực ông, và khi ông mở hé một mắt, cô đòi ông dẫn vào phòng tắm. Việc đi một mình trong bóng tối là quá đáng sợ. Ông thường thở dài, ngồi dậy, và dẫn cô theo hành lang, bước từng bước cẩn thận, bàn tay cô nắm lấy một ngón tay của ông.

“Ba,” Claire nói. Cửa buồng tắm là một khung chữ nhật xanh nhạt trong ánh trăng xanh trước mặt họ. “Ba, ba khóc hả?”

“Không, đâu có, cưng,” ông nói, dù thật ra là ông đang khóc.

Chú thích:

[14]Biệt danh do tù binh Mỹ đặt cho nhà tù Hỏa Lò trong thời Chiến tranh Việt Nam. (ND)

[15] Cây lón trong tiếng Anh là mongoose, và nó có hai dạng số nhiều là mongooses và mongeese (theo từ điển Merriam-Webster), nhưng mongooses thông dụng hơn. Tác giả cho Legaspi dùng mongooses, còn bà Carver dùng mongeese. Chúng tôi đành dịch gượng ép như trên. (ND)

# NGƯỜI TỊ NẠN

Việt Thanh Nguyễn

www.dtv-ebook.com

## **Dịch Giả: Phạm Viêm Phương**

### **Một Ai Đó Khác Ngoài Bạn**

Bà bạn của ba tôi sống trong một khu căn hộ cao cấp được xây dựng sao cho trông giống một ngôi làng, những dãy nhà trát vữa mịn rải rác quanh một bãi cỏ phẳng phiu có xây sẵn những hố nướng thịt. Phía sau dãy nhà nọ có cái máy thổi lá cây kê vu vu khi tôi đi theo ba tôi trên một lối đi uốn lượn có lát gạch, qua một hồ tắm bốc mùi clo, và đi lên một đường cầu thang đầy tiếng dội. Chúng tôi dừng ở tầng hai, và ba tôi dùng chìa khóa móc trong xâu chung với con dao Swiss Army của ông để mở cửa căn hộ. Khi ông kêu tên bà ấy – Mimi – đó là lần đầu tiên tôi nghe thấy cái tên đó.

Mimi ngồi trên sofa bọc da trắng trong phòng khách, dùng bộ điều khiển từ xa để giảm âm lượng của tivi đặt trong góc phòng. Bà đứng dậy, và nếu có ngạc nhiên khi nhìn thấy tôi thì bà cũng không lộ ra. Bộ đồ thể thao bằng vải len nhưng màu mận chín vừa vặn với thân hình thanh mảnh của bà. Những ảnh chụp má tôi trước khi kết hôn cho thấy bà cũng từng mảnh mai, nhưng đến cuối đời, ngoại trừ mái tóc phai màu, còn lại đều phát phì và chảy xệ. Khi qua đời, bà vẫn còn đội mái tóc giả được kết từ tóc người thật mà tôi tặng dịp sinh nhật. Mái tóc uốn gợn sóng của Mimi trông giống bộ tóc giả, có điều tóc của Mimi dày và rậm tự nhiên, khởi từ da đầu tạo thành những lọn sóng nâu đỏ, kiểu tóc của một phụ nữ ngoài năm mươi.

“Tôi mong gặp cậu biết bao lâu nay!” bà nói, siết chặt cả hai tay tôi trong tay bà. Da mặt bà màu vỏ trứng gà nhạt và mướt mà một cách không tự nhiên như vớ ni lông.

“Cám ơn dì,” tôi nói. Tivi đang phát bài hát một cô tóc xoăn xù, mặc áo chèn vải vinyl đen cùng váy ngắn bằng da màu đỏ. Phía trên tivi là phiên bản sơn mài đã phai màu của bức Bữa Tiệc Ly, với Giêsu và các tông đồ được đóng khung bằng đèn nê ông hồng. Ba tôi va vào tôi khi ông bước đến sofa, và tôi nói, “Cháu cũng nghe nói nhiều về dì.”

Ba tôi tăng âm lượng tivi lên. “Nó muốn đi tiểu.”

“Dĩ nhiên rồi.” Mimi vẫn mỉm cười khi dẫn tôi theo hành lang vào phòng tắm, tôi nhìn mặt với bà trước khi đóng cửa. Phòng tắm sạch tinh tươm và có mùi của hoa khô ướp hương liệu, không giống phòng tắm trong những căn nhà thuê nơi tôi lớn lên, vốn luôn ngai ngái mùi nấm mốc của tấm màn nhựa dẻo và mùi amoniac. Sau một quãng thời gian phải đợi, tôi giật nước bồn cầu. Trong xe tôi đã nói với ba rằng mình cần dùng phòng tắm chỉ để có thể nhìn mặt người phụ nữ này, và biết bà ấy sống thế nào. Khi xem qua tủ thuốc, tôi chỉ thấy thuốc aspirin, các loại kem dưỡng da, và nhiều loại nước sơn móng tay. Tôi mong sẽ thấy một gói Viagra mẫu chào hàng, giống cái gói mà Sam, vợ cũ của tôi từng tìm thấy trong mớ dụng cụ vệ sinh cá nhân của ba tôi sau khi ông vô ý nhờ cô ấy lấy cho mình đồ cắt móng tay.

Khi trở ra phòng khách, tivi đã tắt, và ba tôi đang ngồi ở sofa đọc báo. Mimi đang pha cà phê ở cái quầy ngăn phòng khách với khu bếp, ở đó có một ô cửa trên mái nhà soi sáng bếp lò bằng thép không gỉ và cái bếp điện. Má tôi đã nấu nướng trên bếp gas kiểu xưa có một ngọn lửa mồi hay bị tắt, và khi bà vẫn đang làm bếp thì chứng phình mạch bỗng cướp bà đi hồi năm ngoái ở tuổi năm ba. Tôi nghĩ chính cái chết bất ngờ khi còn quá trẻ của bà đã hạ gục ba tôi trong đám tang, hơn là nỗi đau đớn hoặc choáng váng của việc tìm thấy bà nằm trên sàn lót vải sơn, trong lúc nôi xương gà còn đun liu riu trên miệng bếp.

“Cậu muốn cho sữa vào cà phê không?” Mimi hỏi.



“Cháu rất tiếc,” tôi nói. “Cháu phải đi đây.”

“Nhưng cậu mới tới mà. Tôi còn có bánh quy với bánh mì sừng bò nữa.”

“Cháu đưa ba cháu đến nên ghé vào thôi.” Trên bệ lò sưởi là bức ảnh đen trắng lồng trong khung bằng gỗ hồng của một người đàn ông gầy gò ngoài sáu mươi, đeo kính và mặc đồ sẫm. “Xe của ba cháu bị trộm mất tối qua.”

“Tôi có nghe tin. Sống ở Los Angeles là thế.” Mimi nhận ra tôi đang nhìn bức ảnh. “Chồng tôi mất năm năm trước. Ông ấy từng là thượng nghị sĩ.”

“Nó phải đi rồi.” Ba tôi đặt tờ báo xuống và đứng dậy. “Thằng bé làm tới hai việc.”

Tôi đã ba mươi ba tuổi, nhưng ba tôi không nghĩ ai đó là đàn ông thực thụ cho đến khi người đó có con. Ông có năm con với má tôi. Cả ba đứa con trai đều đã cao hơn ông, nhưng phần lớn mọi người, kể cả tôi, thường quên mất chiều cao của ông. Người ta chỉ nhớ rằng ông là người ngược nở với hai cánh tay vạm vỡ vẫn chắc nịch y như hồi tôi còn nhỏ thường bám vào đánh đu. Thân hình ông vẫn gọn gàng để mặc vừa quân phục ngày xưa cũ của lính nhảy dù hồi chiến tranh. Gần đây, mấy tháng ông mới lái bộ đồng phục ấy ra một lần, để bước đều trong toán vệ binh danh dự cho các buổi diễu hành và tưởng niệm ở Little Saigon. Ông luôn làm thế với cái nhìn đăm đăm mà Sam còn nhớ ngay lần đầu họ gặp nhau, khi cô thấy mình không rời mắt khỏi ông được, cứ như cô là một con thú hoang đứng chết sững dưới cái nhìn của một con thú hoang dã hơn.

Có lẽ Mimi cũng cảm thấy như vậy. Mắt bà hướng về ba tôi dù đang nói với tôi, “Cứ ghé ăn tối bất cứ lúc nào.” Trong thoáng chốc tôi tin bà thật tình nói thế.

Ba đưa tôi ra cửa và chỉ tay vào đồng hồ kiêm la bàn của ông. Mặt đồng hồ to bằng cỡ đồng đô la bạc, thân và dây đã trầy trụa nhưng vẫn còn ngon lành như ngày ông nhận được nó vào năm 1958, tại trường huấn luyện nhảy

dù Fort Benning. “Ba muốn sáng mai quá giang về,” ông nói. Rồi ông đóng sập cửa trước mặt tôi.

“Chắc chắn rồi,” tôi nói. “Ba đừng lo.”

Tôi đã quen với cái kiểu ông tiết kiệm với hầu hết các thứ trong đời ông, từ lời lẽ cho đến chiếc xe Honda 82 có cửa sau của ông. Khi ông đến căn hộ của tôi sáu tuần trước, mọi thứ ông sở hữu đều nằm trong cái xe đó, vốn gồm toàn phụ tùng chính hãng cho đến tận cái máy thu thanh dùng nút bấm chỉ bắt được những đài AM đầy tạp âm và nhiễu sóng. Muốn tỏ ra ân cần, tôi thò tay đến cái vali. Ngay lúc cố nhấc nó lên, tôi biết mình đã sai lầm. Chắc là nó chứa cả bộ tạ của ông, và nhiều giầy lạng lẽ trôi qua khi tôi cố sức dùng cả hai tay lôi cái vali đó ra khỏi thùng xe. Sau cùng, khi tôi đưa được nó xuống lề đường, ông thở dài và đón lấy nó từ chỗ tôi, nhấc nó lên bằng một tay và ôm nó bên hông. Rồi ông hất cái túi quân trang qua vai bên kia và quay về phía cầu thang. Ông hất vali lên từng bậc với trợ giúp của cái chân, bỏ tôi lại phía sau với những túi quần áo. Tháng rồi ông được sáu mươi ba tuổi, và mỗi tiếng cầu nhàu ông phát ra lại nhấn mạnh một điều mà lẽ ra tôi phải biết từ trước. Sống với ông bây giờ sẽ khó khăn hơn so với hồi tôi còn nhỏ.

Suốt buổi sáng, trong khi tôi xử lý những khoản hoàn trả cho khách và lắng nghe những nhân viên dịch vụ khách hàng của mình, tôi hình dung ba tôi với Mimi nằm ườn trên sofa bọc da trắng, xem kênh truyền hình tiếng Việt. Mimi là người đầu tiên trong số những tình nhân và bạn gái của ba tôi mà tôi được gặp, những phụ nữ bí ẩn mà má tôi đã gào thét với ba tôi đằng sau cánh cửa phòng ngủ của họ khi anh chị em tôi còn nhỏ. Bây giờ tôi đã biết mặt biết tên của người đàn bà đang ngồi kế ba tôi dưới cái nhìn chăm chăm của chồng bà ấy. Ba tôi không chụng ảnh má tôi, như phong tục cho rằng ông nên làm, bên cạnh ảnh của ông bà nội quá cố trên mặt tủ quần áo của ông.

Tôi thấy dễ chịu trong giờ nghỉ ăn trưa khi tôi gọi điện vào số ở nhà của Sam và lắng nghe giọng nói từ máy trả lời tự động của cô. “Xin chào, người lạ,” tiếng cô ấy nói. “Bạn biết phải làm gì rồi đó.” Việc dạy hình học cho học sinh lớp mười đã luyện cho cô cách ăn nói dịu dàng và dễ chịu. Sam được học trò yêu mến, giống ba tôi với những học trò của ông ấy. Ông là thầy giáo tư vấn học đường ở trường trung học, và mỗi Giáng sinh, các cựu học sinh thường gửi cả mấy chục tấm thiệp cho người đàn ông mà chúng yêu mến gọi là Ông P, để cập nhật thông tin cho ông về sự nghiệp và gia đình của chúng. Tôi không chắc liệu học trò của Ông P có bao giờ tưởng tượng thầy mình có bồ không, hoặc tưởng tượng được rằng ông có lần, trong quá khứ, từng nhảy khỏi máy bay và chỉ huy một tiểu đoàn nhảy dù. Với học trò, ông chỉ nói rằng mình từng đi lính. Ông là mẫu người khiêm tốn không thích nói về cuộc sống khác của mình với người quen hoặc với chính con cái của ông nhiều hơn mức tôi nói với đồng nghiệp của tôi về những chuyện như vào cuối ngày làm việc, tôi lái xe tới bãi đậu của một cửa hàng tiện lợi và thay quần áo ngay trên băng ghế trước, trông vội cái quần rộng màu xám và một áo khoác mỏng màu đỏ. Các đồng nghiệp biết tôi là trưởng phòng dịch vụ khách hàng cho một công ty ở Burbank chuyên bán đồ trợ thính, bình oxy, và xe lăn có động cơ, nhưng ban đêm tôi là bảo vệ ở một cao ốc hạng sang ở khu Wilshire Corridor gần cơ sở Los Angeles của trường Đại học California. Không ai có thể bảo rằng tôi lười biếng, như Sam đã thừa nhận trong một lần chúng tôi cãi nhau hồi năm ngoái.

Công việc này thật tốt, bởi vì sau khi Sam bỏ tôi và má tôi mất, tôi không còn ngủ được nữa. Những đêm ở khu cao ốc hạng sang thật yên tĩnh và tôi chẳng phải làm gì. Thỉnh thoảng tôi đứng dậy thả bộ qua các sảnh, cầu thang, và bãi xe dưới hầm, nhưng chủ yếu tôi ngồi ở hành lang lót đá hoa, quan sát mọi góc ngách của cao ốc qua một dãy những màn hình video. Khi không đọc mấy tờ báo mà tôi mua sẵn, tôi chơi bài solitaire[link=#\_ftn16] [16][/link]. Giữa hai ván tôi thường rút ngẫu nhiên một lá bài, và nếu nó là con ách chuồn, tôi gọi cho Sam. Nếu cô ấy nhắc

máy, tôi chẳng nói gì cả, chờ xem cô ấy sẽ nói “A lô?” mấy lần trước khi gác máy.

Cô ấy là một phụ nữ kiên nhẫn, nhưng sự kiên nhẫn đã cạn kiệt vào năm ngoái, khi cô ấy ba mươi bốn tuổi. Chúng tôi đã đến nhà hàng Palms Thai trên đường Hollywood để mừng sinh nhật của cô, vì cô là người hâm mộ ca sĩ Thai Elvis nhảy điệu shimmy và sáng lấp lánh trên sân khấu trong trang phục thay đổi hằng đêm. Tối đó, anh ta mặc bộ đồ màu vàng bóng nhẫy kiểu phụ nữ khi hát một phiên bản tạm tạm của bài ( Let Me Be Your) Teddy Bear, thỉnh thoảng lại đẩy cặp kính nhuộm hồng trên sống mũi bằng một ngón tay đeo nữ trang.

“Em muốn có con, Thomas.” Sam vuốt một sợi tóc dài ra sau tai, gần như bẽn lẽn. “Và em muốn có con với anh.” Sợi tóc được nhuộm tím, trong khi phần còn lại của mái tóc vẫn là màu nâu tự nhiên. Một hạt kim cương bằng cỡ đầu cây đinh ghim lấp lánh trên cánh mũi trái của cô, và những mẫu tự tên tắt của tôi được xăm bằng mực xanh trên cổ tay phải của cô, dùng để nhắc nhở đến tôi mỗi khi cô xem đồng hồ như cô ấy nói. Vì lý do nào đó tính cách nổi loạn của cô đã thu hút ba tôi, đến mức sau khi hai đứa tôi ly dị, ông ấy nói tôi mới là kẻ đáng trách.

“Anh không biết mình đã sẵn sàng chưa,” tôi bảo Sam. Đây không phải lần đầu chúng tôi nói đến chuyện này. “Anh không biết anh có tốt với trẻ con không.”

“Vượt qua chuyện đó đi, Thomas. Anh sẽ không trở nên như cha anh đâu.”

Ba tôi là người mà trong gần chục năm, đánh thức tôi và mấy anh em trai trên cái sofa giường tại nhà lúc bình minh để tập thể dục với ông. Chúng tôi hít đất với đứa em gái nhỏ ngồi trên lưng, và tập nằm rồi ngồi bật dậy với cuốn từ điển Webster trên ngực. Chúng tôi chạy qua một đoạn chướng ngại gồm những vỏ xe cũ trong sân sau và dùng một nhánh sồi làm thanh xà đơn, căng sức mình và càu nhàu cho đến khi buông tay rời khỏi cành cây.

Sau đó, chúng tôi tập bắn súng với một khẩu súng hơi BB, nhắm vào những lon bia Budweiser đựng đầy cát. Rồi chúng tôi chạy vài dặm, không dừng lại cho đến khi có đũa ói mưa, bằng chứng rằng ba tôi đã đạt mục tiêu biến chúng tôi thành đàn ông.

“Ông ấy điên.” Tôi nghĩ Sam có thể thấy những rủi ro. “Em không lo rằng anh sẽ xây dựng đội quân của chính anh sao? Hay giấu một bạn gái ở đâu đó?”

“Như em nói.” Sam tự rót một ly nước từ cái bình trên bàn. “Anh đâu phải cha của anh.”

Ca trực của tôi kết thúc lúc bình minh. Phải mất bốn mươi phút chạy xe từ Westside đến căn hộ của tôi ở Eastside, trên một đường nhỏ rẽ ra từ đoạn lên dốc của đại lộ Sunset, không xa nơi mà đại lộ này trở thành đường César Chávez. Những chiếc xe ăn cắp và những trực thăng cảnh sát lớn vờn là chuyện thường gặp ở khu Echo Park, nơi tôi dọn đến sau khi ly dị. Lúc má tôi mất vào mùa hè đó, tôi hiểu cô đơn nghĩa là gì, và vào ngày sau tang lễ, e rằng ba tôi cũng có thể thấy cô đơn, tôi rủ ông về sống với tôi. Tôi không dự trù là ông đồng ý ngay.

Hôm nay là ngày tôi được nghỉ ở cả hai chỗ làm, nhưng sau khi ngủ được mới hai tiếng, tôi thức dậy, tắm rửa, cạo râu, và thay quần áo trong mười lăm phút. Nửa giờ sau, tôi đã chạy từ Echo Park tới khu của Mimi, trung tâm của người Hoa trên đại lộ Atlantic và Valley. Bà mở cửa với bộ đồ thể thao len nhưng màu mận chín. Cha tôi đang tắm sau khi chạy bộ buổi sáng, và bà nhất định pha cho tôi một tách cà phê. Tôi nghe tiếng ông hát trong buồng tắm khi Mimi trở ra với một ly nước đá trên tay này và một ly khác đựng sữa đặc trên tay kia, chòng lên đó là phin cà phê bằng thép không gỉ. Trong khi chờ cà phê chảy xuống, bà mỉm cười và nói, “Cha cậu rất khen ngợi cậu.”

“Nhưng không nhiều như khi nói về dì.”

“Ông ấy nói cậu làm trong ngành y.”

“Cháu bán máy trợ thính. Buổi tối cháu làm bảo vệ trực đêm ở một khu căn hộ cao cấp.”

“Tôi hiểu.” Chúng tôi nghe tiếng nước ngưng chảy.

“Đó là khu chung cư đắt tiền,” tôi nói. “Phụ nữ mặc đồ lông thú chỉ vì họ dư tiền mua nó.”

Khi Mimi lại mỉm cười với tôi, một cái răng vàng lấp lánh trong góc sâu của hàm răng. “Thanh niên như cậu mà vắng phụ nữ thì thật không tốt,” bà nói. “Cha cậu nói cậu thậm chí chẳng hẹn hò gì.”

“Cháu đang phục hồi.”

Mimi không để ý tới nhận xét của tôi và bắt đầu mô tả những phụ nữ trẻ mà bà biết trong ngôi đền bà thường tới, cũng như những cô hàng xóm ngày xưa của bà ở Cần Thơ, họ đều tìm kiếm những tấm chồng có hộ chiếu Mỹ. Phụ nữ Việt, bà chồm tới gần, đặt tay lên đầu gối của tôi và nói, là bạn tình cho đàn ông tốt hơn nhiều so với phụ nữ Mỹ vốn thiếu kiên trì và đòi hỏi nhiều. Phụ nữ Việt chăm sóc người đàn ông của họ, yêu thương họ, và những cô như thế thích mẫu người như tôi, không quá Mỹ hay quá Việt. Bà hất đầu về phía ba tôi, người vừa xuất hiện ở ngưỡng cửa, đã mặc đồ xong xuôi với áo sơ mi kín cổ và quần rộng không nhãn. Phớt lờ bà, ông nhìn tôi và nói, “Hôm nay mình sẽ đi thuê một chiếc xe”.

“Tối nay anh trở lại không?” Mimi hỏi.

“Mai,” ông nói. “Bây giờ uống cà phê nhanh đi trước khi đá tan hết.”

Ngay khi tôi uống xong, ông kéo tôi ra. Ông chẳng nói gì với tôi trong xe, lắc lư cạnh những chìa khóa trong túi cho tới khi chúng tôi dừng hẳn ở chỗ giao nhau của hai đường cao tốc Harbor và Hollywood. Một đội trực

thăng sấn tin uế oải đảo vòng trên đường cao tốc ở xa xa về phía trung tâm thành phố, những tòa tháp chọc trời ở đó chỉ là những bóng mờ ma quái chìm sau màn sương khói bụi. Tôi đốt một điếu thuốc, và ba tôi hạ kính cửa sổ xuống. Sau khi má mất, ông bỏ thói quen hút mỗi ngày một gói, cho dù bà chưa bao giờ khó chịu với khói thuốc của ông, bà chỉ phàn nàn về chứng đau nửa đầu vốn buộc bà phải tắt đèn trong phòng ngủ và nằm xuống. “Cái đầu tôi,” bà thường rên. “Cái đầu tôi.”

“Lần cuối con nói chuyện với cô ấy là lúc nào?” ông hỏi.

“Ai?” Tôi tưởng ông muốn nói tới má tôi.

“Sam.”

“Mấy tháng rồi.” Tôi phà khói ra ngoài cửa sổ. “Cô ấy gọi điện để chia buồn về chuyện của má.”

“Làm sao con kéo nó trở lại được nếu không nói chuyện với nó?”

“Ba lo chi chuyện đó.”

“Con chịu thua dễ dàng quá.” Sam cũng nói với tôi như thế ngay sau lần đầu tiên chúng tôi gặp nhau, năm cuối đại học. “Nhìn con đi,” ông nói.

Tôi kèm mình lại. “Con bị cái gì?”

“Con tăng cân. Con không chải tóc.” Ông búng vào quần của tôi. “Con cũng không ủi quần áo nữa. Đàn ông phải tự ủi quần áo cho mình.”

“Con tưởng má ủi đồ cho ba chứ.”

“Vấn đề là trông con tồi tệ quá.” Ông vỗ vào bảng đồng hồ để nhấn mạnh. “Mỗi ngày con hút mấy điếu?”

“Sáu bảy điếu gì đó.”

“Dụi nó đi.” Khi tôi chẳng làm gì, ông giật điều thuốc trên môi tôi và ném ra ngoài cửa sổ, rồi bấu tay vào lớp mỡ quanh bụng tôi, siết nó rất mạnh. “Thậm chí rờ con thấy y như phụ nữ.”

“Chúa ơi!” Tôi gạt tay ông ra. “Đừng làm vậy mà!”

“Tướng tá con thế này thì không đời nào kéo Sam trở lại được.”

“Ai nói con muốn kéo cô ấy lại?”

“Đừng ngốc vậy. Con mới là một nửa đàn ông trước khi gặp nó, rồi bây giờ con lại trở về cảnh một nửa đàn ông.”

Qua cửa sổ gần mình, tôi nhìn được vào trong chiếc Mitsubishi lùn ngay kế xe tôi, trong đó những màn hình tivi nhỏ xíu, được gắn trong khối tựa đầu tùy ý điều chỉnh, đang chiếu cảnh của một xa lộ đông nghẹt. Ống kính quay sát vào một nhóm cảnh sát tuần tra quốc lộ mặc đồng phục nâu mốc sủng thủ sẵn, vây quanh một chiếc xe. Đó là xa lộ chúng tôi đang đi, được thu hình trực tiếp từ một trực thăng săn tin.

“Còn ba thì sao?” tôi hỏi. “Ba định cưới dì đó hả? Và rồi tìm thêm bồ bịch nữa sao?”

Ai đó phía sau tôi đang bấm còi, và rồi xe trên khắp xa lộ nổi tiếp âm thanh đó. Tôi nhớ má tôi từng có lần kéo tôi sang một bên, khi tôi mười một hay mười hai gì đó, gạn hỏi xem ba tôi biến đi đâu vào những tối thứ Sáu. Tôi không biết gì cả. Vì lý do nào đó câu hỏi của bà khiến tôi kinh hãi hơn lần bà đuổi ông vào tận phòng tắm. Khi ông gài cửa ngăn bà lại, bà cố đập bẻ nó bằng một cái ghế, chân ghế để lại những lỗ to bằng nắm tay trên tấm cửa hai lớp.

“Sam là phụ nữ tốt.” Ba tôi thò tay nhấn còi một, hai, rồi ba lần. “Con lẽ ra đừng bao giờ để nó bỏ đi.”



Như để chứng tỏ mình là con người nhỏ bé ra sao, tôi bật khóc.

Ba tôi nhìn thẳng phía trước, và tôi biết ông hẳn đang nghĩ tới đám tang. Ông không nhỏ giọt nước mắt nào trong buổi lễ ở nhà thờ, và tôi cũng vậy, nhưng khi tôi chở ông từ nhà thờ tới nghĩa trang, có gì đó trong tôi vỡ òa, và nước mắt tuôn ra. Lúc đó ba tôi cũng đã ngưng nói. Tôi nghĩ chắc ông lo về những khả năng tôi gây tai nạn. Chỉ đến khi tôi ngưng khóc ông mới nói tiếp về đêm thức canh xác. Nhưng hôm nay, với tiếng còi vang tứ phía, ba tôi thở dài và nói, “Thế là đủ. Đến lúc chúng ta phải làm gì đó với con.”

Dòng xe cộ bắt đầu di chuyển. Còi xe im tiếng, và ba tôi bật máy thu thanh, chọn một đài chơi nhạc nhẹ trong đó Paul McCartney với Stevie Wonder đang hát Ebony and Ivory. Tôi không hiểu ý ông muốn gì khi nói “làm gì đó”, vốn là điều ông nói mỗi lần ông sắp phạt mấy anh em tôi. Đó cũng là điều ông nói vào một ngày hồi học lớp bốn tôi về nhà và mách lại rằng một đứa ở cùng con phố đã nhổ vào bữa trưa gồm cơm và cá mè mà má tôi bôi vào hộp cho tôi. Rồi thằng đó gọi tôi là lính lác mắt lé.

Ba tôi lúc đó chưa làm giáo viên tư vấn học đường ở trường trung học. Ông là người bảo vệ ca đêm tại một cao ốc văn phòng ở khu kinh doanh và học thêm ở trường Đại học bang California. Mặc nguyên đồng phục bảo vệ, ông bắt tôi đi cùng từ căn hộ của chúng tôi tới nhà của thằng kia, ở đó tôi đứng chờ ở lề đường trong khi ông bước lên hàng hiên và gõ vào cánh cửa trước. Người đàn ông bước ra hiên cao hơn ba tôi cỡ hai tấc, và mặc cái quần yếm màu xanh của thợ máy không cài dây kéo ở phía dưới bụng. Lòng màu nâu loãn xoắn mọc đầy trên mu bàn tay, trên phần ngực áo thun hở ra, và từ cả trong tai ông ta nữa – mọi nơi ngoại trừ đỉnh đầu ông ta.

Tôi không nghe họ nói gì, cả hai nói bằng giọng trầm, giận dữ, cho đến khi ông bố kia nói, “Đừng mong tôi làm chuyện đó.” Ba tôi đá vào háng ông ta mà không nói một lời hay cảnh báo gì cả, và, khi ông ta gập người lại, ba tôi đâm thêm vào cổ họng. Sau khi ông ta té sấp mặt xuống hàng hiên, tôi thấy con trai ông ta đứng sau lớp cửa lưới, mắt mở thô lỗ. Ba tôi không

buồn nhìn ra sau khi ông bước lui về phía tôi. Không có niềm vui hay hào hứng nào trên mặt ông khi ông đặt tay trên vai tôi, và trong thoáng chốc tôi nghĩ ông sẽ bắt tôi đánh nhau với con của ông kia. Nhưng với bàn tay đó ông chỉ làm một việc là dẫn tôi về nhà, nhẹ nhàng vỗ vào tôi suốt quãng đường mà chẳng nói gì cả.

Chúng tôi chọn thuê một chiếc xe tại bãi xe Enterprise ở Los Feliz, một chiếc xe bằng cỡ cái xe dùng trong sân golf và chỉ mạnh hơn chút đỉnh. Rồi ba tôi đưa tôi tới tiệm hớt tóc quen của ông trong khu phố Tàu cũ kỹ, trong một hẻm nhỏ trên đường Broadway, ở đó một ông có tóc màu cam và đeo một sợi thắt lưng nhiều nùm lướt cái tông đơ qua mái tóc tôi và cười khoái trá về thời huy hoàng của ông ta với những ả điếm hai chục đô ở Sài Gòn. Sau khi ông ta làm xong, tôi không chắc cái nào xấu hơn, chiếc xe Ford mới thuê hay cái đầu mới hớt của tôi, vì nó cụt ngắn nên tôi trông cứ như vừa bị tổng khởi quân đội. Tối hôm đó, tôi cảm được làn gió dịu nhẹ trên da đầu mình, thổi từ Baldwin Hills tới ngưỡng cửa nhà Sam. Cô đã dọn tới đây sau khi ly dị, một căn nhà phố trên đại lộ La Cienega, nhìn xuống một cánh đồng đầy những căn trực giếng dầu.

“Đây là một sai lầm,” tôi nói.

Ông gõ vào cánh cửa. “Chúng ta không gặp con bé lâu rồi, và chúng ta sẽ chỉ nói chuyện.”

Ba tôi có nói chúng tôi sẽ có lợi thế của sự ngạc nhiên, cho dù chúng tôi ở trên phần đất của Sam. Vì ông đang già đi, nên đây là một phần kế hoạch của ông nhằm làm gì đó cho tôi. Ông đã quên không dự tính hoặc chuẩn bị cho một kịch bản xấu nhất. Tuy nhiên, dù ông có nhớ, tôi cũng không tin rằng ông có thể chuẩn bị cho thực tế rằng khi Sam mở cửa, cô ấy có thể đang mặc một áo đầm bầu với những diềm xếp nếp của loại vải nhiều có bề mặt gợn sóng, khiến cái bụng u lên của cô trông như một túi piñata.

[link=#\_ftn17] [17][link]

“Ồ,” cô kêu lên. Mái tóc của cô được cắt gọn giống một cậu bé tóc vàng phụ việc trong khách sạn, chân tóc màu nâu còn lộ rõ. “Không ngờ lại gặp hai người ở đây.”

“Em có bầu kìa,” tôi nói.

“Anh thật tử tế khi nhận thấy điều đó, Thomas. Xin chào, bác P.”

“Ồ,” ba tôi nói. “Xem con kìa.”

“Gặp được bác thật vui.” Sau lưng cô, có giọng ai đó đang nói chuyện trong tivi đặt ở phòng khách. “Cháu không có ý thô lỗ, nhưng lẽ ra hai người nên gọi điện trước.”

“Cha con anh chỉ chạy xe dạo chơi thôi,” tôi nói. “Rồi ba và anh nghĩ nên ghé qua.”

Sam biết ba tôi và tôi chẳng bao giờ đi xe cùng nhau chỉ để vui chơi, nhưng cô vẫn ra hiệu cho chúng tôi vào như thường. Tôi dự trù có một người đàn ông khác trong nhà và đi vào một cách dè dặt, nhìn sang hai bên trước khi bước vào. Những chồng bài kiểm tra của học sinh được xếp theo cấp lớp trên mặt thảm xù lông dày màu xanh bơ, kế mấy cái chân mạ kền của một sofa bọc vải giả da màu đen mà chúng tôi mua cùng nhau trong những tiệm của người Hàn Quốc trên đường Western Avenue. “Xin lỗi vì bề bộn quá,” Sam nói, thả người xuống sofa.

Ba tôi chiếm cái ghế bành, và tôi buộc phải ngồi ở đầu kia của sofa cùng với cô. Tôi đung đầu ngón chân vào một chồng bài kiểm tra, một chữ C màu đỏ được ghi ở tờ trên cùng. “Tụi nhỏ làm bài không khá lắm ha.”

“Em nghĩ mình đang mất dần kỹ năng,” cô nói.

Người ta bảo phụ nữ có bầu thường tỏa sáng với tình yêu và kỳ vọng theo một cách rất đẹp. Tôi luôn tưởng tượng sự tỏa sáng này là một thứ hào

quang, nhưng thứ tỏa ra từ khuôn mặt hum húp của Sam chỉ phản chiếu một vẻ đờ đẫn của dầu và mồ hôi. “Em không còn sinh động trong lớp như mọi khi nữa,” cô nói tiếp. “Nó lây lan qua học sinh.”

“Thầy cô giáo thì phải làm gương mà,” ba tôi nhận xét.

“Thì bác vẫn luôn nói thế, bác P.” Cô nhắm mắt lại một lát, cứ như mệt mỏi. “Nếu thích bia, hai vị có thể tự lấy. Mỗi khi đứng dậy chắc em phải nhờ tới cái cần câu.”

“Em có bia hả?” tôi hỏi.

“Để dành sẵn cho khách.”

Chúng tôi lẽ ra phải từ chối theo phép lịch sự, nhưng ba tôi lập tức vào bếp lấy bia. Sam đặt hai tay lên bụng và nhìn tôi không chút cảm giác gì. “Anh sống thế nào, Thomas?”

“Làm việc. Rồi ngủ.”

“Em cũng vậy.”

“Ba đã dọn tới ở chung với anh.”

Cô bật cười. “Vậy chắc thú vị lắm. Ai lo nấu nướng?”

“Dĩ nhiên, ba anh là đầu bếp.” Ba tôi trở ra với hai chai bia, một tô bánh quy xoắn, và một ly nước. “Bạc thầy mì gói.”

“Cám ơn, bác P,” Sam nói khi ba tôi đưa cho cô ly nước. “Em cần giải bớt nhiệt. Em đang bị một đợt bốc hỏa.”

Chúng tôi rơi vào im lặng và xem chương trình trên tivi, về sự tàn bạo của những cách làm trong ngành chế biến thịt. Khi ba tôi phá vỡ im lặng và khen ngợi cô về ngôi nhà, Sam giải thích rằng phần lớn những món trang

trí là của bạn chung nhà của cô, một thầy giáo khác mà tối nay không có ở đây. Ba tôi trở miệng chai bia về phía tivi, trên nóc tivi là một ống tẩu, tạc bằng gỗ tếch và có hình con rồng với một viên thuốc phiện trong miệng. “Con mua cái đó ở đâu vậy?”

“Huế.” Cô gọi tên thành phố đó với dấu nhấn lên chính xác. “Nhưng không hút gì được với nó đâu.”

“Đi Việt Nam rồi hả?” Ba với tôi hỏi cùng một lượt.

“Hè năm ngoái. Con không dạy lớp hè và thay vào đó thì đi du lịch ba lô. Đôi khi,” cô ngưng lại, “con gái chỉ cần một kỳ nghỉ.”

“Có nghĩ tới anh không?” Tôi hỏi.

Sam trở mình trên sofa, tách hai chân ra rồi bắt chéo lại, hai cổ chân và bấp chân sừng phù. “Dĩ nhiên em có nghĩ tới anh.” Cô mỉm cười với tôi cứ như tôi là một học sinh của cô. Rồi cô nhìn sang ba tôi, ông đang ngắm nghía trần nhà phun xi măng. “Cũng nghĩ đến bác nữa, bác P.”

“Bác sẽ không bao giờ trở lại.” Ông gõ nhẹ chai bia vào bàn cà phê. “Con không biết chính quyền mới. Còn bác thì biết.”

“Họ đâu có tệ lắm. Họ chỉ muốn sống cuộc đời của mình thôi.”

Ba tôi lắc đầu như nhấn mạnh. “Cháu là người nước ngoài. Cháu chẳng biết gì cả. Họ lấy tiền của cháu và nói những lời tốt đẹp với cháu.”

“Có lẽ bác nên quay lại,” Sam nói lặng lẽ. “Có thể bác sẽ tìm được kết luận thỏa đáng.”

“Bác không bao giờ trở lại đâu.” Ba tôi kéo ngón trở ngang qua cổ họng của ông và phát ra một âm thanh nghẹn trong yết hầu. “Nếu bác trở lại, họ

sẽ gọi bác là tội phạm chiến tranh. Họ sẽ tống bác đi học cải tạo, và cháu sẽ không còn nghe tin gì về bác nữa.”

Sam choãi người khỏi sofa, đứng dậy trước khi ba tôi bắt đầu nói về điều xấu xa mà họ đã làm hoặc có thể làm. Ông có thể kể những câu chuyện đó nguyên cả buổi tối. “Xin phép,” Sam nói. “Cháu phải đi vệ sinh.”

Sau khi cô ấy đi, ba tôi quay sang tôi và sụt nhẹ, chỉ vào bụng ông và đưa tay vẽ một đường tròn trong không khí. Tôi làm lơ ông và đứng dậy để tìm quanh phòng khách những dấu hiệu của một người đàn ông. Tôi chỉ thấy những món trang trí từ cuộc sống chung của chúng tôi. Tôi đã cho Sam mọi thứ khi ly dị ngoại trừ một nửa số tiền, nhưng tôi không ngờ cô ấy trưng bày khơi khơi mọi món kỷ niệm. Trên bệ lò sưởi là mấy tượng nhỏ các vũ công múa hula trong tuần trăng mật của chúng tôi ở Hawaii, và trên kệ sách là khối pha lê chặn giấy có hình con cá heo mà chúng tôi mua ở Puerto Vallarta. Bên dàn sưởi là bản in tác phẩm nhiếp ảnh của Robert Doisneau mà tôi mua cho cô ấy vào năm cuối đại học, bức ảnh trắng đen mô tả một người đàn ông và một phụ nữ hôn nhau trên đường phố Paris.

Cạnh cục chặn giấy là hộp sơn mài khảm xà cừ để đựng nữ trang, món này tôi chắc cô mua ở Việt Nam. Hai đứa tôi thường nói chuyện viếng xứ đó, nhưng tôi chưa bao giờ thực sự muốn đi. Tôi không ra đời ở đó, má tôi sinh tôi trong một trại tị nạn ở Guam, nơi ba tôi đặt tên cho tôi theo ông cố vấn Mỹ từng tặng ông cái đồng hồ la bàn. Tôi không hiểu cái gì đã thu hút Sam tới Việt Nam, ngoại trừ, có lẽ thế, nhu cầu tìm câu trả lời thỏa đáng cho chính cô. Có thể cô đã tìm được. Cô có vẻ hạnh phúc khi đem ra hai phong bì đựng ảnh chụp trong chuyến đi và kể cho chúng tôi những câu chuyện sau mỗi bức. “Một xứ sở xinh đẹp,” cô nói, điều mà ai cũng nói về đất nước đó. “Nghèo và nóng, nhưng đẹp.”

Ba tôi bất giác ậm ừ hài lòng khi ông xem những bức ảnh. Sam đã hạ cánh ở Sài Gòn rồi du hành ra phía Bắc tới Huế và Hà Nội, với những chuyến ghé thăm Vịnh Hạ Long và vùng núi Sapa. Hầu hết những chốn đó ba tôi

chỉ được đọc qua, vì chiến tranh không cho thể hệ của ông thăm thú đất nước của chính mình. Ông chuyển cho tôi bức chụp Sam trên một con thuyền, đội nón cối và mặc bộ đồ thun đi bộ màu xanh nhạt hiệu North Face mà tôi mua cho cô ấy làm quà Giáng sinh. Những vết tàn nhang của cô đã mờ chìm vào làn da, ửng hồng vì nắng, và cô đang dựa vào một người đàn ông có mái tóc dài màu vàng cát phủ tới vai.

“Cha đứa nhỏ đây hả?” Tôi gí ngón tay mình vào mặt người đàn ông đó.

Cô thở dài. “Đừng ngốc vậy, Thomas.”

“Chỉ là câu hỏi thôi mà.”

“Anh đã có cơ hội, Thomas. Chúng ta đã có cơ hội.”

Ba tôi nói, “Xin lỗi,” đứng dậy, và đi ra cửa không nói một lời. Sau khi cửa đóng lại, Sam lắc đầu và nói, “Cả hai người chẳng thay đổi chút nào.”

“Anh sẽ không nói thế nữa.”

“Anh thay đổi thế nào rồi, Thomas? Ngoài việc hớt tóc?”

“Em mới là người thay đổi.” Giọng tôi to lên. “Em thay đổi đề tài.”

“Một phụ nữ có thể có con một mình.” Giọng của cô không cao lên như những khi chúng tôi cãi nhau, mà khẽ khàng, như thể bị đè xuống vì đứa con chưa ra đời. “Một phụ nữ đâu cần một người đàn ông để làm cha cho đứa con của họ, Thomas.”

“Em nói trái đất phẳng cũng được.”

“Ôi Chúa ơi.” Cô kéo dài các âm ra một cách mỉa mai, bắt chước kiểu các học sinh nói trong lớp của cô, những đứa cô thường kể khi ăn tối. “Anh đang sống ở thế kỷ nào vậy?”

Tôi muốn hỏi cô đàn bà mà không có đàn ông, một đứa bé mà không có cha, một cậu trai mà không có người đàn ông thì ra cái gì. “Cha nó là ai vậy?”

“Anh chẳng có quyền gì để hỏi em điều đó cả.”

Có lẽ đó là một giáo viên khác, hoặc ai đó cô gặp trên mạng, hoặc một kẻ lạ cùng cô uống say trong một quán rượu vào một tối nào đó. Có lẽ đó thậm chí là một tay hướng dẫn du lịch người Việt may mắn nào đó. Ý nghĩ về những người đàn ông khác đó khiến tôi uống phần bia còn lại, chẳng phải vì ngon mà vì nó cho tôi một việc gì đó để làm hơn là việc ném cái chai vào tivi. Khi tôi uống xong, Sam đứng dậy và đi ra cửa, khiến tôi chẳng có lựa chọn nào khác ngoài việc đi theo. Chân tôi đặt trên ngưỡng cửa thì tiếng gọi tên tôi bất ngờ khiến tôi quay lại, đầy hy vọng.

“Đừng trở lại nữa, Thomas,” cô nói. Sau vai cô, người kể chuyện trên tivi đang nghiêm trang nói về những đường ống dẫn của doanh nghiệp và những nhà cai trị độc tài Nigeria. “Anh biết điều đó chẳng tốt gì cho cả hai ta.”

Ba tôi chờ trong chiếc Ford, hút một điếu trong gói Camels tôi để lại trên mặt báng đồng hồ. Máy nghe nhạc bật sẵn, và bởi vì không thích âm nhạc Mỹ, ông đã mang theo một đĩa CD ghi những bài hát buồn bã của Khánh Ly. Ông thường nói rằng mỗi khi nghe cô này hát, ông thấy như trở lại năm 1969. Tôi chui vào xe và tắt máy nghe nhạc. Con đường trống trải và yên ắng, ngoài tiếng xe cộ rầm rì từ phía đường La Cienega và tiếng sủa của một con chó ở đâu đó trên đồi.

“Đó là một ý hay,” tôi nói.

Ông ném mẫu thuốc ra khỏi cửa sổ. “Nó có nói con biết tay đó là ai không?”



“Cô ấy không nói.” Tôi nhả thẳng tay và cho chiếc Ford chạy vào con đường, hai bên đầy những chiếc xe đậu nối đuôi nhau. Chạy được nửa con phố, ông nói, “Dừng lại.” Chiếc Toyota của Sam nằm ngay cạnh chúng tôi, đầu hướng xuống dốc với những bánh xe quay vào lề đường. Chiếc xe phai màu vì mưa nắng và xám xịt, và trên khung kính sau đầy bụi ai đó đã vẽ một khuôn mặt nhăn nhó.

“Tắt đèn đi,” ba tôi nói. Ông chờ đến khi tôi tắt đèn xong rồi móc con dao Swiss Army ra và bước khỏi xe. Sau khi đi một vòng quanh chiếc Toyota, ông quỳ xuống và tì cánh tay trái vào bánh xe bên phía tài xế, con dao trong tay phải của ông. Ông thọc mạnh con dao vào bánh xe, vạch lưỡi dao cụt ngắn vào lớp cao su trong nhiều giây cho đến khi vết rạch dài cả tấc. Nếu con dao có phát ra âm thanh khi nó được rút khỏi vỏ xe thì tôi cũng không nghe thấy.

Khi lộp lộp động tác đó với ba bánh xe kia, ông gập con dao lại, đứng dậy, và xem xét chiếc xe với hai tay chống nạnh. Tôi ngoảnh nhìn qua vai, hai đầu đường, nhưng hè phố vắng hoe, và tuy một số cửa sổ sáng lên với ánh xanh của tivi, nhưng không có ai nhìn ra đường. Khi tôi quay nhìn lại chỗ chiếc Toyota, ba tôi đã biến mất, và trong thoáng chốc tôi nghĩ ông đã bỏ chạy. Nhưng rồi ông hiện lên trong tầm nhìn của tôi từ phía bên kia của chiếc Toyota, một cục đá bằng cỡ trái bưởi trong tay ông. Ông giơ cục đá khỏi đầu, ngưng lại để giữ vững thăng bằng, và rồi ném nó vào chiếc xe, đẩy cả người ông theo nó. Tấm kính chắn gió rạn nứt và thụng vào do cú va chạm, nhưng lớp kính lõm vào ấy không vỡ ra, giữ yên cục đá khi âm vang dội khắp ngọn đồi.

Khi ông chui vào xe, tôi nói, “Ba thiệt là điên, ba biết không?”

“Lái đi.” Ông nói qua hàm răng nghiến lại. “Đừng bật đèn cho đến khi tới chân đồi.”

Tôi chờ đến khi quẹo góc đường rồi mới bật đèn xe và tăng tốc. “Con hết biết ba luôn.” Tôi đập nắm đấm vào tay lái. “Con không hiểu sao có người lại làm việc như vậy.”

“Nó sẽ kết tội bọn da đen.”

Mọi chiếc xe quanh chúng ta đều có người lái da đen.

“Con không muốn nói điều đó.”

“Thế sao con không nói gì đi?” Ba tôi ngả đầu vào khối nệm kê đầu và nhắm mắt lại. “Lẽ ra con nên hạ kính xuống và chặn ba lại. Con có thể bấm còi, kéo người ta ló ra cửa sổ.”

Chúng tôi chạy qua những căn trúc giếng dầu, hiện rõ như những cái bóng có hình dạng của mấy con bồ nông khổng lồ đang làm tổ. Cho đến khi Sam dọn tới Baldwin Hills, tôi không hề biết Los Angeles có cả dầu lửa. Nhưng tôi độ chừng chỗ nào trên thế giới cũng tìm được dầu, giống như sự giận dữ và nỗi buồn. Người ta chỉ cần biết nhìn vào chỗ nào đó là thấy. “Chưa từng có ai nói với ba điều gì ngăn được ba tránh đừng làm điều gì đó ba muốn.”

“Ấy là vì ba tin vào mọi việc ba làm.” Chiếc xe chạy qua chỗ nhô cao trên đoạn dốc vào đường cao tốc Santa Monica, và ông chửi thề, chặn bàn tay vào cổ cứ như một viên đạn vừa sượt qua.

“Có chuyện gì vậy?”

Ông mở mắt ra. “Ba nghĩ mình bị rách cơ.”

“Ba bị vậy là phải rồi.”

“Con không biết được phải với trái đâu.” Không có dấu vết giận dữ trong giọng nói của ông. “Cách duy nhất mà một người đàn ông phân biệt được phải với trái là khi hẳn phải lựa chọn.”

“Vậy lừa dối má là đúng sao?” Xa xa ở phía trước, những ngọn đèn rải rác của các cao ốc trong khu trung tâm sáng lấp lánh. “Đưa má xuống mò theo kiểu ba làm là đúng sao? Ba tin mình đã làm điều đúng hả?”

Ba tôi thở dài theo kiểu ông vẫn thở vào mọi buổi sáng lúc tôi còn nhỏ, khi ông bước vào phòng khách và thấy chúng tôi còn ngủ, hoặc giả bộ đang ngủ, hy vọng ông có thể quên việc lôi chúng tôi ra khỏi giường. Tôi chờ ông kéo tai tôi hoặc bất ngờ đâm tôi vì đã nói như thế, nhưng ông không làm vậy. Ông giữ im lặng cho đến khi chúng tôi chạy qua khu trung tâm, rồi ông nói, “Ba chưa bao giờ yêu má con.”

“Con không muốn nghe điều đó.”

“Nhưng ba nể má con,” ông tiếp tục. “Bà ấy biết giữ bốn phận. Bà ấy là phụ nữ tốt. Ông nội chọn bà ấy cho ba bởi vì bà ấy đức hạnh, cho dù ông nội biết ba yêu người khác. Và đó là lý do tại sao ba không bao giờ chọn vợ cho con. Ba muốn con tìm được người phụ nữ con yêu.”

“Đừng nói thế về con.”

“Còn nói về ai khác đây?”

Ông tiếp tục nhắm mắt lại, và từ khu trung tâm tới căn hộ, chúng tôi không nói gì nữa. Khi vào đến phòng ngủ của ông, tôi phải giúp ông cởi áo và nằm xuống, ôm vai ông trong khi ông ôm cổ và đầu mình. Tôi thấy vết sẹo cũ tấy rười trên ngực ông mà tôi đã thấy mấy lần hồi còn nhỏ, sau khi ông ra khỏi buồng tắm với cái khăn quấn quanh bụng. Vì ông chẳng bao giờ nói với chúng tôi về những việc ông đã làm trong chiến tranh, nên chúng tôi dựng lên những chuyện về việc ông bị bắn qua ngực, hoặc bị ông chồng của cô tình nhân nào đó đâm một nhát. Vết sẹo là một tia chớp đỏ sống động trong ký ức của tôi, vắt xéo giữa xương ức với nơi tim ông, nhưng trong ánh sáng lờ mờ của buồng ngủ, nó chỉ là vết dây kéo màu hồng giữ lớp da bèo nhèo, chảy xệ trên lồng ngực ông lại với nhau.

Tôi tìm thấy mấy viên thuốc ngủ trong một ngăn kéo của cái bàn cạnh giường ông, cùng với một lọ dầu khuynh diệp và một hộp Salonpas. “Uống một viên đi,” tôi nói, bỏ một viên thuốc ngủ vào miệng ông. Ông nuốt nó luôn không cần nước và tôi lăn người ông qua, vì ngay cả động tác đó cũng buộc người ta dùng đến những bắp thịt cổ. Tôi xoa một ít dầu khuynh diệp vào hai vai và cổ ông rồi bắt đầu xoa bóp. Chốc lát sau là ông thở đều, và khi ông đã ngủ, tôi dán cho ông mấy miếng Salonpas, mùi dược liệu của nó khiến tôi nhớ những lần ông thường dán cho tôi, nhất là sau những buổi sáng tập luyện nặng.

Khi xong xuôi, tôi cầm áo sơ mi của ông lên và mở cửa tủ. Khi cầm tới cái mắc áo, tôi liếc lên tầng kệ bên trên thanh ngang mắc áo và thấy bộ tóc giả của má tôi, đặt trên cái đầu bằng nhựa xộp. Tôi không hiểu nổi, giữa mọi thứ trên đời, điều gì đã khiến ông giữ lại món này. Tôi lẹ làng treo áo rồi tắt đèn trước khi về phòng mình. Ở đó tôi nằm trên giường, chờ nghe tiếng những chiếc trực thăng cảnh sát tuần tra trên trời hầu như mỗi đêm hoặc tiếng nhạc rock Tây Ban Nha vốn luôn bốc lên từ cái nhà thờ đông nghẹt tuốt trên đời. Nhưng mọi sự đều yên lặng và tĩnh mịch kỳ lạ, thậm chí tôi còn nghĩ mình không ở trong căn hộ của mình, và khi nhắm mắt tôi lại thấy khuôn mặt trái xoan của cái đầu đó, nổi bật với cái mũi khoằm và đôi môi mỏng, nét mặt của nó trắng bệch, trống rỗng, và không có mắt khi nó nhìn xuống tôi.

Ngày hôm sau, lúc đã trễ, cảnh sát tìm được chiếc xe Honda của ba tôi trong một phố nhỏ của khu Boyle Heights. Sáng hôm sau, khi tôi ngủ giữa hai ca làm việc, ba tôi đi với Mimi tới nhận lại xe trong bãi xe tang vạt. Họ trở về lúc tôi đã thức dậy và đang uống cà phê đen không đường. Ba tôi huyết sáo một điệu nhạc mà tôi không nhận ra khi ông mở cửa. Mimi theo ngay sau ông. “Sau cùng thì phép lạ cũng xảy ra,” ông nói. “Chiếc xe còn nguyên vẹn. Cảnh sát nghĩ nó bị mấy đứa nhóc trộm chỉ để chạy chơi.”

“Ba hên đó,” tôi nói.

“Bọn nhóc quý đó còn để lại cho ba một món quà.” Ông cười khùng khục và cho tôi xem một máy nghe nhạc rẻ tiền tháo ráp được trong lòng bàn tay ông, cử động của ông cứng và sượng do cái cổ bị đau. “Ba nghĩ chắc tụi nó không ưa máy thu thanh.”

“Chắc cái máy nghe nhạc đó cũng là đồ ăn cắp.”

“Nếu cảnh sát không phiền gì với nó thì ba cũng không luôn.”

Sau khi ông ra ngoài mang theo máy hút bụi và giẻ để lau chùi chiếc xe, tôi còn lại trong nhà với Mimi. Bà ngồi ở mép của tấm nệm ngủ trên sàn kiểu Nhật, mặc bộ đồ thể thao lụa tím với đôi giày vải màu trắng sạch sẽ, tay khoanh trước bụng khi bà mỉm cười với tôi. Năng sớm soi qua cửa sổ phòng khách phản chiếu trên mặt lụa và rọi sáng bà trong quầng bụi bốc lên từ tấm nệm. Nhìn thấy bà bên cạnh ba khiến tôi nghĩ có lẽ rốt cuộc Sam đã lựa chọn đúng. Có lẽ khi ly dị tôi, cô đã nghĩ tới ba và má tôi. Có lẽ lúc đó cô đã biết điều mà bây giờ tôi mới biết, rằng lẽ ra họ đừng nên lấy nhau. Sự thật trong chuyện này là ở chỗ ba với má tôi lẽ ra phải lấy những người khác, cho dù, trong trường hợp đó, tôi chắc chẳng hề ra đời.

“Đôi khi tôi thấy tội cho cảnh độc thân nhà cậu,” bà nói.

“Kìa Mimi.”

“Người giúp việc của tôi làm rất tốt,” bà nói tiếp. “Bà ấy đang tìm chỗ làm thêm trong trường hợp cậu cần người lau dọn.”

“Dì Mimi,” tôi nói. Vị đắng của cà phê giúp tôi nhận ra đầu óc mình tẻ nhạt làm sao.

“Bà ấy nấu ăn cũng gần bằng tôi.”

“Dì biết ông ấy sẽ lừa dối dì, phải không?”

Trong chốc lát bà chẳng nói hay làm gì, nét mặt bà không thay đổi. Tôi nghĩ có thể bà không nghe tôi nói gì, hoặc nếu có nghe, chắc bà choáng quá không phản ứng gì được. Rồi bà đứng dậy, xua đi đám mây bụi bằng một cái phẩy tay. Tôi chờ bà nói gì đó, có lẽ về việc bà khác với má tôi như thế nào, nhưng bà chẳng nói một lời. Thay vì thế, bà bước ra cửa mà không nhìn tôi, nụ cười nằm cố định trên mặt bà, và trong giây lát tôi tin bà ấy có lẽ chỉ là không thèm để ý tới tôi thôi. Nhưng, khi đã đặt tay lên nắm đấm cửa, bà dừng lại và quay nhìn tôi.

“Nói với tôi cái gì đi,” bà nói. Nét cong ở nụ cười của bà uốn thẳng lại thành một đường mảnh, cứng. “Cậu chưa bao giờ muốn trở thành một người khác sao?”

Tôi đi làm. Rồi tôi thay đồ và đi làm tiếp. Gần bình minh hôm sau, tôi về nhà sau ca trực đêm và mệt đến độ thậm chí không ý thức việc bước qua ngưỡng cửa phòng ngủ của mình và thiếp ngủ, mãi đến khi tiếng đập liên hồi đánh thức tôi dậy sau một quãng có vẻ như chỉ vài phút. Ai đó đang đập ở cửa trước. Đồng hồ báo thức chỉ bảy rưỡi, và khi nhìn xuống, tôi thấy mình vẫn còn mặc quần dài. Áo sơ mi với giày của tôi nằm trên thảm. Tôi chờ ba mở cửa, nhưng khi tiếng đập trở nên quyết liệt hơn, tôi phải bò ra khỏi giường.

Người nào đó cứ tiếp tục đập cửa trước cho đến khi tôi mở nó ra. Sam, đang đứng đó, bàn tay phải giơ lên và nắm lại. Cô mặc áo khoác len đỏ không cài cúc bên ngoài cái áo đen và cái quần đen tương ứng bằng len thun. Bụng bầu của cô lòi ra bên trên lưng quần, và áo của cô bị tuột lên, để lộ ra một mảng da thịt có hình như con mắt. Chỗ giữa rốn trông giống một con người, móng mắt của nó là cái khoen bụng vàng mà cô đã găm hồi năm đầu đại học trong một đêm say khướt.

“Tôi không biết anh có khả năng làm thế,” cô nói, đi lướt qua tôi.

Ánh nắng phía sau cô chói lòa. Tôi nheo mắt và nói, “Làm cái gì?”

“Cái xe của tôi!” Cô đứng trụ ngay giữa phòng khách để đối mặt tôi. “Tôi mất cả ngày hôm qua để đưa nó đi sửa. Làm sao anh làm vậy được? Làm sao?”

Cái áo khoác bảo vệ trực đêm của tôi được quăng vào chiếc ghế dựa cạnh cửa ra vào, và trong túi áo ngực là phong bì đầy tiền mặt mà tôi vừa rút ở ngân hàng trong giờ nghỉ ăn trưa hôm qua. Kế hoạch của tôi là nhét phong bì không ghi gì cả ấy vào dưới khe cửa nhà cô tối nay. Tôi lấy cái phong bì ấy ra khỏi túi áo và đưa cho cô.

“Cái gì vậy?” cô hỏi, hai tay khoanh lại trên cái bụng bầu.

“Nó đủ để trả tiền sửa xe.”

Sam nhìn cái phong bì một lát và ngần ngừ. Tôi cố đứng im. Nếu tôi mà vung vẩy phong bì hay nói một lời nữa, cô sẽ từ chối nó và rửa sả tôi khi đi ra. Trong khi cô đang cố quyết định, hình ảnh cái khoen bụng và lớp da bụng căng, mướt ở đó của cô khiến tôi nhìn sững. Tôi tự hỏi cô đặt tên cho đứa bé chưa, nếu cô đã biết giới tính của nó, và nhất là cô đã báo cho người đàn ông sẽ là cha đứa bé biết chưa.

“Khi tôi thấy việc anh đã làm với cái xe, một phần trong tôi muốn giết anh luôn,” Sam nói, cầm lấy phong bì. “Nhưng một phần khác lại nghĩ rằng anh quan tâm theo một kiểu kỳ lạ, lóng ngóng hoàn toàn của riêng anh.”

Tôi bước tới và đặt tay lên bụng cô.

“Chủ yếu tôi vẫn muốn giết anh,” cô nói, nhú mày.

Tôi ép sát hơn và đặt luôn tay kia trên bụng cô, cái rốn và khoen bụng nằm giữa hai bàn tay tôi. Tôi chờ đứa bé đạp hay trở mình trong tử cung, và khi không có gì xảy ra, tôi quỳ xuống và áp tai vào bụng Sam. Có một sinh linh ẩn trong đó, một sinh linh mà nếu tôi giữ được nó trong đôi tay mình thì gần như chẳng có trọng lượng gì cả. Khi tôi lên tiếng, nó dịu nhẹ đến nỗi

chỉ có kẻ lạ cuộn mình đằng sau cái khoen bụng kia mới nghe được. Rồi tôi nói lại lần nữa, lớn hơn: “Anh có thể làm cha.” Cảm thấy bàn tay Sam nắm vai mình, tôi nói lại lần thứ ba, chỉ để cả hai đều nghe rõ.

“Đứng dậy đi, Thomas,” cô ấy nói, cái bụng cô đệm giữa hai chúng tôi.

“Anh biết mình đang nói gì không?” cô hỏi. “Anh có biết gì về việc anh đang làm không?”

“Anh tuyệt đối chẳng biết gì cả,” tôi nói. Sam cắn môi và nhìn xuống, nhưng cô không lui ra. Tôi thấy một mẫu gồm ba đốm đồi mồi ở xương hàm của cô. Chúng chưa có mặt ở đó năm ngoái, khi chúng tôi soạn ra thỏa thuận ly dị với giấy trắng mực đen, không có luật sư mà có một chai rượu vang. Tôi dò theo bờ dốc trên má cô tới xương hàm, nơi mấy đốm đồi mồi xếp hàng như những chấm trên con súc sắc. Một tấm ván sàn cọt kẹt trong phòng của ba tôi báo hiệu rằng ông đã rời giường và rõ ràng đang đứng tựa vào cửa. Sam với tôi quay đầu về phía âm thanh đó, nhưng không nghe thấy gì thêm. Ông đang chờ, giống bọn tôi, những điều sắp xảy ra.

Chú thích:

[16]Solitaire: trò chơi bài dành cho một người. (BT)

[17] Piñata: túi vải hay giấy, hoặc bình gốm, đựng kẹo hay đồ chơi được treo cao cho trẻ con đập để lấy quà trong đó. (ND)



# NGƯỜI TỊ NẠN

Việt Thanh Nguyễn

www.dtv-ebook.com

## **Dịch Giả: Phạm Viêm Phương**

### **Tổ Quốc**

Đó là việc làm kỳ quái nhất trên đời, hoặc như người ta nói thế khi nghe chuyện ba của Phương đặt tên cho đám con thứ hai của ông theo tên của đám thứ nhất. Phương là con lớn nhất của đám con nhỏ hơn này, và trong suốt hăm ba năm trong đời cô đã tin rằng những người con kia của ba cô được nhiều phước lành hơn. Bằng chứng về vận may của họ được viết trong những lá thư ngắn gọn gửi về quê hàng năm bởi má của người trùng tên với Phương, bà vợ đầu của ông Lý, người liệt kê các thành tựu, chiều cao, và cân nặng từng đứa con của bà ta theo những chấm lớn đầu dòng. Ví dụ, đứa trùng tên với Phương, lớn hơn Phương bảy tuổi, cao hơn Phương mười lăm phân, nặng hơn hai chục ký, và, theo ghi nhận trong những bức ảnh kèm theo lá thư, có nước da sáng hơn, mịn hơn; một sống mũi mảnh hơn, thẳng hơn; và tóc, áo quần, giày, và kiểu trang điểm trở nên hợp thời trang hơn nữa khi cô tốt nghiệp một trường tư cho nữ sinh, rồi tốt nghiệp tiếp một trường đại học đẳng cấp, kể đó là trường y rồi tới giai đoạn làm bác sĩ nội trú ở Chicago. Ông Lý đã cho ép nhựa từng bức ảnh để chống lại độ ẩm và dấu tay, cất chúng thành chồng ngay ngắn trên cái bàn nhỏ cạnh trường kỷ trong phòng khách.

Những lá thư kèm ảnh chụp là loại thông báo duy nhất mà gia đình Phương nhận được về con cái trong nhà, trước đó trong suốt thời gian vắng mặt nhau khoảng hăm bảy năm, cô chị trùng tên với Phương và hai đứa em của cô chưa bao giờ tự viết một chữ. Vậy nên, khi lá thư đầu tiên như thế được gửi qua, nó trở thành nguồn cơn của một sự hào hứng cao độ. Lá thư được đề gửi cho ông Lý, người với tư cách kẻ toàn quyền trong nhà, luôn nhận

trách nhiệm bóc thư. Ông ngồi trên trường kỷ và bóc phong bì một cách cẩn thận, sử dụng một trong vài món đồ xưa từ quá khứ mà ông còn xoay sở giữ được, một lưỡi dao bạc có cán ngà. Ngồi hai bên ông là Phương và má cô, trong khi hai đứa con trai mới lớn, Hạnh và Phúc, ngồi trên tay dựa và ghé cổ để cố nhìn vào những chữ mà cha chúng đọc thành tiếng. Lá thư còn ngắn hơn những thư của bà vợ trước viết, chỉ thông báo rằng cô chị cùng cha khác mẹ của Phương sẽ qua bên này trong kỳ nghỉ hai tuần, và cô ấy hy vọng lưu lại được ở chỗ họ.

“Vivien?” Bà Lý đọc cái tên ký ở cuối thư. “Bộ nó giỏi quá nên không xài cái tên ông đặt cho nó sao?”

Nhưng Phương biết ngay tại sao cô chị lại chọn cho mình một cái tên ngoại quốc, và nó là tên của ai: Vivien Leigh, minh tinh trong Cuốn Theo Chiều Gió, bộ phim ưa thích của cha cô, như có lần ông thoáng nhắc tới với cô. Phương đã xem phim đó trên băng video sang lậu, và lập tức bị thu hút vì vẻ quyến rũ, nét đẹp và sự u sầu của Scarlett O’Hara, nhân vật nữ chính và hiện thân của một miền Nam xấu số. Có quá đáng không khi cho rằng khối Liên minh sụp đổ, với ý thức bi kịch về chính mình của nó, không chỉ có sự tương đồng ngẫu nhiên với chế độ Cộng hòa miền Nam thất trận của cha cô cùng những tàn tích đầy phần uất của nó?

Nên trong những tuần chờ Vivien qua tới đây, khi ở nhà hay ở nơi làm việc, Phương dễ xây lên những kịch bản về một bà chị tử tế, đầy phong cách, ít nhiều nghiêm trang và buồn bã, nhưng vẫn dịu dàng và quý phái, một người sẽ lập tức yêu mến cô, trở thành người chỉ bảo và hướng dẫn mà Phương chưa bao giờ có. Việc thoáng nhìn thấy Vivien lần đầu tiên ở phi trường chỉ thêm khẳng định cái tên Vivien của một minh tinh thật phù hợp với cô thiếu nữ đang dừng lại ở mấy lớp cửa kính của nhà ga, với đôi mắt mở to sau cặp mắt kính to bản, miệng hơi hé khi đôi môi bóng loáng chu ra, đẩy cái xe chất vali màu đỏ thẫm, nặng cỡ thể trọng của chị. Khi nhảy lên và vẫy tay để Vivien trông thấy, Phương hồi hộp khi thấy chị mình hoàn

toàn khác hẳn đám dân địa phương đang chờ bên ngoài để chào đón những người mới đến, cả mấy trăm con người bình thường mặc quần áo tẻ nhạt đang phe phẩy quạt dưới nắng nóng.

Ngay cả sau một tuần ở Sài Gòn, Vivien vẫn không có vẻ giống dân bản xứ hơn ngày đầu mới tới, ít nhất trong khung cảnh ngoài trời. Trên đường phố, ở quán cà phê lề đường, hay khi chui vào taxi, chị dễ dàng bị nghĩ lầm là cô vợ bèo nhèo của một doanh nhân Hàn Quốc hay một nữ du khách Nhật kiệt sức, lớp trang điểm của chị chảy ra dưới ánh nắng nhiệt đới. Tuy nhiên, trong một vài lúc khi đang ở nhà, chị rõ ràng là bà chủ trên lãnh địa của mình. Điều này đúng ở nhà hàng Nam Kha trên đường Đồng Khởi, nơi Phương từng làm tiếp viên trong hai năm sau khi tốt nghiệp đại học. Đãi cả nhà bữa tối tại Nam Kha là ý kiến của Vivien, một cách chào mừng kỳ nghỉ của chị được nửa chặng đường và là điều Phương chắc chắn bao giờ gợi ý, những món ở nhà hàng này vượt quá xa khả năng của Phương hay gia đình cô.

“Nhưng như thế là tội ác, em không nghĩ vậy sao?” Vivien nói, liếc qua những món chính. Bàn của họ ở bên cạnh hồ nước phản chiếu ánh sáng, phía bên kia hồ có hai thiếu nữ ngồi trên bục lót nệm, mặc áo dài lụa, thanh thoát và nhẹ nhàng gầy mười sáu dây của cây đàn tam thập lục đặt trong lòng họ. “Em phải ăn tại nơi em làm việc ít nhất một lần trong đời chứ.”

“Tính năm đô la cho món rau muống xào tỏi là một tội ác,” bà Lý nói. Bà bán vải lụa ở chợ Bến Thành và có con mắt của người mặc cả đầy kinh nghiệm, mướt mà và kín kẽ như những hạt nút trên bàn tính gầy. “Ở chợ cô mua mớ này chỉ một đô.”

“Nhìn quanh đi,” ông Lý nói, giọng ông sốt ruột. Tất cả những khách khác đều là người da trắng ngoại trừ cặp người Ấn ngồi trong góc, người đàn ông mặc đồ vải lanh còn người phụ nữ mặc bộ đồ cổ truyền. “Đấy là giá cho du khách.”

“Đó là thứ giá ngu ngốc.”

“Bỏ qua giá cả thì đây là nhà hàng tốt,” Vivien nói. Giọng chị nghe đầy uy quyền, cái kiêu mà chắc chị vẫn dùng trong phòng khám bệnh ở Chicago. Không phải lần đầu, Phương tưởng tượng mình ở vị trí của chị ấy, mặc áo khoác trắng trong căn phòng màu trắng, nhìn ra bức tường nhiều cửa sổ qua màn tuyết trắng. “Em nghĩ sao?” Vivien đung vào đầu gối cô. “Hơi quá với em hả?”

“Không hề!” Phương hy vọng cô bộc lộ một vẻ tự tin và thoải mái, không giống mấy đứa em. Hạnh và Phúc chẳng nói gì, mấy cuốn thực đơn bọc lụa đẹp hơn bất kỳ cuốn sách giáo khoa nào chúng từng có. “Em có thể quen dần với chuyện này.”

“Như thế là đúng.”

Các khách ở bàn bên cạnh đứng dậy, và trên đường đi ra, hai người trong bọn họ dừng lại bên Phương, cô tóc nâu chụp hình nhạc công đang chơi đàn tam thập lục. “Họ cứ như bướm vậy,” cô ta nói với giọng Úc, liếc nhìn hình trong máy ảnh. Trộm nghe họ, Phương thấy nhẹ nhõm vì mình không phải là chủ đề thu hút họ. “Thật nhỏ nhắn và thanh nhã.”

“Tôi dám chắc họ chẳng bao giờ lo nghĩ về những món họ ăn.” Người bạn của cô ta mở hộp trang điểm để xem lại thỏi son. “Mấy bộ đồ đó trông cứ như được khâu vào người họ.”

Đêm từng đêm, Phương đã quan sát những thói quen của các du khách giống thế này, bằng tốt nghiệp Sinh học của cô như trở nên vô nghĩa khi cô vừa mở cánh cửa nhà hàng Nam Kha vừa cúi đầu chào khách. Sau khi đến dùng bữa với những món ăn dân dã được bày biện trang nhã, những người khách dễ dàng có ấn tượng với nghệ thuật điêu khắc Chăm, những tấm liễn chữ Hán treo trên tường, và với chính Phương, cô gái có thân người mảnh mai và nhỏ nhắn trong tấm áo dài vàng vừa khít. Đôi khi khách cũng xin

phép chụp ảnh cô, những yêu cầu ban đầu gây thích thú nhưng bây giờ thường gây khó chịu. Tuy nhiên, cô không thể từ chối, như người quản lý của cô đã nói rõ, và do đó cô buộc phải mỉm cười và nghiêng đầu, một lược tóc đen và mượt như vải quần của cô rũ xuống vai. Chọn tư thế này hay tư thế kia, Phương có thể vờ rằng mình không phải là một tiếp viên đang làm theo yêu cầu của khách nước ngoài, mà như một người mẫu, một ngôi sao mới nổi, người trùng tên với chị của mình. Thực sự bản thân trông ra sao thì cô chẳng bao giờ biết được, vì tuy ai cũng hứa sẽ gọi lại cho cô một bức nhưng tới nay chẳng người nào làm việc đó.

Khi đến đây, Vivien mang theo một danh sách những thắng cảnh chị muốn thấy, kèm theo thời gian đi đường ước lượng bằng xe lửa, xe hơi, tàu cánh ngầm, hoặc máy bay. Tổng thống Clinton đã đến đây năm ngoái, chuyến viếng thăm rất được chào mừng của ông khiến má chị tin rằng Vivien sẽ trở về an toàn, nhất là khi được võ trang bằng hộ chiếu Mỹ và những đồng đô la. Được trang bị như thế, Vivien đã thắng được sự phản đối chiếu lệ của cha chị và chi trả cho cả nhà trong mọi cuộc đi chơi của họ. “Chị là bác sĩ mà, phải không?” chị nói. Tuy Phương rất ấn tượng trước cách suy nghĩ của Vivien, cứ như đi nghỉ là một công việc để tìm thắng tiến trong đó, nhưng cô không ngạc nhiên. Những thông tin lác đác do má Vivien gọi đã gọi ra bức tranh về một phụ nữ trẻ độc lập, một bác sĩ nhi khoa chưa kết hôn từng du lịch ba lô một mình khắp Tây Âu và đi nghỉ ở Hawaii, Bahamas, Rio. Ông Lý, người kiếm sống khiêm tốn với nghề hướng dẫn du lịch, xem lại lịch trình Vivien đã lập và nói, “Ba cũng không làm tốt hơn được.”

Ông là người hiếm khi khen ngợi, ngoại trừ lúc nói tới ba đứa con đầu. Vợ ông đã đem chúng vượt biên sau chiến tranh, khi ông đi lao động cải tạo và vợ bé của ông tới xin tiền. Cho đến lúc đó má của Vivien không hề biết về sự có mặt của người phụ nữ kia, và phản ứng của bà là bỏ đất nước ra đi cùng ba đứa con trong một chuyến đi đầy nguy hiểm bằng thuyền. Ông Lý biết tin về chuyến bỏ trốn của họ khi ông mới bước qua một nửa bản án năm năm, sự mất mát này dẫn tới khoảng thời gian choáng nặng và trầm

cảm mà ông không thoát ra được cho tới khi trở về Sài Gòn. Cuộc sống phải tiếp tục, bà vợ bé của ông nói, nên ông đã ly dị má của Vivien, biến bà vợ bé thành bà Lý thứ hai và để ba đứa con nữa. Ông thường so sánh Phương với người chị vắng mặt của cô, điều đó bồi đắp trong Phương ngoài cảm giác mong mỏi Vivien còn là một ý ghen ghét không thể phủ nhận nào đó. Một con một ganh tị lộ mặt gằn như mỗi ngày Vivien ở chơi, vì cha cô cư xử hoàn toàn không giống ông lâu nay, cứ như ông đang cạnh tranh để có một công việc, trong trường hợp này là giành lấy sự tán đồng của Vivien. Không nghi vấn hay phê phán, ông làm theo kế hoạch thăm các đền chùa và nhà thờ, thương xá và viện bảo tàng, các bãi biển và khu nghỉ mát, về phía nam tới tận Cà Mau, phía đông tới Vũng Tàu, phía bắc tới Đà Lạt, và tại Sài Gòn, từ những ngõ nhỏ đông đúc, huyên náo của khu người Hoa trong Chợ Lớn cho đến cảnh quyến rũ của phố Đồng Khởi ở khu trung tâm, nơi Nam Kha là nhà hàng đắt tiền nhất trên con đường này.

“Đây giống Sài Gòn hồi xưa.” Ông Lý mỉm cười ngây ngô, nhìn chăm chú vào những màn nhung xếp nếp và cột đá hoa của nhà hàng. Thời chiến tranh, ông từng sở hữu một xưởng đóng giày, một ngôi nhà ven biển ở Vũng Tàu, một chiếc Citroën với tài xế riêng. Những ảnh chụp thời đó cho thấy một người đàn ông bảnh bao với mái tóc vuốt keo và hàng ria mép mỏng. Bây giờ, trong chừng mực Phương có thể nhận ra, ông mang nỗi buồn và sự thất bại thể hiện qua cái bụng bự mà chiếc áo nhỏ một số so với cỡ của ông hầu như không che phủ được. “L’Amiral trên đường Thái Lập Thành. La Tour d’Ivoire đường Trần Hưng Đạo. Paprika, với thứ cơm thập cẩm và rượu vang đỏ Tây Ban Nha thượng hạng. Ba vẫn thường tới những nhà hàng đó.”

“Không phải với tôi,” bà Lý nói.

“Sáng mai con muốn làm gì?” Ông Lý hỏi Vivien. Chị rút thêm cho mình từ một chai vang Úc và nói, “Trong kế hoạch con còn để trống. Con luôn dành một hai ngày cho những chuyện bất ngờ.”

“Mình đi Đầm Sen được không?” Hạnh nói. Phúc hăng hái gật đầu.

“Đó là cái gì?” Vivien lại rót thêm vang.

“Một công viên giải trí,” Phương nói. Cô đang uống nước chanh, giống như má với hai đứa em. “Không xa lắm.”

“Chị từng làm trong một công viên như vậy hồi mười sáu tuổi,” Vivien nói. “Đó là một mùa hè điên loạn.”

“Mình để dành vụ Đầm Sen cho lần sau đi,” ông Lý nói. “Vì con đã thấy chỗ em con làm, để mai ba dẫn con đi theo một trong những tour tham quan của ba.”

“Trăm phần trăm.” Vivien nâng ly của chị lên, dùng lại câu mời cùng uống mà ông đã dạy chị.

Ông cụng ly với chị, nhìn âu yếm mấy đứa con trai, rồi nói, “Mấy con là thế hệ may mắn.”

“Con không chắc tụi con may mắn như vậy,” Phương nói.

“Con chẳng bao giờ trân trọng những thứ mình có.” Cha cô vẫy tay về phía bữa ăn và Phương siết chặt ly của mình, chuẩn bị nghe những câu chuyện về cha mẹ cô một lần nữa. “Con muốn nói về xui rủi hả? Sau khi người Mỹ bỏ chúng ta và chính quyền mới tống ba vào trại lao động cải tạo, bọn ba ăn khoai mì với rễ cây để sống. Có một trong gạo, thứ được nấu thành cháo loãng. Người ta mắc bệnh lỵ, sốt rét hay sốt xuất huyết y như cảm cúm thông thường rồi cứ thế mà chết thối. Bọn ba còn có máu cho đĩa vắt nó hút thì cũng lạ đấy.”

“Ở nhà thì cũng đâu khá gì hơn,” bà Lý phụ họa. “Sau chiến tranh má bán mọi thứ để sinh sống. Cái máy may. Cái máy hát ông cho tôi, rồi mớ đĩa hát luôn.”

“Chuyện gốc nhất là mấy bản tự kiểm.” Ông Lý nhìn chăm chăm cái ly của mình, cứ như mọi bài học mà ông học được ở trại lao động, một khi được chứng cất thành chất lỏng, chỉ để rót đầy cái ly đó. “Mỗi tuần ba phải bịa ra một cách mới để tự phê bình chuyện mình là thắng tư sản. Ba viết đủ số trang cho cả một cuốn tự truyện luôn, nhưng mỗi chương lại nói cùng một chuyện.”

Phương thờ dài, nhưng Vivien nghe chăm chú, một bàn tay chống cằm. “Có một điều con luôn muốn biết.” Khi cha họ nhìn lên, Vivien nói, “Tại sao ba lấy tên tui con đặt cho mấy đứa con ba có với bà vợ sau?”

Đó là câu hỏi Phương chưa bao giờ nêu ra, sợ phải nghe câu trả lời mà cô luôn nghi ngại, rằng cô với hai đứa em chỉ là những nuôi tiếc của một người cha tái sinh thành da thịt. Tuy nhiên, sự thẳng thắn của Vivien có vẻ không hề khiến cha cô kinh ngạc hay sửng sờ, ông chỉ nâng ly và nói, “Nếu con không quay về thăm ba thì ba hiểu được thôi. Nhưng ba biết con sẽ trở lại để gặp đứa nhỏ mà ba đã lấy tên con đặt cho nó.”

Vivien liếc nhìn Phương, cô giữ một vẻ mặt lặng lẽ. Rốt cuộc, việc cha họ cư xử kiểu này, thiên vị người này người kia và tự thương thân, chẳng phải là do lỗi của Vivien. “Bởi thế con mới có mặt ở đây,” Vivien nói. Chị nhìn sâu vào mắt cha và cụng ly với ông. “Và ly này cho chúng ta.”

“Trăm phần trăm.” Ông Lý nói.

Trong bao nhiêu năm làm hướng dẫn viên du lịch, ông Lý chưa bao giờ bảo Phương đi cùng tour với ông. Dù chẳng bao giờ muốn đi, nhưng sáng hôm sau, khi lên xe, cô nhận ra có thể cô thích được yêu cầu như thế. Vivien không có vẻ trân trọng mỗi quan tâm đặc biệt của cha dành cho chị, hay vận may được làm du khách trong ngày hôm nay, hai đứa con trai đi học và má của Phương bận rộn ở chợ Bến Thành. Thay vào đó, Vivien tập trung chú ý vào tình trạng chật chội của chiếc xe già cỗi, thì thào những phàn nàn vào tai Phương về những tay du lịch bụi tóc dài, luôn ưu tư về tiền bạc,



đang ép mình vào những chiếc ghế ngồi lót nệm mỏng dính và làm giàu cho công ty của ba họ. Rồi, bị chìm trong thời tiết ẩm từ khi bước ra khỏi chiếc xe buýt máy lạnh ở Bến Đình, Vivien chỉ còn nước lau bàu rằng đây không giống với ý niệm của cô về một cuộc vui.

“Chị thậm chí không thích cắm trại,” Vivien nói khi chị em nối bước sau những du khách khác, lần bước quanh co qua những cây khuynh diệp và bụi tre nơi người ta bảo tồn hệ thống địa đạo huyền thoại của Củ Chi. “Chị thích thương xá hay viện bảo tàng hơn, nhưng ngay cả viện bảo tàng ở đây cũng không có máy lạnh.”

“Ba muốn chị thấy ông khi làm việc.” Phương nói một cách kiên nhẫn. “Ba làm việc gì cũng giỏi.”

“Đừng kể với ba những điều chị nói nghe, được không? Chị không muốn làm tổn thương cảm xúc của ba.”

“Vậy là mình có một bí mật he?” Phương đùa.

“Chị em thì phải có bí mật chứ,” Vivien nói. “Ô Chúa ơi. Cái gì vậy? Ba mươi bốn độ à?”

“Cũng không tệ quá đâu. Trời thậm chí chưa nóng tới cỡ đó.”

“Chị bị chích rồi. Chị cảm thấy mà. Coi chân chị nè!”

Bắp chân và đùi của Vivien đầy những chỗ sưng mờ nhạt của những vết cắn còn mới và những đốm đỏ của những vết chích gây khó chịu. Là một bác sĩ nhi khoa và lữ hành dày dạn, nhưng Vivien tỏ ra thiếu khả năng chăm sóc thân thể mình đến mức đáng thương. Trong khi Phương đeo găng che cánh tay và vớ bên trong lớp quần jean, cô chị chỉ mặc áo thun lộ cả dây áo ngực và chiếc quần đôi lúc ngăn đến độ lộ ra phần lưng và sợi lọt khe của quần lót. Mặc dù để da trần, Vivien lại quên dùng thuốc chống muỗi và phàn nàn mỗi khi trời nóng, mà tình trạng đó, theo chị, xảy ra gần

như mỗi giây cả ngày lẫn đêm. Tính mong manh dễ tổn thương của bà chị luân phiên trở thành nguồn cơn của phiền hà và thương mến đối với Phương, khiến Vivien bớt đáng ngại hơn và có lẽ xứng đáng với bí mật mà Phương muốn thổ lộ, một điều mà cô chưa bao giờ nói với gia đình và cũng là điều chỉ Vivien mới có thể hiểu.

“Đây, thưa quý bà quý ông, là một bẫy chông.” Ông Lý nói bằng tiếng Anh, ra hiệu cho nhóm khách dừng lại. Hơn hai chục khách, toàn người Tây phương, bước lại gần ô cửa sập bằng tre. Ông kéo nó theo bản lề cho đến khi nó dựng đứng, bày ra cái hố sâu như huyết mộ và dài như một quan tài, cỡ chục cây chông gỗ nhọn hoắt được cắm sâu vào đất. “Bước nhầm ô cửa là các bạn rơi ngay vào đó.”

Sau khi một cặp du khách chụp hình, ông Lý vẫy tay xua cả nhóm tới trước. Ông mặc áo sơ mi trắng ngắn tay với quần rộng màu xám và giày da nâu đánh xi bóng, trong khi ở nhà ông thường lang thang với quần đùi và, có lẽ, một cái áo thun lót. Điều lạ lùng nhất với Phương là việc thấy cha cô nói đùa và tán gẫu với du khách. Mỗi khi ông nói chuyện với Phương ở nhà, phần lớn là nhờ lấy thêm bia, hoặc sai cô lấy thuốc lá cho ông, hay làm món gì đó để ăn tối.

“Còn đây, là một đoạn hầm nguyên thủy.” Ông Lý dừng lại và chỉ vào một lỗ vuông bằng cỡ tờ giấy báo ngay gốc cây khuynh diệp, được đậy bằng tấm ván và lớp lá cây rải bên trên. “Ở đây, quân du kích sống suốt bao năm và tấn công lính Mỹ bất cứ lúc nào.”

Các du khách phần lớn là người Mỹ, nhưng câu chuyện này chẳng có vẻ gì là phật lòng họ. Thay vì thế, họ có vẻ hào hứng, giơ cao máy chụp hình khi ông giở tấm ván để cho thấy lối vào hẹp, tối đen. Ở xa xa, từ bãi tập bắn, một khẩu súng máy nổ cả băng đạn, mỗi viên giá một đô la, theo cha họ nói. Phương ngạc nhiên với chuyện làm sao những du khách này lại muốn tiêu tiền và cả ngày trời của họ ở đây, thay vì ở bãi biển, hay ở một nhà hàng ly kỳ nào đó, hay trên vông trong một quán cà phê đồng quê ven sông.

Lý do cho cách ứng xử như vậy, theo cha cô, là do du khách chỉ biết một điều về đất nước này, đó là chiến tranh. Nên những địa đạo này là thứ phải đến xem trong lịch trình của họ.

“Lát nữa chúng ta xem những địa đạo mới, được nói ra đủ lớn cho quý vị. Lần trước một người Mỹ chui vào địa đạo này rồi không ra được. Ông ta quá mập!” Để minh họa cho mô tả của mình ông dang tay và nắm hai tay với nhau, tạo thành một vòng tròn lớn trên cao. “Ai muốn thử không?”

Các du khách cười và lắc đầu, người nhỏ con nhất trong bọn họ cũng cao bằng cha của Phương. Phương sợ rằng ông có thể bảo cô tuột vào một miệng hầm, nhưng khi không có ai muốn thử, cha cô cau mặt và giơ nắm đấm lên. “Đây là cách chúng tôi giành được chiến thắng!” ông kêu lên. Một máy ảnh lóa đèn. “Chúng tôi thống nhất đất nước bằng lòng can đảm và sự hy sinh!”

Hai máy ảnh khác lóe sáng khi cha họ giữ nguyên tư thế.

“Có phải ba đã nói cái câu mà chị vừa nghe thấy đó không?” Vivien thì thào.

“Ông không thực lòng muốn nói thế đâu. Đó chỉ là màn diễn.”

Nhưng Phương e rằng với du khách, màn diễn là sự kiện thực. Là người nước ngoài, họ không thể nhìn ra sự khác biệt giữa một người tiếp quản và một người tại chỗ bị đưa đi lao động cải tạo. Trong vài ngày, hay một tuần, hoặc hai tuần, họ sẽ rời đi, ký ức sống động nhất của họ về ngày hôm nay là trải nghiệm thú vị với việc bò bằng đầu gối qua đường hầm, và ký ức mờ nhạt về một tay hướng dẫn viên nhỏ thó nhiệt thành cùng thứ tiếng Anh ngồ ngộ của ông. Với họ tất cả chúng ta là như nhau, Phương hiểu với một cảm giác trộn lẫn giận dữ và xấu hổ – nhỏ, hấp dẫn, và chẳng có gì đáng nhớ. Cô e rằng bà chị của cô có thể cũng nhìn cô theo kiểu đó, nhưng khi cha cô vẫy tay ra hiệu cho đám du khách đi tiếp và Vivien nổi bước, chị

ta có vẻ chỉ quan tâm đến việc xua đi bầu muỗi nhỏ đang lờn vờn xung quanh.

Vào đêm áp chót Vivien ở Sài Gòn, chị với cha mình uống bốn ve rượu gạo trong một nhà hàng Tàu ở Chợ Lớn. Sau khi về nhà, ông đi dạo với vợ để cho nhẹ cái đầu say lơ mơ trong khi Hạnh và Phúc lăn ra khoảng sàn đã trải nệm trong phòng khách, chỗ ngủ của chúng cạnh mấy cái xe gắn máy. Trên gác, sau khi Vivien đóng cửa dẫn qua phòng mà Phương ngủ chung với cha mẹ, chị kéo một trong những vali đồ tía dưới gầm giường của Phương ra. Vali đó từng chất đầy những món quà của Vivien và má chị, từ quần jean, áo sơ mi tới thuốc men và đồ trang điểm, đến cả dầu gội và dầu dưỡng ẩm được đóng chai ở Mỹ và do đó có giá trị hơn thứ cùng nhãn hiệu nhưng được đóng chai trong nhà máy địa phương. Bây giờ cái vali đó đầy đồ lưu niệm, một búp bê bằng sứ mặc áo dài lụa cho má của Vivien, những chiếc xe xích lô bằng gỗ tếch khắc tạc thủ công cho hai đứa em, một chai rượu để ngâm rắn hổ cho cha dượng, và, cho các bạn cô là mấy cái áo thun in khuôn mặt hiền từ của Hồ Chí Minh. Nhưng khi Vivien mở vali, cô không lấy ra những món kỷ niệm đó hay vật dụng cá nhân của mình. Thay vào đó, sau khi lục lọi tuốt bên dưới, cô lôi ra một túi nhỏ màu hồng, ít nhiều nhăn nheo do vận chuyển, và đưa nó cho Phương.

“Chị có món cuối cùng này cho em gái nhỏ,” Vivien nói. “Chị không chắc có nên đưa cho em không, nhưng vì chị đã chuẩn bị trước.”

In trên mặt túi là dòng Victoria’s Secret bằng kiểu chữ viết tay. Bên trong là áo nịt ngực ren đen và quần lót ren đen, một quần lót lọt khe mỏng manh thay vì thứ bằng vải bông phủ kín mít, gây ngứa ngáy mà má Phương vẫn mua cho cô nguyên hộp cả tá.

“Em không mặc được thứ này đâu!” Phương nói, mặt ửng đỏ. “Mang tiếng chết!”

“Thôi mà, mặc thử coi,” Vivien lôi trong túi ra cái quần lót nhỏ xíu gần như không tồn tại và ấn vào tay Phương. “Chị không tưởng tượng nổi là em đang xài mấy thứ cổ lỗ sĩ đó.”

Phương lưỡng lự một lát. Nhưng Vivien là chị cô và là bác sĩ, cũng chẳng có lý do gì phải mắc cỡ. Cô lẹ làng tuột bộ đồ ngủ bằng tơ nhân tạo và đồ lót bằng vải thô, và cũng nhanh như vậy tròng quần lót và áo ngực mới vào. Vivien gật gù tán thưởng và nói, “Giờ trông em hấp dẫn dễ sợ. Cậu nào thấy được em mặc thứ này là may mắn lắm”.

“Ba má không cho em mặc thứ này đâu.” Phương ngần ngại, nhưng rồi cũng thò tay lấy cái gương cầm tay treo ở cái đỉnh trên tường. Sự cọ xát của lớp ren trên da thịt và hình ảnh thân thể gần như trần truồng của cô, với trang phục khiêu gợi như thế, thật kích động. “Chỉ thứ gái hư mới mặc thứ này.”

“Đến lúc em nên hư rồi,” Vivien nói, ngáp dài. “Chúa ơi, em hăm ba rồi! Em thậm chí còn không muốn biết chị làm gì lúc hăm ba.”

Ngay cả khi đã mặc lại bộ đồ ngủ, cô vẫn thấy rõ hình ảnh mình trong gương, những phần da thịt phô bày sau mảnh trang phục mỏng manh. Cô kéo tấm màn ngăn cách phần của cô với khu của cha mẹ và chui vào giường cùng Vivien, lúc đó đã cất vali và mặc bộ đồ ngủ của chị. Nằm đó với cánh tay kề bên nhau, cô cảm thấy món quà của bà chị đã khiến cho mối quan hệ của họ nhiều thân mật và tin tưởng hơn.

“Tới Chicago thì đầu tiên chị làm gì? Gọi cho má chị hả?”

“Chạy xe một mình một hồi thiệt lâu. Chị nhớ cái xe của chị.”

“Em thậm chí không quen ai có xe hơi.”

Vivien nhìn lên cái quạt trần đang khuấy động bầu không khí oi ả của một đêm ẩm ướt tiêu biểu. Ô cửa sổ mở chỉ đón được những cơn gió mong

manh nhất.

“Chị nói với em một bí mật được không?” Vivien hỏi.

“Chị nói rồi mà.”

“Nói cái gì?”

“Một bí mật.” Khi quay đầu lại, Phương có thể nhìn vào lỗ tai của Vivien, cái ống nhỏ và tối. “Ở Củ Chi.”

“Vậy là nói rồi.” Vivien gãi một vết cắn ở cổ. “Chị nghĩ mình có thể tới đây và có thể thương ba mình.”

“Chị không thương ba hả?” Phương đưa tay chõ đầu lên. “Hay chị đã không thương từ trước?”

“Với em thì thương ba là quá dễ.” Vivien thở dài. “Cũng dễ cho ba khi thương chị nữa. Mà chuyện đời là phải vậy. Ba nhớ chị. Chị không nhớ ba. Em có thương được người nào mà em không nhớ không? Em có yêu được người mà em không biết không?”

“Em không chắc.” Một tràng những tiếng cười hình hích và ha há vọng từ ngoài hẻm vào, mấy bà già hàng xóm đang ngồi ở ngưỡng cửa nhà họ, tán chuyện thiên hạ trước khi đi ngủ. “Nhưng em biết ba không dễ mà thương được.”

“Phụ nữ không thể đem lòng thương một người mà cô ấy thấy tội nghiệp. Phải không?”

“Em chưa từng đem lòng thương ai nên em không biết.” Tiếng rít của công sắt vốn là cửa trước của phòng khách cho họ biết cha mẹ họ về. “Nhưng chị nói điều đó sai rồi. Chị không đem lòng thương, chị chỉ muốn thương người đó thôi.”

“Em biết má chị nói gì khi chị nói chị sẽ về Việt Nam không?” Vivien ngừng lại. “Ba mày chỉ làm tan nát trái tim mày thôi.”

Rồi Vivien lăn qua nằm nghiêng xoay mặt vào tường, trên đó có một con tắc kè xanh nằm kiên nhẫn trên mặt xi măng. Cầu thang kêu cọt kẹt khi ông bà Lý đi lên, những nốt nhạc chỗi nhau cùng tạo thành đoạn cuối cho một ngày quá quen thuộc của Phương mà chỉ có chuyển ghé chơi của Vivien mới làm cô nhận ra. Sự hiện diện của bà chị trên giường của Phương và cảm giác vuốt ve của vải ren trên da thịt đã chuốt sắc cây bút chì nhận thức cùn lụi của Phương, cho phép cô viết ra trong tâm trí mình bản phác thảo cho những nhân vật trong đời mình mỗi lúc một chính xác hơn. Không ai được vẽ ra rõ nét hơn cha cô, người mà cô thương hại và, tệ hơn, không hề kính trọng. Nếu ông chỉ là một kẻ ngoại tình hay tay chơi bời, lúc đó sẽ có lý do để phẫn nộ, nhưng ông đang ở giai đoạn suy sụp, một thất bại mà chút sức hút còn lại của thời sống băng hoại và cư xử tệ cũng không còn. Đây là vấn đề của nỗi buồn và ngượng ngùng quá đủ để đến khi cái bóng của cha cô xuất hiện ở cửa, Phương vẫn xoay nằm nghiêng. Ở tư thế đó, ép vào lưng của bà chị trong một đêm ẩm ướt, cô phát hiện ra rằng cho dù đang nằm Vivien cũng bắt đầu đổ mồ hôi.

Tại công viên giải trí vào sáng hôm sau, ông Lý chụp hình các con ở cổng vào với chiếc máy ảnh xài một lần, một món quà của bà vợ trước nhờ Vivien đem qua. Sau khi Vivien trả tiền vé cho cả nhà, Hạnh và Phúc giành chỗ dẫn đầu, Hạnh kéo tay mẹ nó. Họ len lỏi qua những nhóm lộn xộn nào đám học trò tiểu học nam lẫn nữ, nào binh đoàn áo đỏ với nón lưỡi trai. Một đường ray tàu băng suốt công viên phía trên những đám đông nhộn nhạo, và ở xa xa, một đường tàu lượn siêu tốc chạy rầm rầm. Một khu triển lãm mau chóng thu hút sự chú ý của Phương, tên gọi lạ lẫm bằng tiếng Anh của nó là “Ice Lantern” (Băng đăng). Trên một tấm bảng bên ngoài, những ảnh màu rực rỡ mô tả những mô hình bằng băng của tháp Eiffel, đền Taj Mahal, và những kỳ quan nhân tạo khác của thế giới, được thắp sáng trong

một đường cầu vồng gồm những bóng đèn huỳnh quang. “Để dành cái này coi sau đi,” cô nói, “khi mình cần giảm nhiệt.”

“Kế hoạch hay đó,” Vivien nói, tự quạt mình bằng tờ quảng cáo của khu công viên.

Sau khi chơi xe điện đung theo yêu cầu của Hạnh với Phúc, bà Lý nhất định ghé vườn lan Nhật Bản. Nhiều cặp nam nữ tạo dáng để chụp hình cưới ở các góc khác nhau, những cô dâu đội voan trong bộ váy cưới kiểu Tây phương và chú rể trong lễ phục trắng, hoa hồng đỏ cài trên ve áo. Bà Lý trầm trồ trước quang cảnh này, nhưng Hạnh với Phúc ngó lơ chỗ khác và hỏi Vivien điểm kế tiếp có phải là vòng đu quay đang quay chậm rãi phía trên khu máng trượt nước hay không. Chính bà Lý là người leo vào một toa của vòng đu quay cùng hai đứa con trai, trong khi ông Lý không chịu vào một toa khác cùng hai đứa con gái, với lý do sợ độ cao. Khi họ lên cao dần, Vivien ngắm quang cảnh qua cửa sổ có chấn song ở phía bên chị, bên dưới đó, trên bức tường vôi xanh có người đã vẽ một cô gái dạng người que với nùi tóc và ngón tay nhá hình chữ V. Phương chồm nhìn qua vai chị, hơi thờ của cô mơn trớn một sợi tóc bên tai Vivien. Vivien vuốt sợi tóc ra sau và chỉ về phía tàu lượn siêu tốc đang dần bò lên như một con sâu bướm lộn ngược với mấy chục cánh tay người vung vẩy trong không khí. “Chị từng làm việc trên một đường chạy như vậy,” Vivien nói. “Bạn chị đứa nào cũng tìm việc làm ở công viên để dễ dàng gặp đám con trai.”

“Chị có tìm được bạn trai không?” Phương tựa một bên vai vào cánh tay bà chị. Cô không nói với Vivien rằng cô vẫn đang mặc món quà tặng của chị ấy, thích thú trong trang phục đó giống một đứa trẻ với món đồ chơi mới lạ và kỳ thú. “Anh ấy đẹp trai không?”

“Rod rất dễ thương. Anh ấy thường chở chị về nhà, rồi bọn chị đi dạo tiếp trên một nhánh đường nào đó gần khu nhà chị, công viên, rồi... hôn. Chị nghĩ em chưa làm thế, phải không?”



“Chưa.”

“Em chưa gặp anh chàng nào em thích sao?”

“Em không muốn có bất cứ ràng buộc nào,” Phương nói chắc nịch. “Em không muốn có ai níu em lại.”

“Khỏi cái gì?”

Ở trung tâm công viên là một cái hồ có hình dạng như cái đĩa, những xuồng đạp nước như những vụn bánh nổi trên mặt cái đĩa đó. Khu vực chạy nhô ra mặt hồ là chỗ họ đến lúc giữa trưa, một nhà hàng có hình đầu rồng, chia đôi vùng nước như chuyến lên đường ngày mai của Vivien sẽ chia đôi mọi người lần nữa thành người ở lại và kẻ ra đi.

“Giờ em nói chị nghe một bí mật được không?”

Vivien mỉm cười, “Chắc chắn rồi.”

Phương tìm lời lẽ để nói điều mà cô chưa từng nói với ai trước đó, chuyện một ngày kia cô cũng có thể lên đường, vì Sài Gòn buồn chán và bản thân đất nước này cũng không đủ lớn cho những khát khao trong lòng cô. “Em muốn được giống như chị,” Phương nói, nắm chặt tay bà chị trong tay mình. “Em muốn tới Mỹ, trở thành bác sĩ và giúp đỡ người ta. Em không muốn dùng đời mình phục vụ bàn ăn người khác. Em muốn người ta phục vụ mình. Em muốn du lịch tới bất cứ chỗ nào em muốn, bất cứ lúc nào em muốn. Em muốn trở lại đây và biết mình có thể ra đi. Nếu ở lại đây em sẽ cưới anh chàng nào đó chẳng có tương lai và sống với gia đình anh ta, rồi sớm có hai con và ngủ trong căn phòng mà cùng một lúc em có thể chạm được cả hai bức tường. Em nghĩ mình không chịu nổi cảnh đó. Em thực tình không chịu nổi. Chị có bao giờ cảm thấy như thế không?”

“Ồ Chúa ơi,” Vivien thốt lên, nhìn lên trần của toa đu quay. Phương đã hy vọng thấy vẻ nhiệt tình và có thể chấp nhận vẻ miễn cưỡng, bối rối, hoặc vẻ

hạ cổ, nhưng cô không dự trù cho vẻ hoảng loạn trên mặt chị cô. “Chị đã nói với bà ấy nên nói thật với mọi người nhà bên này đi mà.”

Tàu lượn siêu tốc lao xuống theo đường ray, các hành khách rú lên. Khi Vivien chuyển đổi tư thế ngồi và rút tay ra, cánh tay chị rời khỏi vai Phương phát ra âm của sức hút dính ẩm ướt, không khí chẳng mát hơn gì dưới kia.

“Chị đang nói về ai vậy?”

“Má chị.” Vivien hít một hơi dài và lại nhìn ra ô cửa sổ chắn song. “Em có biết rằng khi tới đất Mỹ, má nói với chính phủ rằng má mới hăm lăm không?”

“Vậy à?” Một giọt mồ hôi lăn xuống tới thắt lưng Phương.

“Bà đã ba mươi.”

“Em hiểu được phụ nữ làm thế.”

“Má chị cũng khai với chính phủ rằng bà góa chồng.” Vivien quay lại nhìn vào ánh mắt của Phương. “Má chị đã nói dối khi kể với ba mình rằng chị là bác sĩ.”

Phương chớp mắt. “Chị không phải bác sĩ hả?”

“Chị là nhân viên tiếp tân đang thất nghiệp. Chị bị mất việc ngay cái tháng trước khi chị qua đây. Má chị với ba dượng đâu có cái nhà nào ở ngoại ô đâu. Họ sống trong một căn hộ chung vách ở West Tulsa. Và má chị chẳng làm chủ mỹ viện Nice Nail gì cả. Bà ấy làm chuyên viên thẩm mỹ ở đó.”

“Vậy tại sao phải nói với nhà em rằng chị là bác sĩ?”

“Bởi vì cả nhà muốn biết chị kiếm mỗi tháng được bao nhiêu, rồi chị trả thế chấp bao nhiêu, rồi cái xe tốn hết bao nhiêu. Chỉ trả lời khơi khơi thì dễ

hơn nói rằng chị không phải bác sĩ. Nói để em biết thôi, toàn bộ câu chuyện về chị là bác sĩ nhi khoa là ý của má chị chứ không phải của chị.” Toa đu quay đã lên tới đỉnh, có thể thấy rõ một con voi bị xiềng ở cổ chân tuốt bên dưới, một đồ chơi lên dây cót khật khưỡng tới lui. “Má chị cũng biểu đừng hện hò với sếp của chị, nhất là khi ông ấy đã có vợ.”

“Sếp của chị? Ông dính gì trong chuyện này?”

“Ông nói nó chẳng phải tại chị, nó tại nền kinh tế,” Vivien khóc. “Em có bao giờ nghe chuyện gì ngu ngốc như vậy không?”

“Không,” Phương nói. “Trước đây chưa từng có ai cắt đứt quan hệ với em.”

“Chuyện đó xảy ra cho mọi người mà.” Mắt Vivien rơm rớm. “Thế là chị nghĩ chuyện về đây. Một lý do ngốc nghếch, phải không?”

“Em tưởng chị về đây thăm cả nhà.”

“Đó cũng là một phần.”

“Còn tiền bạc tiêu xài chị lấy đâu ra?” Phương không nhớ rõ được bà chị đã xài hết bao nhiêu, nhưng cô biết nó cỡ mấy ngàn đô. Chỉ mới phong bì quà tặng mà Vivien phân phát vào tối đầu tiên ở Sài Gòn cũng hết sáu trăm cho ông bà Lý, thêm hai trăm cho Phương và hai đứa em mỗi đứa một trăm. “Rồi toàn bộ các bữa tối với vé vào cửa? Chuyến du lịch Đà Lạt và Vũng Tàu?”

“Ở Mỹ, người ta trả mình khoản trợ cấp khi cho mình nghỉ việc. Ngay cả tiếp tân cho công ty lớn cũng kiếm được tám chi phiếu kha khá.” Vivien mò mẫm trong ví khi toa của họ tiếp tục xuống thấp. “Chị cũng có thể tín dụng. Chị không phiền chuyện tiêu tiền. Chị muốn cho em thấy một quãng thời gian vui sướng. Em chưa từng đi đâu cả.”

Công trình nổi bật nhất của công viên sừng sững trước mặt họ, một ngọn núi sơn màu đỏ phù sa, rỗng và có chất kim loại. “Điều đó không quan trọng,” Phương nói. Không có gì quan trọng cả, những lời nói dối cũng như thực tế rằng Vivien có mọi thứ, ngay cả cái tên của Phương mà chị ấy chẳng buồn dùng. “Chị đâu cần phải là bác sĩ thì mới bảo lãnh em được.”

“Khăn giấy của chị đâu rồi?” Vivien lau nước mắt bằng tay.

“Em không quấy phiền chị đâu.” Phương chạm vào cánh tay nhộp mồ hôi của Vivien. Toa của họ tiến gần về bến. “Em sẽ tìm việc. Em sẽ tự lo thân. Em sẽ chăm sóc chị.”

Vivien khớp miệng ví lại, vẫn còn khóc. “Chị rất tiếc, Phương. Khi quay về, chị sẽ sắp xếp lại cuộc sống. Chị sẽ phải trả hết nợ trong bốn thẻ tín dụng cùng với các khoản nợ đại học và hy vọng người ta không tịch biên nhà của chị.”

“Nhưng...”

“Chị sẽ không có thời gian để lo lắng về một cô em gái.” Bây giờ Vivien mới là người nắm lấy tay Phương trong bàn tay ướt nước mắt của mình. “Em hiểu được điều đó không? Làm ơn?”

Khi nhân viên mở cửa toa, cha họ đang đứng chờ, máy ảnh xài một lần giờ lên mắt, vợ ông đứng sau lưng ông với hai cậu con trai. Vòng đu quay chạy với tốc độ chùng mực, đủ chậm để họ bước ra, Vivien trước. Một tuần sau cha họ sẽ rửa hình và Phương sẽ cần một lúc để nhận ra ai vắng mặt bên dưới lớp nhựa trong suốt. Vivien trông thật rõ trong khung cửa, mắt ướt và lớp trang điểm bị nhòe, nhưng do thời điểm hay sắp xếp tình cờ mà chính Phương lại không thấy có trong ảnh.

Tuy phải hăm sáu năm Vivien mới gửi lá thư đầu tiên về nhà, nhưng lá thư thứ hai chỉ mất một tháng. Một tối nợ Phương từ Nam Kha về thì thấy cha mẹ với các em tụ tập quanh cái bàn trong phòng khách, xem mãi chồng ảnh

mà Vivien gởi kèm. Một bà Lý tươi cười và vui vẻ vẩy lá thư với Phương, một tờ giấy đơn mà bà đọc khi ngồi trên tay dựa của trường kỷ. Lá thư kể lại những ký ức tuyệt vời của Vivien, ăn tối trong một nhà hàng nổi trên sông Sài Gòn, mặc vừa khít một cái áo dài đặt may, đi dạo bằng xe ngựa quanh hồ Xuân Hương ở Đà Lạt, với ngày tuyệt nhất là ngày về đến và tệ nhất là ngày ra đi. Con nhìn ra cửa sổ máy bay cho đến khi không nhìn thấy quê hương nữa, chị ấy viết. Mọi thứ cứ xanh mướt vậy. Đến giây phút mây che phủ hết, con chỉ muốn được quay trở lại. Và lá thư cứ như thế, sự giả dối của bà chị khiến Phương muốn ói đến độ cô chỉ làm được một việc là không xé lá thư làm hai.

“Ngày mai ba muốn con cho ép nhựa mấy bức này,” ông Lý nói, lựa qua các ảnh chụp mà Vivien gởi về. “Mình sẽ làm thành một cuốn album.”

“Để chi vậy?” Phương nói, thả lá thư xuống mặt bàn.

“Con nói để chi vậy là sao?” Ông Lý ngớ ra. “Thì để mình có cái mà nhớ tới nó cho tới khi nó trở lại.”

Phương nhìn kỹ cha mình khi ông ngồi trên trường kỷ, vây quanh là má và em trai cô, giữ chặt những bức ảnh cứ như chúng tương đương với những tờ trăm đô mà Vivien đã cho ông. Lần đầu tiên trong đời cô thấy tội nghiệp cho ông, chắc chắn rằng không chỉ có cha cô làm tan nát trái tim của con gái ông ấy, mà những đứa con gái một ngày kia cũng làm tim ông tan nát. Cô ngẫm nghĩ việc nói cho ông biết sự thật, rằng Vivien sẽ không bao giờ trở lại, và rằng một ngày kia, có lẽ không sớm lắm, nhưng rốt cuộc là thế, Phương cũng sẽ ra đi, để đến một thế giới mà cô có thể đem lòng thương ai đó mà cô không biết. Nó chỉ là vấn đề thời gian, và bây giờ cô đã biết cách khởi sự.

Lúc chín giờ sáng hôm sau cô chỉ có một mình trong nhà, hai đứa em trai đã đi học, cha mẹ cô đi làm. Cô mặc món quà tặng của bà chị, và bên ngoài lớp ren cô mặc chiếc áo cánh và quần lửng. Cô thầm nghĩ, tốt nhất là làm

những việc cần làm ngoài trời, và thế là cô đặt một cái ghế đẩu bên cổng phòng khách và một cái xô thiếc trên lối đi ngoài hẻm. Khi cô mở phong bì đựng mấy bức ảnh, bức đầu tiên cô thấy là hình cha cô và Vivien lạnh run trong khu Băng Đăng của công viên giải trí, chỗ dừng chân cuối cùng của họ trong ngày đó. Ở lối vào, một nhân viên đã phát cho họ áo chống lạnh bằng sợi nhân tạo, có mũ trùm, dài tới gối, và có màu sắc tươi chói gồm vàng, hồng, cam, và xanh lục. Dù đã mặc thứ áo ấy, việc bước chân từ cửa vào hầm Băng Đăng vẫn là một cú sốc, vì chủ yếu nó là một cái tủ lạnh khổng lồ, một hành lang vọng âm tạo thành một vòng đi dạo qua những điểm du lịch nổi tiếng của thế giới, được tạc bằng băng với kích cỡ ngang đầu người. Những cây đèn nê ông chói lóa có cùng phổ màu như những áo chống lạnh soi sáng những tác phẩm điêu khắc, những đám đông vội vàng đi qua, và hai ống máng trượt, cũng làm bằng băng, với những đĩa trẻ ré lên khi trượt xuống đó.

“Cái này thật kỳ lạ,” Vivien nói, so vai vì lạnh khi cô đứng trước phiên bản thu nhỏ của cầu Tower ở London. Chính chỗ này, Vivien cùng cha cô chụp một bức ảnh, không xa mấy với kim tự tháp Ai Cập đông cứng và tượng Nhân sư phủ sương muối. Trong khi Phương nhắm ống kính máy ảnh của Vivien, người cha và đứa con gái vòng tay ôm eo nhau. Phương đã chụp bức ảnh đó một cách máy móc, không chú ý lắm đến hình ảnh kỹ thuật số nhỏ xíu sau khi nó lóa lên trên màn hình. Nhưng bây giờ, cầm bức ảnh khi ngồi trên ghế đẩu, cô có thể chú ý từng chi tiết. Với mũ còn trùm kín đầu, chỉ hai khuôn mặt tam giác, tái xanh của cha cô và chị cô là nhìn thấy được, như hai cánh hoa trắng trôi trên những tấm lá súng màu xanh đọt chuối tươi rói. Trong ánh rục rỡ của Băng Đăng, khuôn mặt chị cô trông giống cha cô hơn chính cô, sự đối xứng thể hiện rõ những điều mà bây giờ Phương có thể nói ra. Cha cô thương Vivien hơn cô.

Bức ảnh bắt lửa dễ dàng khi cô đốt nó với một que diêm. Sau khi buông bức ảnh vào cái xô, cô nhìn nó cuộn quẩn lại và run rẩy, nhớ lại lúc Vivien tiến đến bên cô sau khi cô chụp xong và cố đèn bù. “Chị không bao giờ

nghĩ mình sẽ nói điều này ở đây,” Vivien nói, mỉm cười khi nắm tay Phương, “nhưng chị lạnh quá.” Sau đó cả một tháng, Phương vẫn cảm thấy cái lạnh đó, và nhớ cô đã run rẩy và quay qua phía đám cát như thủy tinh của Ai Cập. Cô giữ ngọn lửa bằng mấy bức ảnh nữa và hơi nóng của chúng giữ ấm cho cô, hơn hai chục bức nữa biến mất cho đến khi chỉ còn lại một bức, chụp Vivien và Phương ở phi trường vào buổi sáng Vivien lên đường, Vivien với một cánh tay quàng vai Phương và giơ hai ngón tay làm dấu chữ V.

Không như chị mình, Phương không cười. Cha họ đã bắt cô mặc một chiếc áo dài trong ngày Vivien lên đường, và cô trông nghiêm trang, u ám trong lớp áo lụa đó. Vẻ mặt của cô là kiểu thường thấy ở những người lớn tuổi hơn thuộc thế hệ trước khi họ đứng trước ống kính, chụp ảnh là một dịp hiếm hoi và đầy nghi thức dành cho những đám ma hay đám cưới. Bức ảnh bùng lên khi cô cho lửa chạm vào nó, nét mặt của Vivien tan đi trước rồi đến nét mặt cô, khuôn mặt của họ chìm dần trong ngọn lửa. Sau khi những tàn lửa từ bức ảnh này và mấy bức kia tắt hẳn, Phương đứng dậy và rắc tro tàn. Cô sắp quay người và bước vào nhà thì một cơn gió thổi dọc con hẻm, cuốn được đám tro và thổi nó đi. Một cơn gió mạnh bốc lên trên những mái nhà gần bên, và cô không thể không dừng lại trong chốc lát để ngắm bầu trời trong và thăm thẳm mà đám tro tan biến vào đó, tựa như một cái tô màu xanh băng pha lê hảo hạng úp xuống, bao phủ trọn Sài Gòn đến hết tầm mắt của cô.

# NGƯỜI TỊ NẠN

Việt Thanh Nguyễn

www.dtv-ebook.com

## Dịch Giả: Phạm Viêm Phương

### Cảm Tạ

Xin cảm ơn đội ngũ biên tập đã hỗ trợ cho bản in đầu.

Cảm ơn tất cả những người bạn tuyệt diệu ở nhà xuất bản của tôi, Grove Atlantic, đặc biệt nhất là Peter Blackstock, người cho rằng những truyện này viết khá ổn.

Cảm ơn ba và má tôi, Joseph và Linda. Là người tị nạn hồi 1954 và một lần nữa vào 1975, họ là những người can đảm nhất mà tôi được biết. Họ đã cứu mạng tôi.

Cảm ơn anh tôi, Tùng, một hình mẫu về người tị nạn thành công. Bảy năm sau khi đến Mỹ, anh được nhận vào trường đại học Harvard. Anh đã đặt ra một tiêu chuẩn cao cho tôi.

Cảm ơn Lan Dương, cũng là người tị nạn, tác giả, và bạn đời của tôi. Là độc giả trung thành cho mọi tác phẩm của tôi, cùng chia sẻ đau khổ và niềm vui.

Cảm ơn con trai tôi, Ellison, vì đã nhắc tôi nhớ về tuổi thơ.

Vào lúc cuốn sách này được xuất bản, nó sẽ gần bằng độ tuổi của tôi khi tôi trở thành người tị nạn.

VIET THANH NGUYEN



**Hết**

# Table of Contents

[Mục lục](#)

[Những Người Đàn Bà Mắt Đen:](#)

[Kẻ Thứ Ba:](#)

[Vụ Ghép Tạng:](#)

[I'D Love You To Want Me:](#)

[Người Mỹ:](#)

[Một Ai Đó Khác Ngoài Bạn:](#)

[Tổ Quốc:](#)

[Cảm Tạ:](#)